

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Nguyễn Quỳnh Hương

TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC CỦA ERICH FROMM

LUẬN ÁN TIẾN SĨ TRIẾT HỌC

Hà Nội – 2026

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Nguyễn Quỳnh Hương

TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC CỦA ERICH FROMM

Chuyên ngành: Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử
Mã số : 9229001.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ TRIẾT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

- GS.TS Nguyễn Vũ Hào
- TS. Hà Thị Bắc

Hà Nội - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi, dưới sự hướng dẫn của GS.TS. Nguyễn Vũ Hảo và TS. Hà Thị Bắc. Các dữ liệu được nêu và sử dụng trong luận án là trung thực, đảm bảo tính khách quan và khoa học. Danh mục tài liệu dùng để tham khảo trong luận án có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng.

Hà Nội, ngày...tháng...năm ...

Tác giả luận án

Nguyễn Quỳnh Hương

LỜI CẢM ƠN

Sau một thời gian học tập, nghiên cứu tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, được sự giúp đỡ của Nhà trường và các Phòng, Ban, Khoa Triết học nay tôi đã hoàn thành chương trình học tập và Luận án.

Tôi xin chân thành cảm ơn quý Thầy, Cô trong Ban Giám hiệu, Phòng Quản lý Đào tạo Sau đại học, Khoa Triết học Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội đã giúp đỡ, tạo điều kiện cho tôi được học tập, thực hiện và hoàn thành Luận án Tiến sĩ triết học này.

Với lòng kính trọng và biết ơn sâu sắc, tôi xin được bày tỏ lời cảm ơn chân thành tới GS.TS Nguyễn Vũ Hảo và TS. Hà Thị Bắc, người Thầy – Nhà khoa học đã trực tiếp hướng dẫn tôi nghiên cứu và học tập, hoàn thành Luận án tiến sĩ này.

Tôi vô cùng biết ơn sự động viên, khích lệ, tạo điều kiện và giúp đỡ của gia đình, bạn bè và đồng nghiệp trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu và hoàn thiện Luận án.

MỤC LỤC

Lời cam đoan

MỞ ĐẦU	3
1. Tính cấp thiết của đề tài	3
2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án	5
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	6
4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu	6
6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án.....	7
7. Kết cấu của luận án	8
Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN	9
ĐỀ TÀI LUẬN ÁN.....	9
1.1. Những công trình nghiên cứu về những điều kiện, tiền đề ra đời tư tưởng triết học của Erich Fromm	9
1.2. Những công trình nghiên cứu tư tưởng về con người của Erich Fromm.....	19
1.3. Những công trình nghiên cứu tư tưởng đạo đức, tôn giáo và triết học xã hội của Erich Fromm.....	35
1.4. Khái quát kết quả các công trình liên quan và những vấn đề đặt ra cho luận án tiếp tục nghiên cứu.....	45
TIỂU KẾT CHƯƠNG 1	53
Chương 2. NHỮNG ĐIỀU KIỆN, TIỀN ĐỀ HÌNH THÀNH TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC CỦA ERICH FROMM.....	54
2.1. Erich Fromm: Cuộc đời, sự nghiệp và các tác phẩm tiêu biểu	54
2.2. Điều kiện kinh tế - chính trị cho sự ra đời tư tưởng triết học của Erich Fromm ...	61
2.3. Tiền đề lý luận cho sự ra đời tư tưởng triết học của Erich Fromm.....	67
TIỂU KẾT CHƯƠNG 2	91
Chương 3. TƯ TƯỞNG CỦA ERICH FROMM VỀ CON NGƯỜI.....	94
3.1. Tư tưởng của Erich Fromm về bản chất con người.....	94
3.2. Tư tưởng của Erich Fromm về tự do	113
3.3. Tư tưởng của Erich Fromm về tha hóa và giải phóng con người.....	130
3.4. Một số đánh giá tư tưởng về con người của Erich Fromm.....	145

TIÊU KẾT CHƯƠNG 3	150
Chương 4. TƯ TƯỞNG ĐẠO ĐỨC, TÔN GIÁO VÀ TRIẾT HỌC XÃ HỘI.....	152
CỦA ERICH FROMM.....	152
4.1. Tư tưởng đạo đức của Erich Fromm.....	152
4.2. Tư tưởng tôn giáo của Erich Fromm	160
4.3. Tư tưởng triết học xã hội của Erich Fromm	164
4.4. Một số đánh giá tư tưởng đạo đức, tôn giáo và triết học xã hội của Erich Fromm	172
TIÊU KẾT CHƯƠNG 4	178
KẾT LUẬN.....	179
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ	181
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	181
TÀI LIỆU THAM KHẢO	182

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong suốt chiều dài lịch sử phát triển tư tưởng nhân loại, triết học luôn giữ vai trò trung tâm trong việc khám phá bản chất con người, thế giới và các giá trị sống mang tính định hướng. Đặc biệt, triết học phương Tây hiện đại đã hình thành nên một truyền thống tư duy lý luận sâu sắc, góp phần trực tiếp định hình nền tảng khoa học, văn hóa và xã hội của thế giới đương đại. Ph. Ăngghen từng nhấn mạnh: “Một dân tộc muốn đứng vững trên đỉnh cao của khoa học thì không thể không có tư duy lý luận...” [62, tr. 489], đồng thời khẳng định: “Tư duy lý luận chỉ là một đặc tính bẩm sinh dưới dạng năng lực của người ta có mà thôi. Năng lực ấy cần phải được phát triển hoàn thiện, và muốn hoàn thiện nó thì cho tới nay, không có một cách nào khác hơn là nghiên cứu toàn bộ triết học thời đại trước” [62, tr. 487]. Những luận điểm này cho thấy việc nghiên cứu lịch sử triết học không chỉ là một yêu cầu học thuật thuần túy, mà còn là con đường không thể thiếu để phát triển tư duy lý luận và hiểu sâu sắc về con người cũng như xã hội trong những điều kiện lịch sử cụ thể.

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền văn minh công nghiệp và khoa học công nghệ, con người ngày càng đối mặt với những khủng hoảng tinh thần, sự tha hóa trong các mối quan hệ xã hội, và cảm giác mất phương hướng trong cuộc sống. Thực trạng này đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với triết học hiện đại: cần quay trở lại khám phá bản chất con người, thế giới nội tâm và các giá trị nhân văn như một nền tảng định hướng cho sự phát triển bền vững. Trong bối cảnh đó, Erich Fromm (1900 - 1980), một triết gia nhân văn, nhà tâm lý học xã hội, nhà phân tâm học và nhà xã hội học dân chủ người Đức đã nhen nhóm trong mình những suy tư, những tư tưởng mang tính triết học sâu sắc. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu tư tưởng triết học của Erich Fromm có thể được làm rõ trên ba trụ cột chính: phương diện lý luận, phương diện thực tiễn và ý nghĩa đối với Việt Nam.

Thứ nhất, Erich Fromm là một nhân vật đặc biệt trong lịch sử tư tưởng thế kỷ XX, người đã nỗ lực kết hợp phân tâm học với triết học xã hội và chủ nghĩa Mác nhằm xây dựng một học thuyết nhân văn về con người. Tuy nhiên, trong nhiều nghiên

cứu lịch sử triết học, tư tưởng của ông thường bị đặt trong trạng thái “lưng chừng”: không hoàn toàn thuộc về phân tâm học cổ điển, nhưng cũng chưa được nhìn nhận đầy đủ như một hệ thống triết học xã hội độc lập. Việc nghiên cứu một cách hệ thống tư tưởng triết học của Erich Fromm vì thế mang ý nghĩa lý luận đặc biệt quan trọng.

Thông qua Erich Fromm, những vấn đề trung tâm của triết học Mác như vấn đề tha hóa, tự do, bản chất con người và mối quan hệ giữa cá nhân với xã hội được tiếp cận ở một chiều kích mới – chiều kích tâm lý và nhân văn. Đồng thời, Erich Fromm còn mở rộng phạm vi phân tích triết học sang lĩnh vực đạo đức và tôn giáo, những phạm trù vốn chưa được luận giải đầy đủ trong truyền thống Mác-xít cổ điển. Bằng việc phát triển quan niệm về đạo đức nhân văn và tôn giáo nhân văn, Erich Fromm đã tái cấu trúc các phạm trù chuẩn mực theo hướng gắn trực tiếp với bản chất và nhu cầu hiện sinh của con người, qua đó bổ sung một nền tảng lý luận quan trọng cho việc nghiên cứu đời sống tinh thần và nội tâm của cá nhân trong xã hội hiện đại. Tư tưởng của Erich Fromm không chỉ là một di sản lịch sử, mà còn là một hệ thống cảnh báo sớm về những “vết nứt” trong đời sống tinh thần của xã hội công nghiệp, góp phần làm phong phú và phát triển lý luận Mác-xít về con người trong điều kiện lịch sử mới.

Thứ hai, thế giới đương đại đang đối mặt với những nghịch lý mà Erich Fromm đã dự báo từ giữa thế kỷ XX: sự dư thừa về vật chất song hành với sự trống rỗng về tinh thần; sự kết nối công nghệ ngày càng mở rộng nhưng cá nhân lại rơi vào trạng thái cô đơn và mất phương hướng hiện sinh. Trong xã hội tiêu dùng và kỹ trị, con người có xu hướng đồng nhất giá trị bản thân với sự sở hữu, hiệu suất và khả năng thích nghi với các chuẩn mực thị trường. Các khái niệm trung tâm của Erich Fromm như “trốn thoát tự do”, “định hướng sở hữu” hay “nhân cách thị trường” vì thế trở nên đặc biệt sống động trong bối cảnh con người hiện đại ngày càng lệ thuộc vào tiêu dùng, truyền thông và các thuật toán vô danh để khóa lấp nỗi bất an nội tâm.

Nghiên cứu tư tưởng của Erich Fromm trong bối cảnh này không chỉ nhằm hiểu một học thuyết của thế kỷ XX, mà còn là nỗ lực giải mã những nghịch lý căn bản của con người hiện đại trong cuộc đấu tranh giữa “sở hữu” và “hiện hữu”. Nói

cách khác, nghiên cứu Erich Fromm không chỉ để nhìn lại quá khứ, mà còn nhằm nhận diện những khủng hoảng tinh thần của hiện tại và tìm kiếm khả thể của một “xã hội tỉnh táo”, nơi sự phát triển vật chất không tách rời đời sống tinh thần, và tự do không bị đánh đổi bằng sự phục tùng vô thức trước các cấu trúc quyền lực và tiêu dùng.

Thứ ba, Việt Nam hiện nay đang trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng đã mang lại những thành tựu quan trọng về kinh tế và đời sống vật chất, song đồng thời cũng đặt ra nhiều thách thức đối với đời sống đạo đức và tinh thần xã hội. Các hiện tượng như lối sống thực dụng, sự suy giảm của một bộ phận các giá trị đạo đức, sự xói mòn các mối quan hệ cộng đồng và áp lực tâm lý ngày càng gia tăng, đặc biệt trong giới trẻ, cho thấy sự mất cân đối giữa phát triển vật chất và phát triển con người.

Trong bối cảnh đó, tư tưởng triết học nhân văn của Erich Fromm cung cấp một hệ tham chiếu giá trị có ý nghĩa quan trọng cho việc xây dựng nền văn hóa lấy con người làm trung tâm. Những luận điểm của ông về tự do tích cực, tình yêu như một năng lực xã hội, đạo đức nhân văn và tôn giáo nhân văn có thể được xem như những gợi mở lý luận quan trọng nhằm định hướng đời sống tinh thần, tái thiết ý thức đạo đức và góp phần hình thành nhân cách con người Việt Nam hiện đại trong quá trình hội nhập. Xuất phát từ những lý do trên, việc lựa chọn vấn đề “*Tư tưởng triết học của Erich Fromm*” làm đề tài luận án tiến sĩ triết học vừa có ý nghĩa lý luận vừa có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

- *Mục đích nghiên cứu của luận án*: Phân tích làm rõ những nội dung cơ bản của tư tưởng triết học Erich Fromm, từ đó đưa ra đánh giá về những giá trị và hạn chế của tư tưởng này.

- *Nhiệm vụ nghiên cứu*: Để đạt được mục đích đó, luận án tập trung giải quyết những nhiệm vụ sau:

+ *Thứ nhất*, khảo cứu các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan đến nội dung đề tài, từ đó xác định các vấn đề mà luận án cần giải quyết tiếp.

+ *Thứ hai*, làm rõ các điều kiện và tiền đề cho sự hình thành tư tưởng triết học của Erich Fromm.

+ *Thứ ba*, phân tích làm rõ những nội dung cơ bản của tư tưởng triết học về con người, đạo đức, tôn giáo và triết học xã hội của Erich Fromm.

+ *Thứ tư*, đưa ra một số đánh giá về những giá trị, hạn chế và ảnh hưởng của tư tưởng triết học của Erich Fromm.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- *Đối tượng nghiên cứu của luận án*: Tư tưởng triết học của Erich Fromm.

- *Phạm vi nghiên cứu của luận án*: Đây là một đề tài khá rộng, luận án chỉ tập trung khảo cứu, làm rõ các nội dung cơ bản nhất của tư tưởng triết học Erich Fromm: triết học về con người, triết học về xã hội, tôn giáo, đạo đức thông qua một số tác phẩm nổi bật chủ yếu của ông: *Trốn thoát tự do (Escape from Freedom)*, *Phân tâm học và tôn giáo (Psychoanalysis and Religion)*, *Phân tâm học và thiên nhiên*, *Xã hội tỉnh táo (The Sane Society)*, *Nghệ thuật yêu (The Art of Living)*, *Man for Himself (Con người vì chính mình)*, *To Have or to Be? (Sở hữu hay Hiện hữu?)*.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

- *Cơ sở lý luận của luận án*: Luận án được thực hiện trên cơ sở những nguyên tắc của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Luận án cũng dựa trên quan điểm của Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam về việc tiếp thu những tinh hoa văn hóa của nhân loại nhằm góp phần làm phong phú và hoàn thiện hơn tư duy lý luận ở Việt Nam trong thời kỳ mới.

- *Phương pháp nghiên cứu của luận án*: Luận án được thực hiện trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử; vận dụng phương pháp mácxít nghiên cứu lịch sử triết học để phân tích tư tưởng triết học Erich Fromm trong bối cảnh xã hội phương Tây thế kỷ XX và trong mối quan hệ với các nguồn ảnh hưởng tư tưởng chủ yếu như Marx, Freud, triết học nhân bản và chủ nghĩa hiện sinh. Các phương pháp phân tích - tổng hợp, logic - lịch sử, so sánh, quy nạp - diễn dịch, hệ thống hóa và văn bản học được sử dụng để nghiên cứu các tác phẩm của Erich Fromm, làm rõ nội dung, đặc điểm, giá trị và hạn chế trong tư tưởng của ông. Đồng thời, luận án vận dụng cách tiếp

cận liên ngành giữa triết học, tâm lý học xã hội và xã hội học nhằm làm sáng tỏ các quan điểm của Erich Fromm về con người, tự do, tình yêu và xã hội nhân bản.

5. Đóng góp mới của luận án

Thứ nhất, luận án góp phần hệ thống hóa và làm rõ một cách có hệ thống những nội dung cơ bản trong tư tưởng triết học của Erich Fromm, qua đó bổ sung và làm phong phú nguồn tư liệu nghiên cứu về triết học phương Tây hiện đại ở Việt Nam.

Thứ hai, luận án phân tích và đánh giá các giá trị, hạn chế, cũng như những ảnh hưởng của tư tưởng triết học Erich Fromm; đồng thời làm nổi bật giá trị nhân văn trong các quan niệm của ông về con người, tự do, tình yêu, trách nhiệm và xã hội nhân bản.

Thứ ba, trên lập trường của chủ nghĩa Mác - Lênin, luận án đối chiếu và đánh giá một cách phê phán tư tưởng triết học Erich Fromm, từ đó chỉ ra những hạt nhân hợp lý, làm rõ ý nghĩa lý luận và thực tiễn của tư tưởng này đối với việc nhận diện, giải quyết một số vấn đề nhân văn của xã hội đương đại và Việt Nam hiện nay.

Thứ tư, luận án gợi mở một số định hướng vận dụng những giá trị tích cực trong tư tưởng của Erich Fromm vào quá trình phát triển con người và xây dựng xã hội nhân văn trong bối cảnh hiện nay.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

- *Ý nghĩa lý luận của luận án*: Luận án góp phần nghiên cứu có hệ thống những nội dung triết học cơ bản trong tư tưởng của Erich Fromm – một lĩnh vực vẫn chưa được nghiên cứu chuyên sâu ở Việt Nam – để từ đó chỉ ra những giá trị, hạn chế và ảnh hưởng của triết học Erich Fromm đối với lịch sử triết học sau ông. Đồng thời, luận án vạch ra những sai lầm cơ bản của Erich Fromm trong việc phê phán chủ nghĩa Mác qua đó khẳng định giá trị khoa học bền vững của chủ nghĩa Mác.

- *Ý nghĩa thực tiễn của luận án*: Luận án có thể sử dụng làm tài liệu tham khảo cho việc nghiên cứu, giảng dạy lịch sử triết học phương Tây hiện đại, tạo tiền đề để lĩnh hội các giá trị văn hóa, tư tưởng triết học phương Tây nói chung, từ đó kế thừa và vận dụng một cách phù hợp với chiến lược hội nhập quốc tế của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, nội dung, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, các công trình đã công bố của tác giả có liên quan đến đề tài luận án, luận án gồm 4 chương, 15 tiết.

Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

Để nghiên cứu *Tư tưởng triết học của Erich Fromm*, trong luận án này, tác giả bắt đầu từ việc tổng quan lịch sử nghiên cứu vấn đề để làm rõ, trong lĩnh vực này, các học giả đi trước đã đạt được những kết quả gì có thể tham khảo cho luận án, những gì vẫn đang là khoảng trống mà tác giả luận án cần tiếp tục nghiên cứu bổ sung.

1.1. Những công trình nghiên cứu về những điều kiện, tiền đề ra đời tư tưởng triết học của Erich Fromm

Mọi hệ thống tư tưởng triết học đều là sản phẩm của những điều kiện lịch sử - xã hội nhất định, đồng thời là kết quả của sự kế thừa và phát triển các thành tựu lý luận của nhân loại. Tư tưởng triết học của Erich Fromm được hình thành trong bối cảnh những biến động sâu sắc của xã hội phương Tây thế kỷ XX, đặc biệt là các cuộc khủng hoảng kinh tế, chính trị, văn hóa và tinh thần của xã hội tư bản hiện đại. Bên cạnh đó, tư tưởng của ông còn được xây dựng trên cơ sở tiếp thu, phê phán và cải biến sáng tạo nhiều nguồn tư tưởng khác nhau, nổi bật là phân tâm học của S. Freud, tâm lý học phân tích của C.G. Jung, quan điểm của K. Horney, W. Reich, H. Marcuse, chủ nghĩa Mác và triết học hiện sinh. Vì vậy, việc tổng quan các công trình nghiên cứu về điều kiện lịch sử và những tiền đề lý luận của tư tưởng triết học Erich Fromm là cơ sở cần thiết để làm rõ nguồn gốc, quá trình hình thành và đặc điểm của hệ thống tư tưởng này.

Về điều kiện ra đời: Có rất ít tài liệu liên quan trực tiếp đến đề tài bằng tiếng Việt. Tuy nhiên luận án có thể tham khảo tư liệu trong các nghiên cứu về lịch sử châu Âu nói chung nước Đức nói riêng, từ đó chất lọc ra nhưng tư liệu hữu ích phục vụ cho việc nghiên cứu đề tài.

Tác phẩm “*Lịch sử triết học phương Tây hiện đại*” [4] do Bùi Đăng Duy và Nguyễn Tiến Dũng chủ biên (2005) tuy không phân tích riêng những điều kiện kinh tế - xã hội dẫn tới sự hình thành tư tưởng triết học của Erich Fromm nhưng đã khái

lược một cách hệ thống mối quan hệ của các trào lưu triết học phương Tây hiện đại với sự phát triển của khoa học nói chung và triết học của Erich Fromm nói riêng là một trong số đó. Theo các tác giả, triết học phương Tây hiện đại không thể tách rời khỏi tiến trình phát triển của khoa học tự nhiên và khoa học xã hội, bởi chính những thành tựu và khủng hoảng trong các lĩnh vực này đã đặt ra những vấn đề mới cho triết học, buộc nó phải phản tư và tái cấu trúc hệ thống tư tưởng của mình. Trong bối cảnh đó, tư tưởng của Erich Fromm – một nhà triết học và phân tâm học xã hội – có thể được xem như một phản ứng lý luận đối với những hệ quả của xã hội hiện đại, đặc biệt là sự tha hóa con người trong nền văn minh kỹ trị và tiêu dùng.

Erich Fromm không chỉ kế thừa các yếu tố phân tâm học từ S. Freud mà còn tích hợp tư tưởng nhân văn mácxít để xây dựng một hệ thống triết học mang tính phê phán và định hướng nhân văn. Ông cho rằng sự phát triển của khoa học và kỹ thuật, nếu không đi kèm với sự phát triển đạo đức và tinh thần, sẽ dẫn đến sự mất mát bản chất con người, khiến con người trở nên cô lập, vô cảm và bị chi phối bởi các cơ chế vô thức của xã hội. Tư tưởng này phản ánh rõ mối quan hệ giữa triết học và khoa học mà các tác giả của tác phẩm đã khái lược: khoa học không chỉ là nền tảng cho sự tiến bộ mà còn là nguyên nhân của những khủng hoảng hiện sinh, từ đó đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với triết học trong việc tái định nghĩa con người và giá trị sống.

Do đó, dù không trực tiếp phân tích tư tưởng của Erich Fromm, tác phẩm vẫn cung cấp một khung lý luận quan trọng để hiểu được bối cảnh hình thành và định hướng phê phán trong triết học của ông. Từ mối quan hệ giữa triết học và khoa học hiện đại, có thể thấy rõ rằng tư tưởng của Erich Fromm là một phần trong nỗ lực của triết học thế kỷ XX nhằm cứu vãn nhân tính trong một thế giới đang ngày càng bị chi phối bởi lý tính công cụ và chủ nghĩa tiêu dùng.

Bên cạnh những tài liệu thuộc lĩnh vực triết học ít ỏi nghiên cứu về nội dung này thì những công trình thuộc lĩnh vực sử học và văn hóa học thế giới thế kỷ XX cũng góp phần cung cấp cho chúng ta bức tranh toàn cảnh về những biến động kinh tế, chính trị - xã hội, văn hóa và khoa học - công nghệ dẫn tới sự hình thành tư tưởng triết học của Erich Fromm. Trong đó phải kể đến cuốn sách *“Lịch sử thế giới hiện*

đại” [79] do Nguyễn Anh Thái (2005) chủ biên đã trình bày những sự kiện nổi bật và đặc trưng cơ bản của lịch sử thế giới giai đoạn 1917 – 1995 như: Cách mạng tháng Mười Nga, Chiến tranh thế giới thứ nhất và thứ hai, quá trình hình thành, phát triển và sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và các nước Đông Âu, cũng như sự phát triển của chủ nghĩa tư bản hiện đại và cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật sau Thế chiến II. Những nội dung này không chỉ phản ánh các biến động chính trị – xã hội lớn của thế kỷ XX mà còn tạo nên bối cảnh lịch sử trực tiếp ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển tư tưởng triết học của Erich Fromm.

Những phân tích trong cuốn sách của Nguyễn Anh Thái về sự hình thành và sụp đổ của các hệ thống chính trị, đặc biệt là chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu, cung cấp một nền tảng lịch sử quan trọng để hiểu rõ hơn về các nội dung cơ bản trong triết học chính trị – xã hội của Erich Fromm. Tư tưởng của ông không chỉ phản ánh những mâu thuẫn nội tại của các hệ thống xã hội hiện đại, mà còn đề xuất một hướng đi mới: xây dựng một xã hội nhân văn, nơi con người được phát triển toàn diện trong tự do, tình yêu và trách nhiệm. Như vậy, cuốn sách không chỉ là tài liệu lịch sử mà còn là cơ sở để luận giải chiều sâu triết học của một trong những nhà tư tưởng tiêu biểu nhất thế kỷ XX.

Đặc biệt không thể không nói đến cuốn “*Lịch sử thế giới cận đại*” [67] của các tác giả Vũ Dương Ninh và Nguyễn Văn Hồng (2005), trong đó các tác giả đã phân tích sâu sắc bối cảnh châu Âu nói chung và nước Đức nói riêng trong thời kỳ hiện đại, đặc biệt là những biến động mạnh mẽ về kinh tế, chính trị và xã hội. Tác phẩm chỉ ra sự khủng hoảng nội tại của hình thái kinh tế – xã hội tư bản chủ nghĩa, với những mâu thuẫn ngày càng gay gắt trong lòng xã hội tư bản. Những phân tích này cung cấp một nền tảng lịch sử quan trọng để hiểu rõ hơn về môi trường sống và tư tưởng của Erich Fromm – người sinh ra và lớn lên tại Frankfurt, nước Đức. Erich Fromm đã trực tiếp chứng kiến sự khốc liệt của Chiến tranh thế giới thứ nhất khi mới 14 tuổi, một trải nghiệm có ảnh hưởng sâu sắc đến tâm lý và nhận thức xã hội của ông. Chính những biến động lịch sử và xung đột xã hội mà cuốn sách đề cập đã góp phần hình thành nên tư tưởng triết học chính trị – xã hội của Erich Fromm, đặc biệt

là các quan điểm về sự tha hóa, tự do, và nhu cầu xây dựng một xã hội nhân văn vượt lên trên những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản hiện đại.

Nội dung phần “Những nhân tố quy định diện mạo và những đặc điểm cơ bản của triết học phương Tây hiện đại” trong chương I thuộc tập 3 của bộ sách *“Lịch sử triết học phương Tây”* [41] của tác giả Đỗ Minh Hợp (2014) là cơ sở để tác giả này đi từ bối cảnh chung của xã hội phương Tây tìm ra những nhân tố, những điều kiện quy định sự hình thành tư tưởng triết học của Erich Fromm. Tác giả đã phân tích các yếu tố lịch sử – xã hội như sự phát triển của khoa học kỹ thuật, chủ nghĩa cá nhân, những biến động chính trị – xã hội, và khủng hoảng giá trị trong xã hội hiện đại phương Tây. Chính những yếu tố đó đã tạo nên bối cảnh hình thành tư tưởng của Erich Fromm, một nhà tư tưởng tiêu biểu trong thế kỷ XX. Tư tưởng của ông phản ánh sâu sắc những mâu thuẫn của xã hội tư bản hiện đại, đặc biệt là sự tha hóa con người trong đời sống vật chất và tiêu dùng. Từ ảnh hưởng của C. Mác và S. Freud, Erich Fromm xây dựng một triết học nhân văn, nhấn mạnh đến tự do, tình yêu, trách nhiệm và sự phát triển toàn diện của cá nhân. Như vậy, việc phân tích các nhân tố quy định diện mạo triết học phương Tây hiện đại không chỉ giúp hiểu rõ bối cảnh tư tưởng của Erich Fromm mà còn là cơ sở để lý giải chiều sâu nhân văn trong triết lý của ông.

Về tiền đề lý luận:

Bên cạnh những nghiên cứu về bối cảnh lịch sử, kinh tế và xã hội tác động đến sự hình thành tư tưởng Erich Fromm, nhiều công trình cũng tập trung làm rõ các tiền đề lý luận đã ảnh hưởng đến quá trình xây dựng hệ thống triết học của ông.

Trong số các công trình có ý nghĩa quan trọng đối với việc nghiên cứu những tiền đề lý luận hình thành tư tưởng triết học của Erich Fromm, không thể không nhắc đến các tác phẩm của Sigmund Freud, người sáng lập học thuyết phân tâm học và là một trong những nguồn ảnh hưởng trực tiếp nhất đối với tư duy triết học của Erich Fromm. Đặc biệt, tác phẩm “Giải mã giấc mơ” (*The Interpretation of Dreams*, 1900) [87] được xem là công trình nền tảng đặt cơ sở cho toàn bộ hệ thống phân tâm học của Freud, trong đó ông trình bày một cách có hệ thống học thuyết về vô thức, cơ chế

hình thành giấc mơ và những động lực tâm lý chi phối đời sống tinh thần của con người. Freud cho rằng phần lớn hành vi của con người không xuất phát từ ý thức mà bắt nguồn từ những ham muốn, ký ức và xung năng bị dồn nén trong vô thức; giấc mơ chính là con đường quan trọng giúp tiếp cận và giải mã những nội dung vô thức đó. Bên cạnh đó, trong tác phẩm “Cái tôi và cái nó” (*The Ego and the Id*) [25] do tác giả Thân Thị Mận dịch (2015), S. Freud tiếp tục phát triển mô hình cấu trúc nhân cách gồm cái Nó (id), cái Tôi (ego) và cái Siêu tôi (superego), qua đó giải thích các xung đột nội tâm và cơ chế điều chỉnh hành vi của con người trong mối quan hệ với các chuẩn mực xã hội. Những công trình này tuy không trực tiếp nghiên cứu về Erich Fromm nhưng đã cung cấp cơ sở lý luận nền tảng để nhiều học giả nghiên cứu nguồn gốc triết học và tâm lý học trong tư tưởng của ông. Trên thực tế, nhiều luận điểm quan trọng của Erich Fromm như vai trò của vô thức, sự hình thành nhân cách, mối quan hệ giữa nhu cầu cá nhân và các thiết chế xã hội, hay quá trình nội tâm hóa các giá trị văn hóa đều được phát triển từ những gợi mở ban đầu của Freud. Tuy nhiên, khác với S. Freud khi nhấn mạnh vai trò quyết định của các xung năng sinh học và bản năng vô thức, Erich Fromm đã mở rộng hướng tiếp cận sang bình diện xã hội và lịch sử, xem nhân cách con người không chỉ là sản phẩm của các động lực tâm lý cá nhân mà còn là kết quả của những điều kiện kinh tế, chính trị, văn hóa và các quan hệ xã hội cụ thể. Vì vậy, việc nghiên cứu các tác phẩm của Sigmund Freud không chỉ giúp nhận diện cơ sở lý luận của phân tâm học cổ điển mà còn là chìa khóa quan trọng để làm rõ một trong những tiền đề lý luận có ảnh hưởng sâu sắc nhất đối với sự hình thành và phát triển tư tưởng triết học nhân văn của Erich Fromm.

Bên cạnh các công trình của Sigmund Freud, những nghiên cứu của Carl Gustav Jung cũng là nguồn tài liệu quan trọng giúp nhận diện một trong những tiền đề lý luận ảnh hưởng đến sự hình thành tư tưởng triết học của Erich Fromm. Tiêu biểu là tác phẩm “Các nguyên mẫu và vô thức tập thể” (*The Archetypes and the Collective Unconscious*) [138], trong đó Jung trình bày một cách hệ thống học thuyết về vô thức tập thể và các nguyên mẫu như những cấu trúc tâm lý phổ quát tồn tại trong chiều sâu đời sống tinh thần của nhân loại. Theo Jung, bên cạnh vô thức cá nhân

được hình thành từ trải nghiệm riêng của mỗi người, còn tồn tại một tầng vô thức sâu hơn mang tính phổ quát, chứa đựng những hình thức tâm lý được tích lũy và truyền thừa qua nhiều thế hệ. Trên cơ sở đó, ông lý giải nguồn gốc của các biểu tượng, huyền thoại, nghi lễ và hiện tượng tôn giáo trong lịch sử nhân loại như những biểu hiện khác nhau của các nguyên mẫu tồn tại trong vô thức tập thể. Đồng thời, Jung cũng phát triển quan niệm về tiến trình cá thể hóa, theo đó sự phát triển nhân cách đích thực là quá trình cá nhân từng bước nhận diện và dung hòa giữa ý thức với những nội dung vô thức nhằm đạt tới sự toàn vẹn của bản ngã. Mặc dù không trực tiếp nghiên cứu về Erich Fromm, công trình này đã cung cấp những gợi mở lý luận quan trọng để nhiều học giả phân tích ảnh hưởng của Jung đối với tư tưởng Erich Fromm, đặc biệt trong các vấn đề liên quan đến cấu trúc tâm lý xã hội, chức năng của biểu tượng văn hóa, ý nghĩa của tôn giáo và nhu cầu hoàn thiện nhân cách của con người. Tuy nhiên, khác với Jung khi nhấn mạnh nguồn gốc tâm lý phổ quát và tính di truyền của vô thức tập thể, Erich Fromm đã chuyển hướng nghiên cứu sang bình diện xã hội và lịch sử, xem những nội dung định hình nhân cách chủ yếu là kết quả của quá trình nội tâm hóa các giá trị, chuẩn mực và quan hệ xã hội cụ thể. Vì vậy, các nghiên cứu về Carl Gustav Jung không chỉ góp phần làm sáng tỏ sự phát triển của tâm lý học chiều sâu trong thế kỷ XX mà còn là cơ sở quan trọng để nhận diện một trong những nguồn ảnh hưởng lý luận đối với quá trình hình thành triết học nhân văn của Erich Fromm.

Một trong những nguồn tư liệu quan trọng giúp nhận diện ảnh hưởng của Karen Horney đối với sự hình thành tư tưởng triết học của Erich Fromm là tác phẩm “Nhân cách nhiễu tâm của thời đại chúng ta” (*The Neurotic Personality of Our Time*) [93]. Trong công trình này, Horney đã phê phán quan điểm sinh học luận và bản năng luận của Sigmund Freud, đồng thời nhấn mạnh vai trò quyết định của các điều kiện văn hóa, xã hội và các mối quan hệ liên cá nhân đối với quá trình hình thành nhân cách con người. Theo Horney, nguồn gốc của các rối loạn tâm lý không nằm chủ yếu ở những xung năng bản năng bị dồn nén mà xuất phát từ trạng thái “lo âu cơ bản” (basic anxiety), tức cảm giác bất an, cô lập và thiếu an toàn nảy sinh trong những điều kiện sống không thuận lợi, đặc biệt là trong môi trường gia đình thiếu tình yêu thương

và sự tôn trọng. Trên cơ sở đó, bà cho rằng nhân cách con người là kết quả của quá trình tương tác liên tục giữa cá nhân với môi trường xã hội, đồng thời khẳng định khả năng thay đổi và phát triển của mỗi cá nhân thông qua việc điều chỉnh các quan hệ xã hội và nhận thức về bản thân. Mặc dù không trực tiếp nghiên cứu Erich Fromm, song công trình này đã cung cấp những luận điểm có giá trị phương pháp luận quan trọng đối với việc nghiên cứu nguồn gốc tư tưởng của ông. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng chính từ những gợi mở của Horney về lo âu cơ bản, sự cô lập tâm lý và vai trò của môi trường xã hội trong việc hình thành nhân cách mà Erich Fromm tiếp tục phát triển các phân tích nổi tiếng của mình về sự cô đơn, tâm lý bất an của con người hiện đại và các cơ chế “trốn thoát tự do”. Đồng thời, việc Horney đề cao khả năng phát triển tích cực của con người cũng góp phần tạo nên cơ sở lý luận cho khuynh hướng nhân văn trong triết học của Erich Fromm. Vì vậy, *The Neurotic Personality of Our Time* không chỉ là một tác phẩm kinh điển của trường phái Tân Freud mà còn là tài liệu quan trọng giúp làm sáng tỏ một trong những tiền đề lý luận của sự hình thành phân tâm học xã hội và triết học nhân văn Erich Fromm.

Trong số các công trình nghiên cứu liên quan đến những tiền đề lý luận của tư tưởng Erich Fromm, các tác phẩm của Herbert Marcuse có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc làm rõ sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác và phân tâm học Freud trong triết học xã hội phương Tây thế kỷ XX. Dịch giả Hoàn Thiên Nguyễn đã phân tích tác phẩm “Dục tính và văn minh” (*Eros and Civilization*) [66], trong đó Marcuse đã tiến hành một sự tái diễn giải học thuyết phân tâm học của Freud trên lập trường lý luận phê phán của Trường phái Frankfurt. Thông qua việc phân tích mối quan hệ giữa nguyên lý khoái lạc và nguyên lý thực tại, Marcuse cho rằng tiến trình phát triển của văn minh nhân loại về bản chất là quá trình con người phải chấp nhận sự dồn nén và kiểm soát các bản năng của mình. Tuy nhiên, khác với S. Freud, Marcuse nhấn mạnh rằng trong xã hội tư bản công nghiệp hiện đại, sự dồn nén này không chỉ phục vụ cho nhu cầu tồn tại của xã hội mà còn trở thành công cụ duy trì các quan hệ thống trị và phục tùng. Trên cơ sở đó, ông đưa ra các khái niệm như “dồn ép thặng dư” (*surplus repression*) và “nguyên tắc hiệu suất” (*performance principle*) nhằm lý giải cơ chế

xã hội tạo ra sự tha hóa và vong thân của con người trong nền văn minh hiện đại. Mặc dù không nghiên cứu trực tiếp tư tưởng của Erich Fromm, công trình này đã cung cấp những luận điểm lý luận quan trọng để nhiều học giả nhận diện sự tương đồng cũng như khác biệt giữa Marcuse và Erich Fromm trong việc tiếp cận các vấn đề tự do, tha hóa, quyền lực và giải phóng con người. Cũng giống như Marcuse, Erich Fromm đều kế thừa và vận dụng phân tâm học Freud trong phân tích xã hội, đồng thời tiếp thu tinh thần phê phán của chủ nghĩa Mác đối với các thiết chế kinh tế và văn hóa hiện đại. Tuy nhiên, trong khi Marcuse tập trung phê phán các cơ chế thống trị và sự đàn áp bản năng trong xã hội công nghiệp, Erich Fromm lại đặc biệt nhấn mạnh vai trò của tình yêu, trách nhiệm, lao động sáng tạo và tự do tích cực như những điều kiện để con người phát triển toàn diện. Vì vậy, *Dục tính và văn minh* không chỉ là một công trình tiêu biểu của lý thuyết phê phán thế kỷ XX mà còn là tài liệu quan trọng giúp làm sáng tỏ một trong những tiền đề lý luận tác động đến sự hình thành triết học nhân văn của Erich Fromm.

Thêm vào đó, một trong những công trình tiêu biểu góp phần làm sáng tỏ nguồn gốc lý luận của khuynh hướng kết hợp giữa chủ nghĩa Mác và phân tâm học Freud là tác phẩm “Tâm lý học quần chúng của chủ nghĩa phát xít” (*The Mass Psychology of Fascism*) [99] của Wilhelm Reich. Trong công trình này, Reich đã vận dụng đồng thời lý luận của C. Mác và S. Freud để lý giải nguyên nhân tâm lý - xã hội dẫn đến sự xuất hiện và phát triển của chủ nghĩa phát xít ở châu Âu đầu thế kỷ XX. Theo ông, các hiện tượng chính trị không thể chỉ được giải thích bằng những nhân tố kinh tế hay ý thức hệ, mà cần được xem xét trong mối liên hệ với cấu trúc nhân cách của các cá nhân được hình thành dưới tác động của gia đình, văn hóa và các thiết chế xã hội. Reich cho rằng những hình thức áp bức và cưỡng chế kéo dài trong đời sống xã hội đã tạo ra kiểu nhân cách phục tùng quyền lực, từ đó làm xuất hiện những khuynh hướng tâm lý dễ dàng chấp nhận các chế độ độc đoán và phản dân chủ. Trên cơ sở đó, ông khẳng định cần phải mở rộng chủ nghĩa Mác sang lĩnh vực tâm lý học nhằm giải thích đầy đủ hơn mối quan hệ giữa con người và xã hội hiện đại. Mặc dù không trực tiếp nghiên cứu Erich Fromm, công trình này đã cung cấp những luận

điểm quan trọng để nhiều học giả nhận diện nền tảng lý luận chung của các nhà tư tưởng thuộc khuynh hướng Freud - Marx. Tương tự Reich, Erich Fromm cũng tiếp thu ý tưởng cho rằng các hiện tượng tâm lý cá nhân không thể tách rời khỏi những điều kiện kinh tế, chính trị và văn hóa của xã hội. Tuy nhiên, khác với Reich khi đặt trọng tâm vào vấn đề đàn áp dục tính và giải phóng bản năng, Fromm lại chú ý nhiều hơn đến những nhu cầu hiện sinh, nhu cầu gắn kết xã hội, tự do và sự phát triển nhân cách của con người. Vì vậy, các nghiên cứu về Wilhelm Reich nói chung và tác phẩm *The Mass Psychology of Fascism* nói riêng có ý nghĩa quan trọng trong việc làm rõ một trong những tiền đề lý luận dẫn tới sự hình thành phân tâm học xã hội và triết học nhân văn của Erich Fromm.

Trong số các nguồn tư liệu lý luận có ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành tư tưởng triết học của Erich Fromm, các tác phẩm của C. Mác, đặc biệt là *Bản thảo kinh tế - triết học năm 1844* [65], giữ vị trí đặc biệt quan trọng. Đây được xem là công trình tiêu biểu phản ánh rõ nét nhất khuynh hướng nhân văn trong triết học C. Mác thời kỳ đầu, đồng thời là cơ sở để nhiều học giả nghiên cứu nguồn gốc lý luận của triết học nhân văn Erich Fromm. Trong tác phẩm này, C. Mác phân tích một cách sâu sắc hiện tượng lao động bị tha hóa trong xã hội tư bản chủ nghĩa, chỉ ra rằng dưới sự thống trị của chế độ tư hữu tư bản, sản phẩm lao động, hoạt động lao động, bản chất loài và các quan hệ giữa con người với nhau đều trở thành những sức mạnh đối lập với chính con người. Thông qua việc luận giải mối quan hệ giữa lao động, sở hữu tư nhân và sự tha hóa, C. Mác không chỉ phê phán những mâu thuẫn của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa mà còn đặt ra vấn đề giải phóng con người như mục tiêu cao nhất của sự phát triển xã hội. Những luận điểm này đã trở thành nền tảng quan trọng để Erich Fromm tiếp cận chủ nghĩa Mác từ góc độ nhân văn thay vì từ các khía cạnh kinh tế hay chính trị thuần túy. Nhiều nghiên cứu về Erich Fromm đều cho rằng ảnh hưởng lớn nhất của C. Mác đối với ông không nằm ở học thuyết đấu tranh giai cấp hay lý luận cách mạng xã hội, mà nằm ở quan niệm về con người như một thực thể sáng tạo, có nhu cầu hiện thực hóa bản chất của mình thông qua hoạt động lao động tự do và các quan hệ xã hội mang tính nhân bản. Từ những gợi mở của *Bản thảo*

kinh tế - triết học năm 1844, Erich Fromm tiếp tục phát triển khái niệm tha hóa theo hướng mở rộng sang lĩnh vực tâm lý, đạo đức và đời sống tinh thần, qua đó lý giải những biểu hiện cô đơn, mất phương hướng, lệ thuộc và đánh mất bản thân của con người trong xã hội công nghiệp hiện đại. Vì vậy, *Bản thảo kinh tế - triết học năm 1844* không chỉ là một công trình kinh điển của chủ nghĩa Mác mà còn là tài liệu lý luận quan trọng giúp nhận diện một trong những tiền đề triết học có ảnh hưởng sâu sắc nhất đối với sự hình thành và phát triển hệ thống triết học nhân văn của Erich Fromm.

Bên cạnh chủ nghĩa Mác và phân tâm học, các công trình nghiên cứu về triết học hiện sinh cũng cung cấp nguồn tư liệu quan trọng để nhận diện những tiền đề lý luận của tư tưởng triết học Erich Fromm. Tiêu biểu là tác phẩm “Thuyết hiện sinh là một thuyết nhân bản” (*Existentialism Is a Humanism*) [101] của Jean-Paul Sartre (1964), công trình được xem như bản tuyên ngôn kinh điển của chủ nghĩa hiện sinh thế kỷ XX. Trong tác phẩm này, Sartre khẳng định luận đề nổi tiếng: “tồn tại có trước bản chất”, theo đó con người không mang một bản chất cố định được quy định sẵn bởi tự nhiên, Thượng đế hay xã hội, mà phải tự kiến tạo bản thân thông qua các lựa chọn và hành động của mình. Từ lập trường đó, Sartre nhấn mạnh tự do như đặc trưng bản chất của con người, đồng thời khẳng định con người phải hoàn toàn chịu trách nhiệm đối với những lựa chọn của mình. Các nghiên cứu về triết học hiện sinh cho thấy những vấn đề như tự do, lo âu, trách nhiệm, sự lựa chọn và tính đích thực của đời sống cá nhân đã trở thành các chủ đề trung tâm của triết học phương Tây hiện đại. Mặc dù Erich Fromm không phải là một nhà hiện sinh theo nghĩa chặt chẽ, song nhiều công trình nghiên cứu đều chỉ ra những điểm tương đồng đáng chú ý giữa ông và các nhà hiện sinh trong cách tiếp cận con người như một chủ thể tự do luôn phải đối diện với những lựa chọn của chính mình. Trên thực tế, các phân tích của Erich Fromm về “trốn thoát tự do”, về cảm giác cô đơn, bất an và mất phương hướng của con người trong xã hội hiện đại cho thấy sự gần gũi với các vấn đề mà triết học hiện sinh đặt ra. Tuy nhiên, khác với Sartre khi nhấn mạnh tự do như một điều kiện hiện sinh phổ quát của cá nhân, Erich Fromm luôn đặt tự do trong mối quan hệ với những

điều kiện kinh tế, chính trị, văn hóa và các thiết chế xã hội cụ thể. Chính từ sự kết hợp giữa các yếu tố hiện sinh với phân tâm học và chủ nghĩa Mác, Erich Fromm đã xây dựng nên một triết học nhân văn đặc sắc, trong đó việc hiện thực hóa tự do không chỉ là vấn đề lựa chọn cá nhân mà còn là quá trình cải biến các điều kiện xã hội nhằm tạo lập những quan hệ nhân bản giữa con người với con người. Vì vậy, các nghiên cứu về triết học hiện sinh nói chung và tác phẩm *Thuyết hiện sinh là một thuyết nhân bản* của Jean-Paul Sartre nói riêng là nguồn tài liệu quan trọng giúp làm sáng tỏ một trong những tiền đề lý luận góp phần hình thành tư tưởng triết học của Erich Fromm.

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu đã góp phần làm rõ những nguồn ảnh hưởng lý luận quan trọng đối với sự hình thành tư tưởng triết học của Erich Fromm. Các nghiên cứu về Freud, Jung, Horney, Marcuse, Reich, C. Mác và triết học hiện sinh đã chỉ ra rằng hệ thống tư tưởng của ông là kết quả của quá trình kế thừa, chọn lọc và cải biến sáng tạo nhiều truyền thống lý luận khác nhau. Tuy nhiên, phần lớn các công trình hiện có chủ yếu tập trung phân tích từng nguồn ảnh hưởng riêng lẻ hoặc từng khía cạnh cụ thể trong tư tưởng của Erich Fromm. Việc nghiên cứu một cách toàn diện và hệ thống mối quan hệ giữa các tiền đề lý luận này với quá trình hình thành tư tưởng triết học của Erich Fromm vẫn chưa được làm rõ đầy đủ. Đây chính là khoảng trống mà luận án tiếp tục kế thừa và phát triển nhằm làm sáng tỏ những cơ sở lý luận nền tảng của tư tưởng triết học Erich Fromm.

1.2. Những công trình nghiên cứu tư tưởng về con người của Erich Fromm

** Các công trình trong nước*

Erich Fromm là một trong những nhà phân tâm học, nhà triết học nổi tiếng người Đức đã đề cập đến rất nhiều vấn đề cấp bách của xã hội, đặc biệt là những tư tưởng về tôn giáo, con người và tự do đã được một số các học giả trong và ngoài nước quan tâm nghiên cứu. Vấn đề con người luôn luôn thu hút sự quan tâm phân tích, luận bàn trực tiếp hay gián tiếp của các trường phái triết học xưa nay. Tuy nhiên, tùy theo mỗi thời kỳ lịch sử mà sự phát hiện và nghiên cứu về con người đi theo các góc độ và khía cạnh khác nhau.

▪ *Về bản chất con người*

Tác phẩm “*Một số học thuyết triết học phương Tây hiện đại*” [28] của tác giả Nguyễn Hào Hải (2001) đã trình bày một cách súc tích và hệ thống các trường phái triết học tiêu biểu của phương Tây hiện đại, phản ánh sự phát triển đa dạng của tư tưởng triết học tư sản trong bối cảnh lịch sử cụ thể. Đáng chú ý, tác phẩm có đề cập đến tư tưởng của Erich Fromm – một nhà triết học và phân tâm học xã hội nổi bật thuộc Trường phái Frankfurt. Thông qua việc phân tích các khái niệm cốt lõi như “tự do”, “bản chất con người”, và “yêu thương như một hành vi mang tính đạo đức”, Nguyễn Hào Hải đã làm nổi bật quan điểm nhân văn sâu sắc của Erich Fromm, đồng thời chỉ ra mối liên hệ giữa tư tưởng của ông và các vấn đề xã hội hiện đại như sự tha hóa, chủ nghĩa tiêu dùng và khủng hoảng bản sắc cá nhân. Tác giả đặc biệt nhấn mạnh vấn đề con người đánh mất bản chất của mình trong xã hội hiện đại – một chủ đề xuyên suốt trong tư tưởng của cả Freud và Erich Fromm. Từ góc nhìn phân tâm học xã hội, Erich Fromm cho rằng sự phát triển của chủ nghĩa tiêu dùng, cơ chế thị trường và các thiết chế xã hội hiện đại đã khiến con người ngày càng xa rời bản chất nhân văn, dẫn đến trạng thái tha hóa và cô lập. Cách trình bày của tác giả không chỉ giúp người đọc tiếp cận được tư tưởng của Erich Fromm trong bối cảnh triết học phương Tây hiện đại, mà còn gợi mở những suy tư về giá trị con người trong xã hội đương đại. Đồng thời, tác giả cũng khéo léo lồng ghép những phân tích này vào bối cảnh triết học phương Tây, giúp người đọc nhận diện được chiều sâu nhân văn trong tư tưởng của Erich Fromm, đồng thời thấy rõ mối liên hệ giữa triết học và các vấn đề xã hội đương đại. Tuy nhiên, hạn chế của công trình này là tiếp cận Erich Fromm thiên về khía cạnh mô tả tư tưởng. Tác giả chưa làm rõ được việc Erich Fromm sử dụng công cụ phân tâm học để “giải phẫu” xã hội tư bản thực chất đã dẫn đến một sự lệch hướng khỏi chủ nghĩa duy vật lịch sử như thế nào. Đây chính là khoảng trống mà luận án sẽ lấp đầy.

Tiếp nối mạch nghiên cứu tổng quát này, cuốn “*Diện mạo triết học phương Tây hiện đại*” [39] của tác giả Đỗ Minh Hợp (2006) khẳng định rằng triết học phương Tây hiện đại, với hệ vấn đề đặc thù, đã đánh dấu một giai đoạn mới trong lịch sử triết

học thế giới. Thông qua việc khái quát các tài liệu triết học, tác phẩm giúp người đọc có cái nhìn tổng quan về những tư tưởng chủ đạo của các triết gia tiêu biểu, trong đó có Erich Fromm. Tác giả đã hệ thống hóa một cách khái quát các dòng tư tưởng triết học tiêu biểu của phương Tây hiện đại, từ triết học ngôn ngữ, triết học lịch sử đến các trường phái nhân học và văn hóa học phổ quát. Trong đó, tư tưởng của Erich Fromm được đề cập như một phần trong dòng triết học nhân văn và phân tâm học xã hội, phản ánh mối quan tâm sâu sắc đến bản chất con người trong bối cảnh hiện đại. Tác phẩm nhấn mạnh rằng Erich Fromm, cùng với các nhà tư tưởng như Freud, đã chỉ ra sự tha hóa của con người trong xã hội công nghiệp và tiêu dùng, nơi các giá trị nhân văn bị lấn át bởi chủ nghĩa vật chất và cơ chế thị trường. Tác giả Đỗ Minh Hợp đã trình bày tư tưởng của Erich Fromm như một lời cảnh tỉnh về sự mất mát bản chất con người, đồng thời khẳng định vai trò của triết học trong việc khôi phục các giá trị nhân văn trong đời sống hiện đại. Một số quan điểm quan trọng của Erich Fromm về con người cũng được trình bày, góp phần làm tư liệu tham khảo hữu ích cho việc nghiên cứu chuyên sâu.

Bước tiến mới trong việc giải mã bản chất con người được thể hiện rõ nét trong công trình *“Đại cương lịch sử triết học phương Tây hiện đại cuối thế kỷ XIX – nửa đầu thế kỷ XX”* [43] của các tác giả Đỗ Minh Hợp, Nguyễn Anh Tuấn, Nguyễn Thanh (2008) đã trình bày khá hệ thống và khái quát các khuynh hướng triết học tiêu biểu của phương Tây trong giai đoạn chuyển mình mạnh mẽ về tư tưởng và xã hội. Thay vì chỉ dừng lại ở việc mô tả sự tha hóa, các tác giả đã đi sâu vào luận điểm cốt lõi của Erich Fromm: con người không phải là tập hợp các xung năng sinh học sẵn có (như S. Freud quan niệm), mà là một “bản tính thứ hai” - kết quả của sự tương tác giữa cá nhân và thế giới. Công trình này đã làm rõ tính biện chứng trong tư tưởng Erich Fromm khi chỉ ra rằng bản tính người có thể hướng tới tự do, chân lý nhưng cũng có thể rơi vào thù hận, tàn bạo tùy thuộc vào cách thức giải phóng (qua tình yêu hay tôn giáo nhân văn). Dù vậy, do tính chất của một giáo trình đại cương, nội dung về tự do - hạt nhân trong bản chất người của Erich Fromm - vẫn chưa được phân tích một cách hệ thống và triệt để.

Sự phát triển cao hơn về mặt lý luận và định hướng ứng dụng thực tiễn được thể hiện rõ nét trong công trình “*Quan niệm về con người trong một số trào lưu triết học phương Tây hiện đại*” [31] do tác giả Nguyễn Vũ Hảo chủ biên (2016) đã đưa việc nghiên cứu Fromm vào một khuôn khổ lý luận chặt chẽ hơn. Tác giả không chỉ xem Erich Fromm như một nhà phân tâm học mà còn đặt ông trong sự đối thoại với Chủ nghĩa Mác phương Tây. Tác giả nhấn mạnh rằng Erich Fromm, với tư cách là một nhà tư tưởng thuộc Trường phái Frankfurt, đã phát triển một hình thức phân tâm học xã hội mang tính nhân văn, trong đó ông vạch trần sự tha hóa của con người trong xã hội tư bản hiện đại – nơi các giá trị đạo đức và nhân văn bị lấn át bởi chủ nghĩa tiêu dùng và cơ chế thị trường. Trong cuốn sách, tác giả cũng chỉ ra rằng tư tưởng của Erich Fromm không chỉ kế thừa các yếu tố phân tích tâm lý từ Freud mà còn mở rộng sang các vấn đề xã hội học và triết học, đặc biệt là quan niệm về tự do, tình yêu và bản chất con người. Đồng thời tác giả nhấn mạnh việc nghiên cứu một cách hệ thống các quan niệm về con người trong xã hội phương Tây đương đại sẽ giúp ta hiểu rõ hơn ảnh hưởng của chúng, từ đó tránh được những xung đột và lệch hướng trong bối cảnh toàn cầu hóa và giao lưu văn hóa. Nghiên cứu này khẳng định tính cấp thiết của việc tiếp cận Erich Fromm một cách hệ thống để giải quyết các xung đột văn hóa và khủng hoảng bản sắc trong bối cảnh toàn cầu hóa tại Việt Nam. Đây có thể coi là sự tổng kết quan trọng, khẳng định giá trị thực tiễn của tư tưởng Erich Fromm đối với môi trường học thuật trong nước.

▪ *Về tự do của con người*

Cùng với những quan niệm về con người là đề tài trung tâm của mọi thời đại, là nguồn hứng khởi chủ yếu cho những suy tư triết học, thì tự do của con người chính là mục đích cuối cùng của những suy tư ấy. Trong lịch sử, vấn đề tự do đã được các nhà tư tưởng lý giải ở nhiều góc độ khác nhau.

Trong cuốn “*Lịch sử triết học phương Tây*”, tập 3 [41], tác giả Đỗ Minh Hợp (2014) đã khái quát các khuynh hướng triết học tiêu biểu từ cuối thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX, trong đó tư tưởng của Erich Fromm được trình bày như một phản ánh sâu sắc về tình trạng tinh thần của con người hiện đại. Tác giả chỉ ra rằng, mặc dù con

người trong xã hội phương Tây hiện đại đã đạt được tự do sinh học – tức là thoát khỏi các ràng buộc vật lý và chính trị truyền thống – họ lại rơi vào trạng thái “tha hóa tinh thần”. Tình trạng này, theo Erich Fromm, là hệ quả của một “uy quyền vô danh” trong xã hội công nghiệp, nơi con người tưởng như đã tự do nhưng thực chất lại bị chi phối bởi các cơ chế vô hình như thị trường, truyền thông và các chuẩn mực xã hội phi cá nhân.

Erich Fromm phân tích ba hình thức “trốn thoát tự do” mà con người hiện đại thường lựa chọn: phục tùng quyền uy, hành vi phá hoại và sự tuân thủ máy móc. Phục tùng quyền uy thể hiện qua việc cá nhân từ bỏ trách nhiệm cá nhân để lệ thuộc vào một thế lực bên ngoài, dù là chính trị, tôn giáo hay tập thể. Hành vi phá hoại là phản ứng tiêu cực trước cảm giác bất lực, dẫn đến xu hướng hủy hoại người khác hoặc chính bản thân. Tuân thủ máy móc là hình thức phổ biến nhất, khi con người hòa tan bản thân vào tập thể, sống theo khuôn mẫu không hề suy nghĩ hay sáng tạo. Cả ba hình thức này đều dẫn đến sự đánh mất bản sắc cá nhân và làm trầm trọng thêm tình trạng tha hóa tinh thần.

Tuy nhiên, như tác giả Đỗ Minh Hợp đã nhận xét, cuốn sách mới chỉ dừng lại ở mức độ khái quát, chưa đi sâu vào phân tích khái niệm “tự do” trong tư tưởng của Erich Fromm. Thực chất, Erich Fromm không phủ nhận tự do mà ông phân biệt giữa “tự do khỏi” (freedom from) và “tự do để” (freedom to). Trong khi “tự do khỏi” là trạng thái giải phóng khỏi các ràng buộc bên ngoài, thì “tự do để” là khả năng hành động tích cực, sáng tạo và có trách nhiệm với chính mình và cộng đồng. Chính sự thiếu vắng “tự do để” đã khiến con người hiện đại rơi vào trạng thái cô lập và mất phương hướng, dù bề ngoài họ có vẻ tự do hơn bao giờ hết.

Ngoài các giáo trình và sách chuyên khảo, tư tưởng triết học của Erich Fromm cũng được đề cập trong một số bài nghiên cứu, tiêu biểu là bài viết của Ngô Bích Đào (2014) với nhan đề “*Tư tưởng về tự do trong tác phẩm “Trốn thoát tự do” của Erich Fromm*” [12]. Bài viết mang đến một cách tiếp cận mới mẻ, nhấn mạnh rằng Erich Fromm tiếp cận khái niệm tự do như một phần cốt lõi trong bản chất con người, gắn liền với môi trường gia đình và chất lượng các mối quan hệ trong đó. Ông xem tự do

là nền tảng, còn tình yêu là điều kiện tiên quyết để hình thành một nhân cách lành mạnh. Trong lý thuyết của mình, Erich Fromm mở rộng phân tâm học vượt ra khỏi phạm vi sinh lý học hay phân tích cổ điển, hướng đến một cái nhìn hiện sinh và nhân bản về con người. Nếu phân tâm học truyền thống tập trung vào việc phân tích tâm thức, thì Erich Fromm lại nhấn mạnh đến sự hiện hữu của con người trong những hoàn cảnh cụ thể, với cảm xúc, sự đồng cảm và những tổn thương tâm lý. Từ đó, ông đề cao vai trò của tình yêu và tự do trong việc phát triển nhân cách, đồng thời hướng tới một xã hội lý tưởng – nơi con người được sống trong bình đẳng, tự do và sự quan tâm chân thành lẫn nhau. Đó chính là những giá trị nhân văn sâu sắc mà Erich Fromm truyền tải trong tác phẩm *Trốn thoát tự do*.

▪ *Về sự tha hóa, giải tha hóa và giải phóng con người*

Trong cuốn “*Chủ nghĩa Mác phương Tây (trường phái Frankfurt)*” [36] của Nguyễn Chí Hiếu, Đỗ Minh Hợp (2013), hai tác giả đã khái quát một cách hệ thống những đặc điểm nổi bật của lý thuyết phê phán do các đại biểu Trường phái Frankfurt phát triển, trong đó có Erich Fromm. Hai tác giả nhận định rằng các nhà tư tưởng thuộc trường phái này đã nỗ lực phát triển chủ nghĩa Mác theo hướng nhân văn, nhằm phê phán xã hội tư sản hiện đại và chỉ ra con đường khắc phục tình trạng “nô lệ” và “tha hóa” của con người phương Tây hiện đại. Một trong những giải pháp được đề xuất là xóa bỏ sự xa cách giữa con người và xã hội – tức là khôi phục mối liên hệ giữa cá nhân và cộng đồng trong một cấu trúc xã hội hợp lý hơn.

Đồng thời, các tác giả cũng đã đề cập đến những phương diện quan niệm về tự do của Erich Fromm, nhưng chỉ dừng lại ở mức độ khái quát. Tư tưởng của Erich Fromm, được trình bày trong tác phẩm của Nguyễn Chí Hiếu và Đỗ Minh Hợp, mang tính thời sự sâu sắc trong bối cảnh xã hội hiện đại, nơi con người ngày càng bị cuốn vào vòng xoáy của tiêu dùng, cạnh tranh và cô lập. Việc khôi phục lại khái niệm “tự do để” – tức là khả năng sống có trách nhiệm, yêu thương và sáng tạo – không chỉ là một yêu cầu triết học mà còn là một định hướng đạo đức và xã hội. Việc phân tích sâu hơn cho thấy rằng chính sự thiếu vắng “tự do để” đã khiến con người hiện đại rơi vào trạng thái cô lập, mất phương hướng và bị chi phối bởi một “uy quyền vô danh”

– tức là các cơ chế xã hội vô hình như thị trường, truyền thông, và các chuẩn mực văn hóa phi cá nhân. Cho nên để phát huy đầy đủ giá trị của tư tưởng Erich Fromm, cần có những nghiên cứu chuyên sâu hơn về khái niệm tự do, tha hóa và cấu trúc xã hội. Những phân tích này sẽ giúp làm rõ vai trò của triết học trong việc định hướng lại các giá trị nhân văn, đồng thời mở rộng khả năng ứng dụng lý thuyết phê phán trong nghiên cứu xã hội đương đại.

Tiếp đến trong chuyên khảo “*Triết học xã hội của trường phái Frankfurt*” [37] do Nguyễn Chí Hiếu (2018) chủ biên là một công trình chuyên khảo quan trọng trong nghiên cứu triết học Mác phương Tây tại Việt Nam. Vấn đề giải phóng con người đã được đào sâu hơn thông qua việc phân tích cơ chế kết hợp giữa Mác và Freud. Khác với các nghiên cứu trước đó, công trình này tập trung giải mã cách Erich Fromm tái cấu trúc mô hình tâm lý của S. Freud (cái Nó, cái Tôi, cái Siêu tôi) để giải thích sự hình thành nhân cách trong môi trường chủ nghĩa tiêu dùng. Các tác giả khẳng định rằng, giải tha hóa ở Erich Fromm không chỉ là một khẩu hiệu chính trị mà là một quá trình “giải phẫu” tâm lý xã hội, nơi con người phải vượt qua các xung năng vô thức bị bóp nghẹt bởi cơ chế thị trường để khôi phục bản chất nhân văn.

Tác phẩm đã trình bày một cách hệ thống những tư tưởng cốt lõi của Trường phái Frankfurt, đặc biệt nhấn mạnh đến vai trò của các đại diện tiêu biểu như Erich Fromm, Herbert Marcuse,... trong việc phát triển lý thuyết phê phán xã hội dựa trên nền tảng học thuyết Mác.

Theo các tác giả, những nhà tư tưởng Frankfurt đã không chỉ phê phán xã hội tư sản hiện đại mà còn đề xuất những con đường nhằm giải phóng con người khỏi tình trạng “nô lệ” và “tha hóa” trong xã hội công nghiệp. Tư tưởng của Erich Fromm nổi bật trong dòng triết học này bởi sự kết hợp giữa phân tâm học Freud và chủ nghĩa Mác, tạo nên một hệ thống tư tưởng mang tính nhân văn và xã hội sâu sắc. Erich Fromm không chỉ kế thừa các tiền đề phân tâm học của Freud mà còn phát triển quan niệm con người như là kết quả của sự tương tác giữa các yếu tố tâm – sinh lý và các điều kiện lịch sử – xã hội.

Đặc biệt, Erich Fromm tiếp thu mô hình tâm lý ba thành tố của Freud: cái “Id” (cái Nó), cái “Ego” (cái Tôi) và cái “Superego” (cái Siêu tôi), nhưng tái cấu trúc theo hướng nhân văn, nhấn mạnh khả năng yêu thương, sáng tạo và sống có trách nhiệm. Erich Fromm đã vượt qua giới hạn phân tâm học cổ điển bằng cách tái cấu trúc các khái niệm này trong bối cảnh xã hội hiện đại. Ông cho rằng sự hình thành nhân cách không chỉ là kết quả của xung năng vô thức mà còn là phản ứng trước các điều kiện xã hội cụ thể như chủ nghĩa tiêu dùng, cơ chế thị trường và sự mất kết nối cộng đồng. Tư tưởng này giúp Erich Fromm xây dựng một hệ thống lý luận sâu sắc, góp phần định hướng lại các giá trị nhân văn trong xã hội hiện đại. Từ đó, Erich Fromm xây dựng một hệ thống tư tưởng nhấn mạnh đến khả năng yêu thương, sáng tạo và sống có trách nhiệm – những yếu tố nền tảng của một xã hội nhân văn.

Tác phẩm tuy đã đề cập đến những phương diện tự do và tha hóa, nhưng mới chỉ dừng lại ở mức độ khái quát. Việc phân tích sâu hơn cho thấy rằng khái niệm tự do trong tư tưởng của Erich Fromm không đơn thuần là trạng thái chính trị hay pháp lý, mà là khả năng hiện thực hóa bản thân trong một xã hội có tính nhân văn. Tự do, theo Erich Fromm, phải gắn liền với trách nhiệm, sáng tạo và tình yêu – những yếu tố giúp con người vượt qua sự tha hóa và xây dựng một cộng đồng thực sự.

Nếu hai công trình trên tập trung vào bình diện lý luận xã hội, thì tác giả Đỗ Lai Thúy (2003) đã có những luận bàn sâu sắc trong tác phẩm “*Phân tâm học và tình yêu*” [80] được dịch từ tác phẩm được Erich Fromm xuất bản lần đầu vào năm 1956 với tên tiếng Anh là “*The Art of Loving*” (Nghệ thuật yêu) [90] đã mang đến một góc nhìn thực hành về giải tha hóa. Trong số các công trình của nhà phân tâm học Erich Fromm, có lẽ đây là tác phẩm nổi tiếng hơn cả, được tái bản nhiều nhất bằng nhiều thứ tiếng. Không hẳn là vì nhan đề hấp dẫn mà còn vì cuốn sách cung cấp những hiểu biết sâu về bản tính người liên quan đến vấn đề có lẽ là “vấn đề của mọi vấn đề”: Lòng yêu thương. Lý thuyết về tình yêu của Erich Fromm dựa trên lý thuyết về con người, về sự hiện hữu của con người. Đây cũng là thứ triết học nhân bản mà suốt đời ông theo đuổi và kiên trì xây dựng. Cuốn sách không chỉ bàn về tình yêu như một cảm xúc, mà như một năng lực mang tính đạo đức và xã hội, gắn liền với bản chất

con người. Erich Fromm cho rằng tình yêu là biểu hiện cao nhất của sự hiện hữu có ý thức, là khả năng vượt qua trạng thái tha hóa trong xã hội hiện đại. Đỗ Lai Thúy nhấn mạnh rằng, tình yêu trong tư tưởng Erich Fromm không đơn thuần là cảm xúc cá nhân, mà là một “nghệ thuật sống” và một năng lực đạo đức để vượt qua sự cô lập. Đây được xem là đỉnh cao của triết học nhân bản Erich Fromm, nơi hành vi yêu thương trở thành phương thức giải phóng con người khỏi trạng thái tha hóa một cách thực tiễn nhất. Tình yêu, theo cách tiếp cận này, chính là câu trả lời cho “vấn đề của mọi vấn đề” về sự hiện hữu của con người.

* *Các công trình nước ngoài*

▪ *Về bản chất con người*

Trong những thập kỷ gần đây, việc nghiên cứu bản chất con người trong tư tưởng Erich Fromm đã có những bước tiến quan trọng, chuyển dần từ việc tái hiện hành trình tư tưởng sang việc giải mã các cơ sở sinh học và bản thể luận của thực thể người.

Trước hết, tác phẩm “Cuộc đời của Erich Fromm: Nhà tiên tri của Tình yêu” (“*The Lives of Erich Fromm: Love’s Prophet*”) [96] của nhà sử học Lawrence J. Friedman (2014), với sự cộng tác của Anke M. Schreiber, là một công trình quan trọng giúp tái hiện toàn diện hành trình tư tưởng của Erich Fromm – một trong những nhà tư tưởng có ảnh hưởng sâu sắc đến triết học xã hội và nhân văn thế kỷ XX. Tác phẩm không chỉ cung cấp tư liệu phong phú về cuộc đời và sự nghiệp của Erich Fromm, mà còn phân tích quá trình hình thành và phát triển hệ thống tư tưởng độc đáo của ông. Friedman có đóng góp quan trọng trong việc làm rõ “công thức” tạo nên hệ thống tư tưởng Fromm: sự dung hòa giữa cấu trúc tâm thần của Freud và phê phán xã hội của Mác. Bằng cách định danh Fromm là “cầu nối giữa phân tâm học và triết học Mác”, Friedman đã khẳng định bản chất con người trong nhãn quan Fromm không phải là một thực thể tĩnh, mà được hình thành từ sự tương tác giữa các điều kiện xã hội và nhu cầu khẳng định tự do thông qua năng lực yêu thương. Tác giả mô tả chi tiết cách Erich Fromm dung hòa hai dòng tư tưởng tưởng chừng đối lập: Freud và Mác. Từ Freud, Erich Fromm tiếp thu mô hình cấu trúc tâm thần ba thành tố (id,

ego, superego), nhưng ông không dừng lại ở phân tích cá nhân mà mở rộng sang bình diện xã hội. Từ Mác, ông kế thừa khái niệm tha hóa và phê phán xã hội tư bản, nhưng không theo hướng kinh tế học chính trị mà tập trung vào bản chất con người và các điều kiện xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển nhân cách. Theo Friedman, chính sự kết hợp này đã giúp Erich Fromm trở thành “cầu nối giữa phân tâm học và triết học Mác”, mở ra một hướng tiếp cận mới trong lý thuyết phê phán xã hội.

Một điểm nổi bật trong tư tưởng của Erich Fromm, được Friedman nhấn mạnh, là quan niệm về tình yêu như một năng lực đạo đức và xã hội. Tình yêu, theo Erich Fromm, không phải là cảm xúc nhất thời mà là một hành vi có ý thức, đòi hỏi sự trưởng thành, trách nhiệm và hiểu biết. Tác phẩm Nghệ thuật yêu (*The Art of Loving* (1956), được Friedman xem là một trong những đóng góp triết học sâu sắc nhất của Erich Fromm, thể hiện rõ triết lý nhân văn mà ông theo đuổi: con người chỉ thực sự tự do và toàn vẹn khi biết yêu thương một cách chủ động và có trách nhiệm.

Friedman cũng chỉ ra ảnh hưởng lâu dài của Erich Fromm đối với các nhà tư tưởng sau này, đặc biệt trong các lĩnh vực triết học xã hội, tâm lý học nhân văn và lý thuyết phê phán. Tư tưởng của Erich Fromm về sự tha hóa tinh thần, về “uy quyền vô danh” trong xã hội hiện đại, và về nhu cầu khôi phục các giá trị nhân văn đã trở thành nền tảng cho nhiều công trình nghiên cứu liên ngành trong nửa sau thế kỷ XX.

Tóm lại, tác phẩm này không chỉ là một tiểu sử cá nhân mà còn là một khảo cứu triết học sâu sắc, giúp người đọc hiểu rõ hơn về quá trình hình thành một hệ tư tưởng nhân văn độc đáo, có khả năng đối thoại với các vấn đề xã hội hiện đại. Tư tưởng của Erich Fromm, như Friedman khẳng định, vẫn giữ nguyên giá trị thời sự trong bối cảnh toàn cầu hóa, khủng hoảng bản sắc và suy giảm các giá trị cộng đồng.

Củng cố bằng cơ sở khoa học và tiến hóa, Mauricio Cortina (2015) trong bài viết: “Quan điểm của Erich Fromm về tình trạng con người dưới ánh sáng của sự tiến hóa đương đại và Kiến thức Phát triển” (*“Fromm’s View of the Human Condition in Light of Contemporary Evolutionary and Developmental Knowledge”*) [109] đã mang đến một bước đột phá về phương pháp luận. Cortina không chỉ dừng lại ở phân tích triết học mà còn sử dụng các kiến thức về tiến hóa và phát triển để giải mã nguồn

gốc sinh học của bản chất người. Ông làm rõ luận điểm của Fromm: con người là kết quả của việc “mất đi bản năng” và “sự mở rộng vỏ não”, dẫn đến nhu cầu hợp tác vượt trội so với loài vượn. Nghiên cứu này giúp củng cố tính khoa học cho quan niệm của Fromm, biến các suy tưởng triết học về tình trạng con người trở thành một mô hình có cơ sở sinh học vững chắc. Có thể thấy ngoại trừ S. Freud thì không có nhà phân tâm học nào khác nghiên cứu có hệ thống về con người như Erich Fromm. Fromm gọi quan điểm của mình về tình trạng con người là khái niệm hoặc mô hình con người để tránh xa các khái niệm tĩnh và thời sử về bản chất con người thường được sử dụng để biện minh cho quyền lực và đặc quyền của một số ít cá nhân trong xã hội. Erich Fromm đã coi bản chất của con người là linh hoạt và năng động và luôn luôn hoàn thiện, nhưng cũng nghĩ rằng một số điều kiện vốn có đối với bản chất con người và phổ quát. Ông coi các điều kiện linh hoạt và thay đổi là lịch sử trong tự nhiên và các điều kiện vốn có như tồn tại đối với tình trạng con người. Lần đầu tiên, quan điểm này được Erich Fromm trình bày một cách hệ thống trong tác phẩm *Con người vì chính mình (Man for Himself)* [88], và sau đó được ông phát triển trong nhiều tác phẩm khác. Erich Fromm cho rằng tình trạng đặc thù của con người bắt nguồn từ những điều kiện sinh học riêng của loài người, đó là sự suy giảm tương đối của các bản năng song hành với sự phát triển vượt bậc của vỏ não. Chính sự kết hợp này đã tạo nên nền tảng cho sự hình thành bản chất con người.

Tái tư duy và ứng dụng trong bối cảnh hiện đại, Mauricio Cortina (2024) tiếp tục phát triển hướng nghiên cứu này trong “Nhìn lại chủ nghĩa nhân văn của Erich Fromm và quan niệm của ông về bản chất con người” (“*Rethinking Erich Fromm’s humanism and his view of human nature*”) [110]. Ở tầm mức cập nhật nhất, Cortina đã chuyển trọng tâm từ việc giải thích nguồn gốc sang việc nhấn mạnh bản chất con người như một “quá trình năng động và mang tính lịch sử”. Cortina nhấn mạnh rằng Erich Fromm không xem bản chất con người là một thực thể cố định, mà là một quá trình năng động và mang tính lịch sử, chịu ảnh hưởng đồng thời của yếu tố sinh học và điều kiện xã hội – văn hóa. Theo Erich Fromm, con người không bị quy giản vào bản năng sinh học như cách tiếp cận của tâm lý học cổ điển, mà là một thực thể xã

hội – tự nhiên, luôn vận động trong mối quan hệ với môi trường văn hóa và lịch sử. Cortina chỉ ra rằng Erich Fromm đã kết hợp phân tâm học với triết học nhân văn để xây dựng một hệ thống lý luận nhấn mạnh vai trò của tự do, tình yêu và sự phát triển cá nhân. Ông phê phán quan điểm coi con người như một “hệ thống đóng” chỉ nhằm thỏa mãn nhu cầu sinh học, đồng thời khẳng định rằng yếu tố xã hội và khả năng sáng tạo mới là nền tảng cho sự hiện thực hóa bản chất người. Tác giả Cortina đặc biệt làm rõ khái niệm “tự do tích cực” – trạng thái mà cá nhân thực hiện bản chất người của mình không phải bằng cách thỏa mãn bản năng, mà bằng cách chủ động kiến tạo thực tại qua tình yêu và sáng tạo. Cortina xem đây là lời giải cho những khủng hoảng bản sắc trong thế kỷ XXI, qua đó khẳng định giá trị trường tồn của chủ nghĩa nhân văn Erich Fromm.

- *Về sự tha hóa và giải phóng con người*

Giai đoạn đặt nền móng lý thuyết trước hết là bài viết “Khung Mácxit mới của Erich Fromm” (“*The Neo-Mácxit framework of Erich Fromm*”) [94] của tác giả Asha Kaushik (1978) đã xác lập vị thế của Erich Fromm trong việc tái cấu trúc khái niệm “tha hóa”. Kaushik nhận định rằng Fromm không chỉ kế thừa C. Mác mà còn thực hiện một bước ngoặt quan trọng: phát triển nó theo hướng nhân văn và phân tâm học, biến nó thành một trong những luận điểm trung tâm trong triết học xã hội của mình. Bằng cách chỉ ra các “uy quyền vô danh” (thị trường, truyền thông) và các cơ chế tâm lý của việc “trốn thoát tự do”, Kaushik đã làm nổi bật vai trò của Erich Fromm trong việc mở rộng học thuyết Mác sang lĩnh vực lý thuyết phê phán và đạo đức học xã hội.

Theo Kaushik, điểm đặc biệt trong cách tiếp cận của Erich Fromm là ông không xem tha hóa chỉ đơn thuần là sự mất quyền sở hữu lao động như trong C. Mác, mà là sự mất kết nối giữa con người với chính bản thân mình, với cộng đồng và với các giá trị nhân văn. Trong xã hội hiện đại, Erich Fromm cho rằng con người ngày càng bị chi phối bởi các “uy quyền vô danh” như thị trường, truyền thông và các chuẩn mực xã hội phi cá nhân. Những yếu tố này khiến con người rơi vào trạng thái

cô lập, mất phương hướng và đánh mất bản sắc cá nhân – một hình thức tha hóa tinh thần sâu sắc.

Erich Fromm phân tích ba cơ chế tâm lý mà con người hiện đại sử dụng để “trốn thoát tự do”: phục tùng quyền uy, hành vi phá hoại và sự tuân thủ hình thức máy móc. Những cơ chế này, theo Kaushik, không chỉ là phản ứng tâm lý mà còn là biểu hiện của sự tha hóa trong cấu trúc xã hội hiện đại. Từ đó, Erich Fromm đề xuất một triết học nhân văn, trong đó tình yêu, sáng tạo và trách nhiệm là nền tảng để con người vượt qua sự tha hóa và khôi phục bản chất đích thực của mình.

Kaushik cũng nhấn mạnh rằng chính sự kết hợp giữa tư tưởng của C. Mác và Freud đã giúp Erich Fromm xây dựng một khung lý thuyết Mácxít mới – nơi con người không chỉ là thực thể kinh tế mà còn là chủ thể đạo đức và tâm lý. Tư tưởng này đã mở ra một hướng tiếp cận liên ngành, có khả năng đối thoại với các vấn đề xã hội hiện đại như khủng hoảng bản sắc, chủ nghĩa tiêu dùng và sự suy giảm các giá trị cộng đồng.

Tóm lại, bài viết của Asha Kaushik đã làm nổi bật vai trò của Erich Fromm trong việc tái cấu trúc khái niệm tha hóa theo hướng nhân văn, đồng thời khẳng định giá trị lâu dài của tư tưởng Erich Fromm trong triết học xã hội hiện đại. Tư tưởng của ông không chỉ là sự tiếp nối mà còn là sự mở rộng và làm sâu sắc thêm các luận điểm nền tảng của chủ nghĩa Mác.

Tiếp nối hướng tiếp cận đó nhưng đào sâu hơn vào cơ chế vận hành, Lawrence Wilde (2000) trong bài viết “Chủ nghĩa Mác về đạo đức của Erich Fromm” (“*The Ethical Marxism of Erich Fromm*”) [150], đã làm rõ công cụ thực thi của khung lý thuyết này thông qua khái niệm “tính cách xã hội” (social character). Wilde lập luận rằng Fromm đã tìm thấy một “mắt xích trung gian” giữa cơ sở hạ tầng kinh tế và thượng tầng tư tưởng, giúp giải thích mối liên hệ giữa điều kiện sống chung và các giá trị văn hóa. Đặc biệt, Wilde đưa ra một cảnh báo quan trọng: triết học nhân văn của Fromm không phải là một liệu pháp tâm lý cá nhân đơn thuần mà là một nỗ lực thúc đẩy thay đổi xã hội mang tính cấu trúc.

Erich Fromm phát triển khái niệm “tha hóa” như một trạng thái mất kết nối giữa con người với chính bản thân, với cộng đồng và với các giá trị nhân văn. Ông cho rằng trong xã hội hiện đại, con người bị chi phối bởi các “uy quyền vô danh” như thị trường, truyền thông và dư luận, dẫn đến cảm giác cô lập và bất lực. Wilde cũng phân tích cách Erich Fromm kết hợp phân tâm học Freud với triết học Mác để xây dựng khái niệm “tính cách xã hội” (social character) – một cấu trúc tâm lý hình thành từ điều kiện sống chung của một nhóm xã hội. Từ đó, Erich Fromm lý giải cách con người thích nghi với thực tại xã hội và tính cách xã hội ảnh hưởng đến tư duy, cảm xúc và hành vi. Ông xem đây là “trung gian” giữa cơ sở vật chất và hệ tư tưởng xã hội, giúp giải thích mối liên hệ giữa điều kiện kinh tế và các giá trị văn hóa – đạo đức.

Một điểm quan trọng khác mà Wilde nhấn mạnh là sự cảnh báo của Erich Fromm đối với xu hướng cá nhân hóa triết học nhân văn. Erich Fromm lo ngại rằng các tác phẩm của ông như “Nghệ thuật yêu” (*The Art of Loving*) hay “Sở hữu hay Hiện hữu?” (*To Have or To Be?*) có thể bị hiểu sai như liệu pháp cá nhân, trong khi mục tiêu của ông là thúc đẩy thay đổi xã hội mang tính cấu trúc. Ông từng rút một phần nội dung khỏi bản thảo cuối cùng vì sợ rằng nó sẽ khuyến khích phản ứng cá nhân thay vì hành động tập thể nhằm cải biến xã hội. Bài viết của Lawrence Wilde đã làm nổi bật vai trò của Erich Fromm trong việc phát triển một hình thức chủ nghĩa Mác mang tính đạo đức, kết hợp giữa lý thuyết xã hội và phân tâm học. Tư tưởng của Erich Fromm không chỉ mở rộng phạm vi của lý luận Mácxít mà còn góp phần định hình một triết học nhân văn có khả năng đối thoại với các vấn đề xã hội hiện đại như khủng hoảng bản sắc, chủ nghĩa tiêu dùng và sự suy giảm các giá trị cộng đồng.

Sự nhìn nhận lại vị thế và tính liên ngành: Đến năm 2015, trong bài viết: “Fromm, C. Mác và chủ nghĩa nhân văn” (*“From, Marx, and Humanism”*) [140] của tác giả Kevin B. Anderson (2015), đã nâng tầm vấn đề bằng cách đặt Erich Fromm vào trung tâm của dòng chảy triết học hiện đại. Anderson khẳng định rằng việc Fromm dung hòa Mác và Freud không còn bị xem nhẹ như trước, mà đã được nhìn nhận lại như một hệ thống lý luận có chiều sâu. Anderson nhấn mạnh sự tương tác biện chứng giữa các xung năng vô thức và điều kiện lịch sử - xã hội, từ đó khẳng định

tính đúng đắn của “chủ nghĩa nhân văn Mác-xít” trong việc giải quyết các cuộc khủng hoảng bản sắc và chủ nghĩa tiêu dùng đương đại.

Erich Fromm tiếp cận Mác không phải từ góc độ kinh tế học chính trị, mà từ khía cạnh nhân văn – nơi ông tìm thấy một triết lý về con người, tự do và sự tha hóa. Từ đó, ông phát triển một hình thức “chủ nghĩa nhân văn Mác-xít” kết hợp với phân tâm học Freud, nhằm lý giải bản chất con người trong xã hội hiện đại. Theo Erich Fromm, con người không chỉ bị chi phối bởi các xung năng vô thức mà còn bị định hình bởi các điều kiện lịch sử – xã hội. Chính sự tương tác giữa yếu tố tâm lý và xã hội đã tạo nên một con người vừa có khả năng yêu thương, sáng tạo, vừa dễ rơi vào trạng thái tha hóa nếu bị tách khỏi cộng đồng và giá trị nhân văn.

Tư tưởng của Erich Fromm về “tự do” và “tha hóa” là những điểm nhấn quan trọng trong lý thuyết phê phán xã hội. Ông cho rằng con người hiện đại, dù đã đạt được tự do khỏi các ràng buộc truyền thống, lại rơi vào trạng thái cô lập và mất phương hướng. Tình trạng này dẫn đến các cơ chế “trốn thoát tự do” như phục tùng quyền uy, hành vi phá hoại và tuân thủ máy móc – những biểu hiện của sự tha hóa tinh thần. Từ đó, Erich Fromm đề xuất một triết học nhân văn, trong đó tình yêu, trách nhiệm và sáng tạo là nền tảng để con người vượt qua sự tha hóa và khôi phục bản chất đích thực của mình.

Anderson cho rằng chính sự kết hợp giữa Mác và Freud đã giúp Erich Fromm xây dựng một hệ thống tư tưởng độc đáo, có khả năng đối thoại với các vấn đề xã hội hiện đại như chủ nghĩa tiêu dùng, khủng hoảng bản sắc và sự suy giảm các giá trị cộng đồng. Dù không thuộc dòng chính thống của triết học Mác-xít, Erich Fromm đã mở rộng biên độ lý luận, đưa triết học đến gần hơn với đời sống tinh thần và đạo đức của con người.

Làm sâu sắc thêm tinh thần nhân văn này, Kieran Durkin (2020) với bài viết “Erich Fromm và cuộc cách mạng của hy vọng” (*“Erich Fromm and the Revolution of Hope, Jacobin”*) [111] đã tái hiện Erich Fromm như một nhà tư tưởng kiên định trong việc bảo vệ tinh thần nhân văn của C. Mác chống lại mọi sự giáo điều. Durkin phát triển ý niệm giải phóng con người lên một tầm mức mới khi tập trung vào khái

niệm “hy vọng” – xem đó là một quá trình chuyển hóa xã hội dựa trên giá trị nhân văn thay vì bạo lực. Đây là sự cụ thể hóa các lý tưởng đạo đức mà Wilde và Anderson đã đề cập trước đó, chuyển hóa chúng thành một lộ trình thực tiễn cho sự sống có ý nghĩa.

Erich Fromm không tiếp cận Mác từ góc độ kinh tế học chính trị, mà từ khía cạnh đạo đức và tâm lý học xã hội. Ông cho rằng sự tha hóa trong xã hội tư bản không chỉ là sự mất quyền sở hữu lao động, mà còn là sự mất kết nối giữa con người với bản thân, với cộng đồng và với các giá trị nhân văn. Từ đó, Erich Fromm phát triển một hình thức “chủ nghĩa Mác đạo đức” (ethical Marxism), trong đó con người được xem là chủ thể có khả năng yêu thương, sáng tạo và sống có trách nhiệm – những phẩm chất bị bóp nghẹt trong xã hội hiện đại bởi các “uy quyền vô danh” như thị trường, truyền thông và cơ chế quản lý hành vi.

Durkin nhấn mạnh rằng Erich Fromm không chỉ phê phán xã hội hiện đại mà còn đề xuất một “cuộc cách mạng của hy vọng” – một quá trình chuyển hóa xã hội dựa trên các giá trị nhân văn, thay vì bạo lực hay áp đặt ý thức hệ. Bài viết “Cuộc cách mạng của Hy vọng” (*“The Revolution of Hope”*) (1968) là minh chứng rõ nét cho tư tưởng này, khi Erich Fromm kêu gọi xây dựng một xã hội nơi con người được phát triển toàn diện cả về vật chất lẫn tinh thần, trong đó tình yêu, sự sáng tạo và tự do là nền tảng của sự sống có ý nghĩa.

Tư tưởng của Erich Fromm, như Durkin phân tích, không chỉ là sự tiếp nối mà còn là sự mở rộng và làm sâu sắc thêm các luận điểm nền tảng của Mác. Ông không chấp nhận một chủ nghĩa Mác giáo điều, mà luôn tìm cách làm sống lại tinh thần nhân văn trong học thuyết này. Chính điều đó đã giúp Erich Fromm trở thành một trong những nhà tư tưởng có ảnh hưởng lâu dài trong triết học xã hội hiện đại, đặc biệt trong các lĩnh vực như lý thuyết phê phán, tâm lý học nhân văn và đạo đức học xã hội.

Tiếp đến, sự phát triển tư tưởng về Erich Fromm đạt đến một tầm mức mới về chiều sâu triết học trong bài viết “Cấu trúc bản thể luận của chủ nghĩa nhân văn phê phán của Erich Fromm” (*“The Ontological Structure of Erich Fromm’s Critical*

Humanism”) [154] của Michael J. Thompson (2024). Nếu các tác giả trước tập trung vào các hiện tượng tâm lý và xã hội của tha hóa, thì Thompson đi thẳng vào nền tảng bản thể luận để giải mã “tại sao” con người có khả năng tự giải phóng. Ông chỉ ra hai năng lực bản thể cốt lõi: tính liên hệ (relatedness) và khả năng định vị/ vị thế (positionality). Thompson lập luận rằng tự do thực tại chỉ đạt được khi con người chủ động định hình thực tại thông qua việc nhận thức bản chất tồn tại của mình. Đây là sự tổng hợp cao nhất, biến chủ nghĩa nhân văn của Erich Fromm từ những nguyên tắc trừu tượng thành một lộ trình thực tiễn khách quan nhằm chống lại sự tha hóa toàn diện.

1.3. Những công trình nghiên cứu tư tưởng đạo đức, tôn giáo và triết học xã hội của Erich Fromm

1.3.1. Những công trình nghiên cứu tư tưởng đạo đức của Erich Fromm

Đạo đức là một trong những phạm trù trung tâm trong hệ thống tư tưởng của Erich Fromm, nơi ông dành nhiều tâm huyết để phân tích dưới góc độ triết học xã hội và nhân học. Những suy tư của ông về vấn đề này được thể hiện rõ nét qua một số công trình tiêu biểu sau đây:

** Các công trình trong nước*

Trong cuốn “*Đạo đức học phương Tây hiện đại. Một số học thuyết chính và những ảnh hưởng của chúng ở Việt Nam*” [32] do tác giả Nguyễn Vũ Hào (2017) chủ biên đã có những phân tích sâu sắc về tư tưởng đạo đức học trong phân tâm học, đặc biệt là hệ thống đạo đức của Erich Fromm. Tác phẩm trình bày rõ hai quan điểm đạo đức đối lập mà Erich Fromm phân tích: đạo đức nhân văn và đạo đức quyền uy. Sự đối lập này không chỉ phản ánh hai cách tiếp cận khác nhau về bản chất con người, mà còn cho thấy chiều sâu triết học trong tư tưởng đạo đức của Erich Fromm.

Theo Erich Fromm, đạo đức nhân văn xuất phát từ quan niệm rằng cuộc sống là một nghệ thuật, và con người là chủ thể sáng tạo nên chính cuộc đời mình. Trong hệ thống này, con người không chỉ là người thực hành đạo đức mà còn là người tự xác lập các chuẩn mực đạo đức dựa trên khả năng lý trí và bản chất nhân văn của mình. Các tác giả trích dẫn hình ảnh ẩn dụ của Erich Fromm: con người vừa là nghệ

sĩ, vừa là hình mẫu, vừa là nhà điêu khắc, vừa là bức tượng – một cách diễn đạt sinh động cho thấy tính chủ động và sáng tạo trong hành vi đạo đức. Trong khuôn khổ này, “cái thiện” là sự phát triển và vạch mở các tiềm năng bản chất của con người, còn “cái ác” là mọi sự cản trở quá trình phát triển đó.

Ngược lại, đạo đức quyền uy – theo phân tích của Erich Fromm – là hệ thống đạo đức dựa trên sự áp đặt từ bên ngoài, nơi các chuẩn mực hành vi được xác lập bởi quyền lực chính trị hoặc tôn giáo. Trong hệ thống này, phẩm hạnh cao nhất là sự vâng lời, còn sự phản kháng bị xem là tội lỗi. Danh dự không còn là giá trị nội tại mà trở thành một hình thức uy quyền bên ngoài, được duy trì bằng sự sợ hãi. Tác giả chỉ ra rằng, theo Erich Fromm, khi nỗi sợ hãi mất đi, danh dự quyền uy cũng sụp đổ – cho thấy tính mong manh và phi nhân văn của hệ thống đạo đức này.

Tư tưởng đạo đức của Erich Fromm, như được trình bày trong cuốn sách, không chỉ là sự phê phán các hệ thống đạo đức áp đặt, mà còn là lời kêu gọi khôi phục vai trò trung tâm của con người trong việc xác lập giá trị sống. Đạo đức, theo Erich Fromm, không thể là sự tuân thủ mù quáng, mà phải là kết quả của quá trình tự nhận thức, tự do và trách nhiệm. Đây chính là cốt lõi của một nền đạo đức nhân văn – nơi con người được nhìn nhận như một thực thể có khả năng tự hoàn thiện và sống có ý nghĩa.

Tóm lại, phân tích của các tác giả Nguyễn Vũ Hảo đã làm nổi bật chiều sâu triết học trong tư tưởng đạo đức của Erich Fromm, đồng thời cho thấy tính thời sự của nó trong bối cảnh xã hội hiện đại, nơi các giá trị đạo đức đang đứng trước nhiều thách thức từ chủ nghĩa tiêu dùng, chủ nghĩa hình thức và sự suy giảm niềm tin vào các thiết chế truyền thống.

** Các công trình nước ngoài*

Trong bài viết “Động lực bên trong của những phẩm hạnh của bản thân và môi trường ở người có đạo đức, những cân nhắc có hệ thống về kết quả của Erich Fromm” (*“Die innere Dynamik von selbst- und umweltbezogenen Tugenden im tugendhaften Akteur: Systematische Überlegungen im Ausgang von Erich Fromm”*) [105] của tác giả Richard Friedrich Runge (2022) xuất bản tại tạp chí *Zeitschrift für Ethik und*

Moral philosophie (Tập chí đạo đức học và triết học đạo đức). Tác giả đã đưa ra một phân tích hệ thống về đạo đức học của Erich Fromm, đặc biệt là mối quan hệ giữa các đức tính hướng nội (liên quan đến bản thân) và hướng ngoại (liên quan đến môi trường). Tác giả lập luận rằng Fromm đã khéo léo tích hợp các yếu tố sinh học và tâm lý học xã hội để mở rộng biên độ đạo đức: từ chỗ lấy con người làm trung tâm sang một hệ sinh thái đạo đức rộng lớn hơn, nơi con người và tự nhiên là một thực thể không thể tách rời. Bằng cách phân tích sự căng thẳng giữa mong muốn phát triển bản thân và trách nhiệm với môi trường, Runge đã chứng minh rằng hệ thống của Fromm có khả năng dung hòa giữa chủ nghĩa nhân văn và đạo đức sinh thái – một hướng đi vô cùng cần thiết trong thế kỷ XXI.

Bài viết của Runge đặc biệt chú trọng đến động lực nội tại của người hành động có đạo đức. Theo ông, sự phấn đấu vị kỷ – tức là mong muốn phát triển bản thân – và sự phấn đấu vì môi trường – tức là thúc đẩy đối tượng tình yêu bên ngoài – có thể xung đột, nhưng không nhất thiết dẫn đến sự tự hủy hoại đạo đức. Ngược lại, chính sự căng thẳng này tạo ra một động lực hữu ích, thúc đẩy người hành động đạo đức phát triển toàn diện hơn. Tư tưởng này cho thấy khả năng dung hòa giữa chủ nghĩa nhân văn và đạo đức sinh thái trong hệ thống lý luận của Erich Fromm.

Runge cũng chỉ ra rằng sự kết hợp giữa đạo đức học lấy con người làm trung tâm và đạo đức học lấy sinh vật làm trung tâm – vốn thường bị xem là không tương thích – có thể được tái cấu trúc thông qua cách tiếp cận của Erich Fromm. Tình yêu, trong tư tưởng của Erich Fromm, không chỉ là một cảm xúc cá nhân mà là một hành vi đạo đức có định hướng xã hội và sinh thái. Từ đó, đạo đức học không còn bị giới hạn trong phạm vi cá nhân hay cộng đồng, mà mở rộng ra toàn bộ môi trường sống.

Tóm lại, bài viết của Richard Friedrich Runge đã làm nổi bật chiều sâu và tính linh hoạt trong tư tưởng đạo đức của Erich Fromm. Bằng cách kết nối giữa đạo đức nhân văn và đạo đức sinh học, Erich Fromm không chỉ phản biện các cáo buộc truyền thống đối với đạo đức học đức hạnh, mà còn mở ra một hướng tiếp cận mới cho triết học đạo đức trong thế kỷ XXI – nơi con người và môi trường được xem là hai mặt không thể tách rời của một thực thể đạo đức toàn diện.

Tiếp nối nỗ lực hệ thống hóa đạo đức học Fromm, tập thể tác giả Yicheng He, Peter Gan Chong Beng & Na Zhang (2023) trong bài báo: “Về Đạo đức Đức hạnh của Erich Fromm” (*“On Erich Fromm’s Virtue Ethics”*) [92] đã tập trung phân tích hệ thống đạo đức của Erich Fromm dưới góc nhìn đạo đức đức hạnh, cho thấy cách tiếp cận của ông khác biệt với các mô hình đạo đức truyền thống. Các tác giả chỉ ra rằng, khác với các quy tắc đạo đức cứng nhắc, đạo đức của Fromm là một tiến trình năng động nhằm hiện thực hóa “cái tôi đích thực” (true self). Nghiên cứu này làm nổi bật sự đối lập giữa “tự do tích cực” và sự thích nghi thụ động với các chuẩn mực xã hội, đồng thời cảnh báo về sự tha hóa do chủ nghĩa tiêu dùng tạo ra “cái tôi giả tạo”. Đây là một sự bổ sung quan trọng cho Runge, khi khẳng định rằng việc giải phóng con người về mặt đạo đức phải bắt đầu từ việc khôi phục khả năng yêu thương và sáng tạo nội tại.

Có thể thấy, cho đến nay các quan điểm triết học cơ bản của Erich Fromm không những vẫn bảo toàn giá trị và thu hút được rất nhiều sự quan tâm của các học giả, mỗi một công trình nghiên cứu của họ đều phân tích sâu sắc những quan điểm của Erich Fromm nhưng hầu như mới chỉ phân tích được một khía cạnh, một tư tưởng nào đó của ông mà thôi, chưa có tác giả hệ thống được những quan điểm ấy thành tư tưởng triết học của ông. Vì vậy, với đề tài luận án “Tư tưởng triết học của Erich Fromm”, tôi hy vọng góp phần làm sáng tỏ một số nội dung cơ bản trong tư tưởng triết học của Erich Fromm, đồng thời gợi mở thêm những cách tiếp cận đối với vấn đề con người, tôn giáo và đạo đức trong xã hội hiện đại.

1.3.2. Những công trình nghiên cứu tư tưởng tôn giáo của Erich Fromm

** Các công trình trong nước*

Tác giả Nguyễn Văn Quế (2019) có bài viết “*Quan điểm của Erich Fromm về Tôn giáo*” [72] được đăng trên *Tạp chí nghiên cứu tôn giáo* cung cấp một cái nhìn hệ thống về cách tiếp cận tôn giáo từ nhãn quan phân tâm học xã hội. Bài viết đã trình bày cô đọng và sâu sắc những luận điểm triết học của Erich Fromm về vai trò của tôn giáo trong tiến trình lịch sử và đời sống xã hội hiện đại. Tác giả khẳng định rằng điểm xuất phát trong tư tưởng của Erich Fromm là vấn đề con người, đặc biệt là ý nghĩa

tồn tại của con người trong những điều kiện lịch sử và xã hội cụ thể. Từ đó, Erich Fromm tiếp cận tôn giáo không như một hệ thống tín ngưỡng siêu hình, mà như một hiện tượng văn hóa – tâm lý có ảnh hưởng sâu sắc đến cấu trúc nhân cách và đời sống tinh thần của con người.

Tác giả đã làm nổi bật đóng góp quan trọng nhất của Erich Fromm là việc phân định rạch ròi giữa “tôn giáo quyền uy” (dựa trên sự khuất phục) và “tôn giáo nhân văn” (dựa trên sự tự tôn và phát triển nội lực). Nguyễn Văn Quế lập luận rằng, trong xã hội công nghiệp đầy bất an, tôn giáo nhân văn chính là liệu pháp giúp con người đối diện với sự tha hóa và khủng hoảng bản sắc. Tuy nhiên, nghiên cứu này chủ yếu dừng lại ở việc phân tích cấu trúc lý thuyết và những giới hạn của Erich Fromm khi lý tưởng hóa vai trò của tôn giáo trong mối quan hệ với quyền lực chính trị. Tư tưởng này phản ánh rõ triết lý nhân văn mà Erich Fromm theo đuổi: con người là chủ thể có khả năng tự do, sáng tạo và yêu thương, nhưng dễ bị tha hóa nếu sống trong môi trường xã hội thiếu tính nhân văn. Tôn giáo, trong cách hiểu của Erich Fromm, không phải là đối lập với lý trí hay khoa học, mà là một hình thức biểu đạt sâu sắc những nhu cầu tinh thần của con người – miễn là nó không bị biến thành công cụ kiểm soát và áp chế.

Tác giả cũng chỉ ra những đóng góp và hạn chế trong quan điểm của Erich Fromm. Một mặt, Erich Fromm đã mở rộng phạm vi nghiên cứu triết học về tôn giáo bằng cách kết hợp phân tâm học, xã hội học và triết học đạo đức. Mặt khác, ông có xu hướng lý tưởng hóa vai trò của tôn giáo nhân bản, trong khi thực tế tôn giáo luôn tồn tại trong mối quan hệ phức tạp với quyền lực, văn hóa và chính trị.

Tóm lại, bài viết của tác giả Nguyễn Văn Quế đã làm nổi bật cách Erich Fromm tiếp cận tôn giáo như một hiện tượng nhân văn, gắn liền với nhu cầu vượt qua sự tha hóa trong xã hội hiện đại. Tư tưởng này không chỉ góp phần định hình triết học xã hội thế kỷ XX mà còn mở ra những hướng tiếp cận mới trong nghiên cứu liên ngành giữa triết học, tôn giáo học và tâm lý học.

Tiếp nối mạch tư duy về tôn giáo nhân văn, Diệu Quang (2019) trong bài viết “*Quan điểm của Erich Fromm về triết học Phật giáo*” [146] đã đưa ra một phân tích

đặc sắc về cách Erich Fromm tiếp cận tư tưởng Phật giáo từ góc độ triết học nhân văn. Tác giả làm rõ lý do tại sao một nhà tư tưởng phương Tây như Erich Fromm lại tìm thấy câu trả lời cho những bất ổn hiện đại từ phương Đông: đó là vì Phật giáo không dựa trên thần quyền mà thúc đẩy sự tự chủ và thấu thị bản thân. Đây là một sự phát triển tư tưởng logic, cho thấy tôn giáo nhân văn trong lý thuyết của Erich Fromm không phải là một khái niệm trừu tượng mà được hiện thực hóa sinh động qua triết lý Phật giáo. Tác giả cho rằng Erich Fromm không xem Phật giáo đơn thuần là một tôn giáo tín ngưỡng, mà là một hệ thống triết học – nhân học có khả năng lý giải khoa học về sự tồn tại của con người. Từ điểm xuất phát là câu hỏi bản thể luận: “Con người là gì?”, và nhận thức luận: “Con người hiểu thế giới như thế nào?”, Erich Fromm đã tìm thấy trong Phật giáo một nền tảng triết lý giúp con người khám phá chính mình và vượt qua những bất ổn nội tại trong xã hội hiện đại. Erich Fromm từng viết: “Thật kỳ lạ là, ngày càng nhiều người phương Tây tìm thấy những điều lý giải cho những bất ổn trong cuộc sống của họ từ Phật giáo hơn là tôn giáo của chính họ” [146]. Câu nói này phản ánh sự đánh giá cao của ông đối với khả năng của Phật giáo trong việc cung cấp một con đường giải thoát không dựa trên sự ban phát từ bên ngoài, mà từ sức mạnh nội tại của mỗi cá nhân. Theo Erich Fromm, triết lý Phật giáo không khuyến khích sự lệ thuộc vào thần quyền, mà thúc đẩy sự tự chủ, tự nhận thức và phát triển nhân cách từ chính bản thân con người. Erich Fromm đánh giá cao Phật giáo vì nó tập trung vào việc phát triển nội lực – một khía cạnh mà ông cho là bị bỏ quên trong nhiều hệ thống tôn giáo phương Tây. Phật giáo, theo Erich Fromm, không dẫn con người đến sự bất lực, mà chỉ ra con đường để đạt đến sức mạnh lớn nhất: sự hiểu biết về bản thân, về mối quan hệ với người khác và với thế giới. Từ đó, đạo đức và nhân cách không phải là kết quả của sự tuân thủ giáo điều, mà là thành quả của quá trình tự nhận thức và tự chuyển hóa.

Tuy nhiên, tác giả cũng lưu ý rằng bài viết mới chỉ dừng lại ở mức độ khái quát, chưa đi sâu vào phân tích sự tương đồng và khác biệt giữa triết học Phật giáo và hệ tư tưởng của Erich Fromm. Dù vậy, việc Erich Fromm tiếp cận Phật giáo như

một hệ thống triết học nhân văn cho thấy chiều sâu trong tư duy của ông, đồng thời mở ra hướng tiếp cận liên ngành giữa triết học phương Tây và tư tưởng phương Đông.

Tóm lại, bài viết của Diệu Quang đã làm nổi bật một khía cạnh ít được khai thác trong tư tưởng của Erich Fromm: sự kết nối giữa triết học nhân văn phương Tây và triết lý Phật giáo phương Đông. Tư tưởng này không chỉ góp phần làm phong phú thêm hệ thống lý luận của Erich Fromm, mà còn cho thấy khả năng đối thoại giữa các nền văn hóa triết học trong việc lý giải bản chất con người và con đường giải thoát nội tại.

** Các công trình nước ngoài*

Trong nỗ lực tìm kiếm con đường giải phóng con người một cách toàn diện, nhiều nghiên cứu quốc tế gần đây đã chú trọng làm rõ sự tương hợp giữa phân tâm học xã hội của Erich Fromm và các truyền thống tâm linh phi thân luận, đặc biệt là Phật giáo.

Mở đầu cho xu hướng này, bài viết: “Sự hiểu biết của Erich Fromm về lý thuyết triết học Phật giáo và phân tâm học: Từ bản ngã hiện tượng đến bản thể đích thực” (*“Fromm’s understanding of the Buddhist philosophical theory and psychoanalysis: From the phenomenal ego to the authentic being”*) [148] của Dražen Šumiga (2019) đã đi sâu phân tích cách Erich Fromm sử dụng triết học phương Đông để mở rộng biên độ cho phân tâm học phương Tây. Šumiga nhận định rằng, đóng góp cốt lõi của Fromm là việc xác lập sự đối lập giữa “bản ngã hiện tượng” (phenomenal ego) – cái tôi bị tha hóa bởi xã hội tiêu dùng – và “tồn tại đích thực” (authentic being). Bằng cách tích hợp các khái niệm như Tỉnh thức (Mindfulness) và Vô ngã (Anatta) vào lý thuyết phân tâm học, Fromm không chỉ đề xuất một liệu pháp tâm lý mà còn dựng lên một lộ trình bản thể luận để con người vượt qua sự tuân thủ máy móc và tìm lại bản sắc chân thật. Nghiên cứu này khẳng định Phật giáo trong mắt Erich Fromm là một hệ thống triết học đạo đức cấp tiến, đóng vai trò công cụ để giải phẫu và chữa lành những đứt gãy tinh thần của con người hiện đại.

Tác giả cũng chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt giữa Phật giáo và phân tâm học của Erich Fromm. Cả hai đều nhấn mạnh đến quá trình tự nhận thức và

chuyển hóa nội tâm, nhưng trong khi phân tâm học truyền thống tập trung vào việc giải mã vô thức cá nhân, thì Phật giáo hướng đến sự giải thoát khỏi vô minh thông qua thiền định và trí tuệ. Erich Fromm đã cố gắng dung hòa hai hướng tiếp cận này bằng cách nhấn mạnh vai trò của tình yêu, sự sáng tạo và trách nhiệm như những yếu tố trung tâm trong quá trình phát triển bản thể.

Tóm lại, bài viết đã làm nổi bật một khía cạnh độc đáo trong tư tưởng của Erich Fromm: sự kết nối giữa triết học Phật giáo và phân tâm học phương Tây như hai con đường bổ sung cho nhau trong việc khám phá bản chất con người. Tư tưởng này không chỉ mở rộng phạm vi của phân tâm học hiện đại mà còn góp phần xây dựng một nền triết học nhân văn toàn diện, có khả năng đối thoại với các truyền thống tư tưởng khác nhau trên thế giới.

Nếu Šumiga tập trung làm rõ cơ chế chuyển hóa cái tôi, thì công trình gần đây của Pinkas (2024), “Ngôn ngữ bị lãng quên của huyền nhiệm phi thần luận: Các yếu tố tôn giáo trong chủ nghĩa nhân văn của Erich Fromm” (*The Forgotten Language of Nontheistic Mysticism: Religious Factors in Erich Fromm’s Humanism*) [143], đã mở rộng hướng tiếp cận này sang các khía cạnh tôn giáo, huyền nhiệm và tâm linh trong tư tưởng của Erich Fromm. Pinkas lập luận rằng chủ nghĩa nhân văn của Fromm không hề loại bỏ yếu tố siêu việt mà thực chất là tái cấu trúc sự siêu việt vào chính chủ thể con người. Khái niệm “chủ nghĩa thần bí phi thần” (nontheistic mysticism) mà Pinkas làm rõ đã cho thấy tầm nhìn xa của Erich Fromm: tôn giáo không nhất thiết phải gắn liền với thần linh mà có thể tồn tại như một trải nghiệm tâm linh nhân học nhằm khôi phục ý nghĩa sống. Đây là một sự phát triển tư tưởng quan trọng, cho thấy tôn giáo nhân văn của Erich Fromm là một dự án giải phóng con người toàn diện, kết hợp giữa lý trí phê phán và trải nghiệm huyền học sâu sắc để chống lại sự trống rỗng của chủ nghĩa tiêu dùng.

1.3.3. Những công trình nghiên cứu tư tưởng triết học xã hội của Erich Fromm

Triết học xã hội là một trong những mảng nội dung cốt lõi, có tầm ảnh hưởng sâu rộng và thể hiện rõ nhất đặc trưng tư tưởng của Erich Fromm – sự dung hợp độc đáo giữa chủ nghĩa Mác và phân tâm học Freud. Các nghiên cứu về triết học xã hội

của ông thường mô tả những phê phán đối với xã hội tư bản hiện đại, lý thuyết về tính cách xã hội, sự tha hóa nhiều mặt của con người, từ đó hướng tới mô hình “xã hội lành mạnh”.

** Các công trình trong nước*

Tại Việt Nam, dù các nghiên cứu chuyên sâu, độc lập dành riêng cho triết học xã hội của Erich Fromm vẫn còn khiêm tốn, nhưng tư tưởng của ông đã được nhiều học giả hệ thống hóa và đánh giá khi khảo cứu về Trường phái Frankfurt nói riêng và triết học phương Tây hiện đại nói chung. Nổi bật trong số đó có thể kể đến tác giả Nguyễn Hào Hải (2001) với cuốn “*Một số học thuyết triết học phương Tây hiện đại*” [28]; tác giả Đỗ Minh Hợp (2006) với các công trình “*Diện mạo triết học phương Tây hiện đại*” [39], Đỗ Minh Hợp (2014) “*Lịch sử triết học phương Tây - Tập 3*” [41], cùng cộng sự với các tác giả khác Đỗ Minh Hợp, Nguyễn Anh Tuấn, Nguyễn Thanh (2008) cuốn “*Đại cương lịch sử triết học phương Tây hiện đại cuối thế kỷ XIX – nửa đầu thế kỷ XX*” [43]; tác giả Nguyễn Vũ Hảo chủ biên các cuốn sách “*Quan niệm về con người trong một số trào lưu triết học phương Tây hiện đại*” (2016) [31] và “*Đạo đức học phương Tây hiện đại. Một số học thuyết chính và những ảnh hưởng của chúng ở Việt Nam*” (2017) [32].

Thông qua các công trình nghiên cứu công phu này, các học giả đã dành dung lượng nhất định để phân tích khái niệm “tính cách thị trường” (marketing character) mà Erich Fromm đưa ra trong tác phẩm *Man for Himself* (Con người vì chính mình). Qua lăng kính của các nhà nghiên cứu Việt Nam, các luận điểm của Erich Fromm trong cuốn sách này (và sau này được tiếp tục đi sâu trong tác phẩm *To Have or to Be? (Sở hữu hay Hiện hữu?)*) đã mang lại một cái nhìn sâu sắc, biện chứng về những hệ lụy của chủ nghĩa tư bản độc quyền – nơi con người dần đánh mất bản sắc cá nhân, bị tha hóa và tự biến chính mình thành một món hàng để trao đổi trên thị trường.

Tiếp theo có thể nói tới bài viết “*Phân tâm học và tân phân tâm học – từ Freud đến Adler và trường phái Frankfurt*” [78], các tác giả Đinh Ngọc Thạch, Nguyễn Thị Thanh Thủy (2013) lại đặc biệt chú trọng phân tích tác phẩm *Escape from Freedom* (Trốn thoát tự do - 1941) của Erich Fromm. Khai thác kiệt tác này, các tác giả trong

nước đánh giá cao cách Erich Fromm sử dụng cơ chế tâm lý học kết hợp với hoàn cảnh kinh tế - xã hội để giải thích sự trỗi dậy của chủ nghĩa phát xít ở châu Âu thế kỷ XX. Tác phẩm đã vạch trần tâm lý “sợ hãi tự do” và khao khát phục tùng các cá nhân độc tài của quần chúng lao động khi họ bị tước đoạt các mối liên hệ xã hội truyền thống bởi sự phát triển của chủ nghĩa tư bản.

** Các công trình nước ngoài*

Tư tưởng triết học xã hội của Erich Fromm đã thu hút sự chú ý của nhiều thế hệ học giả mác-xít và các nhà lý luận phê phán phương Tây. Các công trình tiêu biểu có thể được nhóm lại theo những hướng tiếp cận, gắn với các tác phẩm nền tảng của Erich Fromm như sau:

Thứ nhất, hướng tiếp cận đi sâu vào bản chất của Chủ nghĩa Mác nhân văn và Chủ nghĩa Mác đạo đức qua các tác phẩm thời kỳ giữa của Erich Fromm. Tiêu biểu cho hướng này là công trình “Chủ nghĩa nhân văn cấp tiến của Erich Fromm” (“*The Radical Humanism of Erich Fromm*”) [84] của tác giả Kieran Durkin (2014). Thông qua việc phân tích cách Erich Fromm lý giải “Bản thảo kinh tế - triết học năm 1844” của C. Mác, Durkin đánh giá cao nỗ lực của Erich Fromm khi dùng phân tâm học để giải phẫu các cơ chế tâm lý khiến con người tự nguyện phục tùng thị trường. Cuốn sách khẳng định dựa trên các văn bản này, Erich Fromm đã vượt ra khỏi khuôn khổ của một nhà tâm lý học để xác lập vị thế nhà triết học xã hội cấp tiến.

Cùng dòng tiếp cận này, tác giả Lawrence Wilde (2000) trong nghiên cứu “Chủ nghĩa Mác đạo đức của Erich Fromm” (“*The Ethical Marxism of Erich Fromm*”) [150] lại tập trung khai thác tác phẩm *Man for Himself* (Con người vì chính mình - 1947) của Erich Fromm. Wilde cho rằng, đóng góp lý luận vĩ đại nhất của Erich Fromm trong tác phẩm này chính là việc xây dựng khái niệm “tính cách xã hội” (social character) và nền tảng đạo đức học nhân văn. Theo Wilde, thông qua *Con người vì chính mình*, Erich Fromm đã chỉ ra cơ chế chuyển hóa từ áp lực của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thành những hưng phấn tâm lý, buộc con người tuân phục và duy trì hệ thống bóc lột, từ đó mở đường cho khát vọng tái thiết một nền đạo đức mới hướng tới sự đoàn kết xã hội.

Thứ hai, hướng tiếp cận đánh giá các chiều kích phê phán xã hội công nghiệp và sự tha hóa qua các tác phẩm giai đoạn sau của Erich Fromm. Cuốn “Phục hồi xã hội lành mạnh: Các tiểu luận về tư tưởng của Erich Fromm” (*“Reclaiming the Sane Society: Essays on Erich Fromm’s Thought”*) [103] do Michael J. Thompson (2014) chủ biên, đã lấy trực tiếp kiệt tác *The Sane Society* (Xã hội lành mạnh - 1955) của Erich Fromm làm hệ quy chiếu trung tâm. Các tiểu luận trong cuốn sách nhất trí định vị phương pháp phê phán xã hội của Erich Fromm trong *The Sane Society* mang tầm vóc của một Lý thuyết phê phán đích thực. Thompson lập luận sắc bén dựa trên luận điểm của Erich Fromm về căn bệnh “bất thường của sự bình thường” (pathology of normalcy), cho rằng toàn bộ nền văn minh công nghiệp hiện đại đang bị tha hóa khi lấy sự kìm hãm nhân tính làm thước đo thành công.

Bên cạnh đó, bài viết “Fromm, Marx và chủ nghĩa nhân văn” (*“Fromm, Marx, and Humanism”*) [140] của Kevin B. Anderson (2015) lại khai thác vấn đề tha hóa trong hai tác phẩm nổi tiếng là *The Art of Loving* (Nghệ thuật yêu - 1956) và *To Have or to Be?* (Sở hữu hay Hiện hữu? - 1976). Anderson chỉ ra rằng triết học xã hội của Erich Fromm là một sự mở rộng tinh tế quan niệm của C. Mác. Nếu Mác nhấn mạnh sự tha hóa trong lao động sản xuất, thì thông qua *Nghệ thuật yêu*, Erich Fromm cho thấy sự tha hóa đã thâm nhập vào các mối quan hệ liên cá nhân (tình yêu và nhân cách bị biến thành “món hàng”); và qua *Sở hữu hay Tồn tại*, Fromm vạch trần sự tha hóa trong phương thức sống chạy theo chủ nghĩa tiêu dùng.

1.4. Khái quát kết quả các công trình liên quan và những vấn đề đặt ra cho luận án tiếp tục nghiên cứu

1.4.1. Khái quát kết quả nghiên cứu của các công trình liên quan đến đề tài

Việc khảo sát, phân tích tổng quan các công trình khoa học trong và ngoài nước có liên quan trực tiếp đến đề tài luận án không chỉ giúp hệ thống hóa những kết quả nghiên cứu đã đạt được, mà còn là cơ sở phương pháp luận quan trọng để tác giả xác định phương hướng nghiên cứu. Qua quá trình phân loại, tổng hợp và phân tích các nguồn tài liệu, luận án rút ra những đánh giá khái quát về những thành tựu cũng như những khoảng trống nghiên cứu cốt lõi sau:

Thứ nhất, về những thành tựu nghiên cứu đã đạt được

Nhìn một cách tổng thể, các nghiên cứu về di sản tư tưởng của Erich Fromm trên thế giới và tại Việt Nam là tương đối phong phú, đa dạng, được tiếp cận từ nhiều lăng kính liên ngành như triết học, tâm lý học, xã hội học, chính trị học và tôn giáo học. Sự quan tâm rộng rãi này đã khẳng định tầm vóc và sức sống mãnh liệt trong tư tưởng của ông. Các công trình đi trước đã tiếp cận và khai thác thành công nhiều tác phẩm mang tính bước ngoặt, định hình nên tên tuổi của Erich Fromm như *Trốn thoát tự do*, *Con người vì chính mình*, *Xã hội lành mạnh*, *Sở hữu hay Tồn tại?*... Thông qua đó, diện mạo triết học của Erich Fromm bước đầu được hệ thống hóa và phác họa toàn diện theo các nội dung cốt lõi sau:

Một là, các học giả đi trước đã có những đóng góp quan trọng trong việc phục dựng bức tranh lịch sử đầy biến động của thế kỷ XX – giai đoạn chứng kiến sự khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản, sự trỗi dậy của chủ nghĩa phát xít ở châu Âu và sự phát triển của xã hội công nghiệp hiện đại. Đây chính là mảnh đất thực tiễn nảy sinh các tư tưởng của Erich Fromm. Đồng thời, các công trình cũng chỉ ra các mạch nguồn lý luận nền tảng cấu thành nên tư tưởng của ông, đặc biệt là nỗ lực kết hợp sáng tạo giữa thế giới quan, lý luận phê phán xã hội của C. Mác với phương pháp luận giải phẫu chiều sâu tâm lý con người của S. Freud, bên cạnh các ảnh hưởng từ triết học Spinoza hay Phật giáo phương Đông.

Hai là, các công trình đã làm sáng tỏ tư tưởng triết học về con người và tự do của Erich Fromm. Đây là mảng nội dung nhận được sự quan tâm sâu sắc nhất từ giới học thuật. Đặc biệt, tư tưởng về tự do của Erich Fromm đã được mổ xẻ một cách thấu đáo thông qua cơ chế “trốn thoát tự do”. Các công trình đã chỉ rõ: trước nỗi cô đơn, bất an do xã hội hiện đại mang lại, con người có xu hướng từ bỏ tự do để phục tùng các thế lực độc tài hoặc hòa tan vào đám đông, từ đó làm nổi bật tinh thần nhân văn và sự trăn trở của Erich Fromm trước thân phận con người.

Ba là, các học giả đã phân tích và định hình rõ nét các giá trị trong tư tưởng về đạo đức và tôn giáo của Erich Fromm. Đi sâu vào phương diện này, các nghiên cứu đã làm nổi bật đóng góp của Erich Fromm trong việc xây dựng hệ thống đạo đức

nhân văn, lấy sự phát triển toàn diện của con người làm thước đo tối cao, đối lập với đạo đức quyền uy. Trên bình diện triết học tôn giáo, các tác giả đi trước cũng làm rõ sự phân định sắc bén của Erich Fromm giữa tôn giáo nhân văn (hướng tới giải phóng, phát huy năng lực con người) và tôn giáo quyền uy (lấy sự khuất phục, kìm hãm con người làm nền tảng), khẳng định nỗ lực cứu vãn các giá trị tinh thần chân chính của ông trong kỷ nguyên bùng nổ vật chất.

Bốn là, các nghiên cứu đã bước đầu khai phá và làm nổi bật tầm vóc tư tưởng triết học xã hội của Erich Fromm. Các nhà lý luận đã làm sáng tỏ khái niệm then chốt “tính cách xã hội” (social character) – cấu trúc trung gian kết nối giữa kinh tế và tâm lý, giải thích cách hệ thống tư bản chuyển hóa áp lực sản xuất thành nhu cầu tự thân của con người. Qua đó, các nghiên cứu vạch trần thái độ phê phán triệt để của Erich Fromm đối với hiện tượng tha hóa trong xã hội tiêu dùng, nơi con người bị biến thành một thứ “món hàng” (tính cách định hướng thị trường), đồng thời chỉ ra khát vọng của ông hướng tới một mô hình “xã hội lành mạnh” hay “chủ nghĩa xã hội nhân bản dân chủ”.

Thứ hai, về những hạn chế và khoảng trống nghiên cứu

Mặc dù đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận như đã nêu trên, song qua việc rà soát và phân tích kỹ lưỡng các nguồn tài liệu hiện có, tác giả luận án nhận thấy tình hình nghiên cứu về Erich Fromm vẫn còn những hạn chế nhất định. Chúng tạo thành những “khoảng trống” học thuật đòi hỏi phải có một công trình nghiên cứu chuyên sâu, hệ thống và có tính phê phán ở tầm mức luận án Tiến sĩ. Cụ thể như sau:

Một là, mờ nhạt trong việc phân tích biện chứng và chuyên sâu về mối liên hệ nội tại giữa bối cảnh lịch sử với sự hình thành hệ thống tư tưởng. Đa số các công trình hiện nay thường tiếp cận Fromm theo lối “phân mảnh”: hoặc chỉ tập trung vào tâm lý học, hoặc chỉ bàn về chính trị, hoặc chỉ nghiên cứu tôn giáo. Khoảng trống lớn nhất chính là việc chưa xác lập được sợi chỉ đỏ xuyên suốt kết nối giữa bản thể luận con người, đạo đức học hiện sinh và triết học xã hội thành một hệ thống tư tưởng triết học nhất quán.

Chẳng hạn, đa số các công trình hiện nay, khi đề cập đến điều kiện ra đời tư tưởng của Erich Fromm, thường chỉ dừng lại ở việc liệt kê cơ học các sự kiện lịch sử (phát xít, chiến tranh) hoặc các tên tuổi gây ảnh hưởng (Mác, Freud). Khoảng trống lớn ở đây chính là sự thiếu vắng một sự phân tích sâu sắc về quá trình “tương tác lý luận” – tức là cách thức mà Erich Fromm đã gạn đục khơi trong, kế thừa có phê phán và sáng tạo để vượt qua những giới hạn sinh học của Freud hay những diễn giải giáo điều về Mác thời bấy giờ. Việc làm rõ tiến trình vận động logic từ tiền đề đến kết quả, từ bối cảnh thực tiễn đến sự kết tinh thành học thuyết triết học nhân văn vẫn chưa được thực hiện một cách thực sự thuyết phục.

Các nghiên cứu về triết học con người và tự do của Erich Fromm vẫn mang tính phân tán, thiếu sự liên kết hệ thống. Mặc dù mảng đề tài về con người là sôi động nhất, nhưng phần lớn các học giả chỉ mới tập trung khai thác ở những khía cạnh riêng lẻ hoặc trong một vài tác phẩm cụ thể. Vẫn còn thiếu những công trình nghiên cứu xuyên chuỗi một cách nhất quán toàn bộ quá trình tiến hóa tư tưởng của Erich Fromm: từ những trăn trở về bản chất con người ở giai đoạn đầu, qua các cơ chế tâm lý xã hội ở giai đoạn giữa, đến việc xác lập phương thức sống “Tồn tại” ở giai đoạn cuối sự nghiệp. Việc chưa xác lập được một cấu trúc bản thể luận về con người trong triết học Erich Fromm như một chỉnh thể khiến cho việc đánh giá tầm vóc tư tưởng của ông đôi khi bị phiến diện, chưa thấy được sợi chỉ đỏ xuyên suốt trong di sản đồ sộ của ông.

Về chiều kích đạo đức và tôn giáo của Erich Fromm chưa có sự đánh giá thấu đáo dưới lăng kính duy vật lịch sử. Trong các công trình nghiên cứu hiện nay, các học giả Việt Nam thường tiếp cận tư tưởng tôn giáo và đạo đức của Erich Fromm dưới góc độ giới thiệu hoặc so sánh mang tính trung lập. Khoảng trống nghiên cứu nằm ở việc thiếu một sự phân tích sâu sắc về bản chất của chủ nghĩa nhân đạo trừu tượng trong quan niệm đạo đức của Erich Fromm. Đặc biệt, việc Erich Fromm phê phán tôn giáo quyền uy nhưng lại đề cao tôn giáo nhân văn (tôn giáo không có thượng đế) thực chất là một nỗ lực tôn giáo hóa triết học hay triết học hóa tôn giáo? Những

câu hỏi mang tính bản chất này vẫn chưa được giải quyết một cách triệt để trên lập trường của chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Về triết học xã hội của Erich Fromm thiếu một công trình hệ thống hóa và phê phán quyết liệt gắn với thực tiễn hiện nay. Đây là khoảng trống quan trọng nhất mà luận án này hướng tới. Cho đến nay, ở Việt Nam chưa có một luận án Tiến sĩ Triết học nào chuyên sâu về việc hệ thống hóa toàn diện Triết học xã hội của Erich Fromm – từ nền tảng lý luận, cơ chế tha hóa xã hội đến mô hình tương lai. Đáng chú ý, các nghiên cứu hiện có thường có xu hướng “ngợi ca” tính nhân văn mà chưa đi sâu phân tích, chỉ rõ những giới hạn lịch sử và tính chất không tương trong các giải pháp xã hội của ông. Việc Erich Fromm tuyệt đối hóa “cách mạng tâm lý”, kỳ vọng vào sự thay đổi nhân cách cá nhân để biến đổi xã hội mà thoát ly khỏi cuộc đấu tranh chính trị thực tiễn và sự cải biến quan hệ sản xuất là một sai lầm về phương pháp luận. Việc vạch rõ sự bế tắc này của Fromm để khẳng định tính đúng đắn, khoa học của chủ nghĩa Mác – Lênin vẫn là một nhiệm vụ học thuật còn bỏ ngỏ.

Hai là, tính cập nhật và khả năng đối thoại liên ngành trong bối cảnh đương đại còn nhiều hạn chế. Nhiều nghiên cứu, đặc biệt là tại Việt Nam, vẫn dựa trên hệ thống tư liệu cũ hoặc các diễn giải truyền thống từ thế kỷ XX, chưa kịp thời cập nhật những xu hướng nghiên cứu mới nhất của quốc tế trong giai đoạn 2015-2024. Đây là giai đoạn mà tư tưởng của Erich Fromm được tái định nghĩa mạnh mẽ thông qua sự giao thoa với tiến hóa sinh học, thần kinh học hành vi và đặc biệt là đạo đức sinh thái (biophilia). Bên cạnh đó, các công trình hiện nay chưa làm rõ được giá trị của Erich Fromm trong việc giải mã các cuộc khủng hoảng bản sắc mới trong kỷ nguyên số và trí tuệ nhân tạo – nơi mà sự “tha hóa” và “tính cách thị trường” đã biến tướng sang những hình thái phức tạp trên không gian mạng.

Ba là, sự thiếu vắng một nhãn quan phê phán triệt để từ lập trường của chủ nghĩa Duy vật lịch sử. Một bộ phận không nhỏ các nghiên cứu hiện có thường rơi vào trạng thái “tuyệt đối hóa” hoặc “lý tưởng hóa” tính nhân văn trong tư tưởng của Erich Fromm mà chưa chỉ ra được sự bế tắc mang tính bản chất của chủ nghĩa nhân đạo trừu tượng. Việc Erich Fromm quá chú trọng vào cuộc “cách mạng nội tâm” và thay

đổi cấu trúc nhân cách cá nhân như một tiền đề tiên quyết để thay đổi xã hội thực chất là một sự đảo ngược logic của chủ nghĩa Mác. Khoảng trống này đòi hỏi luận án phải chỉ ra được giới hạn của phương pháp luận tâm lý học khi đối diện với các quy luật vận động khách quan của lịch sử và sự kiên cố của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Bốn là, chưa làm rõ được giá trị tham chiếu và khả năng bối cảnh hóa đối với thực tiễn xã hội Việt Nam. Các công trình nghiên cứu hiện nay phần lớn dừng lại ở việc diễn giải lý thuyết hoặc so sánh học thuật thuần túy. Chưa có một công trình nào thực sự trả lời được câu hỏi: Những luận điểm về “tính cách định hướng thị trường” hay “sức mạnh của tình yêu chủ động” có thể gợi mở điều gì cụ thể cho chiến lược xây dựng con người và hệ giá trị đạo đức Việt Nam hiện nay? Trong bối cảnh kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nơi những mặt trái của lối sống tiêu dùng và sự tha hóa nhân cách đang diễn biến phức tạp, việc thiếu một sự vận dụng sáng tạo tư tưởng Erich Fromm là một thiệt thòi về mặt lý luận thực tiễn.

Từ đây, luận án xác định hướng đi trọng tâm: Không chỉ dừng lại ở việc trình bày “Erich Fromm viết gì”, mà quan trọng hơn là phân tích “Tại sao ông viết như vậy”, “Giá trị của những tư tưởng đó đến đâu” và “Những hạn chế nào cần phải vượt qua”. Luận án sẽ cung cấp một cái nhìn hệ thống, khách quan và khoa học, góp phần lấp đầy những thiếu hụt lý luận về một trong những nhà tư tưởng có ảnh hưởng lớn của thế kỷ XX.

1.4.2. Những vấn đề đặt ra luận án cần tiếp tục nghiên cứu

Từ việc xác định rõ những khoảng trống nêu trên, luận án xác lập nhiệm vụ học thuật trọng tâm, không chỉ là sự tổng hợp tư liệu mà là sự tái cấu trúc và đánh giá lại di sản Erich Fromm thông qua các vấn đề cốt yếu sau:

Thứ nhất, hệ thống hóa tư tưởng Erich Fromm thành một chỉnh thể triết học nhân văn nhất quán. Luận án sẽ vượt qua góc nhìn tâm lý học đơn thuần để tiếp cận Erich Fromm ở tầm vóc triết học. Trọng tâm là phác họa lại mạch logic xuyên suốt trong tư duy của ông: đi từ việc xác định những mâu thuẫn bản thể của con người (sự giằng xé giữa bản năng sinh học và ý thức), qua các trạng thái tha hóa trong xã hội công nghiệp (tâm lý trốn thoát tự do, lối sống sở hữu), để hướng tới mục tiêu giải

phóng con người (lối sống hiện hữu và năng lực yêu thương). Qua đó, luận án chứng minh các tác phẩm của Erich Fromm không hề rời rạc, mà được liên kết chặt chẽ bởi một nền tảng triết học sâu sắc.

Thứ hai, làm rõ sự giao thoa và sáng tạo lý luận trong tư tưởng Erich Fromm thông qua việc tiếp thu và kết hợp chủ nghĩa Mác, phân tâm học Freud và triết học phương Đông. Luận án không chỉ khảo sát các nguồn ảnh hưởng tư tưởng mà còn phân tích quá trình Erich Fromm tái cấu trúc và phát triển các yếu tố lý luận khác nhau để hình thành một hệ thống tư tưởng mang bản sắc riêng. Đặc biệt, luận án tập trung làm rõ vai trò của triết lý Phật giáo và các yếu tố huyền nhiệm phi thần luận trong việc hình thành quan niệm về tôn giáo nhân văn, qua đó góp phần làm sáng tỏ tính độc đáo cũng như giá trị đương đại trong tư tưởng triết học của Erich Fromm.

Thứ ba, đánh giá tư tưởng của Erich Fromm trên lập trường của chủ nghĩa Mác - Lênin nhằm làm rõ những giá trị cũng như những hạn chế trong hệ thống tư tưởng của ông. Trên cơ sở đó, luận án phân tích sự khác biệt giữa phương pháp duy vật lịch sử của C. Mác và cách tiếp cận tâm lý - xã hội của Erich Fromm trong việc lý giải con người và đời sống xã hội. Đồng thời, luận án xem xét khả năng kế thừa những luận điểm có giá trị của Erich Fromm về tâm lý xã hội, nhân cách và sự phát triển con người, cũng như chỉ ra những hạn chế trong một số quan điểm về cải biến xã hội của ông. Qua đó, luận án góp phần làm rõ ý nghĩa của việc kết hợp giữa những điều kiện kinh tế, xã hội khách quan với sự giáo dục, rèn luyện và phát triển nhân cách trong quá trình phát triển con người.

Thứ tư, nghiên cứu khả năng vận dụng một số tư tưởng của Erich Fromm vào thực tiễn phát triển con người Việt Nam hiện nay. Trên cơ sở đó, luận án làm rõ ý nghĩa và giá trị tham khảo của các quan điểm của Erich Fromm đối với giáo dục đạo đức và sự phát triển con người trong bối cảnh mới. Cụ thể, luận án vận dụng khái niệm “tính cách xã hội” để phân tích những biến đổi về tâm lý, lối sống và hệ giá trị của con người Việt Nam trong điều kiện kinh tế thị trường; đồng thời khai thác tư tưởng “Hiện hữu” nhằm góp phần nhận diện những biểu hiện của xu hướng đề cao giá trị vật chất và sự biến đổi các chuẩn mực đạo đức trong gia đình và xã hội. Qua

đó, luận án hướng tới việc làm rõ giá trị tham khảo của tư tưởng Erich Fromm đối với quá trình xây dựng hệ giá trị con người Việt Nam phát triển toàn diện, có năng lực tự chủ và trách nhiệm xã hội trong bối cảnh hiện đại.

Những vấn đề đặt ra trên đây cho thấy còn nhiều khoảng trống trong nghiên cứu tư tưởng triết học của Erich Fromm, đặc biệt là ở góc độ hệ thống hóa, phân tích chuyên sâu và đánh giá phê phán. Đây chính là những vấn đề mà luận án cần tiếp tục đào sâu, nhằm đóng góp vào việc hoàn thiện nhận thức lý luận về một trong những nhà tư tưởng có ảnh hưởng lớn trong thế kỷ XX.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 1

Thông qua việc khảo sát, phân tích và tổng hợp các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan đến đề tài, có thể thấy rằng tư tưởng của Erich Fromm đã thu hút sự quan tâm rộng rãi của giới học thuật trên nhiều lĩnh vực như triết học, tâm lý học, xã hội học, chính trị học và tôn giáo học. Các công trình nghiên cứu đã góp phần làm rõ bối cảnh lịch sử, những tiền đề lý luận hình thành tư tưởng của ông; đồng thời phân tích khá sâu sắc các quan điểm về con người, tự do, đạo đức, tôn giáo và triết học xã hội. Đây là nguồn tài liệu quan trọng, cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc nghiên cứu tư tưởng triết học của Erich Fromm.

Tuy nhiên, qua tổng quan tình hình nghiên cứu cho thấy vẫn còn một số vấn đề chưa được giải quyết một cách toàn diện và hệ thống. Đó là việc thiếu những công trình tiếp cận tư tưởng Erich Fromm như một chỉnh thể triết học thống nhất; chưa làm rõ đầy đủ sự giao thoa và sáng tạo lý luận của ông trong quá trình kết hợp chủ nghĩa Mác, phân tâm học Freud và triết học phương Đông; chưa có sự đánh giá đầy đủ tư tưởng của ông từ lập trường chủ nghĩa Mác - Lênin; đồng thời việc vận dụng các giá trị tư tưởng của Erich Fromm vào thực tiễn phát triển con người ở Việt Nam hiện nay còn nhiều hạn chế.

Từ những kết quả nghiên cứu đã đạt được và những khoảng trống còn tồn tại, luận án xác định các nhiệm vụ nghiên cứu chủ yếu gồm: hệ thống hóa tư tưởng triết học của Erich Fromm; làm rõ những nguồn gốc lý luận, đặc điểm và nội dung cơ bản của hệ thống tư tưởng này; đánh giá những giá trị và hạn chế của tư tưởng Erich Fromm trên lập trường chủ nghĩa Mác - Lênin; đồng thời nghiên cứu khả năng vận dụng một số tư tưởng của ông trong quá trình phát triển con người Việt Nam hiện nay. Đây cũng chính là cơ sở để triển khai các nội dung nghiên cứu ở những chương tiếp theo của luận án.

Chương 2. NHỮNG ĐIỀU KIỆN, TIỀN ĐỀ HÌNH THÀNH TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC CỦA ERICH FROMM

2.1. Erich Fromm: Cuộc đời, sự nghiệp và các tác phẩm tiêu biểu

2.1.1. Cuộc đời, sự nghiệp

Erich Fromm, sinh ngày 23 tháng 3 năm 1900 tại Frankfurt am Main, Đức - mất ngày 18 tháng 3 năm 1980 tại Muralto, Thụy Sĩ, ông là nhà phân tâm học, nhà xã hội học, triết gia nhân văn và triết học xã hội người Mỹ gốc Đức.

Erich Fromm là con duy nhất của một gia đình có cha mẹ là người Do Thái chính thống ở Frankfurt am Main. Ở tuổi 13, Erich Fromm bắt đầu nghiên cứu Talmudic¹, kéo dài mười bốn năm trong thời gian đó ông được tiếp xúc với tư tưởng xã hội chủ nghĩa nhân văn và Hasidic². Mặc dù sùng đạo, gia đình ông vẫn tham gia vào thương mại, giống như hầu hết các gia đình Do Thái ở Frankfurt. Erich Fromm mô tả thời thơ ấu của mình lớn lên ở hai thế giới riêng biệt, người Do Thái truyền thống và thương mại hiện đại. Đến năm 26 tuổi, ông từ chối tôn giáo vì cảm thấy nó quá chia rẽ. Tuy nhiên, ông vẫn mang theo những ký ức thuở ban đầu, ấn tượng với những thông điệp về lòng trắc ẩn, sự cứu chuộc và niềm hy vọng về đáng cứu thế trong Talmud.

Hai sự kiện trong cuộc đời đầu đời của ông đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến quan điểm của ông về cuộc sống. Đầu tiên, ở tuổi 12, là vụ tự tử của một thiếu nữ là bạn của gia đình. Cuộc sống của cô có nhiều điều tốt đẹp nhưng cô không thể tìm

¹ **Talmudic** là tính từ dùng để chỉ những gì liên quan đến **Talmud** – một bộ văn bản trung tâm trong truyền thống Do Thái giáo, bao gồm các luật lệ, bình luận và tranh luận của các rabbi về đời sống tôn giáo, đạo đức và xã hội. Talmud được cấu thành từ hai phần chính: **Mishnah** (bộ luật được biên soạn vào thế kỷ thứ 2) và **Gemara** (phần bình luận và phân tích Mishnah, hoàn thiện vào thế kỷ thứ 5). Có hai phiên bản Talmud: **Talmud Jerusalem** và **Talmud Babylon**, trong đó Talmud Babylon được sử dụng phổ biến hơn. Tính từ “Talmudic” không chỉ mô tả các nội dung liên quan đến Talmud mà còn ám chỉ phong cách tư duy đặc trưng của nó – một lối suy luận phức tạp, đa chiều, thường mang tính tranh luận và không nhất thiết dẫn đến một kết luận duy nhất. Trong các lĩnh vực như triết học, thần học và phân tâm học, “tư duy Talmudic” thường được nhắc đến như một biểu hiện của khả năng phân tích sâu sắc và tinh thần phản biện cao.

² **Hasidim** là một nhánh của Do Thái giáo Chính thống, nhấn mạnh vào sự sùng đạo, biểu cảm tôn giáo và tuân thủ nghiêm ngặt các quy tắc Do Thái giáo chính thống. Phong trào này có nguồn gốc từ Đông Âu vào thế kỷ 18 do Rabbi Israel Baal Shem Tov sáng lập, và những người theo đạo này, được gọi là Hasidim, thường tổ chức thành các “tòa án” hoặc triều đại độc lập do một Rebbe lãnh đạo.

được hạnh phúc. Lần thứ hai ở tuổi 14, là lúc Thế chiến thứ nhất bùng nổ. Erich Fromm đã chứng kiến rất nhiều người vốn hiền lành lại trở nên căm thù và giết người. Việc tìm kiếm nguyên nhân của vụ tự tử và tính hiếu chiến là nền tảng cho phần lớn suy nghĩ của Erich Fromm.

Năm 1918, Erich Fromm bắt đầu học ở Đức, tại Đại học Johann Wolfgang Goethe ở Frankfurt-am-Main, bắt đầu với hai học kỳ luật học. Trong học kỳ mùa hè năm 1919, Erich Fromm học tại Đại học Heidelberg, nơi ông chuyển sang nghiên cứu xã hội học dưới sự hướng dẫn của Alfred Weber (anh trai của Max Weber), Karl Jaspers và Heinrich Rickert. Erich Fromm đã nhận bằng Tiến sĩ về xã hội học tại Heidelberg vào năm 1922, và hoàn thành khóa đào tạo phân tâm học vào năm 1930 tại Viện Phân tâm học ở Berlin. Cùng năm đó, ông bắt đầu hành nghề lâm sàng của riêng mình và gia nhập Viện Nghiên cứu Xã hội Frankfurt. Ông đại diện cho phân tâm học ở đó.

Khoảng năm 1926, Erich Fromm làm quen với Phật giáo, điều quan trọng đối với suy nghĩ của ông, và nhiều thập kỷ sau, ông nghiên cứu chuyên sâu các tác phẩm của Daisetz T. Suzuki về Thiền tông theo sau. Sự đánh giá của Erich Fromm về tôn giáo, sự chỉ trích của ông đối với bất kỳ tham chiếu nào đến sự mặc khải và thẩm quyền phi lý, cũng như sở thích kết hợp kiến thức hợp lý và chủ nghĩa thần bí của ông đã nhận được một dấu ấn quan trọng ở đây.

Sau khi Đức Quốc xã tiếp quản quyền lực ở Đức, Erich Fromm chuyển đến Geneva, Thụy Sĩ và vào năm 1934, đến Đại học Columbia ở New York. Sau khi rời Columbia, ông đã giúp thành lập Chi nhánh New York của Trường Tâm thần học Washington vào năm 1943. Năm 1945, ông giúp thành lập Viện Tâm thần, Phân tâm học và Tâm lý học William Alanson White, đồng thời là Chủ nhiệm Khoa và Chủ tịch Ủy ban Đào tạo từ năm 1946 đến năm 1950.

Erich Fromm đã kết hôn ba lần. Người vợ đầu tiên của ông là Frieda Reichmann, một nhà phân tâm học nổi tiếng nhờ công việc điều trị bệnh tâm thần phân liệt hiệu quả. Cuộc hôn nhân của họ kết thúc bằng cuộc ly hôn vào năm 1933, nhưng Erich Fromm thừa nhận rằng ông đã học được nhiều điều từ cô. Ở tuổi 43,

Erich Fromm kết hôn với Henni Gurland. Họ chuyển đến Thành phố Mexico vào năm 1950 vì vấn đề sức khỏe của bà, nhưng bà qua đời vào năm 1952. Một năm sau khi bà qua đời, Erich Fromm kết hôn với Annis Freeman.

Khi Fromm chuyển đến Thành phố Mexico vào năm 1950, ông trở thành giáo sư tại Đại học Nacional Autónoma de Mexico (UNAM) và thành lập ngành phân tâm học của trường y. Ông giảng dạy tại UNAM cho đến khi nghỉ hưu vào năm 1965. Erich Fromm cũng là giáo sư tâm lý học tại Đại học bang Michigan từ năm 1957 đến năm 1961 và từng là giáo sư phụ trợ về tâm lý học tại khoa sau đại học về Nghệ thuật và Khoa học tại Đại học New York. Kể từ khi nghỉ hưu năm 1965, Erich Fromm chủ yếu tập trung sức lực vào việc viết lách. Năm 1974 ông rời Mexico tới Muralto, Thụy Sĩ và mất tại nhà mình ở Thụy Sĩ năm 1980, 5 ngày trước sinh nhật lần 80 của mình.

2.1.2. Các tác phẩm tiêu biểu

Erich Fromm là một trong những nhà tư tưởng quan trọng của thế kỷ XX. Từ góc nhìn tâm phân học, ông suy tư về tồn tại người, về vai trò của nó trong lịch sử, về những đặc điểm của văn hóa hiện đại và ảnh hưởng lâu dài của nó đến con người.

Erich Fromm là tác giả của những công trình nổi tiếng như: *Trốn thoát tự do* (Escape from Freedom - 1941), *Con người vì chính mình* (Man for Himself - 1947), *Phân tâm học và tôn giáo* (Psychoanalysis and Religion - 1950), *Xã hội tỉnh táo* (The sane society 1955), *Nghệ thuật yêu* (The art of loving - 1956), *Con người có thể chiếm ưu thế được không?* (May Man Prevail? - 1961, với DT Suzuki và R. De Martino), *Bên kia chuỗi ảo ảnh* (Beyond the Chains of Illusion - 1962), *Phân tâm học và Thiền* (Psychoanalysis and Zen - 1963), *Cuộc cách mạng của Hy vọng* (1968), và *Cuộc khủng hoảng của phân tâm học* (1970)....

Một vài tiểu luận nhỏ hơn trong khoảng thời gian từ 1926 đến 1930 cho thấy Erich Fromm là một người theo trường phái Freud chính thống. Một nghiên cứu phân tâm học về chức năng tâm lý xã hội của tôn giáo từ năm 1930 một lần nữa chứng minh mối quan tâm của ông đối với sự liên quan của tôn giáo và ý tưởng tôn giáo đối với thực tại xã hội và văn hóa. Trong bài viết này, lần đầu tiên ông phát triển phương pháp phân tích tâm lý xã hội “của mình” về những hiện tượng này. Phương pháp này

tách biệt cả với lý thuyết kiến trúc thượng tầng cơ sở tâm thường của chủ nghĩa C. Mác và sự phân tích tâm lý hóa văn hóa theo kiểu Freud.

Các tiểu luận tiếp theo giải thích phương pháp “phân tích tâm lý xã hội”. Nhận thức được tầm quan trọng của lý thuyết về quyền người mẹ của Johann Jakob Bachofen và Robert Briffault đóng một vai trò đặc biệt ở đây. Có thể nói, các cuộc điều tra về quyền lực và gia đình với sự trợ giúp của phương pháp tâm lý - xã hội này thể hiện một phép thử.

Sau một vài năm tập trung nghiên cứu, chuyên khảo tâm lý xã hội lớn đầu tiên của Erich Fromm “Escape from freedom” (Trốn thoát tự do) được xuất bản năm 1941. Dựa trên phân tích về mối quan hệ giữa thần học Cải cách và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản sơ khai, tác phẩm cho thấy sự bất lực của con người hiện đại trong việc giải thích “sự tự do”, thay vào đó, con người hiện đại chạy trốn tự do và bước vào những mối quan hệ phụ thuộc độc đoán, phấn đấu cho sự hủy diệt và chủ nghĩa tuân thủ. Trong tác phẩm chính đầu tiên của Erich Fromm, *Trốn thoát Tự do* (1941), ông vẽ biểu đồ sự phát triển của tự do và tự nhận thức từ thời Trung cổ đến thời hiện đại, sử dụng các kỹ thuật phân tích tâm lý, phân tích xu hướng, do hiện đại hóa mang lại, để tránh khỏi những bất an đương thời bằng cách chuyển sang các phong trào quyền uy, chẳng hạn như chủ nghĩa Quốc xã.

Những năm tiếp theo được đặc trưng bởi những nỗ lực chuyên sâu để kiểm tra mối liên hệ giữa một mặt là cấu trúc kinh tế xã hội và mặt khác, nhu cầu của con người với tư cách là nhu cầu tâm lý trong quá trình định hướng của quá trình đồng hóa và xã hội hóa. Erich Fromm phát triển một đặc điểm học dựa lý thuyết libido của Freud thoát khỏi sự thu hẹp hình ảnh con người và phát triển nó hơn nữa, đồng thời cho thấy sự phù hợp về mặt đạo đức của các định hướng tính cách khác nhau. Kết quả của nghiên cứu này nằm trong tác phẩm có lẽ là trung tâm Con người vì chính mình đã gửi đến Cuộc điều tra về Tâm lý Đạo đức.

Quan niệm về con người trong tác phẩm “*Trốn thoát tự do*” và “*Con người vì chính mình*” được tiếp tục trong tác phẩm *Xã hội tỉnh táo* năm 1955. Trong tác phẩm *Xã hội tỉnh táo* (1955), Erich Fromm đã trình bày lập luận của mình rằng con người

hiện đại đã trở nên xa lánh và xa lánh bản thân trong xã hội công nghiệp theo định hướng tiêu dùng. Ở đây, dưới góc độ đạo đức nhân văn, những nguyên nhân kinh tế - xã hội được chỉ ra làm cho cuộc sống con người hạnh phúc. Một phân tích về cấu trúc xã hội tư bản và quan liêu hiện đại cho thấy hiện tượng tha hóa phổ biến của con người hiện đại, mà chỉ khắc phục bằng sự thay đổi căn bản các điều kiện kinh tế, chính trị, văn hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa dân chủ, nhân văn.

Ngoài ba tác phẩm này, tất cả đều được đặc trưng bởi vô số quan sát cá nhân và kiến thức, Erich Fromm đã viết một trong những năm 1950 và 1960 toàn bộ loạt chuyên khảo trong đó các chân trời trí tuệ trong tư duy của ông hiện ra rõ ràng hơn. Ngay từ năm 1950, một ấn phẩm nhỏ hơn có tựa đề *Phân tâm học và Tôn giáo* đã xuất hiện, trong đó ông giải thích sự hiểu biết của mình, được định hình bởi phân tâm học và Phật giáo, tôn giáo nhân văn. Một năm sau, sau một chuyên luận về truyện cổ tích, thần thoại và giấc mơ như những hiện tượng phổ quát và tiết lộ sự thật của con người.

Cuốn sách bán chạy nhất của Erich Fromm là cuốn sách *Nghệ thuật yêu*, xuất bản lần đầu năm 1956, đây có lẽ là tác phẩm nổi tiếng hơn cả của Erich Fromm, được tái bản nhiều nhất bằng nhiều thứ tiếng. Ở thời điểm đó khi Erich Fromm cho ra mắt cuốn sách này, ông đã trở thành học giả đầu tiên nghiên cứu về “tình yêu” và “năng lực yêu” như một đề tài nghiêm túc để nêu ra trước công luận. Đáng nói hơn là, hiếm khi những cuốn sách đó sống lâu hơn tác giả của chúng. Nhưng ở trường hợp này, hơn 25 năm sau khi ông mất, cuốn sách đã được dịch ra 34 thứ tiếng với hàng triệu bản in. Ngày nay, với rất nhiều độc giả, đặc biệt là những độc giả trẻ, quyển sách này đã trở thành một phát hiện. Tác phẩm cung cấp những hiểu biết sâu về bản tính người liên quan đến vấn đề có lẽ là “vấn đề của mọi vấn đề”: Lòng yêu thương. Từ đây, cuốn sách của Erich Fromm đã đi vào phân tích cặn kẽ lý thuyết về tình yêu, lý giải tình yêu như lời giải đáp cho sự tồn tại người và nhu cầu sâu xa nhất của con người là vượt qua sự chia cách, để rời khỏi ngục tù cô độc của mình, để có được “sự hòa giải bằng tình yêu”; Erich Fromm phân tích những hình thái khác nhau của tình yêu dựa trên đối tượng của tình yêu, như tình yêu đồng loại,... Trong đó, ông sử dụng khái

niệm “tình yêu sản xuất” để chỉ ra những hậu quả của đạo đức nhân văn đối với sự hiểu biết về tình yêu bản thân, lòng bác ái và tình anh em.

Các bài viết của ông về chính trị, đặc biệt là về vũ khí hạt nhân và phong trào hòa bình, được dành cho câu hỏi này, cũng như cuốn sách xuất bản ở New York năm 1968, theo một nghĩa nào đó có thể được coi là phần tiếp theo. Nhóm câu hỏi thứ hai xoay quanh vấn đề về khả năng và thực tế của một hội chứng suy giảm trong cá nhân và toàn thể nhân loại. Bắt đầu từ cuộc sống phi sản xuất, đặc biệt là trong các loại hình rõ ràng, sự phân cực của các định hướng cuộc sống có thể có dựa trên dấu ấn của nhân vật được hệ thống hóa. Các câu hỏi liên quan về sự tương phản giữa bản năng và tính cách, về động lực hủy diệt cố hữu của con người được nghiên cứu hành vi đưa ra và lòng tốt tiềm tàng của con người do đó được đặt ra (bao gồm cả việc đặt câu hỏi về chủ nghĩa nhân văn phụ thuộc vào nó) đã xác định hướng nghiên cứu của ông cho khoảng năm năm. Kết quả của những cuộc điều tra này có thể được tìm thấy trong tóm tắt có thể được xem như một nỗ lực tổng hợp kiến thức tâm lý xã hội và tôn giáo, đạo đức nhân văn. Với sự thay thế giữa có và tồn tại, Erich Fromm đặt tên cho hai định hướng cơ bản khác nhau về sự tồn tại của con người và liên kết sự phong phú trong những hiểu biết sâu sắc của ông về tâm lý của cá nhân và xã hội với truyền thống của các tôn giáo nhân văn và các nhân vật quan trọng trong lịch sử.

Erich Fromm nhiều lần bị buộc tội “suy đoán” quá nhiều và không đủ các sự kiện khoa học để minh chứng. Lờn buộc tội này có lẽ là do Erich Fromm đôi khi chỉ trích dẫn các nguồn trên toàn cầu và chỉ trích dẫn các truyền thống trí tuệ-lịch sử đối với các câu hỏi riêng lẻ trong văn học. Ngoài ra, ngôn ngữ của ông rõ ràng và không phức tạp, không làm mất đi chiều sâu của vấn đề và những hiểu biết sâu sắc. Người ta có thể tin Erich Fromm khi ông nói về chính mình: “Trong bài viết này cũng như trong bất kỳ bài viết nào khác của tôi, không có một kết luận lý thuyết nào về tâm lý con người mà không dựa trên sự quan sát có phê phán về hành vi của con người, giống như bài viết này trong khóa học phân tâm học của tôi” [119, tr.10]. Điều tương tự cũng áp dụng cho kiến thức về cấu trúc tính cách được gợi ra nhờ sự trợ giúp của phương pháp tâm lý xã hội của ông: Một nghiên cứu dựa trên 5 năm nghiên cứu thực

địa về tính cách xã hội tại một ngôi làng ở Mexico. Do đó, lời buộc tội về suy đoán phi khoa học hầu như không bắt nguồn từ hoạt động nghiên cứu không chính xác bị chỉ trích. Thay vào đó, nó xuất phát từ việc xử lý các khuynh hướng thực chứng chỉ hài lòng với kiến thức vật chất có thể kiểm chứng chính xác trong một ngành học.

Như vậy, có thể thấy trong sự nghiệp nghiên cứu không mệt mỏi của mình Erich Fromm đã để lại cho nhân loại những công trình đồ sộ mang nhiều ý nghĩa to lớn.

Phân tâm học của Erich Fromm là một trong những hướng phát triển độc đáo của truyền thống phân tâm học thế kỷ XX, kết hợp giữa Freud, Mác và truyền thống nhân văn – hiện sinh. Tư tưởng của ông chuyển trọng tâm phân tích từ vô thức mang tính sinh học sang các động lực mang tính xã hội – văn hóa, nhấn mạnh vai trò của các điều kiện tồn tại, quan hệ giữa người với người và nhu cầu hiện sinh của con người trong xã hội hiện đại. Theo Erich Fromm, bản chất con người không thể được giải thích chỉ bằng bản năng như Freud, mà phải được hiểu như sản phẩm của quá trình lịch sử – xã hội, nơi cá nhân tìm kiếm ý nghĩa, tự do và sự gắn kết.

Thực chất phân tâm học của Erich Fromm là “phân tâm học nhân văn” – một mô hình nhằm giải phóng con người khỏi sự tha hóa, cô đơn và lệ thuộc trong xã hội công nghiệp, thông qua việc hiểu rõ những nhu cầu tâm lý cơ bản. Erich Fromm cho rằng con người hiện đại có được tự do khỏi ràng buộc truyền thống, nhưng đồng thời lại *sợ hãi tự do*, dẫn đến xu hướng tìm kiếm các cơ chế “chạy trốn tự do” như độc đoán, phá vỡ tính tự chủ hay hòa tan bản ngã vào một tập thể.

Nội dung cốt lõi trong phân tâm học Erich Fromm xoay quanh các *nhu cầu hiện sinh của con người*. Tùy từng điều kiện xã hội – văn hóa, chúng tạo nên các hình thái tính cách khác nhau. Ông cho rằng xã hội tư bản hiện đại đặc biệt dễ hình thành những kiểu nhân cách lệch lạc với những định hướng khác nhau. Trong đó nổi bật là: (1) *Tính cách tiếp nhận* (receptive orientation) – luôn phụ thuộc vào người khác; (2) *Tính cách bóc lột* (exploitative orientation) – tìm kiếm lợi ích thông qua chiếm đoạt; (3) *Tính cách tích lũy* (hoarding orientation) – thu gom của cải và cảm xúc để tạo cảm giác an toàn; (4) *Tính cách thị trường* (marketing orientation) – biến bản thân thành

“hàng hóa”, đo giá trị theo tính trao đổi; và đối lập với bốn kiểu này là (5) *Tính cách hữu sinh* (productive orientation) – kiểu nhân cách lành mạnh, hướng đến sáng tạo, yêu thương và tự chủ.

Một khái niệm quan trọng khác là sự phân biệt giữa *tình yêu chín muồi* (mature love) và *tình yêu ấu trĩ* (immature love). Tình yêu đích thực, theo Fromm, không phải là cảm xúc thụ động mà là một năng lực, một nghệ thuật đòi hỏi kỷ luật, trách nhiệm, sự hiểu biết và chăm sóc. Đây là một trong những điểm nhấn nhân văn sâu sắc nhất của ông, cho thấy mục tiêu của phân tâm học không chỉ là chữa trị rối loạn mà còn phát triển con người toàn diện.

Cuối cùng, phân tâm học của Erich Fromm nhấn mạnh vai trò giải phóng của kiến thức. Thông qua việc hiểu các động lực xã hội – tâm lý chi phối mình, con người có thể đạt tới *tự do tích cực* (positive freedom): khả năng sống sáng tạo, yêu thương và gắn kết với người khác trên nền tảng tự chủ. Vì vậy, phân tâm học nhân văn của Erich Fromm là lời kêu gọi xây dựng một xã hội lành mạnh, nơi các cấu trúc kinh tế - xã hội thúc đẩy sự phát triển của nhân tính, thay vì làm tha hóa con người.

2.2. Điều kiện kinh tế - chính trị cho sự ra đời tư tưởng triết học của Erich Fromm

** Điều kiện kinh tế*

Sự hình thành và phát triển của một hệ tư tưởng bao giờ cũng được quy định bởi những điều kiện kinh tế, chính trị và xã hội của bản thân thời đại mà nhà tư tưởng đang sống. Các nhà triết học, theo C. Mác, “không phải như những cây nấm mọc trên đất. Họ là sản phẩm của thời đại mình, dân tộc mình mà những tính lực tinh tế nhất, quý giá nhất và khó nhìn thấy nhất đã được suy tư trong các khái niệm triết học” [60, tr. 156]. Tư tưởng triết học của Erich Fromm cũng hình thành trong logic đó. Do vậy, nghiên cứu các điều kiện kinh tế – xã hội cụ thể của thời đại Erich Fromm không chỉ mang tính bổ trợ, mà là chìa khóa để hiểu chiều sâu và động lực nội tại trong triết học của ông.

Từ những năm 70 của thế kỷ XIX trở đi, nền kinh tế Đức bước vào giai đoạn phát triển mạnh mẽ với nhiều điều kiện thuận lợi: tiến trình thống nhất quốc gia đã

tạo ra một nhà nước tư bản chủ nghĩa với thị trường, tiền tệ, thuế khóa và hệ thống đo lường thống nhất; việc chiếm đoạt vùng Andat và Loren giàu tài nguyên cùng khoản bồi thường chiến tranh 5 tỉ phrăng từ Pháp đã góp phần thúc đẩy nhanh chóng quá trình công nghiệp hóa. Là một quốc gia công nghiệp hóa muộn, Đức có lợi thế tiếp thu các phát minh và kinh nghiệm kỹ thuật tiên tiến từ các nước đi trước, nhờ đó nền kinh tế tăng trưởng với tốc độ vượt bậc. Thực tế cho thấy: “sản lượng những ngành công nghiệp nặng tăng lên rất nhanh, chiếm một tỉ lệ đáng kể trong tổng sản lượng thế giới. Về nhiều mặt, Đức đã đuổi kịp và vượt Anh, Pháp. Mạng lưới đường sắt được mở rộng trên quy mô rất lớn. Các ngành công nghiệp mới như điện, hóa chất đều tăng tiến mạnh mẽ, chiếm vị trí hàng đầu châu Âu. Năm 1883, Đức sản xuất 2/3 thuốc nhuộm trên thế giới dùng cho ngành dệt. Ngành ngoại thương, nhất là việc xuất cảng các sản phẩm công nghiệp, tăng lên rõ rệt” [67, tr.246]. Tuy nhiên, chính sự phát triển nhanh chóng này lại làm cho chủ nghĩa tư bản ở Đức sớm chuyển sang giai đoạn lũng đoạn và hình thành các tổ chức độc quyền. Trong khi đó, nhiều tàn dư của thủ công nghiệp và quan hệ sản xuất phong kiến vẫn tồn tại song song, đặc biệt trong nông nghiệp, nơi ruộng đất tiếp tục tập trung vào tay địa chủ và quý tộc. Sự phát triển không đồng đều ấy tạo ra một xã hội bề ngoài hiện đại nhưng bên trong chứa đựng những căng thẳng và bất ổn sâu sắc về mặt xã hội và tâm lý.

Erich Fromm sinh ra và trưởng thành đúng vào giai đoạn đầu thế kỷ XX, khi nền kinh tế Đức đã đạt tới trình độ phát triển cao, với sản lượng công nghiệp đứng hàng đầu châu Âu và thứ hai thế giới. Trong lĩnh vực thép, đến năm 1912, Đức đã vượt qua cả Anh và Pháp; các ngành khai thác mỏ, luyện kim, hóa chất, cơ khí và giao thông vận tải đều tăng trưởng mạnh mẽ. Đồng thời, Đức đẩy mạnh xuất khẩu tư bản ra nước ngoài: “năm 1902, số vốn đó là 12,5 tỉ phrăng (bằng 1/5 Anh, 1/2 Pháp), đến năm 1914 lên 44 tỉ (gần bằng 1/2 Anh và 2/3 Pháp). Đồng thời trong khoảng 1909 - 1913, hàng xuất khẩu của Đức tăng 60%. Thị trường đầu tư chủ yếu của Đức là Đông nam Âu, cận đông và nam Mỹ” [67, tr.248]. Tuy vậy, với tư cách là một đế quốc trẻ và ít thuộc địa, Đức không thỏa mãn với những thị trường hiện có, dẫn đến tham vọng tái phân chia thế giới bằng chiến tranh, mà hệ quả là hai cuộc thế chiến thảm

khóc. Như Norman Davies nhận định: “tiến trình công nghiệp hóa dữ dội của Đức đã xuất hiện chậm hơn Anh và Pháp. Sự thống nhất chính trị chỉ đến vào khoảng 1871. Hệ quả là đế quốc Đức không có những tầm cỡ tương xứng với sự kiêu hãnh và lòng dũng cảm của nó. Khách quan mà nói, tình thế bất lợi của Đức được tưởng tượng nhiều hơn là có thật: sự xâm nhập của kinh tế Đức vào những vùng kề cận tại Đông Âu là một sự bù đắp, còn tốt đẹp hơn là sở hữu những thuộc địa xa xôi. Tuy vậy, về mặt tâm lý, Đức cảm thấy rất bức bối và không bằng lòng” [5, tr.770]. Chính sự kết hợp giữa phát triển kinh tế cao độ và trạng thái bất ổn, khủng hoảng kéo dài đã trở thành điều kiện trực tiếp định hình mối quan tâm triết học của Erich Fromm. Kế thừa C. Mác, ông nhận ra rằng sự tha hóa không chỉ diễn ra trong lĩnh vực kinh tế, mà thâm nhập sâu vào đời sống tinh thần của con người. Khi lao động trở nên máy móc, con người bị tách khỏi sản phẩm, quá trình và ý nghĩa lao động, họ không chỉ bị bóc lột vật chất mà còn bị xói mòn về mặt tâm lý và đạo đức. Trải nghiệm đó được Erich Fromm khái quát thành sự đánh mất cảm giác về tự do nội tại và bản ngã đích thực.

Khủng hoảng kinh tế thế giới những năm 1930 đã làm trầm trọng thêm trạng thái bất an này. Trong điều kiện thất nghiệp, đói nghèo và sụp đổ an sinh, tự do cá nhân không còn được cảm nhận như một giá trị tích cực mà trở thành gánh nặng tâm lý. Chính trong bối cảnh ấy, Erich Fromm phát triển khái niệm “trốn thoát tự do”, nhằm lý giải xu hướng con người từ bỏ tự do để tìm kiếm sự an toàn trong những hệ tư tưởng độc đoán hoặc bằng cách hòa tan cá nhân vào tập thể. Như vậy, “trốn thoát tự do” không phải là một hiện tượng tâm lý ngẫu nhiên, mà là phản ứng có tính cơ cấu trước những điều kiện kinh tế – xã hội đầy bất ổn.

Sau Thế chiến II, trong điều kiện chủ nghĩa tư bản tiêu dùng phát triển mạnh mẽ tại Hoa Kỳ, Erich Fromm tiếp tục nhận diện một hình thức tha hóa mới. Nền kinh tế dựa trên tiêu dùng không ngừng đã sản sinh kiểu “nhân cách thị trường”, trong đó con người tự trải nghiệm bản thân như một hàng hóa, giá trị được đo bằng khả năng thích ứng và “bán mình” thành công. Sự chuyển dịch trọng tâm từ “là” sang “có” khiến con người rơi vào trạng thái bất an thường trực, trống rỗng nội tâm và mất kết nối với chính mình.

Đáng chú ý, Erich Fromm cũng cảnh báo rằng các hệ thống kinh tế kế hoạch hóa tập trung, như mô hình Xô Viết, nếu biến con người thành phương tiện cho các mục tiêu trừu tượng của nhà nước, cũng dẫn đến sự tha hóa và đánh mất tự do. Điều này cho thấy trọng tâm phê phán của Erich Fromm không nhằm vào một hình thái kinh tế riêng lẻ, mà vào mọi cấu trúc kinh tế – xã hội tước đoạt phẩm giá và khả năng tự quyết của con người.

Tóm lại, các điều kiện kinh tế của thời đại đã trực tiếp cung cấp chất liệu và định hình những khái niệm trung tâm trong triết học của Erich Fromm. Từ sự tha hóa trong sản xuất công nghiệp, nỗi bất an của khủng hoảng kinh tế, đến sự trống rỗng của xã hội tiêu dùng hiện đại, tất cả đều được ông khái quát thành một học thuyết nhân văn sâu sắc, phê phán các cấu trúc kinh tế phi nhân tính và hướng tới việc tái thiết tự do đích thực. Do đó, hiểu rõ bối cảnh kinh tế mà Erich Fromm sống và phân tích chính là điều kiện cần thiết để nắm bắt chiều sâu tư tưởng triết học của ông.

** Tình hình chính trị*

Sự hình thành tư tưởng triết học của Erich Fromm không thể được hiểu đầy đủ nếu tách rời khỏi bối cảnh chính trị đầy biến động của châu Âu và nước Đức từ cuối thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX. Nếu các điều kiện kinh tế tạo ra nền tảng vật chất của sự tha hóa, thì chính các biến động chính trị lại trực tiếp kích hoạt những cơ chế tâm lý sâu xa liên quan đến tự do, quyền lực và sự phục tùng – những vấn đề trở thành trung tâm trong triết học xã hội của Erich Fromm.

Về tổng thể, châu Âu thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX là không gian chính trị mang tính nghịch lý. Một mặt, quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa thúc đẩy tư tưởng khai sáng, pháp quyền và dân chủ; mặt khác, chính sự phát triển của chủ nghĩa tư bản lại làm gia tăng những mâu thuẫn giai cấp, mâu thuẫn giữa các quốc gia tư bản và sự cạnh tranh quyền lực ngày càng gay gắt. Mặc dù sau Hội nghị Viên, chiến tranh quy mô lớn tạm thời lắng xuống, nhưng các xung đột cục bộ, chủ nghĩa dân tộc và tham vọng đế quốc không ngừng tích tụ. Trong bối cảnh đó, chủ nghĩa dân tộc hiện đại dần hình thành như một hệ tư tưởng chính trị – tâm lý có sức huy động quần chúng mạnh mẽ, vừa mang tính giải phóng, vừa tiềm ẩn xu hướng loại trừ và bạo lực.

Nước Đức không nằm ngoài xu thế chung ấy, song mang những đặc điểm chính trị riêng có ý nghĩa quyết định đối với sự hình thành tư tưởng của Erich Fromm. Sự thống nhất nước Đức năm 1871 đã tạo ra một nhà nước liên bang tư bản chủ nghĩa, nhưng với cấu trúc quyền lực mang tính nửa chuyên chế rõ rệt. Hiến pháp 1871 quy định nước Đức là một Liên bang gồm 22 bang và 3 thành phố tự do, theo chế độ quân chủ lập hiến, trong đó quyền lực thực tế tập trung mạnh vào tay Hoàng đế và Thủ tướng. Quốc hội tồn tại, nhưng không có quyền kiểm soát thực sự đối với chính phủ; thủ tướng không chịu trách nhiệm trước Quốc hội và không buộc phải từ chức khi mất tín nhiệm. Đặc biệt, vai trò chi phối của Phổ trong Liên bang Đức tạo nên một mô hình quyền lực mang tính áp đặt từ trên xuống, như tư liệu đã chỉ rõ: “tinh thần Phổ hóa nước Đức thể hiện rõ rệt trong hiến pháp vua Đức phải là vua Phổ. Chủ tịch Hội đồng liên bang phải là thủ tướng của đế quốc và trong số 58 ghế của Hội đồng thì Phổ chiếm 17 ghế” [67, tr.249].

Cấu trúc chính trị ấy tạo ra một nghịch lý: xã hội Đức hiện đại hóa nhanh về kinh tế, nhưng đời sống chính trị lại thiếu những cơ chế dân chủ thực chất. Chính trong môi trường này, con người được giải phóng khỏi nhiều ràng buộc truyền thống, nhưng lại không được trao các năng lực chính trị – xã hội cần thiết để làm chủ tự do của mình. Tình trạng đó góp phần hình thành tâm lý phục tùng quyền lực, vốn sau này được Erich Fromm phân tích như một nền tảng tâm lý của “đạo đức quyền uy”.

Khi nước Đức bước vào giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, tính chất quân phiệt và hiếu chiến càng làm trầm trọng thêm trạng thái bất an chính trị. Là một đế quốc trẻ, ít thuộc địa, Đức theo đuổi đường lối đối ngoại đòi chia lại thị trường thế giới bằng vũ lực, dẫn đến sự đối đầu gay gắt với Anh và Pháp, và cuối cùng là hai cuộc chiến tranh thế giới. Các cuộc chiến tranh này không chỉ gây tổn thất vật chất và nhân mạng khổng lồ, mà còn để lại những chấn thương tâm lý sâu sắc trong đời sống cá nhân và tập thể. Như chính Erich Fromm đã nhận định: “nguy cơ chiến tranh cũng góp thêm vào tâm trạng bất lực của cá nhân. Thật vậy, có quá nhiều cuộc chiến trong thế kỷ XIX. Nhưng kể từ cuộc chiến cuối cùng, nguy cơ của sự hủy diệt đã lớn lên khủng khiếp – số người bị tác động bởi chiến tranh đã tăng đến mức hầu như không trừ một

ai – đến nỗi nó đã trở thành một con ác mộng, phủ bóng đen lên toàn bộ cuộc sống của họ, làm gia tăng tâm trạng sợ hãi và bất lực trên mỗi cá nhân” [18, tr.148].

Từ góc nhìn của Erich Fromm, chiến tranh không chỉ là hiện tượng chính trị – quân sự, mà là một trải nghiệm tâm lý tập thể, trong đó con người cảm thấy mình hoàn toàn bất lực trước các lực lượng vượt quá khả năng kiểm soát cá nhân. Chính trạng thái bất lực kéo dài này làm suy yếu năng lực tự do nội tại và chuẩn bị tâm lý cho sự chấp nhận các hình thức quyền lực độc đoán.

Sự sụp đổ của trật tự chính trị cũ sau Thế chiến I và tình trạng bất ổn kéo dài của Cộng hòa Weimar càng làm rõ mối liên hệ giữa khủng hoảng chính trị và khủng hoảng tâm lý xã hội. Thất bại chiến tranh, gánh nặng bồi thường, siêu lạm phát và xung đột chính trị gay gắt đã làm xói mòn niềm tin của quần chúng vào nền dân chủ non trẻ. Trong bối cảnh đó, tự do không được trải nghiệm như một khả năng giải phóng, mà như một trạng thái bất định đầy lo âu. Chính trải nghiệm chính trị này đã đặt nền móng cho những suy tư sâu sắc của Erich Fromm về sự mong manh của tự do và xu hướng quần chúng tìm kiếm sự an toàn bằng cách quy phục quyền lực.

Yếu tố chính trị mang tính quyết định nhất đối với tư tưởng Erich Fromm chính là sự trỗi dậy của chủ nghĩa phát xít và các chế độ toàn trị ở châu Âu. Là một người Do Thái, Erich Fromm buộc phải rời bỏ nước Đức năm 1934 khi Đức Quốc xã lên nắm quyền. Biến cố này không chỉ mang ý nghĩa cá nhân mà còn trở thành cú hích lý luận, thôi thúc ông phân tích các cơ chế tâm lý – xã hội khiến hàng triệu người sẵn sàng ủng hộ một chế độ tàn bạo. Trong tác phẩm *Trốn thoát tự do*, Erich Fromm lý giải rằng khi cá nhân không đủ năng lực nội tâm để gánh vác tự do trong một xã hội bất ổn, họ sẽ tìm cách “trốn chạy” tự do bằng sự phục tùng quyền uy, đồng nhất hóa bản thân với lãnh tụ hoặc hòa tan vào tập thể. Các khái niệm như “đạo đức quyền uy”, xu hướng khổ dâm – tàn bạo được Erich Fromm phát triển chính từ việc phân tích tâm lý chính trị này.

Trong giai đoạn Chiến tranh Lạnh, Erich Fromm tiếp tục mở rộng phê phán của mình sang cả hai hệ thống đối địch: chủ nghĩa tư bản dân chủ phương Tây và chủ nghĩa cộng sản kiểu Xô Viết. Ông cho rằng, dù khác nhau về hình thức, cả hai đều có

nguy cơ phi nhân hóa con người nếu biến cá nhân thành công cụ cho các mục tiêu trừu tượng – lợi nhuận hoặc quyền lực nhà nước. Đồng thời, mối đe dọa chiến tranh hạt nhân khiến Erich Fromm ngày càng quan tâm đến bản năng hủy diệt và nhu cầu yêu sự sống như những vấn đề chính trị – đạo đức toàn cầu.

Cuối cùng, Erich Fromm cũng phê phán xu hướng quan liêu hóa của các nhà nước hiện đại, nơi quyền lực trở nên xa lạ với đời sống cá nhân, làm gia tăng cảm giác bất lực và thờ ơ chính trị. Trước tình trạng đó, ông đề cao các hình thức dân chủ tham gia, phi tập trung hóa quyền lực và tái thiết mối quan hệ sống động giữa cá nhân và cộng đồng như những điều kiện chính trị cần thiết cho tự do đích thực.

Tóm lại, những biến động chính trị dữ dội của thế kỷ XX không chỉ là bối cảnh lịch sử mà trực tiếp cấu thành các câu hỏi trung tâm trong triết học của Erich Fromm. Từ sự mong manh của nền dân chủ, sự trỗi dậy của chủ nghĩa toàn trị, những sang chấn chiến tranh cho đến sự tha hóa trong các bộ máy quyền lực hiện đại, tất cả đã được Erich Fromm phân tích qua lăng kính tâm lý xã hội để lý giải mối quan hệ phức tạp giữa cá nhân, quyền lực và tự do. Chính từ nỗ lực ấy, triết học của Erich Fromm không chỉ trở thành một lý thuyết phê phán xã hội, mà còn là lời kêu gọi xây dựng một nền chính trị nhân bản, nơi tự do không bị hy sinh cho sự an toàn giả tạo và phẩm giá con người được đặt ở vị trí trung tâm.

2.3. Tiền đề lý luận cho sự ra đời tư tưởng triết học của Erich Fromm

2.3.1. Tư tưởng của Sigismund Schlomo Freud

Sigmund Freud (tên đầy đủ là Sigmund Schlomo Freud; 1856–1939) là người đặt nền móng cho phân tâm học – một học thuyết có ảnh hưởng sâu rộng không chỉ đối với tâm lý học mà còn đối với triết học, xã hội học và nhân học thế kỷ XX. Sinh ra trong một gia đình Do Thái tại thành phố Freiberg (nay là Příbor, Cộng hòa Séc), S. Freud được đào tạo như một bác sĩ thần kinh. Tuy nhiên, những giới hạn của y học sinh lý trong việc giải thích các rối loạn tâm thần đã thôi thúc ông xây dựng một cách tiếp cận mới: tiếp cận con người từ đời sống tâm trí, đặc biệt là những tầng sâu mà ý thức không kiểm soát được. Chính điểm xuất phát này đã mở ra khả năng nhận thức con người không chỉ như một chủ thể lý trí, mà như một thực thể bị giằng xé bởi

những xung đột nội tại – một tiền đề quan trọng để Erich Fromm sau này phát triển phân tâm học theo hướng xã hội – nhân văn.

Các tác phẩm của Freud như *Vật tổ và cấm kỵ* (1913), *Nhập môn phân tâm học* (1917), *Ở phía bên kia nguyên tắc khoái lạc* (1920), *Tâm lý học tập thể và phân tích bản ngã* (1921), *Cái tôi và cái nó* (1923), *Tương lai của một ảo tưởng* (1924), *Sự bất ổn của nền văn minh* (1930)... cho thấy tham vọng lý luận của ông vượt ra ngoài phạm vi trị liệu cá nhân, hướng tới việc giải thích các hiện tượng đạo đức, tôn giáo và xã hội từ góc độ tâm thức con người. Chính ở bình diện này, Freud đã cung cấp cho Erich Fromm những công cụ lý luận nền tảng để suy tư về mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội, giữa cấu trúc tâm lý và các thiết chế văn hóa.

Trong quá trình phát triển học thuyết, S. Freud xây dựng mô hình cấu trúc tâm lý gồm ba thành tố: cái Nó (id), cái Tôi (ego) và cái Siêu tôi (superego). Theo ông, cái nó là nơi chứa đựng các ham muốn nguyên sơ, vận hành theo nguyên lý khoái lạc và luôn đòi hỏi được thỏa mãn ngay lập tức. Cái tôi hình thành trong quá trình cá nhân đối diện với thực tại, có nhiệm vụ điều tiết các xung năng của cái nó sao cho phù hợp với hoàn cảnh sống. Trong khi đó, cái siêu tôi là nơi tập hợp các chuẩn mực, lý tưởng và giá trị đạo đức mà cá nhân tiếp nhận từ gia đình và xã hội, đóng vai trò như một cơ chế phán xét và kiểm soát nội tâm. Sự tương tác và xung đột giữa ba thành tố này tạo nên động lực cơ bản của đời sống tâm lý con người [Xem 134].

Mô hình này có ảnh hưởng trực tiếp và sâu sắc đến tư tưởng của Erich Fromm. Từ Freud, Erich Fromm tiếp thu cách hiểu con người như một thực thể luôn bị chi phối bởi những xung đột nội tại giữa ham muốn bản năng và các chuẩn mực xã hội. Tuy nhiên, Erich Fromm không dừng lại ở việc xem các chuẩn mực ấy như những yếu tố thuần túy gia đình hay văn hóa, mà mở rộng phân tích sang các điều kiện kinh tế – xã hội cụ thể. Chính từ việc kế thừa mô hình id – ego – superego của S. Freud, Erich Fromm phát triển khái niệm “tính cách xã hội”, qua đó lý giải cách các cấu trúc xã hội thâm nhập vào cái siêu tôi và định hình nhân cách cá nhân.

Điểm then chốt trong lý thuyết của S. Freud là khẳng định vai trò trung tâm của vô thức. Ông cho rằng phần lớn các động cơ chi phối hành vi con người không

nằm ở bình diện ý thức, mà bị dồn nén trong vô thức – nơi chứa đựng các ham muốn không được chấp nhận, những tổn thương tâm lý và các xung lực bản năng. Mặc dù bị ý thức loại bỏ, các nội dung vô thức này vẫn tiếp tục tác động trở lại thông qua hành vi bộc phát, giấc mơ, triệu chứng nhiễu tâm và các cơ chế tự vệ. S. Freud vì thế xem vô thức như một “nhà kho” năng lượng tâm lý, vừa là nguồn gốc của sáng tạo, vừa là căn nguyên của xung đột và bệnh lý tâm thần.

Khái niệm vô thức của S. Freud là tiền đề trực tiếp để Erich Fromm phát triển phân tâm học xã hội. Erich Fromm kế thừa luận điểm cho rằng con người không hoàn toàn làm chủ hành vi của mình, nhưng ông phê phán khuynh hướng quy giản vô thức về bản năng sinh học. Thay vào đó, Erich Fromm nhấn mạnh rằng vô thức còn mang nội dung xã hội – lịch sử: những chuẩn mực, giá trị, nỗi sợ và kỳ vọng do xã hội hiện đại tạo ra có thể bị nội tâm hóa và vận hành như những động lực vô thức chi phối hành vi con người. Từ đây, Erich Fromm mở rộng phân tâm học từ bình diện cá nhân sang bình diện xã hội, coi vô thức như một không gian nơi các mâu thuẫn xã hội được phản ánh dưới dạng tâm lý.

Trên cơ sở phân tích vô thức, S. Freud xây dựng quan niệm về sự phát triển nhân cách như một quá trình gắn chặt với các giai đoạn thỏa mãn nhu cầu bản năng, đặc biệt là nhu cầu tính dục. Ông cho rằng những xung đột không được giải quyết thỏa đáng trong các giai đoạn phát triển đầu đời sẽ để lại dấu vết lâu dài trong cấu trúc nhân cách. Nhân cách, theo S. Freud, vì thế chịu sự quy định mạnh mẽ của bản năng sinh học, của những trải nghiệm thời thơ ấu và của các cơ chế dồn nén. Khi sự cân bằng giữa cái nó, cái tôi và cái siêu tôi bị phá vỡ, cá nhân sẽ rơi vào trạng thái căng thẳng nội tâm, dẫn đến các dạng rối loạn tâm lý hoặc hành vi lệch chuẩn.

Erich Fromm kế thừa cách S. Freud nhấn mạnh vai trò của xung đột nội tâm trong sự hình thành nhân cách, nhưng đồng thời phê phán tính “định mệnh luận tâm lý” trong học thuyết Freud. Erich Fromm cho rằng nhân cách không bị cố định bởi các giai đoạn đầu đời, mà có thể biến đổi theo những điều kiện xã hội – lịch sử mới. Chính sự khác biệt này cho phép Erich Fromm đưa yếu tố tự do, trách nhiệm và khả

năng phát triển đạo đức trở lại trung tâm của lý luận về con người, vượt khỏi giới hạn sinh học luận của S. Freud.

Đáng chú ý, S. Freud không chỉ dừng lại ở bình diện cá nhân, mà còn mở rộng phân tích sang các hiện tượng tập thể và xã hội. Trong *Tâm lý học tập thể và phân tích bản ngã*, ông chỉ ra rằng trong đám đông, cái tôi cá nhân có xu hướng suy yếu, trong khi các cơ chế đồng nhất hóa và phục tùng quyền uy trở nên mạnh mẽ [86, tr. 105-110]. Phân tích này giúp S. Freud lý giải vì sao con người có thể hành động trái với những chuẩn mực đạo đức cá nhân khi hòa tan vào tập thể. Đây chính là một trong những điểm ảnh hưởng trực tiếp đến tư tưởng chính trị – xã hội của Erich Fromm, đặc biệt trong việc hình thành khái niệm “trốn thoát tự do” và phân tích tâm lý của chủ nghĩa toàn trị.

Một đóng góp quan trọng khác của Freud là học thuyết về bản năng sống (eros) và bản năng chết (thanatos). Theo ông, con người vừa mang xu hướng duy trì và phát triển sự sống, vừa mang xu hướng hủy diệt và tự hủy diệt. Năng lượng của bản năng chết có thể biểu hiện dưới các hình thức khổ dâm, bạo dâm, bạo lực và chiến tranh – những hiện tượng mà S. Freud lý giải từ góc độ tâm – sinh lý cá nhân [Xem 116]. Từ gợi ý này, Erich Fromm phát triển phân tích về tính hủy diệt và bạo lực trong xã hội hiện đại, song ông nhấn mạnh vai trò của các điều kiện xã hội trong việc kích hoạt hoặc kiềm chế các xu hướng đó, thay vì quy toàn bộ trách nhiệm cho cấu trúc bản năng cá nhân.

Như vậy, phân tâm học của Sigmund Freud là một trong những tiền đề lý luận quan trọng nhất đối với sự hình thành tư tưởng của Erich Fromm. S. Freud đã khai mở chiều kích vô thức, chỉ ra các cơ chế xung đột nội tâm và cung cấp mô hình phân tích tâm lý có sức giải thích lớn. Tuy nhiên, Erich Fromm không tiếp thu S. Freud một cách giản đơn, mà kế thừa có phê phán: ông giữ lại những công cụ phân tích tâm lý chiều sâu, đồng thời tái cấu trúc chúng trong một hệ hình nhân văn – xã hội, nơi nhân cách con người được xem là sản phẩm vừa của đời sống tâm lý, vừa của các điều kiện xã hội cụ thể. Chính sự chuyển dịch này đã giúp tư tưởng của Erich Fromm vượt khỏi khuôn khổ phân tâm học cổ điển, trở thành một triết học xã hội nhân văn

có khả năng đối thoại trực tiếp với các vấn đề hiện đại như tha hóa, khủng hoảng bản sắc và sự suy giảm các giá trị cộng đồng.

2.3.2. Tư tưởng của Carl Gustav Jung

Carl Gustav Jung (1875–1961) là bác sĩ tâm thần, nhà tâm lý học Thụy Sĩ và là người sáng lập trường phái tâm lý học phân tích – một hướng phát triển quan trọng tách ra từ phân tâm học S. Freud. Trong lịch sử tư tưởng thế kỷ XX, Carl Jung và Erich Fromm đều là những gương mặt tiêu biểu trong nỗ lực vượt qua chủ nghĩa duy lý hẹp và sinh học luận thuần túy để tiếp cận con người như một thực thể vừa tâm lý, vừa xã hội, vừa mang chiều kích tinh thần. Tuy xuất phát từ những nền tảng lý thuyết khác nhau, các quan niệm của Carl Jung về vô thức tập thể, tiến trình cá thể hóa và chức năng tích cực của tôn giáo đã tạo ra những gợi mở quan trọng, được Erich Fromm tiếp thu có chọn lọc và chuyển hóa theo hướng nhân văn – xã hội.

Một trong những đóng góp lý luận quan trọng của Carl Jung là sự phân biệt giữa vô thức cá nhân và vô thức tập thể. Theo ông, vô thức cá nhân gồm những trải nghiệm, ký ức và cảm xúc từng được con người ý thức nhưng sau đó bị lãng quên hoặc bị dồn nén vào bên trong. Đây là lớp gần nhất với ý thức trong đời sống tâm lý. Jung cho rằng: “Vô thức cá nhân chủ yếu được cấu thành từ những yếu tố từng ý thức nhưng đã biến mất khỏi ý thức do bị quên hoặc bị dồn nén” [138, tr. 4]. Quan điểm này cho thấy Jung kế thừa tư tưởng của Freud khi thừa nhận rằng những nội dung bị dồn nén trong vô thức vẫn có ảnh hưởng đáng kể đến suy nghĩ, cảm xúc và hành vi của con người.

Tuy nhiên, đóng góp mang tính sáng tạo nổi bật nhất của Carl Jung, đồng thời cũng là điểm có ảnh hưởng sâu sắc đến tư tưởng của Erich Fromm, là khái niệm vô thức tập thể. Theo Jung, vô thức tập thể là một tầng tâm lý không hình thành từ những trải nghiệm riêng của mỗi cá nhân. Ông cho rằng: “Vô thức tập thể là một phần của tâm thần, có thể phân biệt với vô thức cá nhân ở chỗ nó không bắt nguồn từ kinh nghiệm cá nhân và do đó không phải là một sự tích lũy cá nhân. Nội dung của nó chưa từng có mặt trong ý thức mà tồn tại nhờ di truyền” [138, tr. 4-5]. Nói cách khác, bên dưới lớp vô thức cá nhân còn tồn tại một tầng sâu hơn, chứa đựng những kinh

nghiệm, hình ảnh và khuôn mẫu tâm lý được tích lũy qua nhiều thế hệ của nhân loại. Khác với Freud, người xem vô thức chủ yếu là sản phẩm của lịch sử và trải nghiệm cá nhân, Jung nhấn mạnh rằng tâm thần con người còn mang trong mình những dấu ấn chung của toàn bộ lịch sử phát triển của loài người.

Trong vô thức tập thể, Jung phát hiện các nguyên mẫu (archetypes) – những hình thức tâm lý tiên nghiệm, phổ quát, biểu hiện qua thần thoại, tôn giáo, nghi lễ, biểu tượng và giấc mơ [Xem: 89, tr. 6–8]. Ông nhấn mạnh: “Tầng vô thức này không phát triển bởi cá nhân mà được thừa hưởng; nó gồm những hình thức có sẵn – các nguyên mẫu – chỉ có thể trở nên ý thức một cách thứ yếu” [138, tr. 5]. Theo Jung, các nguyên mẫu này không chỉ định hướng đời sống tâm lý cá nhân mà còn tác động đến sự vận động của xã hội, bởi chúng chứa đựng toàn bộ di sản tinh thần tích lũy của loài người [Xem: 138, tr. 42–43].

Những luận điểm trên đã tạo ra một chuyển hướng quan trọng trong cách hiểu con người: con người không chỉ được hình thành bởi lịch sử cá nhân mà còn mang trong mình những cấu trúc tâm lý phổ quát có nguồn gốc từ kinh nghiệm lịch sử được tích lũy qua nhiều thế hệ. Chính cách nhìn này đã ảnh hưởng đến Erich Fromm khi ông tìm cách vượt qua chủ nghĩa cá nhân tâm lý để tiếp cận con người trong mối liên hệ với cộng đồng và truyền thống văn hóa. Tuy nhiên, Fromm không tiếp thu khái niệm vô thức tập thể theo nghĩa di truyền – sinh học như Jung, mà chuyển hóa nó thành ý niệm về những “nội dung xã hội được nội tâm hóa”, tức là các chuẩn mực, giá trị và hình thức ý nghĩa do xã hội lịch sử cụ thể tạo ra và thấm sâu vào cấu trúc nhân cách.

Gắn liền với lý thuyết vô thức tập thể là quan niệm của Carl Jung về tiến trình cá thể hóa (individuation). Theo Jung, mục tiêu tối hậu của đời sống tâm lý không phải là sự thích nghi đơn thuần với xã hội, mà là đạt tới sự toàn vẹn của cái “Self” – trạng thái hòa hợp giữa ý thức và vô thức, giữa các mặt đối lập trong nhân cách. Tiến trình cá thể hóa vì thế mang ý nghĩa vừa tâm lý vừa tinh thần, trong đó cá nhân từng bước nhận diện, chấp nhận và tích hợp các nội dung vô thức vào đời sống ý thức [Xem: 138, tr. 42–43].

Quan niệm này đã tạo ảnh hưởng gián tiếp nhưng quan trọng đối với tư tưởng của Erich Fromm. Fromm chia sẻ với Jung niềm tin rằng con người có xu hướng nội tại hướng tới sự hoàn thiện và toàn vẹn, nhưng ông phê phán việc Jung đặt trọng tâm quá mạnh vào tiến trình nội tâm cá nhân. Thay vào đó, Erich Fromm nhấn mạnh rằng sự phát triển nhân cách chỉ có thể diễn ra trong những điều kiện xã hội cho phép con người thực hiện tự do tích cực, yêu thương và sáng tạo. Do đó, Erich Fromm chuyển mục tiêu “toàn vẹn nội tâm” của Jung thành lý tưởng về một con người xã hội trưởng thành, có khả năng thiết lập quan hệ nhân bản với người khác và với cộng đồng [Xem: 88, tr. 78–80].

Ảnh hưởng của Carl Jung đối với Erich Fromm thể hiện rõ nét nhất trong cách tiếp cận vấn đề tôn giáo. Jung xem tôn giáo như một biểu hiện đặc thù của vô thức tập thể, nơi các nguyên mẫu đóng vai trò trung tâm trong việc hình thành biểu tượng và nghi thức. Theo ông, tôn giáo không chỉ là sản phẩm văn hóa hay hệ thống tín điều, mà còn là một nhu cầu tâm lý sâu xa, gắn liền với trải nghiệm numinous – cảm giác về cái thiêng liêng vượt lên trên cái tôi cá nhân [Xem: 89, tr. 6–8]. Tôn giáo, theo Jung, có chức năng duy trì sự cân bằng tâm lý và hỗ trợ tiến trình cá thể hóa.

Quan niệm này đã cung cấp tiền đề quan trọng để Erich Fromm phát triển lý thuyết về tôn giáo nhân văn trong *Psychoanalysis and Religion* (1950). Fromm tiếp thu từ Jung cách hiểu tôn giáo như một hệ thống ý nghĩa đáp ứng nhu cầu hiện sinh của con người, nhưng ông tái định nghĩa nó theo hướng xã hội – đạo đức. Erich Fromm phân biệt giữa tôn giáo quyền uy – dựa trên sự phục tùng một quyền lực tối cao – và tôn giáo nhân văn, vốn khuyến khích tình yêu, lý trí và sự phát triển cá nhân [Xem: 89, tr. 34–36]. Nếu Jung nhấn mạnh chức năng chữa lành nội tâm của biểu tượng tôn giáo, thì Erich Fromm nhấn mạnh chức năng giải phóng con người khỏi sự lệ thuộc và tha hóa.

Không chỉ dừng lại ở đó, Jung còn xem tôn giáo như một phương tiện hòa giải giữa ý thức và vô thức, giúp cá nhân đạt tới sự toàn vẹn tâm lý [Xem: 89, tr. 12–14]. Erich Fromm kế thừa tinh thần này nhưng chuyển trọng tâm sang bình diện xã hội: ông cho rằng mọi con người đều có “khung tham chiếu” và “đối tượng sùng kính”,

và tôn giáo – dù mang hình thức nào cũng đều đáp ứng nhu cầu định hướng và gắn kết [Xem: 89, tr. 27–29]. Tuy nhiên, khác với Jung, Erich Fromm phê phán mạnh mẽ những hình thức tôn giáo củng cố sự phục tùng và làm suy yếu tự do tích cực, coi đó là biểu hiện của tôn giáo quyền uy. Điểm giao thoa giữa hai nhà tư tưởng nằm ở chỗ cả hai đều thừa nhận tôn giáo không chỉ là niềm tin siêu hình, mà là một cấu trúc tâm lý – xã hội có ảnh hưởng sâu sắc đến nhân cách con người; điểm khác biệt là Fromm đặt tình yêu, lý trí và tự do vào vị trí trung tâm của tôn giáo nhân văn [Xem: 90, tr. 45–47].

Như vậy, ảnh hưởng của Carl Jung đối với Erich Fromm không phải theo cách tiếp thu trực tiếp hay sao chép khái niệm, mà là một sự chuyển hóa sáng tạo. Carl Jung cung cấp cho Erich Fromm những gợi ý quan trọng về chiều sâu tâm linh, tính biểu tượng và xu hướng toàn vẹn của đời sống con người; từ đó, Erich Fromm tái cấu trúc các gợi ý này trong một hệ hình nhân văn – xã hội, nơi tôn giáo và đời sống tinh thần được hiểu như phương tiện phát triển nhân cách, nuôi dưỡng tình yêu và hiện thực hóa tự do tích cực. Chính sự chuyển dịch này đã góp phần hình thành nên triết học nhân văn hiện đại của Erich Fromm, trong đó con người không chỉ được chữa lành về mặt tâm lý, mà còn được giải phóng trong các quan hệ xã hội và đạo đức.

2.3.3. Tư tưởng của Karen Horney

Karen Horney (1885–1952) là nhà phân tâm học người Mỹ gốc Đức, một trong những đại diện tiêu biểu của trào lưu Tân Freud (Neo-Freudians), người đã sớm tách khỏi khuynh hướng sinh học luận và bản năng luận trong phân tâm học cổ điển của Sigmund Freud. Sinh ra và trưởng thành trong bối cảnh xã hội phương Tây đang biến đổi mạnh mẽ, Horney không chỉ chịu ảnh hưởng từ trải nghiệm cá nhân – bao gồm những giai đoạn trầm cảm và khủng hoảng tâm lý kéo dài – mà còn trực tiếp đối diện với những giới hạn của phân tâm học truyền thống trong việc giải thích các rối loạn tâm lý của con người hiện đại. Việc bà theo học và tốt nghiệp ngành y và tâm lý học tại Đại học Berlin năm 1915, trong một thời kỳ mà phụ nữ rất ít cơ hội học thuật, cũng góp phần định hình lập trường phê phán và nhân văn rõ nét trong toàn bộ hệ thống tư tưởng của bà.

Khác với Freud, người nhấn mạnh vai trò quyết định của các xung năng bản năng và xung đột nội tâm mang tính sinh học, Karen Horney chuyển trọng tâm phân tích sang các yếu tố môi trường và xã hội. Bà cho rằng nhân cách và các rối loạn tâm lý không thể được hiểu đầy đủ nếu tách rời khỏi bối cảnh gia đình, văn hóa và các mối quan hệ liên cá nhân. Chính lập trường này đã tạo nên sự tương đồng lý luận quan trọng giữa Horney và Erich Fromm, người cũng tìm cách xây dựng một phân tâm học mang tính xã hội và nhân văn. Không phải ngẫu nhiên mà trong những năm 1920, Erich Fromm hoạt động tại Berlin như một nhà phân tâm học, và sau khi sang Hoa Kỳ, ông cùng với Karen Horney trở thành những người sáng lập và phát triển hướng tiếp cận Freud mới tại Mỹ.

Trung tâm trong học thuyết của Karen Horney là lý thuyết về nhân cách và chứng nhiễu tâm. Horney cho rằng các rối loạn tâm lý không bắt nguồn chủ yếu từ bản năng tính dục bị dồn nén, mà từ những điều kiện nuôi dưỡng và quan hệ xã hội không lành mạnh. Bà đặc biệt nhấn mạnh vai trò của môi trường gia đình trong việc hình thành nhân cách. Theo Horney, khi con người lấy các yếu tố bên ngoài làm chuẩn mực tuyệt đối để đánh giá bản thân, họ dễ rơi vào trạng thái lo âu kéo dài và mất cảm giác an toàn nội tại. Bà gọi trạng thái này là “lo âu cơ bản” (basic anxiety) – cảm giác bất an, cô lập và dễ bị tổn thương xuất hiện khi cá nhân không nhận được sự yêu thương, tôn trọng và an toàn từ môi trường xung quanh.

Horney minh họa rõ ràng nguồn gốc xã hội của lo âu cơ bản thông qua mối quan hệ cha mẹ – con cái. Theo bà, trẻ em được nuôi dưỡng trong một gia đình có sự ấm áp, thấu hiểu và tôn trọng sẽ có điều kiện phát triển nhân cách lành mạnh. Ngược lại, trong những gia đình thiếu tình yêu thương, nơi cha mẹ vô cảm, áp đặt hoặc gây áp lực quá mức, đứa trẻ sẽ hình thành cảm giác bất lực và mất giá trị, trở thành nền tảng cho chứng nhiễu tâm: “cha mẹ có thể gây rất nhiều sức ép với đứa trẻ đến nỗi sáng kiến của nó mất đi, ngăn không cho đứa trẻ nhận thức rằng nó là một cá nhân với những quyền và trách nhiệm của riêng mình” [1, tr.226]. Luận điểm này cho thấy Horney đã đưa phân tâm học vượt ra khỏi không gian phòng trị liệu cá nhân để gắn trực tiếp với cấu trúc xã hội và văn hóa cụ thể.

Từ khái niệm lo âu cơ bản, Karen Horney phát triển các chiến lược thích nghi tâm lý mà cá nhân sử dụng để đối phó với trạng thái bất an. Bà chỉ ra rằng con người có thể lựa chọn những khuynh hướng như hướng tới người khác, chống lại người khác hoặc rút lui khỏi người khác. Khi các chiến lược này trở nên cứng nhắc và tuyệt đối hóa, chúng sẽ hình thành các kiểu nhân cách bệnh lý và dẫn đến nhiều tâm. Để giải quyết tình trạng này, Horney mô tả một số cơ chế tâm lý đặc trưng: “phương pháp đầu tiên gồm việc kiểm chế các khía cạnh nào đó của nhân cách và đem lại những mặt đối lập vốn có của chúng. Phương pháp thứ hai là, trở nên tách biệt hơn với thế giới. Cá nhân tạo ra sự tách biệt giữa chính mình và người khác. Phương pháp thứ ba được gọi là sự ngoại hiện, là một khuynh hướng trải nghiệm các tiến trình bên trong như thể chúng xảy ra bên ngoài bản thân mình và nắm giữ các nhân tố bên ngoài được nhận thức để nó chịu trách nhiệm về các khó khăn và những sự thất bại của mình. Nó có nghĩa là từ bỏ hoàn toàn bản ngã. Giải pháp thứ tư là sử dụng hình ảnh được lý tưởng hóa của bản ngã như là một cơ chế loạn thần kinh. Bản ngã lý tưởng cố gắng để đạt được sự hoàn thiện tiêu biểu có thể trở thành ám ảnh trung tâm, đòi hỏi sự cống hiến của tất cả các năng lực của người nhiều tâm để có được nó” [1, tr.229–230]. Những phân tích này nhấn mạnh rằng nhiều tâm không phải là biểu hiện của bản năng tự nhiên, mà là hệ quả của sự thích nghi sai lệch với môi trường xã hội.

Chính ở điểm này, ảnh hưởng của Karen Horney đối với Erich Fromm trở nên đặc biệt rõ nét. Erich Fromm tiếp thu trực tiếp khái niệm lo âu cơ bản và chuyển hóa nó thành một phạm trù xã hội học trong phân tích về con người hiện đại. Trong *Trốn thoát tự do*, Erich Fromm cho rằng khi con người thoát khỏi các ràng buộc truyền thống, họ đồng thời đánh mất cảm giác gắn bó và an toàn, dẫn đến trạng thái cô lập và lo âu hiện sinh³. Tương tự như Horney, Erich Fromm khẳng định rằng để đối phó

³ **Lo âu hiện sinh** (tiếng Anh: *Existential anxiety* hoặc *Existential angst*) là một trạng thái hoang mang, sợ hãi, hoặc trống rỗng sâu sắc khi con người đối diện với những câu hỏi căn bản nhất về sự tồn tại của chính mình: “Tôi là ai?”, “Ý nghĩa cuộc đời này là gì?”, “Tại sao tôi lại ở đây?”.

Khác với những lo âu thông thường (như lo lắng về tiền bạc, công việc, sức khỏe), lo âu hiện sinh không xuất phát từ một mối đe dọa cụ thể bên ngoài, mà bắt nguồn từ việc con người nhận thức được bản chất thật của thân phận mình.

với trạng thái này, con người phát triển các cơ chế phòng vệ, nhưng ông mở rộng phạm vi phân tích từ cá nhân sang xã hội, gọi đó là các “cơ chế trốn thoát”, bao gồm phục tùng quyền lực, phá hoại và rút lui khỏi thế giới. Những phản ứng này, theo Erich Fromm, không chỉ tạo ra nhiều tâm cá nhân mà còn tái sản xuất sự tha hóa trong xã hội hiện đại.

Một điểm gặp gỡ quan trọng khác giữa Horney và Erich Fromm là niềm tin vào khả năng thay đổi và phát triển của con người. Horney bác bỏ quan niệm cho rằng nhân cách bị cố định bởi quá khứ và bản năng, nhấn mạnh rằng cá nhân có thể vượt qua các khuynh hướng nhiễu tâm thông qua nhận thức và cải thiện các mối quan hệ xã hội. Erich Fromm kế thừa quan điểm này và phát triển nó thành một triết học nhân văn toàn diện, trong đó con người được xem là chủ thể có khả năng tự do, đạo đức và trách nhiệm. Ông cho rằng nhân tính không phải là bản chất bất biến, mà là một tiềm năng có thể được hiện thực hóa thông qua tình yêu, lao động sáng tạo và sự tham gia tích cực vào đời sống xã hội.

Mối quan hệ cá nhân và học thuật giữa Karen Horney và Erich Fromm cũng góp phần làm sâu sắc thêm sự ảnh hưởng lẫn nhau. Cả hai từng là đồng nghiệp thân thiết tại Viện Phân tâm học Berlin và sau này tại New York, nơi họ cùng phát triển một hướng tiếp cận phân tâm học mang tính xã hội và nhân văn rõ rệt. Mặc dù về sau tồn tại những khác biệt trong phương pháp trị liệu, tư tưởng của Horney vẫn để lại dấu ấn rõ nét trong hệ thống lý luận của Erich Fromm, đặc biệt trong cách ông lý giải sự hình thành nhân cách, lo âu hiện sinh và nhu cầu kết nối xã hội.

Như vậy, tư tưởng của Karen Horney đã cung cấp một tiền đề lý luận quan trọng cho sự hình thành phân tâm học xã hội và triết học nhân văn của Erich Fromm. Thông qua việc nhấn mạnh vai trò của môi trường, văn hóa và các mối quan hệ xã hội trong việc hình thành nhân cách và nhiễu tâm, Horney giúp Erich Fromm vượt qua khuynh hướng sinh học luận của S. Freud để xây dựng một hệ thống tư tưởng coi con người là thực thể xã hội có khả năng phát triển, tự do và trách nhiệm. Ảnh hưởng này không phải là sự sao chép lý thuyết, mà là một sự chuyển hóa sáng tạo, góp phần

định hình triết học nhân văn của Erich Fromm trong bối cảnh xã hội hiện đại đầy biến động và tha hóa.

2.3.4. Tư tưởng của Herbert Marcuse

Herbert Marcuse (1898–1979) là nhà triết học và xã hội học người Mỹ gốc Đức, một trong những đại diện tiêu biểu và có ảnh hưởng sâu rộng của Trường phái Frankfurt. Ngay từ rất sớm, Marcuse đã theo đuổi một dự án lý luận đầy tham vọng: kết hợp chủ nghĩa Mác với hiện tượng học và sau đó là với phân tâm học S. Freud, nhằm xây dựng một lý thuyết phê phán toàn diện về xã hội hiện đại. Từ việc giải thích Hegel trên lập trường mácxít đến việc tái diễn giải phân tâm học như một lý thuyết xã hội – lịch sử, Marcuse không chỉ mở rộng biên độ của chủ nghĩa Mác mà còn làm biến đổi căn bản cách tiếp cận con người trong triết học phê phán thế kỷ XX.

Các công trình quan trọng của Marcuse như *Nghiên cứu về uy quyền và gia đình* (1936), *Dục tính và văn minh* (1955), *Con người một chiều* (1964), *Phân tâm học và chính trị* (1968), *Năm bài diễn thuyết: Phân tâm học, chính trị học* (1970)... cho thấy nỗ lực nhất quán của ông trong việc đưa phân tâm học S. Freud vào phân tích các cấu trúc quyền lực, kinh tế và văn hóa của xã hội công nghiệp hiện đại. Trong số đó, *Dục tính và văn minh* được xem là tác phẩm tiêu biểu nhất, thể hiện rõ cách Marcuse kế thừa và đồng thời cải biến học thuyết S. Freud theo tinh thần chủ nghĩa Mác.

Đi sâu thảo luận về xu hướng ẩn tàng trong phân tâm học, Herbert Marcuse đưa ra một nhận định nổi tiếng: khái niệm con người trong lý thuyết S. Freud là “lời buộc tội đanh thép nhất đối với nền văn minh phương Tây, đồng thời cũng là lời biện hộ vững chãi nhất của nền văn minh này” [66, tr.47]. Nhận định này cho thấy Marcuse đọc S. Freud không như một nhà tâm lý học thuần túy, mà như một nhà lý luận phê phán văn minh. Theo ông, trong quan niệm của S. Freud, lịch sử con người chính là lịch sử của sự dồn nén bản năng. Văn hóa và văn minh không chỉ điều chỉnh đời sống xã hội của con người mà còn áp chế trực tiếp đời sống sinh vật của nó; không chỉ các hành vi riêng lẻ mà toàn bộ cấu trúc bản năng của con người đều bị trấn áp. Tuy

nhiên, sự trấn áp này lại được S. Freud xem như điều kiện tiên quyết của tiến bộ và văn minh: không thể có văn hóa nếu không có dồn nén.

Marcuse đặc biệt chú ý đến cách S. Freud mô tả sự chuyển hóa của các giá trị bản năng: từ thỏa mãn tức thời sang trì hoãn thỏa mãn, từ khoái lạc sang kiểm chế khoái lạc, từ vui chơi sang lao động cực nhọc. Freud không xem đây là sự đối đầu đơn giản giữa nguyên lý khoái lạc và nguyên lý thực tại, mà là quá trình chuyển hóa của chính *nguyên lý khoái lạc*⁴ thành *nguyên lý thực tại*⁵ [Xem: 46] nhằm bảo đảm sự sinh tồn lâu dài. Theo Marcuse, sự giải thích cấu trúc tinh thần con người thông qua hai nguyên lý này là nền tảng của toàn bộ lý thuyết S. Freud. Nguyên lý thực tại không xóa bỏ nguyên lý khoái lạc, mà bảo toàn, điều chỉnh và cải biến nó; nhờ đó, con người trở thành một bản ngã có tổ chức, phát triển lý trí, khả năng phân biệt đúng – sai, lợi – hại, và học cách thích nghi với những chuẩn mực xã hội bị áp đặt từ bên ngoài.

Tuy nhiên, Marcuse cũng chỉ ra rằng sự thích nghi này không diễn ra một cách trung tính. Một mặt, các dục vọng bản năng nguyên thủy bị các định chế văn hóa – văn minh hiện hữu kiểm chế và điều chỉnh; mặt khác, chính cá nhân cũng tham gia vào quá trình tự dồn ép, nội tâm hóa các yêu cầu kiểm soát xã hội. Như vậy, sự dồn nén từ bên ngoài luôn song hành với sự tự dồn nén bên trong. Marcuse xem việc thay thế nguyên lý khoái lạc bằng nguyên lý thực tại là một biến cố mang tính chấn thương

⁴ Trong *Từ vựng phân tâm học*, Laplanche và Pontalis định nghĩa nguyên lý khoái lạc là: “Một trong hai nguyên lý chi phối – theo Freud – toàn bộ hoạt động tâm thần, nhằm mục đích thoát khỏi sự bất mãn khó chịu và mang lại niềm thỏa mãn sung sướng. Sự bất mãn được gắn với sự gia tăng số lượng kích thích, còn sự sung sướng được gắn với sự giảm thiểu số lượng kích thích. Chính vì vậy, nguyên lý khoái lạc là một nguyên lý tiết kiệm”, dẫn theo Roland Jaccard, *Freud cuộc đời và sự nghiệp* (Hoàng Thạch dịch), Nxb. Thế giới, tr.112

⁵ Trong *Từ vựng phân tâm học*, Laplanche và Pontalis định nghĩa khái niệm nguyên lý thực tại là: “Một trong hai nguyên lý chi phối – theo Freud – hoạt động của tâm thần. Nó hình thành cặp đôi với nguyên lý khoái lạc mà nó làm biến đổi: trong chừng mực nó chịu trở thành như nguyên lý điều hoà thì việc tìm kiếm sự thỏa mãn sẽ không còn được thực hiện bằng những con đường ngắn nhất nữa, mà sẽ bằng đường vòng và sẽ trì hoãn kết quả tìm kiếm tùy theo các điều kiện ngoại cảnh áp đặt. “Xét về mặt kinh tế, nguyên lý tính hiện thực tương ứng với sự chuyển đổi từ năng lượng tự do sang năng lượng bị ràng buộc; xét về mặt chủ đề đang bàn, nguyên lý tính hiện thực về cơ bản đặc trưng cho hệ thống tiền ý thức – ý thức; xét về mặt động năng, phân tâm học tìm cách xây dựng nền tảng sự can thiệp của nguyên lý tính hiện thực dựa trên một loại năng lượng nhất định của xung năng, đặc biệt loại năng lượng ấy sẽ hiện về phục vụ cái tôi nhiều hơn”, dẫn theo Roland Jaccard, *Freud cuộc đời và sự nghiệp* (Hoàng Thạch dịch), Nxb. Thế giới, tr.113. Trong *Dục tính và văn minh*, H.Marcuse gọi nguyên lý thực tại là nguyên lý thừa hành.

trong lịch sử phát triển của loài người cũng như của từng cá nhân – một quá trình lặp lại từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Trong điều kiện xã hội công nghiệp phát triển cao, Marcuse cho rằng nguyên lý thực tại đã chuyển hóa thành “nguyên tắc hiệu suất” hay “nguyên tắc hiệu quả kinh tế” [Xem: 35]. Ở đây, các định chế xã hội không chỉ yêu cầu kiểm soát bản năng vì sự sinh tồn nói chung, mà còn vì việc duy trì một hệ thống sản xuất và thống trị cụ thể. Trên cơ sở tái diễn giải S. Freud, Marcuse đề xuất hai khái niệm then chốt: “dồn ép thặng dư” và “nguyên lý thừa hành”. Dồn ép thặng dư chỉ các hình thức hạn chế bản năng bổ sung do sự thống trị xã hội đặt ra, vượt quá mức dồn ép căn bản cần thiết cho sự tồn tại của văn minh. Nguyên lý thừa hành được Marcuse dùng để chỉ các hình thái lịch sử cụ thể của nguyên lý thực tại, gắn với các thực hành kinh tế cạnh tranh và các thiết chế quyền lực trong xã hội hiện đại.

Marcuse phân tích rằng, trong xã hội công nghiệp, con người lao động để thỏa mãn các nhu cầu của mình, nhưng phạm vi và cách thức thỏa mãn lại bị quy định bởi sức lao động phục vụ cho một bộ máy xã hội vượt khỏi tầm kiểm soát cá nhân. Con người vì thế không sống đời sống của chính mình mà thực hiện những chức năng đã được định trước: “họ làm việc chẳng phải để thỏa mãn các nhu cầu và các khả năng của mình, mà làm việc để vong thân, phóng thể... làm việc đã trở thành phổ quát và các hạn chế dục vọng cũng trở nên phổ quát” [66, tr.91–92]. Lao động vong thân, theo Marcuse, là hình thức phủ nhận nguyên lý khoái lạc trong đời sống thường nhật; cá nhân chỉ “làm việc cho mình khi nào làm việc cho bộ máy” [66, tr.92].

Từ lập trường đó, Marcuse tiếp tục phân tích hiện tượng vong thân trong nền văn minh công nghiệp hiện đại. Ông phân biệt giữa *lao động vong thân*, tức hình thức lao động không cho phép cá nhân phát huy nhu cầu, năng lực và tiềm năng sáng tạo của mình, với *lao động không vong thân*, được thể hiện rõ nhất trong hoạt động nghệ thuật. Trong lĩnh vực nghệ thuật, lao động không còn mang tính cưỡng bức mà trở thành một hoạt động tự do và sáng tạo; sự áp đặt được thay thế bằng sự tự biểu hiện, còn tình trạng thiếu thốn được chuyển hóa thành cảm giác phong phú và sung mãn. Theo Marcuse, ở đây thực tại được kiến tạo theo nguyên tắc của cái đẹp, mở ra một

“vương quốc thẩm mỹ” nơi con người có điều kiện phát triển tự do năng lực tưởng tượng, khả năng sáng tạo và những tiềm năng nhân bản của mình. Tuy nhiên, ông cũng cảnh báo rằng việc giải phóng dục tính nếu chỉ dừng lại ở sự cởi bỏ các ràng buộc bên ngoài mà thiếu định hướng xã hội và văn hóa phù hợp có thể dẫn đến sự suy thoái văn hóa thay vì giải phóng con người một cách thực sự.

Từ lập trường chủ nghĩa Mác – phân tâm, Marcuse xem phân tâm học S. Freud như một “tâm lý học xã hội” có nội dung lịch sử – xã hội sâu sắc. Ông phê phán cả chủ nghĩa xét lại Freud lẫn các khuynh hướng phân tâm học văn hóa – liên nhân vì đã làm suy yếu tính phê phán của phân tâm học, biến nó thành ý thức hệ thích nghi. Trong *Dục tính và văn minh*, Marcuse khẳng định phân tâm học là “một lý thuyết phê bình triệt để”, phê bình “kỷ nguyên tự do cùng các hứa hẹn của nó” và quan niệm về cá nhân tự trị của văn minh phương Tây. Theo ông, ức chế và dồn ép bản năng chính là chất liệu kiến tạo nhân cách trong xã hội văn minh.

Tư tưởng của Herbert Marcuse vừa có những điểm tương đồng vừa có những khác biệt đáng kể so với Erich Fromm. Cả hai đều nỗ lực kết hợp chủ nghĩa Mác với phân tâm học nhằm lý giải và phê phán những hình thức tha hóa của con người trong xã hội tư bản hiện đại. Tuy nhiên, nếu Marcuse tập trung phân tích vai trò của sự đàn áp bản năng và các cơ chế thống trị xã hội trong việc tạo ra tình trạng vong thân và kiểu “con người một chiều”, thì Fromm lại quan tâm nhiều hơn đến khả năng tự hoàn thiện của con người thông qua tự do, tình yêu và trách nhiệm. Ông không phủ nhận những phê phán của Marcuse đối với xã hội công nghiệp hiện đại, nhưng thay vì nhấn mạnh chủ yếu vào các lực lượng áp chế, Fromm hướng đến việc khám phá những điều kiện giúp con người phát triển một cách lành mạnh và nhân bản. Trên cơ sở đó, ông xây dựng một triết học nhân văn, đặt niềm tin vào khả năng giải phóng và thực hiện bản chất người của mỗi cá nhân trong đời sống xã hội.

Như vậy, ảnh hưởng của Herbert Marcuse đối với Erich Fromm thể hiện ở việc cả hai cùng tiếp nhận phân tâm học S. Freud như một lý thuyết phê phán văn minh, đồng thời kết hợp nó với chủ nghĩa Mác để phân tích các cấu trúc xã hội hiện đại. Tuy nhiên, trong khi Marcuse đi sâu vào phê phán sự đàn áp và vong thân của xã hội

công nghiệp, Erich Fromm chuyển hướng sang việc tìm kiếm các điều kiện nhân văn cho tự do tích cực và sự phát triển toàn diện của con người. Chính trong sự đối thoại và khác biệt này, triết học nhân văn của Erich Fromm được xác lập như một hướng tiếp cận vừa phê phán vừa kiến tạo đối với các vấn đề của xã hội hiện đại.

2.3.5. Tư tưởng của Wilhelm Reich

Wilhelm Reich (1897–1957) là nhà tâm lý học người Áo, một trong những nhân vật trung tâm của khuynh hướng kết hợp chủ nghĩa Mác với phân tâm học Freud, thường được gọi là chủ nghĩa Mác – Freud. Trong lịch sử tư tưởng phương Tây thế kỷ XX, Reich là người sớm và triệt để nhất trong việc cố gắng thống nhất phân tích kinh tế – xã hội của chủ nghĩa Mác với lý thuyết về nhân cách và vô thức của Freud, nhằm lý giải những cơ chế xã hội sâu xa làm biến dạng đời sống tâm lý con người. Khác với Freud – người tập trung vào động lực bản năng trong phạm vi cá nhân – Reich đặt câu hỏi về nguồn gốc xã hội của các chứng bệnh thần kinh, xem đó là sản phẩm trực tiếp của sự đè nén các khát vọng tự nhiên như tình yêu, khoái cảm và năng lực sáng tạo trong những cấu trúc xã hội mang tính áp bức.

Chủ nghĩa Mác – Freud mà Reich đại diện là một trong những khuynh hướng tiêu biểu của chủ nghĩa Mác phương Tây hay chủ nghĩa Mác mới. Khuynh hướng này được hiểu như “tổng thể những quan điểm triết học xã hội và kinh tế học mang tính cách tân xuất hiện cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX ở bên trong truyền thống tư tưởng bắt nguồn từ C. Mác, tự đem mình đối lập với chủ nghĩa Mác chính thống được đại diện bởi Ăngghen, Causky, Plekhanov, cũng như bởi Lênin, Stalin” [Trích theo: 36, tr.12–13]. Trong nội bộ chủ nghĩa Mác mới, có những hướng tiếp cận khác nhau: một số nhà tư tưởng tìm cách hợp nhất Mác với hiện tượng học và chủ nghĩa hiện sinh, trong khi một hướng quan trọng khác là tích hợp học thuyết của Mác với phân tâm học Freud. Reich chính là nhân vật tiêu biểu nhất của hướng tiếp cận thứ hai.

Trong tiến trình này, phân tâm học Freud trở thành một trong những nguồn tư tưởng quan trọng của chủ nghĩa Mác mới: “Học thuyết Freud đã trở thành một trong các cội nguồn tư tưởng của trường phái này, có ảnh hưởng đáng kể đến quá trình hình thành các lý thuyết của nó. Vào những năm 20, Erich Fromm hoạt động tại Berlin với

tư cách một nhà phân tâm học, sau khi sang Mỹ, ông đã cùng Karen Horney (1885–1953) sáng lập trường phái Freud mới ở Mỹ” [36, tr.35]. Dẫn liệu này cho thấy Reich, Marcuse và Fromm cùng nằm trong một không gian lý luận chung của chủ nghĩa Mác – Freud, dù mỗi người lựa chọn những trọng tâm và hướng phát triển khác nhau.

Erich Fromm, trong quá trình phát triển tư tưởng của mình, đánh giá rất cao những luận điểm nhân văn trong tác phẩm *Bản thảo kinh tế – triết học năm 1844* của C. Mác, đồng thời sử dụng chủ nghĩa Mác để tái diễn giải phân tâm học Freud. Ông viết: “C. Mác vượt lên trên Freud về quy mô nắm bắt và cách thức giải quyết các vấn đề, vì C. Mác là nhà tư tưởng uyên bác và sâu sắc hơn. Công lao của C. Mác là khám phá ra và luận chứng các mong muốn và các lợi ích có tác động và quyết định hành vi chúng ta một cách không phụ thuộc vào chúng ta. Còn Freud đã khám phá ra cái vô thức ở trong con người, và đây là đóng góp vĩ đại của ông. Song, khám phá ra cái vô thức chưa được chứng minh đầy đủ về mặt khoa học, bản thân cái vô thức thường bị luận giải sai” [Trích theo: 36, tr.206–207]. Nhận định này cho thấy Fromm tiếp cận chủ nghĩa Mác – Freud với một lập trường phê phán, khác biệt cả với Reich lẫn với Freud.

Tuy vậy, Erich Fromm cũng chỉ ra những giới hạn trong tư tưởng của C. Mác khi bàn về con người và xã hội. Theo ông, Mác đã bỏ qua những mặt phi duy lý và xung đột nội tâm của đời sống con người: “ông đã bỏ qua sự hiện diện của các lực lượng không hợp lý trong hoạt động sống của con người, chúng liên tục phục hồi thói hám quyền và phá hủy ở con người, ngoài ra, không cho phép con người đạt tới tự do nếu không sử dụng lực lượng mang tính giải phóng nội tâm của phân tâm học nhân văn” [36, tr.207]. Chính tại điểm này, Erich Fromm gặp gỡ Reich ở mối quan tâm chung: cần bổ sung chiều kích tâm lý – nội tâm cho chủ nghĩa Mác. Tuy nhiên, cách thức bổ sung của Fromm khác căn bản với Reich.

Nếu Reich nhấn mạnh vai trò trung tâm của tính dục và xem sự giải phóng tính dục là điều kiện quyết định để giải phóng con người khỏi áp bức xã hội, thì Erich Fromm lại tỏ ra dè dặt trước khuynh hướng quy giản mọi vấn đề xã hội về đàn áp dục tính. Erich Fromm tiếp thu từ Reich quan điểm rằng các cấu trúc xã hội và kinh tế có

ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống tâm lý, nhưng ông phê phán xu hướng sinh lý hóa và bản năng hóa sự giải phóng ở Reich. Thay vì đặt trọng tâm vào cách mạng tính dục, Erich Fromm chuyển hướng sang phân tích các nhu cầu hiện sinh của con người như nhu cầu gắn bó, định hướng và vượt lên chính mình, coi tình yêu, lao động sáng tạo và lý trí là những năng lực giải phóng trung tâm.

Trong khung lý luận của Erich Fromm, sự tha hóa và cảm giác cô đơn của con người hiện đại không chỉ bắt nguồn từ sự dồn nén tính dục, mà từ sự đứt gãy các mối quan hệ xã hội và sự biến con người thành công cụ trong các cấu trúc kinh tế – quyền lực phi nhân tính. Do đó, Fromm kế thừa Reich ở việc xã hội hóa phân tâm học, nhưng đồng thời tái cấu trúc chủ nghĩa Mác – Freud theo hướng nhân văn, tránh rơi vào chủ nghĩa duy sinh học hay chủ nghĩa khoái lạc giản đơn.

Như vậy, tư tưởng của Wilhelm Reich giữ vai trò quan trọng trong việc hình thành bối cảnh lý luận mà từ đó Erich Fromm phát triển triết học nhân văn của mình. Reich góp phần khẳng định rằng không thể hiểu các rối loạn tâm lý và nhân cách con người nếu không phân tích các cấu trúc xã hội và kinh tế áp bức. Tuy nhiên, Erich Fromm không tiếp thu Reich một cách trực tiếp hay toàn diện, mà chọn lọc và chuyển hóa những yếu tố phù hợp để xây dựng một hệ thống tư tưởng nhấn mạnh đến tự do tích cực, trách nhiệm đạo đức và khả năng phát triển toàn diện của con người. Chính sự khác biệt này cho phép định vị Erich Fromm như một nhà tư tưởng nhân văn, vừa kế thừa truyền thống phê phán của chủ nghĩa Mác – Freud, vừa vượt qua những giới hạn của nó trong việc giải thích và giải phóng con người trong xã hội hiện đại.

Sự vượt qua của Fromm đối với Reich không hoàn toàn triệt để, bởi trong khi Reich có xu hướng quy giản các vấn đề xã hội vào cơ chế dục tính thì Fromm lại có xu hướng quy giản các mâu thuẫn xã hội vào các vấn đề tâm lý - đạo đức. Vì vậy, cả hai đều chưa giải quyết đầy đủ vai trò của những quan hệ kinh tế - xã hội khách quan trong việc hình thành và tái sản xuất tình trạng tha hóa.

2.3.6. Chủ nghĩa Mác

Chủ nghĩa Mác, đặc biệt qua tác phẩm *Bản thảo kinh tế – triết học năm 1844* của C. Mác, đã có ảnh hưởng sâu sắc và mang tính nền tảng đối với sự hình thành tư

triết học của Erich Fromm. Là một nhà tư tưởng thuộc Trường phái Frankfurt, Erich Fromm không tiếp nhận chủ nghĩa Mác như một hệ thống giáo điều hay một học thuyết kinh tế – chính trị thuần túy, mà ông tái cấu trúc chủ nghĩa Mác theo hướng nhân văn, đặt con người cụ thể với đời sống tinh thần, đạo đức và nhu cầu hiện sinh vào trung tâm phân tích. Trên cơ sở đó, Erich Fromm kết hợp chủ nghĩa Mác với phân tâm học S. Freud và các yếu tố của triết học hiện sinh để xây dựng một lý thuyết phê phán xã hội hiện đại, trong đó vấn đề tha hóa được mở rộng từ lĩnh vực kinh tế sang lĩnh vực tâm lý và tinh thần.

Trong *Bản thảo kinh tế – triết học năm 1844*, C. Mác đã phát triển khái niệm lao động bị tha hóa như một hiện tượng trung tâm của xã hội tư bản, phản ánh sự mất mát bản chất người trong quá trình sản xuất hàng hóa. Theo C. Mác, chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa khiến con người bị tha hóa trên hai phương diện cơ bản: thứ nhất, sự tha hóa của người công nhân trong sản phẩm lao động của mình; thứ hai, sự tha hóa của người công nhân trong chính hành vi lao động và quá trình sản xuất. Đồng thời, Mác cũng chỉ ra rằng sự tha hóa không chỉ giới hạn ở người công nhân, mà còn lan sang cả những người sở hữu tư liệu sản xuất, dù biểu hiện ở những hình thức khác nhau.

Thứ nhất, sự tha hóa của người công nhân thể hiện ở việc sản phẩm lao động do họ tạo ra lại không thuộc về họ, mà đối lập và thống trị họ. Mác khái quát nghịch lý này bằng nhận định nổi tiếng: “Người công nhân ngày càng tạo ra nhiều hàng hóa, anh ta lại trở thành một hàng hóa càng rẻ mạt. Thế giới vật phẩm càng tăng thêm giá trị thì thế giới con người càng mất giá trị” [65, tr.128]. Nhận định này không chỉ phơi bày mâu thuẫn nội tại của chủ nghĩa tư bản, mà còn làm nổi bật chiều sâu triết học của khái niệm tha hóa: chính quá trình lao động – vốn là biểu hiện cao nhất của bản chất người – lại trở thành lực lượng phủ định con người. Người công nhân càng tạo ra nhiều của cải vật chất thì họ càng bị chính sản phẩm của mình, tức tư bản, thống trị mạnh mẽ hơn, trong khi khả năng chiếm hữu và tự quyết của họ ngày càng suy giảm.

Thứ hai, sự tha hóa của người công nhân còn biểu hiện trong chính hành vi sản xuất và quá trình lao động. Thay vì “phát huy một cách tự do nghị lực thể chất và tinh thần” của mình, người công nhân lại cảm thấy mình đang “làm kiệt quệ thân thể của mình và phá hoại tinh thần của mình” [65, tr.128]. Lao động không còn là hoạt động tự do, sáng tạo, mà trở thành sự cưỡng bức nhằm duy trì sự tồn tại sinh học. Sản phẩm lao động và quá trình lao động đều thuộc về những người nắm giữ tư liệu sản xuất – “những người sở hữu”, những kẻ “ở đâu cũng đều ở trên công nhân và định pháp luật cho công nhân”. Do không có tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt xã hội, người công nhân buộc phải bán sức lao động để nhận một khoản tiền công không tương xứng với giá trị lao động mà họ tạo ra. Lao động của họ vì thế không thuộc về chính họ, mà bị chi phối bởi sự tích tụ và vận động của tư bản.

Trong phân tích của C. Mác về tư hữu và việc xóa bỏ chế độ tư hữu, sự tha hóa không chỉ diễn ra ở người “không có sở hữu”, mà còn tồn tại ở những người sở hữu. Tuy nhiên, nếu ở người công nhân, sự tha hóa diễn ra trong hoạt động sống cụ thể, thì ở người sở hữu, nó biểu hiện như một “trạng thái tha hóa”, gắn với sự thống trị của quan hệ vật hóa và lợi ích tư bản. C. Mác đã phân tích trạng thái này một cách sâu sắc trong các phần viết về tích lũy tư bản và lợi nhuận trong *Bản thảo kinh tế – triết học năm 1844* và đặc biệt trong *Tư bản*.

Có thể thấy, theo C. Mác, chế độ tư hữu tư sản khiến con người trở nên xa lạ với chính mình, làm biến mất “tồn tại có tính chất người” của con người. Người lao động trong xã hội tư bản không chỉ bị tách rời khỏi sản phẩm lao động và quá trình sản xuất, mà còn bị tách khỏi đồng loại và chính bản chất con người của mình. Con người bị hạ thấp xuống ngang hàng với máy móc, “cảm thấy mình chỉ còn là con vật” trong những chức năng có tính người, trong khi cái vốn có của súc vật lại trở thành chức phận của con người. Ở đây, sự tha hóa không chỉ là hiện tượng kinh tế, mà là một hiện tượng triết học sâu sắc, biểu hiện sự suy giảm nhân tính trong điều kiện sản xuất hiện đại.

Từ lập trường đó, C. Mác khẳng định việc “xóa bỏ chế độ tư hữu” là điều kiện cần thiết để giải phóng con người khỏi tình trạng tha hóa. Tuy nhiên, sự xóa bỏ này

không nhằm thủ tiêu mọi hình thức sở hữu nói chung, mà cụ thể là xóa bỏ “chế độ sở hữu tư sản” – hình thức sở hữu dựa trên sự đối kháng giai cấp và bóc lột lao động làm thuê. Mục tiêu cuối cùng của quá trình này là trả lại cho con người một đời sống đích thực, thay vì một “đời sống bị tha hóa”.

Erich Fromm tiếp thu sâu sắc khái niệm tha hóa của C. Mác, nhưng ông không dừng lại ở bình diện kinh tế – xã hội. Trong tác phẩm *Trốn thoát tự do*, Erich Fromm phân tích rằng con người hiện đại, dù đã được “giải phóng” khỏi nhiều ràng buộc truyền thống, lại rơi vào trạng thái cô đơn, bất an và mất phương hướng, từ đó tìm cách “trốn thoát” tự do bằng sự phục tùng quyền lực hoặc hòa tan vào tập thể [Xem: 18, tr.153–158]. Theo Erich Fromm, đây là một hình thức tha hóa tinh thần, trong đó con người đánh mất khả năng sống như một chủ thể tự do và sáng tạo, trở thành một “hàng hóa” trong xã hội tiêu dùng và quản trị kỹ trị.

Tư tưởng triết học của Erich Fromm vì thế có thể được xem là một sự kế thừa sáng tạo từ chủ nghĩa Mác. Ông không tiếp nhận chủ nghĩa Mác như một học thuyết đóng kín, mà tái cấu trúc nó để đối diện với những vấn đề đặc thù của thế kỷ XX: khủng hoảng bản sắc cá nhân, sự cô lập trong xã hội tiêu dùng, và nhu cầu cấp thiết về một nền đạo đức nhân văn. Bằng cách kết hợp phê phán kinh tế – xã hội của Mác với phân tâm học và triết học nhân văn, Erich Fromm đã mở rộng khái niệm tha hóa từ lĩnh vực lao động sang toàn bộ đời sống tinh thần, qua đó đặt nền móng cho một triết học nhân văn hướng tới việc giải phóng con người một cách toàn diện.

2.3.7. Triết học hiện sinh

Triết học hiện sinh, với trọng tâm là sự tồn tại cá nhân, tự do và trách nhiệm, đã trở thành một trong những dòng tư tưởng có ảnh hưởng sâu sắc nhất của triết học phương Tây thế kỷ XX. Được khởi nguồn từ những suy tư của Søren Kierkegaard, phát triển mạnh mẽ trong tư tưởng của Martin Heidegger và Jean-Paul Sartre, triết học hiện sinh đã đặt con người cụ thể – với những lựa chọn, lo âu và trách nhiệm không thể chuyển giao – vào trung tâm của triết học. Erich Fromm không tự nhận mình là một triết gia hiện sinh, nhưng tư tưởng của ông cho thấy sự tiếp thu sâu sắc

và có chọn lọc những luận điểm cốt lõi của hiện sinh, đồng thời chuyển hóa chúng trong một khung lý luận nhân văn – xã hội và phân tâm học.

Một luận điểm trung tâm của triết học hiện sinh được Jean-Paul Sartre trình bày rõ ràng trong bài giảng *Thuyết hiện sinh là một thuyết nhân bản*, đó là mệnh đề: “tồn tại có trước bản chất”. Sartre viết: “Con người trước hết tồn tại, đối diện với chính mình, khẳng định mình trong thế giới – và định nghĩa bản thân mình sau đó” [Xem: 155]. Theo quan điểm này, con người không mang một bản chất cố định được định sẵn bởi Thượng đế, tự nhiên hay xã hội; chính hành động và lựa chọn của con người trong quá trình sống mới tạo nên bản chất của họ. Bằng cách phủ nhận mọi hình thức định mệnh luận, Sartre nhấn mạnh rằng con người hoàn toàn chịu trách nhiệm về chính mình – một tự do vừa mang tính giải phóng, vừa là nguồn gốc của lo âu hiện sinh.

Những luận điểm tương tự, dù được trình bày theo cách khác, cũng xuất hiện trong tư tưởng của Martin Heidegger. Trong tác phẩm *Being and Time (Tồn tại và Thời gian)*, Heidegger không tiếp cận con người như một thực thể sinh học hay tâm lý học, mà như một hữu thể hiện sinh – Dasein – thực thể duy nhất có khả năng tự hỏi về chính sự tồn tại của mình. Heidegger viết: “Dasein tồn tại bằng cách thấu hiểu một cái gì đó như là Tồn tại” [33, tr.51]. Dasein không chỉ “ở-đó” trong thế giới, mà luôn ý thức về sự hiện diện của mình, bị ném vào thế giới và buộc phải lựa chọn cách tồn tại. Qua khái niệm này, Heidegger đặt nền móng cho cách hiểu con người như một chủ thể tự do, đồng thời mang trách nhiệm hiện sinh đối với chính cuộc đời mình.

Trong triết học Heidegger, tự do không được hiểu theo nghĩa đạo đức hay chính trị truyền thống, mà gắn với khả năng sống một cách đích thực (authentic). Khi Dasein đối diện với cái chết – khả thể không thể thay thế – con người buộc phải nhận lấy trách nhiệm đối với sự tồn tại của mình, thay vì hòa tan vào các chuẩn mực xã hội. Heidegger nhấn mạnh rằng: “Dasein có rất nhiều cách lý giải phong phú về mình... Chỉ khi nào những cấu trúc nền tảng của Dasein được khai triển thích đáng, hướng đến bản thân vấn đề Tồn tại, thì thành quả cho đến nay trong việc lý giải về

Dasein mới có được sự biện minh về mặt phổ sinh” [33, tr.47]. Những tư tưởng này đã ảnh hưởng sâu sắc đến toàn bộ truyền thống hiện sinh sau đó.

Erich Fromm tiếp thu những luận điểm hiện sinh về tự do và trách nhiệm, nhưng ông không triển khai chúng trên bình diện thuần túy bản thể học như Heidegger hay hiện sinh vô thần như Sartre. Trong các tác phẩm như *Trốn thoát tự do* và *Phân tâm học và tôn giáo*, Erich Fromm phân tích tự do như một vấn đề vừa có tính hiện sinh, vừa có tính xã hội. Ông phân biệt giữa tự do tiêu cực – sự giải phóng khỏi các ràng buộc bên ngoài – và tự do tích cực – khả năng hiện thực hóa bản thân thông qua sáng tạo, tình yêu và các mối quan hệ nhân văn. Ở điểm này, Erich Fromm gặp gỡ trực tiếp triết học hiện sinh khi ông cho rằng tự do không chỉ là một trạng thái khách quan, mà là một gánh nặng tâm lý: con người có thể sợ hãi tự do và tìm cách trốn tránh nó.

Quan niệm này có sự tương đồng rõ rệt với Sartre, người cho rằng con người bị “kết án phải tự do”. Không có một bản chất định sẵn hay một quyền lực siêu hình để hướng dẫn, con người phải tự tạo ra ý nghĩa và giá trị cho cuộc đời mình. Tuy nhiên, Erich Fromm mở rộng luận điểm này trong bối cảnh xã hội hiện đại. Ông cho rằng xã hội công nghiệp và chủ nghĩa tiêu dùng tạo ra một hình thức tự do bề ngoài, trong khi thực chất lại làm suy yếu bản sắc cá nhân và khả năng kết nối nội tâm. Con người, vì thế, rơi vào trạng thái cô lập và tha hóa – một khái niệm mà Erich Fromm kế thừa từ C. Mác nhưng diễn giải theo chiều kích hiện sinh và tâm lý.

Một điểm giao thoa quan trọng giữa Erich Fromm và triết học hiện sinh là khái niệm tính đích thực. Kierkegaard, người đặt nền móng cho hiện sinh Kitô giáo, nhấn mạnh rằng sống đích thực là sống như một cá nhân đơn nhất, không bị hòa tan vào đám đông hay các hệ thống trừu tượng. Ông viết: “Trở thành chính mình là nhiệm vụ cao cả nhất của con người” [95, tr.45]. Đối với Kierkegaard, ý nghĩa cuộc sống không đến từ các cấu trúc khách quan, mà từ sự dần thân chủ quan và lựa chọn hiện sinh của cá nhân. Tính đích thực, vì thế, trở thành tiêu chuẩn đạo đức trung tâm của triết học hiện sinh.

Erich Fromm tiếp thu tinh thần này, nhưng tái cấu trúc nó trong một khung nhân văn – xã hội. Ông cho rằng con người có những nhu cầu hiện sinh cơ bản như nhu cầu liên hệ, bản sắc, siêu việt và định hướng. Khi các nhu cầu này không được thỏa mãn một cách nhân văn, cá nhân sẽ rơi vào các hình thức tồn tại giả tạo và tha hóa. Ở đây, Erich Fromm kết hợp hiện sinh với phân tâm học để lý giải rằng tính đích thực không chỉ là lựa chọn cá nhân thuần túy, mà còn phụ thuộc vào những điều kiện xã hội cho phép con người sống, yêu thương và sáng tạo một cách tự do.

Như vậy, triết học hiện sinh, với các luận điểm về tự do, trách nhiệm, tính đích thực và lo âu hiện sinh, đã cung cấp một nền tảng lý luận quan trọng cho sự hình thành tư tưởng triết học của Erich Fromm. Dù không trực thuộc trường phái hiện sinh, Erich Fromm đã tiếp thu và chuyển hóa những tư tưởng này trong một hướng đi nhân văn, xã hội và trị liệu. Từ Kierkegaard, Heidegger, Sartre đến Erich Fromm, triết học hiện sinh không chỉ là một lý thuyết về con người, mà còn là một lời mời gọi sống có ý nghĩa, có trách nhiệm và có kết nối trong một thế giới hiện đại đầy bất định.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 2

Những phân tích trong chương này cho thấy tư tưởng triết học của Erich Fromm không hình thành một cách ngẫu nhiên hay biệt lập, mà là kết quả của sự tương tác phức tạp giữa các điều kiện lịch sử – xã hội khắc nghiệt của thế kỷ XX và quá trình tiếp biến, phản biện sáng tạo nhiều nguồn lý luận khác nhau với các bậc tiền bối đi trước như: S.Freud, Herbert Marcuse, Karen Horney, Wilhelm Reich, Chủ nghĩa Mác, triết học hiện sinh Việc làm rõ các nhân tố nền tảng này cho phép nhìn nhận tư tưởng Erich Fromm không chỉ như một hệ thống khái niệm học thuật, mà như một phản ứng triết học – nhân văn có ý thức trước những khủng hoảng sâu sắc của con người hiện đại.

Một mặt, bối cảnh lịch sử – xã hội mà Erich Fromm trải nghiệm đã in dấu đậm nét trong toàn bộ hệ thống tư tưởng của ông. Tư tưởng Erich Fromm mang tính thời đại rõ rệt, bởi nó trực tiếp đối diện với những nghịch lý trung tâm của xã hội hiện đại: sự phát triển chưa từng có của khoa học – kỹ thuật lại song hành với sự suy thoái nghiêm trọng về đời sống tinh thần; sự mở rộng các quyền tự do hình thức lại kéo theo cảm giác hụt hẫng, bất an và mất phương hướng hiện sinh. Nhận thức về các chế độ toàn trị, chiến tranh và sự tha hóa con người trong xã hội công nghiệp không chỉ đóng vai trò bối cảnh, mà trở thành điểm xuất phát cho toàn bộ câu hỏi lý luận của Erich Fromm về tự do, đạo đức, tôn giáo và sự giải phóng con người. Có thể nói, tư tưởng của Erich Fromm mang tính phê phán xã hội ngay từ trong động cơ hình thành, và đây chính là nét đặc trưng khiến triết học của ông vượt khỏi phạm vi tâm lý học thuần túy.

Mặt khác, quá trình hình thành thế giới quan triết học của Erich Fromm cho thấy một sự kết hợp liên ngành hiếm có đồng thời cũng phản ánh lập trường chọn lọc và phê phán của ông đối với các truyền thống lý luận lớn. Việc kế thừa phân tâm học của S. Freud đã giúp cho Erich Fromm tiếp cận chiều sâu tâm lý con người, nhưng chính sự không thỏa mãn với chủ nghĩa bản năng sinh học đã thôi thúc ông vượt ra khỏi khuôn khổ phân tâm học cổ điển để tái đặt con người trong các mối quan hệ xã hội – lịch sử cụ thể. Tương tự, việc tiếp thu triết học nhân văn của C. Mác, đặc biệt

là khái niệm tha hóa không dẫn Erich Fromm đến một chủ nghĩa duy vật kinh tế, mà mở ra hướng phát triển một lý luận phê phán xã hội gắn với đời sống tinh thần và đạo đức cá nhân. Điều này cho thấy Erich Fromm không đơn thuần “kết hợp” các học thuyết, mà tái cấu trúc chúng theo một trực giác nhân văn rõ rệt.

Bên cạnh đó, không thể không nhắc đến dấu ấn sâu sắc của tinh thần nhân văn Talmudic từ thuở thiếu thời. Dù sau này từ bỏ tôn giáo, nhưng chính những giá trị về lòng trắc ẩn và niềm hy vọng về sự cứu chuộc đã trở thành “mạch ngầm” đạo đức xuyên suốt, giúp Erich Fromm chuyển hóa các khái niệm thần học thành một chủ nghĩa nhân văn thế tục, hướng đến tự do và trách nhiệm như những giá trị phổ quát. Sự giao thoa giữa phân tâm học, triết học nhân văn và truyền thống đạo đức tôn giáo đã giúp Erich Fromm xây dựng một lập trường mà có thể gọi là nhân văn – hiện sinh – xã hội. Trong lập trường ấy, con người không bị giản lược thành tổng số các bản năng, cũng không bị hòa tan vào các cấu trúc xã hội trừu tượng, mà được nhìn nhận như một chủ thể hiện sinh luôn vận động giữa tự do và sợ hãi, giữa nhu cầu gắn kết và nguy cơ cô lập, giữa khả năng sáng tạo và xu hướng tha hóa. Từ điểm nhìn này, khái niệm “tính cách xã hội” được Erich Fromm phát triển không chỉ là một đóng góp về mặt khái niệm, mà còn là biểu hiện tập trung cho phương pháp luận liên ngành của ông trong việc giải thích mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội.

Tuy nhiên, ngay từ các tiền đề hình thành tư tưởng, cũng có thể nhận thấy những giới hạn tiềm tàng sẽ xuyên suốt trong hệ thống lý luận của Erich Fromm. Việc đặt niềm tin mạnh mẽ vào khả năng nhân văn và đạo đức của con người, cùng với xu hướng tiếp cận xã hội qua lăng kính tâm lý – đạo đức, tuy tạo nên tính nhân bản sâu sắc cho tư tưởng của ông, nhưng đồng thời cũng báo hiệu sự thiếu vắng phân tích cấu trúc kinh tế – chính trị ở mức độ sâu và hệ thống. Nhận diện sớm đặc điểm này là cần thiết để tránh việc lý tưởng hóa tư tưởng Erich Fromm khi đi vào phân tích các nội dung cụ thể ở những chương sau.

Như vậy, nội dung chương 2 không chỉ đóng vai trò cung cấp bối cảnh và cơ sở lý luận cho việc nghiên cứu tư tưởng Erich Fromm, mà còn xác lập một lập trường tiếp cận mang tính phê phán – biện chứng cho toàn bộ luận án. Những điều kiện lịch

sử và tiền đề lý luận được phân tích trong chương này chính là nền tảng giúp làm sáng tỏ vì sao các tư tưởng về bản chất con người, đạo đức, tôn giáo và triết học xã hội trở thành trung tâm trong hệ thống tư tưởng của Erich Fromm. Đồng thời, chúng cũng cho phép định vị đúng tư tưởng của ông: không phải như một học thuyết đóng kín, mà như một nỗ lực lý luận có tính nhân văn sâu sắc, song cần được đánh giá trong mối quan hệ căng thẳng giữa khát vọng giải phóng con người và những giới hạn của hoàn cảnh lịch sử – xã hội cụ thể. Trên cơ sở đó, các chương tiếp theo sẽ tiếp tục phân tích, triển khai và kiểm nghiệm những hạt nhân tư tưởng cốt lõi này trong toàn bộ hệ thống triết học của Erich Fromm.

Chương 3. TƯ TƯỞNG CỦA ERICH FROMM VỀ CON NGƯỜI

Trước khi đi vào phân tích tư tưởng của Erich Fromm về con người, chúng ta cũng cần đặt ông trong bối cảnh lịch sử và tri thức mà ông đã kế thừa và phản biện. Là một nhà phân tâm học gốc Do Thái Đức, Erich Erich Fromm sống và viết trong thời kỳ đầy biến động của thế kỷ XX, nơi các cuộc chiến tranh, chủ nghĩa phát xít và sự phát triển công nghiệp đã đặt ra những câu hỏi sâu sắc về bản chất con người, tự do và đạo đức. Từ nền tảng phân tâm học của Freud, ông phát triển một hướng tiếp cận nhân văn hơn, kết hợp với triết học, xã hội học và truyền thống Talmudic để khám phá con người không chỉ như một thực thể tâm lý, mà còn là một chủ thể đạo đức và xã hội. Tư tưởng của Erich Fromm vì thế không chỉ mang tính phân tích mà còn hướng đến giải phóng con người khỏi sự tha hóa, cô lập và mất phương hướng trong xã hội hiện đại. Từ đây, ta có thể đi sâu vào các nội dung cốt lõi trong tư tưởng của ông.

3.1. Tư tưởng của Erich Fromm về bản chất con người

Erich Fromm đã thảo luận một câu hỏi quan trọng trong một số tác phẩm của mình đó là: liệu có thể nói về bản chất con người nói chung không, và nếu có thì chúng ta có thể định nghĩa nó như thế nào? Ông đã bác bỏ “thuyết tương đối nhân học”: Học thuyết này từ chối thừa nhận sự tồn tại của bất kỳ bản chất con người nào đồng thời mô tả con người là sản phẩm của các điều kiện văn hóa của họ với các đặc trưng riêng. Giống như nhiều học giả khác, Erich Fromm đưa ra giả định rằng bản chất con người thực sự tồn tại.

Khái niệm về bản chất chung, phổ quát của con người là trọng tâm trong tư tưởng của Erich Fromm. Nó là nền tảng của “chủ nghĩa nhân văn cấp tiến”⁶ của ông cũng như cung cấp tiêu chí để ông đánh giá các xã hội cụ thể là “lành mạnh” hay

⁶ Chủ nghĩa nhân văn cấp tiến (Radical Humanism) là lập trường triết học nhấn mạnh việc giải phóng con người toàn diện bằng cách đi sâu vào “gốc rễ” (radix) của mọi hiện tượng tha hóa và áp bức. Trong tư tưởng của Erich Fromm, khái niệm này chỉ lập trường đi sâu vào tận gốc rễ bản chất của sự tha hóa; đòi hỏi một cuộc cải biến triệt để, đồng bộ cả về cấu trúc kinh tế - xã hội lẫn nhân cách nội tâm, nhằm khẳng định con người là mục đích tự thân và là chủ thể tối cao.

ngược lại. Khái niệm “xã hội lành mạnh” chính là tựa đề của một trong những cuốn sách nổi tiếng nhất của ông đã cung cấp một điểm khởi đầu hữu ích cho cuộc thảo luận về quan điểm của ông về bản chất con người. Theo nghĩa nào thì toàn bộ xã hội có thể được coi là lành mạnh hay không lành mạnh? Đây chính là một ví dụ về việc Erich Fromm rơi vào cái mà triết gia GE Moore gọi là ngụy biện theo chủ nghĩa tự nhiên, suy ra điều “nên” tồn tại từ những gì tồn tại? Hay có tiêu chí nào đó cho phép chúng ta đưa ra đánh giá này? Erich Fromm tin rằng có. Như một nhà bình luận gần đây đã lập luận: “Toàn bộ khái niệm của Erich Fromm về lý thuyết phê phán, đạo đức và phê bình xã hội và văn hóa đều dựa trên luận điểm rằng, theo một nghĩa nào đó, tồn tại những tuyên bố mang tính quy phạm về bản chất của con người, có giá trị khách quan và phải đóng vai trò là điểm tựa cho bất kỳ lý thuyết nào của xã hội nếu nó được hiểu là quan trọng theo bất kỳ nghĩa nào” [103, tr. 44].

Erich Fromm coi bản chất con người là sản phẩm tổng hợp của quá trình tiến hóa lịch sử và những cơ chế, quy luật bẩm sinh nhất định. Bản chất con người có những yếu tố bất biến như sự cần thiết phải thỏa mãn nhu cầu sinh lý, quyền tự do và hạnh phúc bất khả xâm phạm của con người được hình thành từ những phẩm chất cố hữu của con người: nỗ lực sống, phát triển và thể hiện những tiềm năng được bộc lộ trong con người trong quá trình tiến hóa lịch sử.

Tuy nhiên, Erich Fromm cũng đề cập đến khó khăn trong việc tìm kiếm một định nghĩa thỏa đáng cho bản chất con người. Nếu một người cho rằng một phẩm chất nào đó cấu thành bản chất con người, thì người đó bị buộc vào một vị thế không tiến hóa, phi lịch sử, điều này ngụ ý rằng không có sự thay đổi cơ bản nào ở con người kể từ khi bắt đầu xuất hiện. Một quan điểm như vậy rất khó phù hợp với thực tế là có một sự khác biệt to lớn được tìm thấy giữa tổ tiên kém phát triển nhất của chúng ta và con người văn minh khi họ xuất hiện trong bốn đến sáu nghìn năm lịch sử vừa qua. Mặt khác, nếu một người chấp nhận một khái niệm tiến hóa và do đó tin rằng con người không ngừng thay đổi, thì cái gì được cho là “bản chất” của con người? Erich Fromm đã có một số quan điểm sau khi bàn tới bản chất của con người.

3.1.1. Quan niệm về con người tự nhiên

Về vấn đề này, Erich Fromm đã có sự kết hợp quan điểm từ hai bậc thầy của mình là Sigmund Freud và C.Mác, để đưa những nghiên cứu có giá trị về vấn đề con người.

Từ S. Freud, ông đã kế thừa nhiều ý về tâm lý con người và một trong những điểm quan trọng nhất mà Erich Fromm đã lĩnh hội là quan điểm về vô thức của Freud. Con người ngoài ý thức là phần tư duy chủ yếu thì vô thức được xem là một tầng tư duy nền tảng, nó định hình và định hướng cho mọi hành vi của con người. Erich Fromm cho rằng Freud đã không nhìn thấy sự tác động qua lại một cách uyển chuyển giữa cái vô thức, ý thức và cái siêu ý thức. Freud đã coi cái vô thức luôn vận động và bị các yếu tố ý thức và siêu ý thức kìm hãm, ông cũng chưa nhìn thấy cái ý thức và cái siêu ý thức cũng luôn vận động. Theo Erich Fromm “bản chất con người căn bản có điều kiện lịch sử, cho dù ta không đánh giá thấp tầm quan trọng của các nhân tố sinh học đồng thời tin rằng chúng ta có thể đặt vấn đề một cách đúng đắn dưới sự xung đột giữa những yếu tố văn hóa và sinh học” [18, tr. 318 - 319]. Nguyên tắc nền tảng trong học thuyết Freud xem con người như một hệ thống khép kín, bị chi phối trước hết bởi các yếu tố sinh học và những xung năng vô thức. Trong cách tiếp cận này, xã hội không giữ vai trò cấu thành bản chất con người mà chủ yếu chỉ là môi trường tạo điều kiện hoặc đặt ra những giới hạn đối với sự thỏa mãn các nhu cầu bản năng. Ngược lại, theo Erich Fromm, “cách tiếp cận căn bản đối với tính cách con người là thấu hiểu mối quan hệ giữa hắn với thế giới, với đồng loại, với thiên nhiên và với chính mình” [18, tr. 319].

Đối với Mác, khi nói về con người, điều đầu tiên ông đề cập đến chính là mặt sinh học của con người. Ông viết: “Bản thân cái sự kiện là con người từ loài động vật mà ra, cũng đã quyết định việc con người không bao giờ hoàn toàn thoát ly khỏi những đặc tính vốn có của con vật” [65, tr. 146]. Điều đó có nghĩa là con người cũng như mọi động vật khác, cũng có những nhu cầu tự nhiên như ăn, uống, ngủ, nghỉ, sinh sản, tự vệ... và sẽ không thể tồn tại được nếu thiếu chúng. Con người đồng thời cũng chịu sự tác động mang tính vật lý, hóa học, sinh học (di truyền, trao đổi chất, tiến hóa, ...) như các sinh vật khác. Xét về phương diện sinh học con người là một

thực thể sinh vật, là sản phẩm của giới tự nhiên, là một động vật xã hội. Không chỉ là một thực thể sinh học, con người cũng còn là sản phẩm của giới tự nhiên. Theo Mác, con người vừa là sản phẩm của giới tự nhiên vừa là sự phát triển tiếp tục của giới tự nhiên. Ông viết: “Giới tự nhiên... là *thân thể vô cơ* của con người, nghĩa là giới tự nhiên trong chừng mực nó không phải là thân thể trực tiếp của con người. Con người sống bằng giới tự nhiên, nghĩa là giới tự nhiên là thân thể của con người, thân thể mà với nó con người phải ở lại trong quá trình thường xuyên giao tiếp để tồn tại. Nói rằng đời sống thể xác và tinh thần của con người gắn liền với giới tự nhiên, nói như thế chẳng qua chỉ có nghĩa là giới tự nhiên gắn liền với bản thân nó, vì con người là một bộ phận của giới tự nhiên” [65, tr. 135]. Tuy nhiên, Mác cho rằng không được tuyệt đối hóa điều đó bởi không phải bản tính sinh học, bản năng sinh học là yếu tố duy nhất tạo nên bản chất con người mà còn phải có thêm yếu tố con người là một thực thể xã hội. Khi xem xét con người, ta phải nhìn nó ở cả hai phương diện sinh học và xã hội, đặc biệt không thể tách rời chúng thành những phương diện độc lập.

Từ những tư tưởng đó, Erich Fromm đã xây dựng quan điểm về con người của mình. Ông cho rằng, con người toàn vẹn là một thực thể tự nhiên - xã hội. Con người là một phần của tự nhiên, không thể tách rời nó và con người cũng có bản chất xã hội, bản năng xã hội là một phần tự nhiên không thể tránh khỏi. Sự phát triển về mặt tự nhiên và xã hội trong con người có sự thống nhất, liên đới chặt chẽ với nhau.

Theo Erich Fromm, con người giống như những loài động vật khác được xác định bởi các nguyên tắc sinh học nhất định, chịu sự chi phối bởi các quy luật tự nhiên. Ông viết: “Xét về cơ thể và chức năng sinh lý, con người thuộc về giới động vật. Tập tính của động vật được quyết định theo bản năng, bởi các mẫu hình hành động đặc trưng vốn được quyết định bởi các cấu trúc thần kinh di truyền” [20, tr. 40]. Và dù con người có ở vị trí nào đi nữa thì tính chất tự nhiên của con người vẫn luôn tồn tại: “dù sự phát triển trong giới động vật có tuyệt vời thế nào thì một số yếu tố tồn tại cơ bản vẫn được giữ nguyên. Các loài vật “được sống” nhờ các quy luật sinh học của tự nhiên; đó là một phần của tự nhiên và không bao giờ có thể vượt qua được điều đó” [20, tr. 40-41]. Điều này, một lần nữa khẳng định lại quan niệm của Mác về con người

có nguồn gốc từ tự nhiên, là một bộ phận của giới tự nhiên, giới tự nhiên là thân thể vô cơ của con người, con người và tự nhiên là một thể thống nhất.

Không chỉ vậy, Erich Fromm đã dần nhìn nhận thấy sự khác biệt giữa con người và con vật. Ông cho rằng, động vật hành động hoàn toàn theo bản năng và bị điều khiển bởi các nhu cầu sinh học mà không cần suy nghĩ hay lựa chọn, chúng: “không có nhận thức về bản thân cũng như sự tồn tại của mình; nó không có lý trí, nếu chúng ta định nghĩa lý trí là khả năng nhìn xuyên qua bề mặt nhờ các giác quan và hiểu được bản chất ẩn dưới bề mặt đó; do đó động vật không có khái niệm về chân lý, dù có lẽ nó biết thứ gì là hữu ích” [20, tr. 41]. Và với sự xuất hiện của con người đã đánh dấu bước ngoặt: “Khi động vật vươn khỏi tự nhiên, vươn khỏi vai trò thụ động thuần túy của sinh vật, khi nó, về mặt sinh học, trở thành động vật bất lực nhất, đó là lúc con người được sinh ra. Tại thời điểm này, con vật đã tự giải phóng khỏi tự nhiên bằng tư thế đứng thẳng, bộ não đã phát triển vượt xa loài động vật bậc cao nhất. Sự ra đời của con người có thể đã kéo dài hàng trăm ngàn năm, nhưng điều quan trọng là một loài mới đã xuất hiện, siêu việt hơn tự nhiên, một sự sống có nhận thức về bản thân” [20, tr. 41-42]. Ông chỉ ra rằng con người là một phần của tự nhiên nhưng con người cũng vượt ra khỏi tự nhiên: “Con người là một phần của tự nhiên, tuân theo các quy luật vật lý và không thể thay đổi chúng, nhưng con người lại vượt xa phần còn lại của tự nhiên” [20, tr. 42]. Mặc dù có chung những bản năng cơ bản nhưng con người lại sở hữu khả năng tư duy, lựa chọn và sáng tạo.

Tóm lại, quan niệm của Erich Fromm về con người tự nhiên là một lời kêu gọi con người nhận thức và đối mặt với những mâu thuẫn hiện sinh của mình, đồng thời tích cực vun bồi những tiềm năng nhân văn cao quý nhất. Đó không phải là một sự quy giản con người về với bản năng hay một trạng thái lý tưởng hóa thời tiền sử, mà là một quá trình đấu tranh không ngừng để trở nên người hơn, để sống một cuộc đời tự do, sáng tạo, yêu thương và có ý nghĩa, trong sự hài hòa với bản thân, với người khác và với thế giới. Chính trong sự nỗ lực này, con người mới thực sự tìm thấy và hiện thực hóa bản chất tự nhiên đích thực của mình.

3.1.2. Quan niệm về con người xã hội

Erich Fromm cho rằng con người là một sinh vật xã hội, có nhu cầu kết nối với người khác và sống trong một cộng đồng. Ông nhấn mạnh rằng con người không thể tồn tại và phát triển ngoài xã hội. Chúng ta cần sự tương tác với những người khác để đáp ứng nhu cầu tình cảm, vật chất và tinh thần. Xã hội cũng đóng vai trò quan trọng trong việc định hình tính cách, giá trị và niềm tin của con người. Tuy nhiên, xã hội hiện đại thường khiến con người cảm thấy cô lập và xa rời nhau.

Erich Fromm xác định bản chất của con người không phải là một phẩm chất hay bản chất nhất định, mà là một mâu thuẫn cố hữu trong sự tồn tại của con người. Một mặt, con người là động vật, mặt khác con người có trí tuệ thực hiện các quá trình suy nghĩ để đạt được các mục tiêu thiết thực, tức thời; mặt khác, con người có một phẩm chất khác mang tính tinh thần mà con vật không có. Ý thức về chính mình, về quá khứ và tương lai của mình, đó là cái chết; về sự nhỏ bé và bất lực của mình; con người nhận thức được những người khác như bạn bè, kẻ thù hoặc như những người xa lạ. Con người vượt lên trên mọi sự sống khác bởi vì con người ý thức được chính bản thân mình. Con người tồn tại trong tự nhiên, tuân theo mệnh lệnh và sự ngẫu nhiên của nó, con người phải đối mặt với cuộc xung đột đáng sợ của việc trở thành tù nhân của tự nhiên nhưng lại được tự do trong suy nghĩ của mình; là một phần của tự nhiên, nhưng vẫn là một điều kỳ dị của tự nhiên. Sự tự nhận thức của con người đã biến con người thành một kẻ xa lạ trên thế giới, tách biệt, cô đơn và sợ hãi.

Câu hỏi liệu có “bản thể” hay “bản chất” trong con người hay không ngày càng khiến Erich Fromm phải cân nhắc. Tính cấp bách của câu hỏi đi đôi với sự biện minh có hệ thống về quan điểm nhân văn của ông về con người và số phận của họ. Những khó khăn trong việc đưa ra một “bản chất” có thể xác định chính xác hơn của con người không bị bỏ qua: ngoại trừ thực tế là trong khi thuật ngữ “bản chất” hay “bản chất của con người” chỉ ổn định một số yêu sách nhất định đối với quyền lực và các hình thức xã hội, khoa học hiện đại đã đặt câu hỏi về khả năng có một “bản chất” tồn tại ở mọi nơi và mọi lúc.

Cái bất biến trong con người, cái “bản chất” của con người, chỉ có thể nhận diện được khi so sánh với con vật. “Chúng ta phải hiểu được bản chất con người dựa

trên hai điều kiện sinh học cơ bản gắn bó với nhau, đặc trưng cho sự xuất hiện của loài người. Một mặt, đó là sự giảm dần quyết định hành vi của bản năng ... và mặt khác sự phát triển của não bộ và đặc biệt là sự phát triển của các bản năng vỏ não mới đã đạt đến mức tối thiểu và sự phát triển của não bộ đã đạt đến mức tối đa.

Tuy nhiên, sự phát triển của bộ não không chỉ giúp con người có thể phát huy được khả năng của mình “trí thông minh công cụ”. Suy nghĩ của con người “đã có được một phẩm chất hoàn toàn mới, sự tự nhận thức” [121, tr. 225]. Với ý thức về mình, con người được ban cho đồng thời: “khả năng nhớ về quá khứ, tưởng tượng về tương lai và đánh dấu các đối tượng và hành động bằng các ký hiệu; lý do của con người để hiểu và hiểu thế giới; và trí tưởng tượng của con người, nhờ đó con người có thể thâm nhập vượt xa phạm vi giác quan của mình” [88, tr. 39].

Từ quan điểm sinh học này, con người được sinh ra khi sự quyết định theo bản năng ở mức tối thiểu và sự phát triển của não bộ ở mức tối đa. Tuy nhiên, sự phát triển của bộ não không chỉ giúp mọi người có thể tăng “trí thông minh về công cụ”. Suy nghĩ của con người “đã đạt được một phẩm chất hoàn toàn mới, đó là sự tự nhận thức”. Với ý thức về mình, con người được ban cho đồng thời: khả năng nhớ về quá khứ, tưởng tượng về tương lai và đánh dấu các đối tượng và hành động bằng các ký hiệu; lý do của con người để hiểu và hiểu thế giới; và trí tưởng tượng của con người, nhờ đó có thể thâm nhập vượt xa phạm vi giác quan của mình. Con người chỉ hiểu bản thân một cách đầy đủ khi trong quá trình xác định họ là ai và họ là gì, họ bắt đầu từ những phẩm chất con người cụ thể đặc trưng cho họ và hỏi về mức độ phù hợp của chúng đối với hình ảnh bản thân của họ. Chính những phẩm chất mới này đã phá hủy sự hài hòa giữa con người và thiên nhiên xung quanh. Con người ở trong tự nhiên và đồng thời vượt qua nó. Theo đó, bản chất của con người là sự mâu thuẫn tột độ giữa bản thể của con người trong tự nhiên - bị ném vào thế giới một cách không tự nguyện và bị lấy ra khỏi thế giới trái với ý muốn của mình một cách ngẫu nhiên trong không gian và thời gian - đồng thời vượt qua tự nhiên nhờ nhận thức của con người về bản thân, về người khác, về quá khứ và hiện tại. Con người tách biệt với tự nhiên nhưng là một phần của nó. Con người là sinh vật duy nhất không cảm thấy như ở trong tự

nhiên... đối với họ, sự tồn tại của chính con người là một vấn đề mà con người phải giải quyết và con người không thể trốn thoát.

Con người đã tiến hóa thành những sinh vật, có ý thức về bản thân, về cái chết của chính mình và sự bất lực trước các thế lực của tự nhiên và xã hội, và không còn thống nhất với vũ trụ như trong bản năng tồn tại trước khi có con người với tư cách là động vật. Theo Erich Fromm, mặc dù con người là một phần của thế giới động vật, nhưng thông qua quá trình tiến hóa, con người đã phát triển khả năng suy luận cho phép họ lên kế hoạch cho môi trường của mình theo cách mà các loài động vật khác không thể, đồng thời phản ánh suy nghĩ, cảm xúc và hành vi của chính chúng. Điều tương tự cũng được C. Mác nói đến trong *Tư bản*: “Con nhện làm những động tác giống như động tác của người thợ dệt, và bằng việc xây dựng những ngăn tổ sập của mình, con ong còn làm cho một số nhà kiến trúc phải hổ thẹn. Nhưng điều ngay từ đầu phân biệt nhà kiến trúc tồi nhất với con ong giỏi nhất là trước khi xây dựng những ngăn tổ ong bằng sáp, nhà kiến trúc đã xây dựng chúng ở trong đầu óc của mình rồi” [64, tr. 296].

Cũng giống như S. Freud, Erich Fromm đã lập thuyết về bản chất con người, nhưng đó là bản chất con người không bắt nguồn từ ham muốn tính dục mà từ cái mà ông gọi là “điều kiện tồn tại”: Cho dù ham muốn tình dục và tất cả các nguồn gốc của nó có mạnh mẽ đến đâu, chúng vẫn không phải là sức mạnh mạnh mẽ nhất bên trong con người và sự thất vọng của chúng không phải là nguyên nhân gây rối loạn tinh thần. Những động lực mạnh mẽ nhất thúc đẩy hành vi của con người bắt nguồn từ điều kiện tồn tại của anh ta, đó là “hoàn cảnh con người”. Theo “hoàn cảnh con người”, Erich Fromm đang đề cập đến một tình huống mà theo ông, đã mất đi sự thống nhất ban đầu với thiên nhiên do đã phát triển sức mạnh của lý trí, “con người không thể sống tĩnh tại vì những mâu thuẫn bên trong thúc đẩy anh ta tìm kiếm một trạng thái cân bằng mới, cho sự hòa hợp mới thay vì sự hòa hợp đã mất với thiên nhiên” [123, tr. 27]. Rõ ràng là Erich Fromm coi những “mâu thuẫn nội tại” này nảy sinh từ vấn đề về ý nghĩa của sự tồn tại của con người hơn là bắt nguồn từ nền sản xuất xã hội.

Erich Fromm cho rằng, con vật thỏa mãn các nhu cầu sinh lý cơ bản như con đói, con khát và nhu cầu tính dục mà con người cũng là một loài động vật nên những nhu cầu này cũng không khác gì, cần phải được thỏa mãn. Tuy nhiên, ở con người thì những nhu cầu trên là không đủ, chúng ta sẽ truy tìm những giá trị cao hơn thế: “Nhưng vì là con người, thỏa mãn những nhu cầu bản năng này không đủ khiến anh ta hạnh phúc; chúng thậm chí không đủ để khiến anh ta tỉnh táo?” [20, tr. 45]. Ông cho rằng, những nhu cầu bản năng về mặt sinh lý (như đói, khát và nhu cầu tính dục) không đủ giải quyết vấn đề con người. Tất cả các đam mê và nhu cầu mãnh liệt nhất của con người không bắt nguồn từ cơ thể tự nhiên như các loài động vật nữa mà từ việc anh ta đã trở thành con người. Sau khi đã thỏa mãn những nhu cầu của con vật thì anh ta bị những nhu cầu của con người thôi thúc. Ví dụ như trước một món ăn, loài vật chỉ dừng ở mức độ phân biệt được đồ ăn đó có thể ăn được không, phân biệt giữa đồ nên ăn và nên tránh vì nó có thể có độc. Cái này dựa vào bản năng mách bảo của chúng, không có khái niệm chân lý [Xem: 20, tr. 49]. Còn con người sẽ hiểu được rằng nên ăn gì để nuôi dưỡng cơ thể, thỏa mãn cơ thể và hiệu quả sau khi ăn món đồ đó. Điều này có được phụ thuộc vào kiến thức xã hội mà anh ta sống, cho nên sự tồn tại của con người chỉ có thể thể hiện rõ ràng trong xã hội.

Erich Fromm cho rằng con người có những nhu cầu căn bản thể hiện rất rõ bản chất xã hội của con người. Ông tin rằng việc hiểu được những nhu cầu cơ bản của con người là điều cần thiết để hiểu được xã hội và nhân loại. Nếu S. Freud và những nhà theo thuyết hành vi cho rằng bộ phận sinh học và phạm trù sinh lý có thể giải thích tất cả những hành vi của con người thì Erich Fromm có một cách nhìn khác, ông gọi những khao khát tinh thần nơi mỗi cá nhân là những nhu cầu của con người để phân biệt đối ngược với những bản năng của thú vật. Ông cho rằng nhu cầu con người có thể gói gọn trong một lời: đó là nhu cầu đi tìm ra câu trả lời cho ý nghĩa hiện diện của chúng ta. Và do đó, khi bàn tới vấn đề nhu cầu của con người thì ông cho rằng ở con người tồn tại cả nhu cầu cá nhân và nhu cầu xã hội.

** Nhu cầu cá nhân*

Giống như nhu cầu sinh lý, nhu cầu tồn tại được chia sẻ bởi tất cả mọi người và việc thỏa mãn chúng là điều cần thiết nếu một người muốn duy trì sức khỏe.

Khác với nhu cầu sinh lý, nhu cầu tồn tại có thể được đáp ứng theo nhiều cách khác nhau, tùy thuộc vào các điều kiện xã hội khác nhau. Các câu trả lời khác nhau cho các nhu cầu tồn tại thể hiện dưới dạng các đặc điểm tính cách và định hướng tính cách khác nhau; Erich Fromm cũng gọi chúng là “bắt nguồn từ tính cách” hay đơn giản là “niềm đam mê của con người”. Lý do tại sao mọi người lại khác nhau là những đam mê khác nhau chiếm ưu thế và do đó những câu trả lời khác nhau được đưa ra cho những nhu cầu chung của con người đó là nhu cầu tồn tại.

Erich Fromm cho biết chúng ta có thể tìm ra câu trả lời qua những ý nghĩa phạm trù văn hóa. Ở một hướng nào đó, ông nói tất cả những sản phẩm văn hoá, kể cả tôn giáo đã luôn cố gắng giải thích về ý nghĩa của đời sống. Tất nhiên là có những tôn giáo giải thích về ý nghĩa cuộc sống thuyết phục hơn những tôn giáo khác.

Ông tin rằng loạn thần kinh là một cố gắng để tự thỏa mãn những nhu cầu nơi con người khi những câu trả lời đã không thật sự thuyết phục được mục đích sống của chúng ta. Tất cả những tình trạng loạn tâm thần là một dạng tôn giáo cá nhân riêng tư, khi các giá trị văn hóa đã không còn cung cấp những thỏa mãn cho cá nhân. Diên loạn là một cách cân bằng khi cảm giác trống vắng không thể lấp đầy và được thỏa mãn. Ông đã đưa ra năm nhu cầu căn bản của con người:

Thứ nhất, nhu cầu có sự liên hệ, giao tiếp

Kế thừa từ quan điểm về bản chất con người của C.Mác, theo đó: “Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa những quan hệ xã hội”, Erich Fromm đã xem con người là một phần của xã hội và không thể tách rời các mối quan hệ xã hội. Theo ông, là con người chúng ta ý thức được trạng thái tách rời giữa mình với người khác vì thế chúng ta luôn muốn vượt qua điều này. Đó là lý do vì sao Erich Fromm tin rằng con người có nhu cầu liên đới này. Ông nhấn mạnh: “Con người phải gắn bó với người khác” [20, tr. 107]. Con người coi đó là nền tảng của các hình thái tình cảm được kết hợp với ai đó, với điều gì đó bên ngoài cơ thể chúng ta. Sự gắn bó này không chỉ là nhu cầu mang tính bản năng mà còn phản ánh bản chất sâu xa của

con người với tư cách là một thực thể xã hội. Mặt xã hội là yếu tố cốt lõi trong sự tồn tại và phát triển của con người.

Theo Erich Fromm, nhu cầu liên kết không chỉ là sự khao khát đơn thuần về mặt cảm xúc mà nó còn là một yếu tố tồn tại cơ bản. Mỗi liên kết này không chỉ dừng lại ở các quan hệ xã hội mà bao hàm cả mối gắn kết với tự nhiên, văn hóa và giá trị tinh thần. Nó giúp con người có thể vượt qua nỗi cô đơn, tạo nên mối liên hệ giữa cá nhân và xã hội đồng thời còn mang lại cảm giác hòa hợp và thuộc về thế giới.

Erich Fromm cho rằng, thứ giúp con người kết nối quan hệ với nhau chính là tình yêu, ông nói: “là thứ chúng ta hằng khao khát. Tình yêu định nghĩa chúng ta; tình yêu là “lời giải đáp cho vấn đề tồn tại người” [18, tr. 23]. Ông cũng đưa ra 5 loại tình yêu phổ biến: tình yêu đồng loại, tình mẫu tử, tình yêu bản thân, tình yêu nhục cảm, tình yêu Thượng đế.

Tình yêu đồng loại: Đây là thứ tình yêu bao la, quảng đại, không dành riêng cho bất kỳ ai, xuất phát từ chính bản thể con người của chúng ta và là tình yêu căn nguyên nhất của con người. Như trong Kinh thánh có răn dạy: “Hãy yêu người lân cận như yêu chính mình” [19, tr. 92-94].

Tình mẫu tử: Khi nói tới loại tình yêu này Erich Fromm đã nhắc tới hai khái niệm cụ thể mà cha mẹ dành cho con cái đó là “sữa” và “mật”. Theo ông, bất cứ người mẹ nào cũng có thể cho con “sữa” nhưng chỉ có những người mẹ thực sự hạnh phúc mới có thể cho con được “mật ngọt” [Xem: 19, tr. 94-99].

Tình yêu nhục cảm: Đây là tình yêu có được trong độ tuổi trưởng thành. Erich Fromm đã nêu lên những khác biệt cơ bản giữa tình yêu này và tình yêu cha mẹ dành cho con cái. Ông cho rằng, tình mẫu tử có bản chất “từ một thành hai” - đứa con rồi một ngày cũng phải tách ra khỏi cha mẹ của mình và trở thành một cá thể riêng biệt. Ngược lại, tình yêu nhục cảm lại có bản chất “từ hai thành một” - có nghĩa là, hai cá thể riêng biệt, vì yêu nhau, mà có mong muốn được hòa vào làm một. Ngoài ra, tình cảm của cha mẹ và con cái được ông nhận định là có bản chất giống tình yêu dành cho kẻ yếu thế, trong khi tình yêu nhục cảm lại phát sinh giữa những cá thể bình đẳng, ngang hàng [Xem: 19, tr. 99-105].

Tình yêu bản thân: Khác với một số nhà phân tâm học đi trước khi cho rằng tình yêu với chính bản thân mình là một thứ tiêu cực, xấu xa như John Calvin coi lòng tự yêu mình là “một bệnh dịch” hay S. Freud cho rằng yêu thương chính mình đồng nghĩa với tính vị kỷ, giữa tình yêu và sự tự yêu mình có tính loại trừ lẫn nhau nếu cái này nhiều thì cái kia ít và ngược lại Erich Fromm đã phản bác lại rằng tình yêu bản thân mình không phải là một thứ gì tồi tệ, xấu xa [Xem: 19, tr.105-115].

Tình yêu Thượng Đế: Khi đề cập đến tình yêu thương dành cho Thượng Đế, Erich Fromm đã chỉ ra đặc điểm chung giữa tình yêu nhân loại dành cho những nền tôn giáo lớn nhỏ tưởng chừng như rất khác nhau, đó chính là nhu cầu vượt qua sự chia cắt, cái cá nhân và hướng tới sự hợp nhất, ông viết: “Với tôn giáo, hình thức này được gọi là tình yêu Thượng Đế...Nó nảy sinh từ nhu cầu vượt qua sự chia tách và đạt tới sự hợp nhất” [19, tr. 115].

Nhu cầu liên hệ này rất lớn đến mức thỉnh thoảng chúng ta tìm nó bằng mọi giá, kể cả những lối tiếp cận không lành mạnh. Ví dụ nhiều người tìm kiếm sự liên hệ bằng cách chịu lụy và phục tùng một người hay một nhóm. Hoặc họ sẽ tìm đến khái niệm Thượng Đế nhằm thoả mãn cho nhu cầu liên hệ này. Nhiều người khác xử lý tình trạng cô đơn của mình bằng cách chèn ép người khác. Với tất cả những cách này họ đều không tìm thấy sự thỏa mãn trạng thái tách biệt của họ. Một cách khác để xử lý trạng thái tách biệt nhiều người áp dụng là từ chối hiện thực này một cách cố ý. Họ thay đổi nhu cầu liên hệ (thay vì muốn liên hệ với người khác) bằng cách quay lại yêu chính mình. Erich Fromm gọi đây là hội chứng tự yêu mình. Đây là một nỗi thức yêu mến chính bản thân con người của mình vốn là một trạng thái tự nhiên vẫn nhìn thấy nơi các trẻ sơ sinh khi chúng chưa nhận thức được chúng là những chủ thể tách biệt với thế giới môi trường. Với người trưởng thành hội chứng tự yêu mình là nguồn gốc gây ra những vấn đề tâm thần. Chẳng hạn như bệnh tâm thần phân liệt những người tự yêu mình chỉ có một thực thể hiện diện. Đó là thế giới tư tưởng của họ những cảm giác và những nhu cầu của riêng họ. Họ muốn thế giới thực phải trở thành điều mà họ muốn vì thế họ mất đi sự liên hệ với thực tế.

Thứ hai, nhu cầu về sáng tạo

Kế thừa quan điểm về con người là chủ thể sáng tạo và vai trò của lao động với con người trong học thuyết Mác, Erich Fromm đã bổ sung, phát triển thêm. Ông cho rằng, con người là một sinh vật có nhu cầu vượt qua trạng thái sinh vật bị động, là chủ thể sáng tạo, con người mặc dù được sinh ra không theo ý nguyện, không có thỏa thuận, không có hiểu biết nhưng lại có lý trí và trí tưởng tượng. Vì vậy, con người không thể bằng lòng với vai trò bị động của sinh vật và luôn “bị thôi thúc bởi ham muốn vượt qua vai trò của sinh vật, vượt qua sự tồn tại ngẫu nhiên và bị động của mình, bằng cách trở thành “người sáng tạo”” [20, tr.62]. Bằng lao động, con người tạo nên sự khác biệt giữa con người và con vật, đáp ứng được nhu cầu sinh tồn. Đầu tiên, lao động và sản xuất chỉ với mục đích đáp ứng nhu cầu sinh tồn tối thiểu của con người: “con người cần phải ăn, uống, ngủ, tự vệ trước kẻ thù, và vv.... Để có được những điều đó anh phải lao động và sản xuất” [18, tr.21]. Sau đó, thông qua lao động, con người thiết lập mối liên hệ chặt chẽ với thế giới khách quan, hiện thực hóa “nhân tính” của mình bằng cách tạo ra những giá trị vượt ra ngoài vật chất, bao gồm cả giá trị xã hội và văn hóa. Đồng thời, lao động cũng giúp con người nhận thức rõ hơn về thiên nhiên. Hơn nữa, lao động không chỉ đơn thuần sản xuất ra hàng hóa mà còn là phương tiện để con người thể hiện sự sáng tạo và áp dụng trí tuệ vào công việc. Trong quá trình làm việc, mỗi cá nhân không chỉ tạo ra sản phẩm mà còn phát triển và định hình bản thân, hoàn thiện chính mình. Lao động mang đến cơ hội cho con người thể hiện sự sáng tạo, tự chủ, và góp phần vào sự phát triển của xã hội.

Với tư cách là chủ thể sáng tạo, con người luôn mong muốn được tự do sáng tạo, làm việc theo bản năng của mình. Bản năng đó luôn thôi thúc con người thực hiện khát khao cá nhân. Tuy nhiên, con người không thể luôn làm theo ý mình, sự tự do của con người luôn có những giới hạn nhất định (do những rào cản sinh tồn, trong quan hệ với xã hội, quan hệ với tự nhiên) và chính điều này khiến họ luôn khát khao tự do. Tuy nhiên, sự tự do không phải là trạng thái hoàn hảo, mà đi kèm với nhiều vấn đề phức tạp. Một trong những thách thức lớn nhất của sự tự do là sự cô đơn. Khi con người tự do quyết định và chịu trách nhiệm cá nhân, họ dễ rơi vào cảm giác bị cô lập, thiếu sự hỗ trợ và chia sẻ từ người khác. Bên cạnh đó, tự do thường mang theo

sự không chắc chắn, khi những lựa chọn và tương lai trở nên không thể dự đoán, làm con người cảm thấy lo lắng và mất kiểm soát. Do vậy, để đạt được sự tự do, con người thường phải đổi mặt với sự đánh đổi, từ bỏ những yếu tố quan trọng khác như an toàn, ổn định và các mối quan hệ xã hội. Sự tự do đôi khi đến với một cái giá, đòi hỏi con người phải cân nhắc kỹ lưỡng giữa nhu cầu cá nhân và lợi ích chung. Thêm vào đó, áp lực xã hội cũng là một rào cản lớn. Các chuẩn mực và giá trị mà xã hội áp đặt có thể giới hạn quyền tự do cá nhân, khiến con người cảm thấy bị bó buộc trong việc thể hiện bản thân.

Không chỉ có vậy, sự tự do còn đối mặt với sự chống đối nội tâm, khi chính con người tự giới hạn mình bởi nỗi sợ hãi, sự thiếu tự tin, hoặc những rào cản tâm lý mà họ tạo ra. Những vấn đề này khiến tự do không chỉ là một quyền lợi, mà còn là một thách thức. Trước những khó khăn đó, con người thường tìm cách né tránh sự tự do tuyệt đối, lựa chọn những phương thức sống phù hợp hơn với tập thể xã hội, vừa để thỏa mãn nhu cầu cá nhân, vừa đảm bảo khả năng tồn tại và hòa nhập với cộng đồng.

Thứ ba, nhu cầu nguồn cội

Con người chúng ta có nhu cầu cội rễ và luôn có cảm giác mình có liên hệ với tổ tiên, nhân loại, môi trường và vũ trụ. Vì chúng ta luôn ý thức mình là một thực thể nên chúng ta luôn cảm thấy mình tách rời và xa lạ với thế giới tự nhiên.

Mô hình đơn giản nhất về nhu cầu gốc rễ là việc chúng ta duy trì quan hệ liên tục với mẹ của mình khi còn bé, nhưng khi lớn lên để cân bằng và điều tiết cuộc sống thì con người đã tìm một hình thức cội rễ khác rộng lớn bao quát hơn như tình bạn, tình đồng chí với nhân loại, điều đó đồng nghĩa với chia tay tình cảm thiết tha nồng ấm của mẹ. Nếu ở lại với mẹ thì không ổn, vì theo Erich Fromm đây là một dạng “loạn luân tâm lý”. Nhu cầu này nếu xử lý không thỏa đáng có thể dẫn đến những bệnh lý, chẳng hạn như bệnh tâm thần phân liệt cố gắng thu hẹp và ẩn mình trong thế giới co cụm như tử cung của người mẹ vì họ nghĩ rằng cuống nhau tâm lý đã thật sự chưa bao giờ bị cắt. Nhiều người vì thế rất sợ đi ra khỏi nhà. Nhiều người tin rằng họ hàng, dòng tộc, giáo xứ, cơ quan... là những tổ chức quan trọng hơn tất cả và họ sẽ

bảo vệ những tổ chức này đến cùng, vì đây là những tổ chức cung cấp cho họ cảm giác cội rễ nguồn gốc. Họ có khuynh hướng không tin vào tất cả những tổ chức khác, đôi khi họ còn coi những tổ chức khác là mối đe dọa của của những đoàn thể mà họ đang là một thành viên [Xem: 123].

Thứ tư, nhu cầu cảm giác mình có một nhân vị (xây dựng bản sắc cá nhân)

Trong tác phẩm *Xã hội tình táo*, Erich Fromm viết: “Con người có thể được định nghĩa là loài động vật có thể xưng “Tôi”, có thể nhận thức được bản thân là một thực thể tách biệt” [20, tr. 97]. Ông tin rằng con người có nhu cầu trang bị cho mình một nhân vị, một cảm giác cá nhân độc nhất để có thể duy trì tình trạng tình táo. Ý thức bản sắc của con người phát triển trong quá trình thoát khỏi mối ràng buộc nguyên thủy trói buộc anh ta với người mẹ và tự nhiên. Sự khẳng định cái tôi cũng đồng nghĩa với việc xác nhận sự tự nhận thức và tồn tại của tư duy, khẳng định con người là chủ thể của sáng tạo.

Nhu cầu này rất lớn nên chúng ta luôn đi tìm nó, chẳng hạn như việc chúng ta làm tất cả những gì trong khả năng có thể để đạt những dấu chỉ của vị trí, hoặc bằng cách cố gắng khăn trương để hòa nhập vào một trào lưu nào đó. Nhiều lúc chúng ta gạt bỏ con người thật của mình, đè nén mình lại để được gia nhập vào một nhóm nào đó. Tuy nhiên đây chỉ là một nhân vị giả tạo. Nhân vị giả tạo là nhân vị chúng ta vay mượn từ hư cấu, thay vì là một nhân vị của chính chúng ta. Tất nhiên là nhân vị vay mượn chẳng bao giờ thoả mãn nhu cầu làm người của chúng ta.

Thứ năm, nhu cầu về một khung định hướng

Sau cùng, con người luôn mong muốn có một khung định hướng phù hợp với chính mình, chúng ta muốn hiểu rõ cấu trúc và quy cách vận hành của thế giới xung quanh và vị trí của chúng ta trong thế giới ấy. Theo ông, khung định hướng này sẽ có 2 mức độ: Mức độ một là một số khung định hướng cơ bản và tối thiểu làm chuẩn mực để con người tuân theo trong mọi hoạt động. Mức độ hai là sự tự đánh giá bằng lý trí bản thân để xem xét hành động nên thực hiện theo hướng nào nhằm có một cuộc sống ý nghĩa, cống hiến cho bản thân và cho xã hội. [Xem: 20, tr101-104]

Thêm vào đó, Erich Fromm nói rằng nhu cầu của con người cần có một khung định hướng, bất kể cấu trúc nào cũng được, vì ta nghĩ một khung không tốt nhưng vẫn hơn là không có một khung cấu trúc nào. Theo ông con người thường rất nhẹ dạ. Chúng ta rất dễ tin đôi lúc sẵn sàng đến độ cuồng cuồng nếu chúng ta không có một giải thích sẵn sàng chúng ta nhất định sẽ tự tạo ra một cái gì đó – ít nhất là qua cách phân tích suy luận. Ông cho rằng, chúng ta muốn có một khung định hướng tốt, một khung có ích và chuẩn xác thì đây là lúc phân tích lý luận xuất hiện. Nếu ông bà cha mẹ chúng ta truyền lại những giải thích về thế giới chúng ta đang sống bao gồm cả vị trí hiện diện của chúng ta, nhưng nếu những giải thích ấy không thuyết phục chúng ta sẽ hoài nghi giá trị của chúng. Mặc dù có thể những giải thích của thế hệ ông bà đã tồn tại từ nhiều năm trước. Vì thế một khung định hướng của thế hệ ông bà hay từ người khác cần được phân tích và mổ xẻ để đạt được tính hợp lý. Việc tìm thấy một chuẩn mực, định hướng đúng đắn trở thành một trong những nhu cầu quan trọng của con người, giúp con người cảm nhận được ý nghĩa, vai trò của mình trong xã hội và trong thế giới.

Như vậy, theo Erich Fromm, tất cả mọi người đều có năm nhu cầu cơ bản, mỗi người trải qua các kinh nghiệm và phải cố gắng thỏa mãn các nhu cầu thiết yếu này. Nhu cầu về họ hàng, chủ yếu là nhu cầu thiết lập mối quan hệ tiếp diễn và tích cực với những người khác. Vì không giống như các loại động vật khác, con người đã đánh mất mối quan hệ chặt chẽ với tự nhiên, kết quả là cảm thấy cô đơn và cô lập. Thiết lập mối quan hệ họ hàng với người khác ít nhất có thể khắc phục phần nào ý thức về sự cô lập. Dù sự thống trị và sự phục tùng đều là các hình thức của việc có mối quan hệ họ hàng, nhưng hình thức có hiệu quả nhất vẫn là tình yêu hữu ích. Tình yêu đó vốn có thể có các hình thức như tình mẫu tử, tình phụ tử, tình ái, tình anh em hay lòng tự ái xảy ra khi cá nhân đặt mối quan hệ trên nền tảng tôn trọng, hiểu biết và quan tâm lẫn nhau. Nhu cầu thứ hai, nhu cầu về tính siêu nhiên, đòi hỏi rằng con người vượt ra ngoài bản chất sinh học cơ bản của mình như là các con vật. Lúc đó, tính siêu nhiên bảo hàm nhận thức về khả năng và tiềm năng, dẫn tới năng suất sáng tạo đối với cá nhân. Nguồn cội hàm ý cần có các mối quan hệ liên tục và có ý nghĩa đối với

cả môi trường xung quanh lẫn quá khứ. Về cơ bản, nó là một nhu cầu lệ thuộc. Nhu cầu ý thức về bản sắc phản ánh việc cá nhân khao khát muốn biết mình là ai và muốn hiểu rõ vai trò của mình trong xã hội. Cuối cùng, nhu cầu về hệ quy chiếu là một nhu cầu tạo nên trật tự của nhận thức từ một thế giới của sự hỗn loạn khác.

Cả năm nhu cầu cơ bản mà Erich Fromm đề cập tới đều cần có yếu tố tự do để có thể hiện thực hóa. Có thể thấy tự do không chỉ là khả năng hành động theo ý muốn cá nhân mà còn là sự tự do để gắn kết, sáng tạo, xác định bản sắc, tìm kiếm định hướng cuộc sống và cảm nhận được sự liên kết với cội nguồn của mình. Chính sự tự do này giúp con người vượt qua những giới hạn và làm phong phú thêm các mối quan hệ xã hội đồng thời khơi dậy tiềm năng sáng tạo từ đó tạo ra một cuộc sống ý nghĩa và hài hòa giữa cá nhân và cộng đồng.

** Nhu cầu xã hội*

Cá nhân có nhu cầu, xã hội cũng vậy. Các nhu cầu cụ thể thay đổi theo từng xã hội, nhưng trong tất cả các trường hợp, các nhu cầu phải được thỏa mãn bằng cách huấn luyện từng công dân hướng về sự thỏa mãn nhu cầu xã hội. Ví dụ, nếu xã hội phát triển công nghệ dây chuyền lắp ráp để sử dụng trong môi trường công nghiệp, các cá nhân phải được hướng dẫn không chỉ làm việc trên dây chuyền lắp ráp mà còn đánh giá loại công việc đó. Nếu xã hội phát triển một hệ thống sở hữu cá nhân về vật chất, các công dân phải được dạy về tính hướng thiện và không trộm cắp các hàng hóa này. Đào tạo cá nhân thực hiện các nhu cầu xã hội bắt đầu từ thời thơ ấu ban đầu. Tuy nhiên, các yêu cầu mà xã hội đặt trên vai cá nhân thường mâu thuẫn với chính bản chất của cá nhân đó, sự thỏa mãn các nhu cầu xã hội làm cho cá nhân không thể thỏa mãn các nhu cầu của mình. Xã hội không thể thỏa mãn đầy đủ các nhu cầu của cá nhân là một xã hội không thích đáng hay “bệnh hoạn”. Và Erich Fromm đã buộc tội cả xã hội cộng sản lẫn xã hội tư sản dựa trên nguyên tắc này.

Những vấn đề do những yêu cầu trực tiếp của xã hội tạo nên được phóng đại bởi hoàn cảnh của con người. Erich Fromm xác nhận rằng, mỗi người bị mắc kẹt trong hoàn cảnh con người là con người duy nhất giữa giới động vật có khả năng trải qua những bất mãn, đau khổ và buồn chán. Erich Fromm mô tả những khó khăn của

hoàn cảnh con người bao hàm sự lưỡng phân thuộc lịch sử và hiện hữu. Con người phải đối phó với sự lưỡng phân, nghĩa là có những khó khăn nào đó khiến cho đời sống của cá nhân ít lý tưởng hơn. Sự lưỡng phân lịch sử là những khó khăn đó, đã xảy ra như một hệ quả của lịch sử xã hội. Ví dụ, dù đa số mọi người thích hòa bình hơn, nhưng vẫn có một lịch sử thế giới về cuộc chiến tranh hồi quy, và dù sự bình đẳng được mời chào khắp nơi như là một ưu điểm, nhưng nhiều loại phân biệt vẫn tiếp tục tồn tại. Ngoài ra, mọi người không được phân phối đồng đều về sự giàu có, công nghệ dồi dào hình như không thể được sử dụng dành riêng cho phúc lợi cá nhân, và các lợi ích thực sự của công nghệ và khoa học chỉ được cung cấp cho một phần nhỏ dân số. Sự lưỡng phân hiện hữu là những mâu thuẫn không thể giải quyết được, chúng vốn không chỉ là các tai nạn của lịch sử. Ví dụ, dù mọi người muốn khỏe mạnh và không bị thương tật bất ngờ, nhưng sức khỏe kém lẫn tai nạn đều là những vấn đề thông thường. Tương tự, có nhiều tình huống trong đó sự kiểm soát của con người là điều đáng ao ước nhưng người ta không thể thiết lập sự kiểm soát những tình huống đó. Và mọi người đều ao ước mình bất tử, nhưng mỗi người đều ý thức rằng ngày chết sẽ đến. Đối diện với vấn đề này và những lưỡng phân khác, mỗi người phải tạo ra con đường bước vào thế giới cho bản thân để thỏa mãn các nhu cầu và đạt được sự hòa hợp, hạnh phúc, dù có thể xảy ra những hoàn cảnh bất lợi như thế nào.

Như vậy, có thể thấy với Erich Fromm nhu cầu cá nhân là những nhu cầu mà con người trải qua trong cuộc sống cá nhân của họ. Chúng liên quan đến việc thể hiện bản thân, tìm kiếm hạnh phúc và tự thực hiện. Ví dụ: Nhu cầu tình bạn, nhu cầu sáng tạo, nhu cầu tự nhận thức và nhu cầu tự do cá nhân. Còn nhu cầu xã hội là những nhu cầu mà con người trải qua trong mối quan hệ với xã hội và cộng đồng. Ví dụ: Nhu cầu gắn kết với người khác, nhu cầu thuộc về một cộng đồng, nhu cầu tham gia vào hoạt động xã hội. Ông cho rằng hai nhu cầu cá nhân và xã hội của Erich Fromm có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, chúng không phải là đối nghịch hoàn toàn mà thay vào đó, chúng tương tác và ảnh hưởng lẫn nhau. Khi con người thỏa mãn nhu cầu cá nhân, họ cảm thấy hài lòng và tự tin hơn, từ đó dễ dàng hòa nhập và gắn kết với xã hội. Ngược lại, khi con người có mối quan hệ tốt với xã hội, họ cảm thấy được chấp

nhận và hỗ trợ, giúp họ tự thể hiện và phát triển nhu cầu cá nhân. Như vậy, nhu cầu cá nhân và nhu cầu xã hội không phải là hai thực thể độc lập, mà chúng tương tác và hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình phát triển của con người.

So sánh quan điểm về bản chất con người của Erich Fromm và C. Mác

Dưới góc độ triết học nhân văn, quan niệm về bản chất con người của Erich Fromm có nhiều điểm tương đồng với tư tưởng của C. Mác, đồng thời cũng thể hiện những nét phát triển và bổ sung đáng chú ý. Trước hết, cả hai nhà tư tưởng đều khẳng định con người là một thực thể xã hội, luôn tồn tại và phát triển trong những điều kiện lịch sử cụ thể, chịu sự quy định của môi trường xã hội và các mối quan hệ mà họ tham gia. Trên cơ sở đó, cả C. Mác và Erich Fromm đều bác bỏ quan niệm duy tâm hoặc siêu hình xem bản chất con người là một thực thể bất biến, có sẵn từ khi sinh ra và không phụ thuộc vào hoàn cảnh lịch sử. Đồng thời, hai ông đều đặc biệt quan tâm đến hiện tượng tha hóa và mục tiêu giải phóng con người khỏi những điều kiện kìm hãm sự phát triển của mình, hướng tới việc xây dựng những quan hệ xã hội nhân văn nhằm tạo điều kiện cho con người phát triển tự do và toàn diện. Chính vì vậy, cả hai đều phê phán những thiết chế và quan hệ xã hội làm biến dạng bản chất, hạn chế năng lực sáng tạo cũng như hạ thấp phẩm giá con người.

Tuy nhiên, giữa hai cách tiếp cận vẫn tồn tại những khác biệt quan trọng.

Đối với C. Mác, bản chất con người được xác định chủ yếu từ bình diện xã hội và lịch sử, thể hiện tập trung trong luận điểm nổi tiếng: “Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa những quan hệ xã hội” [61, tr. 11]. Theo đó, C. Mác nhấn mạnh vai trò quyết định của các điều kiện kinh tế - xã hội, đặc biệt là hoạt động lao động thực tiễn và các quan hệ sản xuất, trong việc hình thành và phát triển bản chất con người. Khi phân tích hiện tượng tha hóa, ông chủ yếu quy nguyên nhân về chế độ tư hữu và những quan hệ sản xuất mang tính áp bức trong xã hội có giai cấp. Trong khi đó, Erich Fromm tuy thừa nhận sâu sắc luận điểm của Mác về tính xã hội của con người, nhưng cho rằng cách tiếp cận này chưa đủ để giải thích toàn bộ đời sống con người. Ông bổ sung chiều kích tâm lý và hiện sinh bằng việc nhấn mạnh rằng con người còn mang những nhu cầu phổ quát như nhu cầu liên hệ với người

khác, nhu cầu sáng tạo, nhu cầu về cội nguồn, bản sắc và hệ thống định hướng giá trị. Từ đó, Erich Fromm kết hợp chủ nghĩa Mác với phân tâm học và tâm lý học nhân văn để xây dựng một quan niệm toàn diện hơn về con người. Nếu Mác giải thích sự tha hóa chủ yếu từ những điều kiện kinh tế và cấu trúc xã hội, thì Erich Fromm mở rộng phân tích sang các khía cạnh tâm lý, bao gồm cảm giác cô lập, khủng hoảng bản sắc, sự mất ý nghĩa sống và những quan hệ xã hội thiếu tính nhân văn trong xã hội hiện đại.

Có thể khái quát rằng, nếu C. Mác nhấn mạnh bản chất xã hội - lịch sử của con người và vai trò của các điều kiện vật chất trong quá trình hình thành con người, thì Erich Fromm tập trung làm rõ sự thống nhất biện chứng giữa các yếu tố xã hội với đời sống tâm lý, tinh thần và nhu cầu hiện sinh của con người, qua đó phát triển tư tưởng nhân văn của Mác theo hướng sâu sắc và toàn diện hơn.

3.2. Tư tưởng của Erich Fromm về tự do

Lý thuyết của Erich Fromm về tự do là sự pha trộn khá độc đáo giữa Freud và Mác. Khi nói về vấn đề này, Freud nhấn mạnh đến tiềm thức, động lực sinh học, sự đàn áp, v.v. hay nói cách khác, ông cho rằng tính cách của chúng ta được xác định bởi các yếu tố sinh học. C. Mác lại nhìn thấy con người được quyết định bởi các yếu tố xã hội của họ, và đặc biệt nhất là bởi hệ thống kinh tế của họ. Erich Fromm đã thêm vào sự kết hợp của hai hệ thống tất định này một điều, đó là: Ý tưởng về tự do. Erich Fromm đưa mọi người vượt qua những thuyết tất định mà Freud và C. Mác gán cho họ. Như C. Mác đã lập luận, “tự do là bản chất của con người đến mức ngay cả những đối thủ của nó cũng nhận ra điều đó và họ chống lại thực tế của nó” [Xem: 115]. Erich Fromm coi tự do là đặc điểm trung tâm của bản chất con người. Ông có một góc nhìn độc đáo và sâu sắc, không chỉ định nghĩa tự do mà còn phân tích những nghịch lý tâm lý phức tạp ẩn sau nó. Đối với Erich Fromm, tự do không đơn thuần là sự giải phóng khỏi những ràng buộc bên ngoài, mà còn là một hành trình nội tâm, một thách thức đòi hỏi con người phải đối mặt với chính mình và thế giới để đạt đến sự hiện thực hóa bản thân. Con người có khả năng tự quyết định và tự thể hiện. Nếu tồn tại người là một vấn đề cần suy tư thì tự do của con người lại là điều mà nhân loại

khát khao hướng tới để đạt được nó. Tuy nhiên, tùy theo mỗi thời kỳ lịch sử mà sự phát hiện và nghiên cứu về tự do con người có góc độ và khía cạnh khác nhau. Tác phẩm *Trốn thoát tự do* là một trong những công trình thành công nhất của Erich Fromm, trong đó ông lý giải tự do ở một khía cạnh khác biệt bởi như chúng ta thường thấy tự do là điều mà hết thảy mọi người đều khao khát và đôi khi người ta phải đấu tranh để giành lấy nó. Nhưng tại sao Erich Fromm lại phải mất công giải thích hiện tượng con người cố gắng vùng vẫy từ chối tự do đã có được, nhất là con người phương Tây hiện đại? Vấn đề này đã được Erich Fromm thể hiện rất rõ trong tác phẩm chính đầu tay này của mình, ông đã phác họa sự phát triển của tự do và tự nhận thức từ thời Trung cổ đến thời hiện đại, và sử dụng các kỹ thuật phân tích tâm lý, phân tích xu hướng, do hiện đại hóa mang lại. Thực tại căn bản của tiến trình xã hội là cá nhân con người, là những nỗi khát khao và sợ hãi, tình cảm và lý trí, khuynh hướng tìm đến điều thiện và ác của con người. Để hiểu những động cơ của tiến trình xã hội, trước hết phải hiểu những động cơ của tiến trình tâm lý đang vận hành trong cá nhân, cũng như để hiểu được một cá nhân, phải tìm hiểu bối cảnh văn hóa “nhào nặn” nên con người. Luận đề của quyển sách này là con người hiện đại tuy đã được giải thoát khỏi những trói buộc của xã hội tiền cá nhân chủ nghĩa, nhưng lại không có được tự do theo nghĩa tích cực, không thể biểu lộ những tiềm năng trí tuệ, cảm xúc. Tự do mang lại cho chúng ta sự độc lập khiến chúng ta lạc lõng vì thế chúng trở nên hoang mang và bất lực. Buộc lòng ta phải đối mặt hoặc là với cuộc chạy trốn khỏi gánh nặng của tự do hoặc tiến tới tự do đích thực dựa trên nền tảng độc lập và cá nhân con người [Xem: 18, tr. 6].

Tư tưởng về tự do được Erich Fromm thể hiện rất rõ trong tác phẩm *Trốn thoát tự do*, ông đã xem xét con người từ góc độ tâm lý xã hội. Ông tập trung vào khía cạnh vốn là tâm điểm của những cuộc khủng hoảng văn hóa, xã hội trong thời đại chúng ta: ý nghĩa của tự do đối với con người hiện đại. Erich Fromm đã chia Tự do ra thành Tự do tích cực và Tự do tiêu cực

3.2.1. Tự do tích cực

Theo Erich Fromm, đây là sự tự do để làm một điều gì đó, tự do để trở thành con người đích thực của mình. Nó không chỉ là sự vắng mặt của xiềng xích bên ngoài, mà là sự hiện thực hóa đầy đủ tiềm năng của cá nhân, sự khẳng định bản ngã độc đáo và sự kết nối tự nguyện, yêu thương với thế giới và người khác.

Tự do tích cực là sự tự chủ, khả năng hành động theo ý chí và lý trí của chính mình, chứ không phải bị điều khiển bởi những đam mê phi lý, nỗi sợ hãi, hay áp lực từ xã hội. Nó đòi hỏi sự phát triển toàn diện các năng lực của con người: lý trí, tình yêu, óc sáng tạo, và khả năng lao động có ý nghĩa. Tự do tích cực là khả năng sống sáng tạo, hòa hợp với thế giới một cách tự nguyện, chứ không phải cô lập hay trốn tránh. Ông viết: “Con người, càng đạt được tự do theo ý nghĩa là bộc lộ chân tính độc đáo giữa con người và thiên nhiên thì càng trở nên một cá thể riêng biệt, sẽ không có sự lựa chọn nào khác ngoài việc tự hòa hợp với thế giới trong sự tự nguyện tha thiết và trong hoạt động sáng tạo...” [18, tr.27].

Các yếu tố cấu thành Tự do tích cực theo Erich Fromm:

Sự tự phát (Spontaneity): Hành động một cách tự nhiên, chân thật từ chính con người mình, không bị gò ép bởi các quy ước xã hội hay nỗi sợ hãi. Đây là sự thể hiện tự do của bản ngã đích thực.

Lý trí (Reason): Khả năng suy nghĩ độc lập, phê phán, và hiểu biết sâu sắc về bản thân và thế giới. Lý trí giúp con người không bị dẫn dắt bởi những định kiến, tuyên truyền hay cảm xúc mù quáng.

Tình yêu (Love): Erich Fromm hiểu tình yêu không phải là cảm xúc ủy mị, mà là một “nghệ thuật”, một thái độ chủ động bao gồm sự quan tâm (care), trách nhiệm (responsibility), tôn trọng (respect), và hiểu biết (knowledge) đối với đối tượng yêu thương (con người, thiên nhiên, ý tưởng). Tình yêu đích thực giúp con người vượt qua sự cô lập mà không đánh mất cá tính của mình.

Lao động sáng tạo (Productive Work): Không chỉ là lao động để kiếm sống, mà là hoạt động mà qua đó con người thể hiện và phát triển năng lực của mình, tạo ra những giá trị cho bản thân và xã hội. Đó là sự kết nối chủ động với thế giới thông qua hành động.

Cá nhân hóa (Individuation): Quá trình trở thành một cá nhân độc đáo, riêng biệt, không hòa tan vào đám đông, dám chịu trách nhiệm cho sự tồn tại và lựa chọn của mình. Quá trình này đi đôi với việc phát triển các mối liên hệ lành mạnh với người khác [Xem: 145].

Không chỉ vậy, Erich Fromm còn cho rằng tự do tích cực gắn liền với phương thức tồn tại “hiện hữu”, trái ngược với phương thức “sở hữu”. Trong phương thức “sở hữu”, con người tìm kiếm an toàn và ý nghĩa qua việc tích lũy của cải, quyền lực, danh tiếng. Điều này dẫn đến sự tha hóa và lệ thuộc. Trong phương thức “hiện hữu”, con người tập trung vào việc sống, trải nghiệm, yêu thương, sáng tạo, và phát triển bản thân. Đây chính là nền tảng của tự do tích cực.

Tuy nhiên, theo Erich Fromm, con người sẽ rất khó đạt được tự do tích cực này bởi: *Thứ nhất*, do áp lực xã hội: Xã hội hiện đại, đặc biệt là xã hội tư bản tiêu thụ, thường khuyến khích sự tuân thủ, cạnh tranh, và định hướng “sở hữu”. *Thứ hai*, do con người có nỗi sợ cô đơn và bất lực: Tự do đi kèm với trách nhiệm và sự không chắc chắn nên nhiều người sợ hãi điều này và chọn cách từ bỏ tự do để đổi lấy cảm giác an toàn giả tạo. *Thứ ba*, do sự tha hóa: Con người bị tha hóa khỏi sản phẩm lao động của mình, khỏi chính bản thân, khỏi người khác và khỏi tự nhiên. Sự tha hóa này cản trở việc nhận ra và thực hiện tự do tích cực [Xem: 18].

Có thể thấy, tự do tích cực của Erich Fromm là một mục tiêu cao cả, đòi hỏi sự nỗ lực không ngừng của mỗi cá nhân và sự chuyển đổi của xã hội. Đó là con đường để con người vượt qua sự tha hóa, tìm thấy ý nghĩa cuộc sống, và sống một cuộc đời trọn vẹn, đích thực, kết nối yêu thương và sáng tạo với thế giới. Trong bối cảnh xã hội hiện đại với nhiều áp lực và cám dỗ khiến con người dễ đánh mất mình, tư tưởng này của Erich Fromm càng trở nên cấp thiết và ông tin rằng một xã hội lành mạnh là xã hội tạo điều kiện cho mỗi cá nhân phát triển tự do tích cực.

3.2.2. Tự do tiêu cực

Tự do tiêu cực, theo Erich Fromm, là sự giải phóng khỏi các ràng buộc bên ngoài như quyền lực của nhà thờ, chế độ phong kiến, truyền thống, hoặc áp lực từ cộng đồng. Nó là tự do “khỏi” – tức là con người không còn bị kiểm soát bởi các thế

lực bên ngoài. Tuy nhiên, ông cũng cho rằng tự do tiêu cực không đủ để tạo nên một con người tự do thực sự. Khi con người chỉ được “giải phóng khỏi” mà không có gì để hướng tới, họ dễ rơi vào trạng thái cô đơn, lo âu, mất phương hướng và từ đó có xu hướng tìm kiếm sự phục tùng mới – ví dụ như phục tùng các hệ tư tưởng cực đoan, lãnh tụ độc tài, hoặc hệ thống kỹ trị.

Theo Erich Fromm, bản chất con người luôn có “sự cần thiết phải thỏa mãn những thôi thúc thuộc về sinh lý và nhu cầu trốn tránh sự cô đơn về tinh thần” [18, tr.27]; con người sống để thỏa mãn những nhu cầu sinh học, được tự do phát triển tiềm năng cho lợi ích chính mình theo mục đích phát triển thịnh vượng chung của tập thể. Tuy nhiên, con người trong các xã hội phong kiến, xã hội tư bản lại không được nhận đầy đủ những quyền lợi đó, ngược lại con người bị kìm kẹp trong những quy tắc, luật lệ khắc nghiệt trong xã hội, khiến họ mất tự do, khó khăn trong việc thỏa mãn những nhu cầu cơ bản, không có điều kiện để phát triển tiềm năng. Trước thời kỳ Phục hưng, con người phải sống trong một cấu trúc xã hội bị kiểm soát chặt chẽ bởi các giáo hội tôn giáo. Mọi kiến thức và sự hiểu biết về thế giới, nguồn gốc của vũ trụ, bản chất con người và cuộc sống sau cái chết đều được giải đáp qua lăng kính tôn giáo. Con người không được khuyến khích tự tìm hiểu hay khám phá, mà phải chấp nhận các giáo lý tôn giáo như chân lý tuyệt đối. Erich Fromm mô tả con người thời đó: “... hãy còn đang mê man hay đang còn ngái ngủ dưới một tấm màn chung. Tấm màn dệt bởi niềm tin, ảo tưởng và thiên kiến ngây ngô... Con người nhìn nhận chính mình như là thành viên của một chủng loại, dân tộc, đảng phái, gia đình hay đoàn thể” [18, tr.50].

Sang xã hội phong kiến, mỗi cá nhân đều có một vị trí cụ thể và các nghĩa vụ xã hội rõ ràng bởi xã hội được tổ chức theo các tầng lớp rõ ràng từ vua chúa, quý tộc đến nông dân và nô lệ. Trong hệ thống này mặc dù con người không có quyền tự do cá nhân như ngày nay nhưng họ cảm thấy an toàn vì có một vị trí cố định trong xã hội, được quyết định ngay từ khi sinh ra và ít khi biến động trong suốt cuộc đời. Tuy nhiên, sự an toàn này đi kèm với cái giá phải trả là sự thiếu vắng tự do cá nhân, con người hoàn toàn phụ thuộc vào các quyền lực cao hơn như lãnh chúa, nhà thờ và chế

độ phong kiến. Họ không có khả năng tự định đoạt cuộc đời hay thoát khỏi các quy tắc khắt khe của xã hội. Họ chỉ có “tự do để biểu lộ cái tôi của mình trong lao động và trong đời sống tình cảm” [18, tr.54], nhưng vẫn chịu sự ràng buộc bởi các cấu trúc quyền lực và xã hội phong kiến.

Thời kỳ Phục hưng được xem là một giai đoạn thức tỉnh của cá nhân và tư duy phê phán khi con người tìm cách thoát khỏi những ràng buộc của hệ thống phong kiến và tôn giáo. Sự hồi sinh của nghệ thuật, khoa học và triết học đã mở ra không gian mới cho sự sáng tạo và khám phá. Ở thời kỳ này, chủ nghĩa cá nhân trở nên có những biểu hiện rõ rệt hơn, đặc biệt là ở tầng lớp thượng lưu, những người cảm nhận được tự do nhờ sự giàu có và quyền lực mà họ nắm giữ: “Hoạt động kinh tế và sự sung túc mang lại cho họ một cảm giác của tự do và ý thức cá nhân” [18, tr.54]. Đây là lần đầu tiên, các giá trị như tính sáng tạo, khả năng tự quyết và tinh thần cá nhân độc lập được khẳng định mạnh mẽ.

Tuy được giải phóng khỏi những ràng buộc của xã hội phong kiến, con người trong thời kỳ hiện đại sơ khai lại phải đối mặt với một thực tế mới đầy nghịch lý: sự tự do mới mẻ ấy không mang lại cảm giác an toàn, mà trái lại, khiến họ rơi vào trạng thái cô đơn và bất an. Erich Fromm nhận định: “Họ được tự do hơn, nhưng cũng cô đơn hơn” [18, tr.54]. Sự mất mát cảm giác ổn định trước kia càng trở nên trầm trọng đối với tầng lớp bình dân – những người không được hưởng lợi từ sự giàu có và quyền lực của giới thống trị. Họ đã “từ bỏ tình trạng yên ổn vốn có trước đó của mình để trở thành một đám đông kỳ quái, bị phỉnh phờ, bị đe dọa, bị thao túng và bị bóc lột bởi những kẻ cầm quyền” [18, tr.54].

Bên cạnh đó, tự do cá nhân trong giai đoạn này lại bị giằng xé bởi những mâu thuẫn sâu sắc. Dù phong trào Cải cách Tin lành đã thách thức quyền lực của Giáo hội, nhưng các thiết chế tôn giáo vẫn nắm giữ ảnh hưởng to lớn đối với đời sống tinh thần và tri thức. Tình trạng này tạo nên một thời kỳ mà, theo Erich Fromm, “tự do và bạo ngược, cá tính và hỗn loạn, đã đan dệt vào nhau một cách không thể tách rời” [18, tr.54]. Mâu thuẫn ấy phản ánh rõ trong triết lý nhân văn thời Phục Hưng – nơi con người được tôn vinh về phẩm giá, năng lực cá nhân và khát vọng tự do, nhưng đồng

thời cũng chứa sự hoài nghi và cảm giác tuyệt vọng. Erich Fromm cho rằng, tự do trong thời kỳ này vừa là nguồn sức mạnh, vừa là nguyên nhân khiến con người trở nên xa cách, cô lập và mất phương hướng trong chính bản thân mình.

Sự xuất hiện của chủ nghĩa tư bản đã tạo ra những biến chuyển sâu sắc trong cấu trúc xã hội cũng như đời sống cá nhân, đặc biệt là trong việc thúc đẩy tự do cá nhân và khả năng phát triển kinh tế. Theo Erich Fromm, xã hội tư bản đã “mở đường cho nhân loại tiến đến tự do tích cực, tạo nên sự phát triển tính cách tự thân hành động, suy xét và chịu trách nhiệm” [18, tr.123]. Chủ nghĩa tư bản, thông qua việc mở rộng sản xuất và giao thương, đã góp phần giải phóng con người khỏi những ràng buộc cứng nhắc của xã hội phong kiến, đồng thời mở ra những cơ hội mới để cá nhân tự kiến tạo cuộc sống của chính mình. Nếu trong xã hội phong kiến, địa vị xã hội gần như cố định và không thể thay đổi, thì trong xã hội tư bản, cá nhân – đặc biệt là tầng lớp trung lưu – có thể vươn lên nhờ vào năng lực và nỗ lực cá nhân. Họ có quyền lựa chọn nghề nghiệp, nơi sinh sống và phong cách sống phù hợp với bản thân. Erich Fromm nhận định: “Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa thì cá nhân, nhất là thành viên của tầng lớp trung lưu, có cơ hội – mặc dù có nhiều hạn chế – thành công dựa vào chính phẩm chất và hành động của mình” [18, tr.122]. Như vậy, chủ nghĩa tư bản không chỉ tạo điều kiện cho sự vận động xã hội mà còn khuyến khích sự phát triển của cá tính và tinh thần trách nhiệm cá nhân – những yếu tố cốt lõi của tự do tích cực.

Tuy nhiên, theo Erich Fromm, mục tiêu cốt lõi của xã hội hiện đại đã có sự chuyển hướng không hoàn toàn tích cực. Thay vì tiếp tục nuôi dưỡng sự phát triển toàn diện của con người và các giá trị cá nhân, xã hội lại ngày càng bị chi phối bởi động lực tích lũy tư bản [Xem: 18, tr.128]. Trong một thế giới vận hành theo logic của lợi nhuận và cạnh tranh, giá trị của con người không còn được xác định bởi năng lực sáng tạo hay khả năng yêu thương, mà chủ yếu dựa trên khả năng sở hữu tài sản và quyền lực.

Con người dần trở thành những mắt xích trong một cỗ máy kinh tế khổng lồ, nơi mọi thứ – từ lao động đến các mối quan hệ – đều bị quy đổi thành giá trị tiền tệ. Hệ quả là một sự thay đổi sâu sắc trong hệ thống giá trị xã hội: từ việc đề cao những

phẩm chất nhân văn như lòng nhân ái, sự sáng tạo và kết nối cộng đồng, xã hội hiện đại đã dần dịch chuyển trọng tâm sang việc tối đa hóa lợi ích vật chất và tích lũy tư bản. Theo Erich Fromm, sự chuyển dịch này không chỉ làm xói mòn bản chất người, mà còn khiến con người ngày càng xa rời chính mình trong một thế giới tưởng chừng đầy tự do nhưng lại đầy ràng buộc vô hình.

Mặc dù nguyên tắc lao động nhằm tích lũy của cải đã góp phần thúc đẩy tiến bộ kinh tế và kỹ thuật của nhân loại, Erich Fromm cảnh báo rằng nó cũng đồng thời dẫn con người rời xa mục tiêu sống đích thực. Thay vì hướng đến một cuộc sống có ý nghĩa và tự do nội tại, con người hiện đại ngày càng bị cuốn vào vòng xoáy của sự giàu có, địa vị và thành công vật chất. Từ đó, các giá trị nhân văn dần bị thay thế bởi sự tôn sùng quyền lực, tiền bạc, máy móc và thành tựu bên ngoài. Erich Fromm gọi đây là biểu hiện của một xã hội mà con người không còn được đánh giá dựa trên phẩm chất nội tại, mà dựa trên khả năng đóng góp cho guồng máy kinh tế.

Ông nhận định: “Chủ nghĩa tư bản hiện đại cần lượng lớn những con người phối hợp một cách êm thuận... những người không phục tùng bất kỳ quyền uy, nguyên tắc hay tín ngưỡng nào – nhưng sẵn lòng chịu điều khiển, sẵn lòng làm những gì được yêu cầu, sẵn lòng thích ứng với guồng máy xã hội... những người có thể dẫn dụ được mà không cần phải cưỡng chế” [19, tr.146]. Trong bối cảnh đó, tự do – theo nghĩa tích cực mà Erich Fromm đề cao – bị đe dọa nghiêm trọng. Con người không còn sống như những cá thể tự chủ, sáng tạo và có trách nhiệm, mà dần đánh mất bản ngã trong quá trình chạy theo những chuẩn mực thành công do xã hội áp đặt.

Sự suy yếu của bản ngã khiến con người rơi vào trạng thái bất an và mất phương hướng, dẫn đến cảm giác hoài nghi sâu sắc về giá trị bản thân. Để tồn tại, họ buộc phải thích nghi với các kỳ vọng xã hội, sống theo hình mẫu được chấp nhận, hoặc chấp nhận sự cô lập và xa rời tập thể [Xem: 18, tr.280-281]. Cái giá phải trả là sự tha hóa: con người đánh mất cá tính, trở thành một thực thể “về phương diện tâm lý là cái máy, trong khi vẫn sống động về mặt sinh học, nhưng đã chết về mặt cảm xúc và tinh thần” [18, tr.281]. Họ trở thành nô lệ cho chính hệ thống mà mình góp phần tạo dựng, đồng thời mang trong mình cảm giác trống rỗng và bất lực – một bi

kịch hiện sinh của con người hiện đại. Tuy nhiên, con người không thể quay trở lại trạng thái an toàn và hòa hợp nguyên sơ như trong thời kỳ tiền sử. Erich Fromm nhận định: “Con người là loài động vật duy nhất có thể cảm thấy buồn chán, có thể cảm nhận mình bị đuổi khỏi Thiên Đàng. Con người là loài duy nhất nhận thấy sự tồn tại của mình là một vấn đề cần giải quyết và không thể trốn tránh. Anh ta không thể quay lại trạng thái hòa hợp với tự nhiên ở giai đoạn tiền nhân loại; anh ta phải tiếp tục phát triển lý trí cho tới khi trở thành người làm chủ tự nhiên và chính bản thân” [20, tr.43].

Sự thức tỉnh về bản ngã, cùng với cảm giác cô đơn, thất vọng và khao khát được an yên, đã khiến con người tìm kiếm những phương thức để xoa dịu nỗi bất an hiện sinh. Họ cố gắng vượt qua sự cô lập bằng cách làm mờ đi khoảng cách giữa cái tôi cá nhân và thế giới xung quanh. Erich Fromm gọi những phản ứng này là biểu hiện của tự do tiêu cực – một trạng thái mà con người thoát khỏi những ràng buộc cũ nhưng chưa đạt được sự tự chủ đích thực.

Ông phân loại tự do tiêu cực thành ba hình thức chính: Chế độ độc tài, tính chất phá hoại và sự tuân thủ máy móc.

** Chế độ độc tài*

Theo Erich Fromm, chế độ độc tài là một trong ba hình thức “trốn thoát tự do” mà con người lựa chọn khi không thể chịu đựng được cảm giác bất an do tự do mang lại. Trong trạng thái này, cá nhân từ bỏ quyền tự quyết và trao quyền kiểm soát bản thân cho một quyền lực bên ngoài – như một nhà lãnh đạo độc tài hoặc một hệ tư tưởng toàn trị – để tìm kiếm cảm giác an toàn. Erich Fromm lý giải rằng sự phục tùng này giúp con người trốn tránh trách nhiệm cá nhân và giảm bớt lo âu hiện sinh.

Ông phân tích hai khuynh hướng tâm lý song hành trong chế độ độc tài: muốn bị phục tùng và muốn thống trị. Khuynh hướng muốn bị phục tùng thể hiện ở việc cá nhân tự nguyện gắn kết và lệ thuộc vào một quyền lực mạnh hơn, với hy vọng tránh được sự cô đơn và bất ổn. Ngược lại, khuynh hướng muốn thống trị là nhu cầu kiểm soát và áp đặt quyền lực lên người khác, nhằm bù đắp cho cảm giác bất lực nội tại. Erich Fromm nhấn mạnh rằng hai khuynh hướng này không tách biệt mà thường cộng sinh: người phục tùng tạo điều kiện cho kẻ thống trị củng cố quyền lực, và ngược lại,

kẻ thống trị duy trì sự kiểm soát bằng cách nuôi dưỡng sự lệ thuộc của người phục tùng.

Ví dụ điển hình được Erich Fromm đưa ra là mối quan hệ giữa một người chồng bạo lực và người vợ cam chịu – nơi cả hai khuynh hướng cùng tồn tại và duy trì vòng lặp áp bức. Trên bình diện xã hội, cơ chế độc tài không chỉ làm tha hóa cá nhân mà còn định hình một cấu trúc xã hội bất công, nơi tự do bị triệt tiêu, và con người bị biến thành công cụ phục vụ cho quyền lực. Các nhà độc tài thường khai thác nỗi sợ hãi và nhu cầu lệ thuộc của quần chúng để duy trì sự thống trị, tạo ra một chu kỳ bạo lực và phục tùng kéo dài.

Theo Erich Fromm, khi con người được giải phóng khỏi các ràng buộc truyền thống như tôn giáo hay chế độ phong kiến, họ không chỉ đạt được tự do mà còn phải đối mặt với cảm giác cô đơn, bất an và mất phương hướng. Trong trạng thái đó, tự do không còn là một giá trị tích cực, mà trở thành một gánh nặng hiện sinh. Chính vì vậy, nhiều cá nhân đã lựa chọn từ bỏ tự do cá nhân để phục tùng một quyền lực tuyệt đối – một hành vi mà Erich Fromm gọi là “trốn thoát tự do” thông qua chế độ độc tài. Dưới chế độ này, con người cảm thấy được bảo vệ, được dẫn dắt và không còn phải chịu trách nhiệm cho những lựa chọn của mình. Tuy nhiên, sự phục tùng này không mang lại tự do đích thực, mà chỉ là sự đánh đổi giữa cảm giác an toàn và sự mất mát bản ngã. Erich Fromm cho rằng, trong xã hội độc tài, con người không còn được đánh giá dựa trên phẩm chất nội tại, mà trở thành những cá thể bị đồng hóa, dễ điều khiển và sẵn sàng phục tùng mà không cần đến sự cưỡng chế. Do đó, tự do trong chế độ độc tài chỉ là một ảo tưởng – nơi cá nhân đánh mất tính chủ thể và trở thành công cụ cho một hệ thống quyền lực phi nhân hóa. Quan điểm này của Erich Fromm không chỉ là lời cảnh báo về nguy cơ tha hóa trong xã hội hiện đại, mà còn là lời kêu gọi con người hướng đến một hình thức tự do tích cực – nơi cá nhân sống có trách nhiệm, sáng tạo và tự chủ trong mối quan hệ với cộng đồng.

** Tính chất phá hoại*

Trong hệ thống phân tích tâm lý – xã hội của Erich Fromm, khuynh hướng phá hoại được xem là một phản ứng tiêu cực của con người trước cảm giác bất lực và cô

lập trong xã hội hiện đại. Khi cá nhân không thể chịu đựng được sự lo âu do tự do mang lại, và cũng không tìm được sự an toàn thông qua phục tùng quyền lực (chế độ độc tài), họ có thể chuyển sang một hình thức phản kháng cực đoan: phá hủy chính mình hoặc thế giới xung quanh. Erich Fromm cho rằng hành vi phá hoại không đơn thuần là biểu hiện của sự hung hăng, mà là một nỗ lực tuyệt vọng nhằm khẳng định bản thân trong một thế giới mà họ cảm thấy không còn kiểm soát được. Trong trạng thái đó, con người không còn tin vào khả năng xây dựng ý nghĩa cuộc sống, mà chỉ còn thấy sự hủy diệt như một cách để thoát khỏi cảm giác trống rỗng và vô nghĩa.

Khuynh hướng phá hoại có thể biểu hiện ở nhiều cấp độ – từ hành vi tự hủy hoại (như nghiện ngập, tự sát) đến bạo lực xã hội, chiến tranh, hoặc các hình thức phá hoại mang tính biểu tượng. Tất cả đều phản ánh một sự đổ vỡ trong mối quan hệ giữa cá nhân và thế giới, khi con người không còn cảm thấy mình là chủ thể có giá trị. Theo Erich Fromm, đây là một trong những hậu quả nghiêm trọng nhất của việc không đạt được tự do tích cực – tức là khả năng sống có trách nhiệm, sáng tạo và gắn kết với người khác. Thay vì hướng đến sự phát triển bản thân, cá nhân bị đẩy vào trạng thái hủy diệt như một cách để “giải thoát” khỏi sự tồn tại đầy dằn vặt.

Theo Erich Fromm, tính chất phá hoại là một hình thức trốn tránh tự do, khi con người không thể chịu đựng được cảm giác bất lực và mất kiểm soát trong cuộc sống. Thay vì tìm kiếm ý nghĩa qua sáng tạo và kết nối, họ quay sang hành vi phá hủy – như một cách để khẳng định quyền lực cuối cùng của bản thân. Hành vi này có thể hướng ra bên ngoài (bạo lực, chiến tranh, khủng bố) hoặc hướng vào bên trong (tự hủy hoại, cô lập, phá vỡ các mối quan hệ).

Erich Fromm cho rằng mức độ phá hoại tỷ lệ thuận với cảm giác bị tước đoạt khả năng hòa nhập xã hội. Khi không thể xây dựng, con người chọn phá bỏ như một phản ứng nhằm giải tỏa sự tuyệt vọng. Đây là biểu hiện của một cá nhân không thể đối diện với thách thức của tự do tích cực, và thay vào đó, tìm kiếm sự kiểm soát thông qua hủy diệt.

Ví dụ: Một cá nhân sống trong xã hội hiện đại cảm thấy bị cô lập, không có tiếng nói, và không thể kiểm soát cuộc sống của mình – công việc nhàm chán, các

mối quan hệ hời hợt, và áp lực xã hội đè nặng. Người này không tìm thấy ý nghĩa trong sáng tạo hay kết nối xã hội, và dần rơi vào trạng thái tuyệt vọng.

Thay vì tìm cách xây dựng lại cuộc sống, họ bắt đầu thể hiện sự phá hoại: có thể là bạo lực học đường, phá hoại nơi làm việc, hoặc tự hủy hoại bản thân thông qua nghiện ngập, tự cô lập, hoặc thậm chí là tự sát. Trong những trường hợp cực đoan hơn, họ có thể tham gia vào các hành vi cực đoan như khủng bố hoặc bạo loạn – không phải vì lý tưởng chính trị rõ ràng, mà vì cảm giác bất lực và mong muốn được “tồn tại” bằng cách gây ảnh hưởng, dù là tiêu cực.

Erich Fromm cho rằng những hành vi này không đơn thuần là bạo lực, mà là nỗ lực tuyệt vọng để giành lại quyền kiểm soát trong một thế giới mà họ cảm thấy hoàn toàn bị tước đoạt.

** Sự tuân thủ máy móc*

Trong hệ thống tư tưởng của Erich Fromm, sự tuân thủ máy móc được xem là một trong những hình thức phổ biến và nguy hiểm nhất của “trốn thoát tự do” trong xã hội hiện đại. Khác với sự phục tùng quyền lực trong chế độ độc tài hay khuynh hướng phá hoại mang tính cực đoan, sự tuân thủ máy móc diễn ra một cách âm thầm và tinh vi hơn: con người không bị ép buộc từ bên ngoài, mà tự nguyện hòa tan bản thân vào các chuẩn mực xã hội để tránh cảm giác cô lập và bất an. Erich Fromm cho rằng, trong một thế giới nơi cá nhân bị áp lực phải “hòa nhập” để tồn tại, nhiều người đã đánh mất bản sắc riêng, sống theo những khuôn mẫu được xã hội chấp nhận mà không còn khả năng phân biệt đâu là ý chí thật sự của mình.

Sự tuân thủ này khiến con người trở thành những cá thể “giống nhau”, hành xử theo cùng một cách, suy nghĩ theo cùng một hệ giá trị, và đánh mất khả năng phản tư độc lập. Erich Fromm gọi đây là trạng thái mà cá nhân vẫn sống động về mặt sinh học, nhưng đã chết về mặt cảm xúc và tinh thần. Trong xã hội tiêu dùng hiện đại, sự tuân thủ máy móc được củng cố bởi các phương tiện truyền thông, quảng cáo và các thiết chế văn hóa, khiến cá nhân tưởng rằng mình đang tự do lựa chọn, trong khi thực chất đang bị dẫn dắt bởi những lực lượng vô hình. Hệ quả là một xã hội đầy những

con người “bề ngoài tự do nhưng bên trong rỗng tuếch”, không còn khả năng sống một cuộc đời có ý nghĩa, sáng tạo và có trách nhiệm.

Từ góc nhìn của Erich Fromm, sự tuân thủ máy móc không chỉ là sự đánh mất tự do cá nhân, mà còn là biểu hiện của một cuộc khủng hoảng sâu sắc về bản sắc và giá trị trong xã hội hiện đại. Để vượt qua trạng thái này, ông kêu gọi con người hướng đến tự do tích cực – nơi cá nhân dám sống thật với chính mình, phát triển lý trí, tình yêu và sự gắn kết xã hội một cách chủ động và có ý thức.

Erich Fromm mô tả sự tuân thủ máy móc là trạng thái con người đánh mất bản ngã và trở nên thụ động, bị điều khiển bởi các hệ thống kinh tế, chính trị và xã hội. Trong xã hội hiện đại, cá nhân không còn là chủ thể sáng tạo mà bị biến thành những “bánh răng” trong cỗ máy khổng lồ, sống theo các quy trình định sẵn mà không có khả năng tự quyết hay thể hiện bản thân. Tình trạng này là hệ quả của sự tha hóa: con người bị tách rời khỏi công việc, mất kết nối với giá trị lao động và chỉ còn làm việc vì lợi nhuận. Họ không chỉ bán hàng hóa mà còn bán chính bản thân mình như một món hàng trên thị trường. Lao động trở thành một quá trình cơ học, còn tự do chỉ là ảo tưởng – khi cá nhân tưởng rằng mình đang sống tự do, nhưng thực chất đang bị chi phối bởi các thế lực vô hình.

Erich Fromm cho rằng sự tuân thủ máy móc khiến con người hòa tan vào đám đông, đánh mất bản sắc và sống theo kỳ vọng xã hội mà không còn khả năng phản kháng. Đây là một hình thức trốn tránh tự do tinh vi, nhưng nguy hiểm, vì nó khiến con người không còn nhận thức được sự mất tự do của chính mình.

3.2.3. Tính tất yếu của trốn thoát tự do

Erich Fromm đã chỉ ra rằng khi con người không thể đạt được tự do tích cực – tức là khả năng sống tự chủ, sáng tạo và có trách nhiệm – họ thường tìm đến những hình thức “tự do tiêu cực” như một cách để thoát khỏi cảm giác bất an và cô lập. Erich Fromm xác định ba hình thức chính của sự thoái lui này: phục tùng quyền lực độc đoán, khuynh hướng phá hoại, và sự tuân thủ máy móc.

Thứ nhất, trong bối cảnh xã hội hiện đại đầy biến động, nhiều cá nhân lựa chọn từ bỏ tự do cá nhân để phục tùng một quyền lực tuyệt đối – điển hình là các chế độ

độc tài. Theo Erich Fromm, đây là một phản ứng tâm lý nhằm tìm kiếm cảm giác an toàn và thuộc về, khi con người không còn đủ năng lực để chịu trách nhiệm cho chính cuộc đời mình. Tuy nhiên, sự phục tùng này không mang lại tự do đích thực, mà chỉ là sự đánh đổi giữa cảm giác ổn định và sự mất mát bản ngã.

Thứ hai, khi không thể tìm thấy sự an toàn trong phục tùng, con người có thể chuyển sang khuynh hướng phá hoại – một phản ứng cực đoan nhằm chống lại cảm giác bất lực. Hành vi phá hoại, dù hướng vào bản thân hay người khác, đều là biểu hiện của một nỗ lực tuyệt vọng để khẳng định sự tồn tại trong một thế giới mà cá nhân cảm thấy không còn kiểm soát được. Đây là hệ quả của việc đánh mất ý nghĩa sống và không thể thiết lập mối quan hệ tích cực với thế giới xung quanh.

Cuối cùng, hình thức phổ biến và nguy hiểm nhất là sự tuân thủ máy móc – khi cá nhân tự nguyện hòa tan bản thân vào các khuôn mẫu xã hội để tránh cảm giác cô lập. Trong trạng thái này, con người đánh mất bản sắc riêng, sống theo những giá trị được áp đặt mà không còn khả năng phản tư độc lập. Erich Fromm cho rằng đây là biểu hiện của một xã hội nơi con người vẫn sống động về mặt sinh học, nhưng đã chết về mặt cảm xúc và tinh thần.

Có thể thấy rằng, ba hình thức tự do tiêu cực mà Erich Fromm đưa ra đều không thể mang lại sự giải thoát thực sự cho con người khỏi cảm giác bất an và cô đơn. Trong chế độ độc tài, cá nhân đánh đổi tự do cá nhân để phục tùng một quyền lực bên ngoài, đánh mất khả năng tự quyết. Khuynh hướng phá hoại là phản ứng cực đoan nhằm thoát khỏi cảm giác bất lực, nhưng chỉ mang tính tạm thời và không dẫn đến sự phát triển nội tại. Trong khi đó, sự tuân thủ máy móc khiến con người hòa tan vào tập thể, sống theo khuôn mẫu xã hội và đánh mất bản sắc cá nhân. Tất cả những hình thức này đều là biểu hiện của sự trốn thoát tự do đích thực – thứ tự do đòi hỏi cá nhân phải đối mặt với chính mình, sống có trách nhiệm và tự chủ. Erich Fromm cho rằng, chính sự né tránh này đã dẫn đến tình trạng tha hóa sâu sắc, khiến con người mất kết nối với bản thân và cộng đồng, dù họ đang sống trong những hệ thống xã hội tưởng chừng như tự do. Tư tưởng của ông giúp lý giải vì sao trong xã hội hiện đại – dù có nhiều tiến bộ về vật chất và kỹ thuật – con người vẫn cảm thấy lạc lõng, cô đơn

và mất phương hướng. Tự do tiêu cực không giải quyết được khủng hoảng hiện sinh, mà chỉ làm trầm trọng thêm cảm giác trống rỗng. Vì vậy, Erich Fromm kêu gọi con người hướng đến một hình thức tự do tích cực – nơi cá nhân có thể phát triển toàn diện, sống có ý nghĩa và xây dựng những mối quan hệ xã hội chân thực, thay vì né tránh trách nhiệm và chạy trốn khỏi chính mình. Ba hình thức trên không chỉ là những cơ chế tâm lý để trốn tránh tự do, mà còn là lời cảnh báo về sự tha hóa của con người trong xã hội hiện đại. Để vượt qua những trạng thái này, Erich Fromm kêu gọi con người hướng đến tự do tích cực – nơi cá nhân dám sống thật với chính mình, phát triển lý trí, tình yêu và sự gắn kết xã hội một cách chủ động và có ý thức.

Từ đây, có thể khái quát lại quan niệm về tự do và khát vọng vượt thoát trong tư tưởng Erich Fromm. Trong tư tưởng của nhà phân tâm học xã hội Erich Fromm, tự do không đơn thuần là một quyền lợi đáng mơ ước, mà còn là một gánh nặng hiện sinh mà con người hiện đại phải đối mặt. Ông cho rằng, khi con người được giải phóng khỏi các thiết chế truyền thống như tôn giáo, phong kiến hay cộng đồng, họ không còn điểm tựa tinh thần để nương tựa. Sự tự do ấy buộc cá nhân phải tự quyết định cuộc đời mình, đối mặt với những lựa chọn không có sẵn câu trả lời. Hệ quả là cảm giác cô đơn, lo âu hiện sinh và sự trống rỗng ngày càng gia tăng. Tự do, thay vì mang lại sự giải thoát, lại trở thành một gánh nặng tâm lý.

Thêm vào đó, ông cũng cho rằng không phải ai cũng đủ năng lực để sống tự do. Tự do đòi hỏi cá nhân phải có lý trí độc lập, khả năng tự chủ và tinh thần trách nhiệm. Tuy nhiên, không phải ai cũng được nuôi dưỡng trong môi trường khuyến khích phát triển những phẩm chất này. Khi thiếu nền tảng tâm lý và xã hội vững chắc, con người dễ rơi vào trạng thái bất lực, và từ đó tìm cách né tránh tự do – một hiện tượng mà Erich Fromm gọi là “trốn thoát tự do”.

Theo Erich Fromm, trốn thoát tự do như một cơ chế phòng vệ. Ông đã mô tả ba hình thức phổ biến của việc trốn thoát tự do: Phục tùng quyền lực là tìm kiếm sự an toàn trong việc lệ thuộc vào một thế lực mạnh hơn, như chế độ độc tài; Tính chất phá hoại là phản ứng cực đoan nhằm giành lại cảm giác kiểm soát trong một thế giới bất định; Sự tuân thủ máy móc là hòa tan vào đám đông, sống theo khuôn mẫu để

tránh phải đưa ra lựa chọn cá nhân. Tất cả những hình thức này đều là cách con người né tránh trách nhiệm cá nhân và sự bất an do tự do mang lại.

Cuối cùng, vai trò của xã hội hiện đại trong việc thúc đẩy sự trốn thoát. Erich Fromm cho rằng xã hội hiện đại, đặc biệt là trong bối cảnh chủ nghĩa tư bản công nghiệp, đã góp phần làm trầm trọng thêm xu hướng trốn thoát tự do. Con người bị tha hóa khỏi lao động, trở thành công cụ trong guồng máy kinh tế, và sống trong ảo tưởng về tự do trong khi thực chất bị điều khiển bởi các thế lực vô hình như truyền thông, thị trường và hệ thống tiêu dùng. Trong hoàn cảnh đó, việc trốn thoát tự do trở thành một phản ứng phổ biến và dễ hiểu.

Như vậy, tự do, trong tư tưởng của Erich Fromm, không chỉ là một trạng thái được giải phóng mà còn là một thử thách hiện sinh. Khi không đủ năng lực để đối mặt với sự cô lập và trách nhiệm mà tự do mang lại, con người dễ tìm đến những hình thức lệ thuộc, phá hoại hoặc hòa tan để cảm thấy an toàn. Tư tưởng của Erich Fromm là lời cảnh tỉnh sâu sắc: tự do đích thực không đến từ việc trốn tránh, mà từ sự can đảm đối diện với chính mình, sống có trách nhiệm và phát triển toàn diện bản thân trong một xã hội đầy biến động.

3.2.4. Những điều con người cần làm để đạt tới tự do đích thực

Trước thực trạng con người ngày càng cô đơn trong xã hội hiện đại, Erich Fromm cho rằng chúng ta cần hướng đến một hình thức tự do đích thực, thay vì tìm cách trốn chạy khỏi nó. Theo ông, con người chỉ có thể đạt được tự do thực sự khi phát triển tính tự động – tức là khả năng hành động xuất phát từ bản thân, không bị chi phối bởi các yếu tố bên ngoài.

Tính tự động này giúp con người hòa hợp với thiên nhiên và xã hội mà không đánh mất bản ngã. Con người vẫn giữ được sự độc lập cả về tinh thần lẫn vật chất, không bị bất kỳ thế lực nào áp đặt. Đồng thời, những thành quả lao động phải thuộc về chính người tạo ra chúng, tránh rơi vào tình trạng “tha hóa lao động”.

Về mặt tinh thần, hành động tự tính giúp con người sống đúng với bản chất của mình, tự do suy nghĩ và cảm nhận mà không bị ràng buộc bởi các quyền lực hữu

hình hay vô hình. Chỉ khi đó, con người mới thực sự hiểu bản thân, không còn cảm thấy cô đơn, sợ hãi hay hoài nghi về chính mình.

Erich Fromm nhấn mạnh rằng để đạt được tự do đích thực, mỗi cá nhân cần phát triển bản sắc riêng biệt, không hòa lẫn với người khác, và phải phát triển một cách có hệ thống. Không một thế lực nào – kể cả trong tư tưởng hay hành động – được phép vượt lên trên con người.

Một điểm đáng chú ý trong tư tưởng của ông là mối quan hệ giữa tự do và trách nhiệm trong quá trình chuyển đổi từ xã hội phong kiến sang xã hội tư bản. Trong xã hội phong kiến, người nông nô tuy bị hạn chế tự do nhưng lại ít phải chịu trách nhiệm cá nhân, vì họ luôn có thể dựa vào sự bảo trợ của lãnh chúa. Khi bước sang xã hội tư bản, họ được giải phóng khỏi những ràng buộc cũ, trở thành cá nhân tự do nhưng đồng thời cũng phải gánh vác trách nhiệm lớn hơn đối với bản thân và xã hội.

Trên bình diện xã hội, tự do đích thực chỉ có thể đạt được khi con người làm chủ được các quy luật xã hội và phát triển kinh tế vì mục tiêu hạnh phúc con người, chứ không vì mục đích nào khác. Trong một nền kinh tế có hoạch định, sự tham gia tích cực của cá nhân vào các hoạt động kinh tế phải xuất phát từ nội lực, không phải do ép buộc. Khi đó, con người được tự do sáng tạo tối đa – đây chính là đích đến để giải phóng con người khỏi gánh nặng của tự do trong xã hội hiện đại.

Erich Fromm cho rằng bản chất tự nhiên của con người là tự do. Tuy nhiên, tự do cũng khiến con người trở nên cô lập, lo âu và bất lực. Trước tình trạng đó, con người có hai lựa chọn: hoặc từ bỏ tự do để tìm đến sự phục tùng mới, hoặc tiến tới nhận thức đầy đủ về tự do tích cực – dựa trên tính cá nhân và sự độc lập.

Tự do hiện đại mang tính hai mặt: *một mặt*, con người được giải phóng khỏi các quyền lực truyền thống và trở thành cá nhân độc lập; *mặt khác*, họ lại trở nên cô lập, xa lạ với chính mình và người khác. Điều này cho thấy tự do cũng phản ánh sự mâu thuẫn trong bản chất con người.

Theo Erich Fromm, việc trốn chạy tự do là biểu hiện của chế độ toàn trị – một hành vi đáng thương và không phản ánh sự tồn tại chân chính của con người. Ông

không ủng hộ quyền uy, nhưng cho rằng việc hiểu rõ nguyên nhân khiến con người tìm đến chế độ toàn trị là điều kiện tiên quyết để vượt qua mọi hình thức chuyên chế.

Tóm lại, tự do là bản chất tự nhiên của con người. Theo Fromm, tự do là nhu cầu hiện sinh căn bản của con người. Tuy nhiên, từ lập trường duy vật lịch sử, có thể thấy rằng tự do không phải một thuộc tính tự nhiên tồn tại sẵn, mà là kết quả của quá trình phát triển lịch sử – xã hội và thực tiễn cải biến thế giới của con người.

Như vậy, tư tưởng của Erich Fromm là lời cảnh tỉnh sâu sắc về cái giá của tự do trong xã hội hiện đại – nơi mà con người tưởng như được giải phóng nhưng lại bị ràng buộc bởi những áp lực vô hình của thị trường, quyền lực và chuẩn mực xã hội. Đồng thời, ông cũng mở ra một viễn cảnh nhân văn, nơi tự do đích thực không phải là sự trốn chạy, mà là hành trình phát triển bản thân trong mối quan hệ hài hòa với người khác và với thế giới. Tự do, theo Erich Fromm, không phải là một trạng thái sẵn có, mà là một quá trình không ngừng trở thành – trở thành chính mình, trong sự tỉnh thức, yêu thương và trách nhiệm.

Tư tưởng về tự do của Erich Fromm là một đóng góp quan trọng trong triết học hiện sinh và phân tâm học xã hội thế kỷ XX. Thông qua sự phân biệt giữa tự do tiêu cực và tự do tích cực, Erich Fromm không chỉ phơi bày những nghịch lý của con người hiện đại mà còn chỉ ra con đường để vượt qua khủng hoảng bản ngã trong một thế giới ngày càng phi nhân hóa. Ông cho rằng, khi con người không thể đạt được tự do tích cực – tức là khả năng sống tự chủ, sáng tạo và có trách nhiệm – họ sẽ tìm đến những hình thức thoái lui như phục tùng quyền lực, khuynh hướng phá hoại hoặc sự tuân thủ máy móc. Những hình thức này tuy mang lại cảm giác an toàn tạm thời, nhưng thực chất lại làm xói mòn bản sắc cá nhân và đẩy con người vào trạng thái tha hóa.

3.3. Tư tưởng của Erich Fromm về tha hóa và giải phóng con người

Trong xã hội hiện đại với những dòng chảy mới, con người dễ bị chi phối bởi các yếu tố bên ngoài như công nghệ, vật chất, và các cấu trúc xã hội mang tính áp đặt do đó họ có thể đánh mất bản chất đích thực của mình và rơi vào trạng thái tha hóa. Erich Fromm đã có những đóng góp sâu sắc trong việc phân tích bản chất con người

trong xã hội hiện đại. Ông đặc biệt quan tâm đến hiện tượng tha hóa – trạng thái con người bị tách rời khỏi chính mình, khỏi người khác và khỏi thế giới – như một hệ quả tất yếu của xã hội công nghiệp và tiêu dùng. Từ đó, Erich Fromm đề xuất con đường giải phóng con người thông qua việc phát triển cá nhân, nuôi dưỡng tình yêu đích thực, sáng tạo và xây dựng một xã hội nhân bản.

3.3.1. Quan niệm về tha hóa

*** Quan niệm chung về tha hóa**

Tha hóa là một hiện tượng phổ biến trong nhiều giai đoạn phát triển của xã hội cho đến ngày nay. Nguồn gốc tư tưởng về tha hóa có thể tìm thấy ở nhiều nhà triết học như Rútô, Hêghen, Phobách. Theo Rútô, tha hóa là sự chuyển hóa những mối quan hệ xã hội, những hiện tượng xã hội thành cái đối lập với bản chất tự nhiên của nó. Theo Hêghen, tha hóa là quá trình tinh thần tuyệt đối tự tách mình ra thành cái khác (tự nhiên, con người, xã hội), để rồi thông qua biện chứng, quay trở lại nhận thức chính mình và đạt đến tự do tuyệt đối [Xem: 135]. Nếu như Hêghen nói đến sự tha hóa của tinh thần tuyệt đối thì Phobách nói đến sự tha hóa của bản chất con người vào Thượng đế. Ông lập luận: bản chất tự nhiên của con người là muốn hướng tới cái chân, cái thiện, hướng tới cái gì tốt đẹp nhất; nhưng trong thực tế con người không đạt được những điều đó nên đã gửi gắm tất cả ước muốn của mình vào hình tượng Thượng đế [Xem: 156]. Theo C. Mác, tha hóa là tình trạng con người bị tách rời khỏi bản chất của mình thông qua quá trình lao động và sản phẩm lao động. Thực chất của lao động bị tha hóa là quá trình lao động và sản phẩm của lao động từ chỗ để phục vụ con người, để phát triển con người đã bị biến thành lực lượng đối lập, nô dịch và thống trị con người [Xem: 63, tr, 126-146]. Người lao động chỉ hành động với tư cách là con người khi thực hiện các chức năng sinh học như ăn, ngủ, sinh con...; còn khi lao động, tức là khi thực hiện chức năng cao quý của con người thì họ lại chỉ như là con vật. Con người bị tha hóa là con người bị đánh mất mình trong lao động, tức là trong hoạt động đặc trưng, bản chất của con người.

Từ những quan điểm trên đây có thể hiểu: *Tha hóa (alienation) là một khái niệm chung chỉ quá trình một thứ gì đó (như sản phẩm lao động, quan hệ xã hội, hoặc*

chính bản chất con người) bị biến đổi, trở nên xa lạ và độc lập với chủ thể ban đầu, thậm chí quay lại chi phối hoặc thống trị chủ thể đó. Về cơ bản, nó là sự biến dạng, làm mất đi cái vốn có của con người và xã hội, biến chúng thành những thứ xa lạ, đối lập với chính mình.

** Quan niệm của Erich Fromm về tha hóa*

Erich Fromm quan niệm về tha hóa của con người hiện đại chủ yếu từ góc độ tâm lý học xã hội, trên nền tảng triết học nhân văn sâu sắc. Ông kết hợp giữa phân tâm học Freud, chủ nghĩa Mác nhân văn và triết học hiện sinh để xây dựng một hệ thống tư tưởng độc đáo, một trong những đóng góp quan trọng của ông là phân tích hiện tượng tha hóa – không chỉ như một khái niệm kinh tế - xã hội, mà còn là một trạng thái tâm lý và đạo đức của con người hiện đại. Trong hai tác phẩm tiêu biểu *The Sane Society* (Xã hội tỉnh táo, 1955) và *To Have or To Be?* (Sở hữu hay Hiện hữu?, 1976), ông đã trình bày một cách toàn diện về hiện tượng tha hóa trong xã hội hiện đại.

Trong *Xã hội tỉnh táo*, Erich Fromm đặt ra một câu hỏi mang tính nền tảng: “Liệu một xã hội có thể bị bệnh?” [20, tr.27]. Ông cho rằng xã hội hiện đại, đặc biệt là xã hội tư bản công nghiệp phương Tây, đang mắc phải một “bệnh lý của sự bình thường” – nơi những hành vi lệch lạc về tâm lý và đạo đức lại được xem là chuẩn mực. Tha hóa, theo Erich Fromm, là trạng thái con người bị tách rời khỏi bản chất đích thực của mình – tức là khả năng yêu thương, sáng tạo và sống có ý nghĩa. Ông đã đề cập đến năm dạng tha hóa sau đây:

Thứ nhất, tha hóa của cá nhân

Đây là hình thức tha hóa cốt lõi nhất, khi con người đánh mất tính tự chủ, khả năng tự quyết và tự thể hiện. Cá nhân không còn sống theo giá trị nội tại mà bị chi phối bởi các quy chuẩn xã hội, áp lực từ bên ngoài. Erich Fromm viết: “Anh ta không nghiệm thấy bản thân là trung tâm của thế giới, là người tạo ra hành vi của chính mình – mà các hành vi và hệ quả của chúng trở thành chủ nhân của anh ta, thứ mà anh ta phải tuân theo, hay thậm chí tôn thờ. Con người tha hóa mất liên lạc với bản thân giống như anh ta mất liên lạc với bất kỳ người nào khác” [20, tr.180]. Nguyên

nhân sâu xa là sự mất đi ý thức về tự do. Erich Fromm đề xuất phương pháp trị liệu là khuyến khích con người khám phá bản thân, giữ vững giá trị cá nhân và sống tự do.

Thứ hai, tha hóa trong các mối quan hệ xã hội

Erich Fromm nói về sự tha hóa trong mối quan hệ giữa con người. Thay vì tìm kiếm tình yêu chân thành và sâu sắc, nhiều người sống trong mối quan hệ bình thường, thiếu tình cảm và đam mê. Khi con người tha hóa khỏi chính mình, mối quan hệ với người khác cũng trở nên hời hợt, mang tính công cụ. Thay vì những kết nối dựa trên tình yêu thương, sự đồng cảm và tôn trọng đích thực (mà Erich Fromm gọi là tình yêu sản sinh), các mối quan hệ thường bị biến thành những cuộc trao đổi lợi ích, sự cạnh tranh ngầm hoặc sự thờ ơ, lãnh đạm. Con người cảm thấy cô đơn ngay cả giữa đám đông, vì thiếu vắng sự gắn kết chân thành.

Ông nhận định: “Mọi người luôn là một món hàng hóa với nhau, luôn được đối xử với sự thân thiện nhất định, bởi vì ngay cả khi một người không được sử dụng ngay lúc này thì có lẽ cũng là sau này. Các mối quan hệ giữa con người trong thời chúng ta chẳng có nhiều tình yêu hay hận thù. Đúng hơn là có sự thân thiện giả tạo, và một sự công bằng cực kỳ giả tạo, nhưng đằng sau bề ngoài đó là sự xa cách và hờ hững” [20, tr.207]. Tư tưởng này được phát triển sâu sắc hơn trong *Sở hữu hay hiện hữu?*, nơi Erich Fromm đối chiếu hai mô thức sống cơ bản: “sở hữu” và “hiện hữu”. Ông cho rằng xã hội hiện đại đang bị chi phối bởi mô thức “sở hữu” – nơi giá trị con người được đo bằng tài sản, địa vị và quyền lực. Điều này dẫn đến một hình thức tha hóa sâu sắc hơn: tha hóa khỏi chính bản thể của mình. Erich Fromm viết: “Chúng ta đã biến chính mình thành những món hàng, và giá trị của chúng ta được xác định bởi khả năng bán mình trên thị trường lao động” [122, tr.84].

Thứ ba, tha hóa trong lao động

Tiếp nối tư tưởng của C. Mác, Erich Fromm cũng đặc biệt nhấn mạnh đến hiện tượng tha hóa trong lao động. Ông cho rằng trong xã hội công nghiệp hiện đại, người lao động thường không làm chủ quá trình sản xuất, không cảm nhận được ý nghĩa hay sự sáng tạo trong công việc của mình. Lao động không còn là sự thể hiện năng

lực và bản sắc cá nhân, mà chỉ đơn thuần là phương tiện để kiếm sống. Sản phẩm lao động trở nên xa lạ, thậm chí quay lại thống trị chính người tạo ra nó.

Trong tác phẩm *Xã hội tỉnh táo*, Erich Fromm đã phê phán sâu sắc sự tha hóa này và tìm kiếm giải pháp nhằm giải phóng con người khỏi tình trạng bị nô dịch bởi lao động. Theo ông, tha hóa trong lao động là quá trình mà công việc và sản phẩm lao động – vốn dĩ phục vụ sự phát triển con người – lại bị biến thành lực lượng đối lập, nô dịch và thống trị con người. Trong xã hội tư bản, lao động không còn là hoạt động sáng tạo mà trở thành công cụ kiếm sống, tách rời khỏi ý nghĩa và niềm vui. “Lao động đã trở nên xa lạ với con người lao động” [20, tr.266]. Người lao động không còn thấy mình trong sản phẩm mình tạo ra, dẫn đến cảm giác xa lạ với chính công việc của mình. Họ chỉ còn hành động như con người khi thực hiện các chức năng sinh học cơ bản như ăn, ngủ, sinh sản. Ngược lại, khi lao động – tức là khi thực hiện chức năng cao quý nhất của con người – họ lại bị đối xử như một công cụ, một bộ phận của guồng máy sản xuất.

Erich Fromm phân tích rằng trong xã hội hiện đại, nhiều người làm việc không phải vì đam mê hay sự hài lòng, mà chỉ để tồn tại. Công việc trở thành một phần tất yếu của cuộc sống hàng ngày, nhưng lại không mang đến ý nghĩa thực sự. Người lao động thực hiện công việc một cách “tự động”, không cảm nhận được giá trị hay sự sáng tạo trong đó. Họ bị cuốn vào một chuỗi thao tác lặp đi lặp lại, không đòi hỏi tư duy độc lập hay sáng tạo. Thay vì được khuyến khích suy nghĩ vượt ra ngoài khuôn khổ, họ phải tuân thủ quy trình, quy tắc và chỉ làm theo hướng dẫn. Điều này dẫn đến sự mất mát về tư duy sáng tạo và sự tha hóa về tinh thần.

Thêm vào đó, trong xã hội tư bản công nghiệp, người lao động thường phải tách biệt giữa công việc và đời sống cá nhân. Họ không thể tự do thể hiện bản thân trong công việc, và công việc cũng không phản ánh giá trị thực sự của họ. Tình trạng này khiến con người trở thành một “bộ phận” của hệ thống sản xuất, mất đi khả năng tự chủ và tự quyết định – một biểu hiện rõ nét của sự tha hóa.

Thứ tư, tha hóa khỏi tự nhiên

Erich Fromm đã cảnh báo rằng con người hiện đại ngày càng xa rời thế giới tự nhiên – không còn cảm nhận mình là một phần của nó, mà thay vào đó coi tự nhiên như một đối tượng để khai thác, kiểm soát và chinh phục. Ông viết: “Con người là một phần của tự nhiên, tuân theo các quy luật vật lý và không thể thay đổi chúng, nhưng con người lại vượt xa phần còn lại của tự nhiên” [20, tr.42]. Nguyên nhân do sự đô thị hóa và công nghệ hóa quá mức đã làm suy yếu mối liên hệ bản nguyên giữa con người và tự nhiên. Điều này không chỉ dẫn đến khủng hoảng sinh thái mà còn làm tổn hại đến đời sống tinh thần của con người, khiến họ mất đi cảm giác gắn bó và ý nghĩa tồn tại trong thế giới tự nhiên.

Thứ năm, tha hóa khỏi sản phẩm của chính mình

Đây là một dạng tha hóa đặc biệt mà Erich Fromm gọi là “sùng bái thần tượng” – khi con người tạo ra các hệ thống như nhà nước, thị trường, công nghệ... rồi lại tôn thờ chúng như những thế lực siêu việt, đánh mất tự do và khả năng tự quyết. Erich Fromm viết: “Tôi tha hóa bản thân khỏi trải nghiệm nhân tính của mình và phóng chiếu nó lên một đối tượng bên ngoài, rồi cố gắng kết nối lại với chính mình thông qua đối tượng đó. Điều này đúng với cả tha hóa và sùng bái thần tượng – hai khái niệm thực chất là một hiện tượng” [130, tr.90].

Nguyên nhân sâu xa gây nên hiện tượng này là chế độ tư hữu tư liệu sản xuất trong xã hội tư bản, khiến người lao động bị tách rời khỏi sản phẩm lao động, trở thành công cụ cho lợi nhuận. Erich Fromm nhấn mạnh: “Ngôn ngữ, nghệ thuật, ý tưởng... là những sáng tạo quý giá của con người, nhưng mỗi thứ trong số đó cũng là một cái bẫy, một sự cám dỗ khiến ta nhàm lẩn cuộc sống với vật thể, trải nghiệm với sản phẩm nhân tạo” [130, tr.45].

Tuy nhiên, Erich Fromm tin rằng con người có khả năng vượt qua tha hóa. Giải pháp nằm ở việc phát triển một “hướng tính sản sinh”, tức là một thái độ sống tích cực, sáng tạo, trong đó con người sử dụng đầy đủ các năng lực của mình – lý trí, tình yêu, lao động nghệ thuật – để kết nối một cách ý nghĩa với bản thân, với người khác và với thế giới. Điều này đòi hỏi sự tự nhận thức, can đảm để là chính mình, và nỗ lực xây dựng một xã hội nhân văn hơn, nơi các giá trị con người được đặt lên hàng

đầu, thay vì các giá trị vật chất hay quyền lực. Erich Fromm đề xuất một “chủ nghĩa xã hội nhân văn” như một mô hình xã hội có thể giúp con người vượt qua tha hóa.

Tóm lại, quan niệm về tha hóa của Erich Fromm là một sự phân tích sâu sắc và toàn diện về tình trạng mất mát bản ngã của con người trong thế giới hiện đại. Nó không những chỉ ra những vấn đề của cấu trúc xã hội mà còn chạm đến những khía cạnh tâm lý và hiện sinh sâu sắc nhất của tồn tại người. Tư tưởng của Erich Fromm vẫn còn nguyên giá trị cảnh tỉnh và soi đường, nhắc nhở chúng ta về tầm quan trọng của việc đấu tranh cho sự tự do đích thực, cho những mối liên hệ chân thành, và cho một cuộc sống trọn vẹn, nhiều ý nghĩa, không bị tha hóa. Tổng thể, Erich Fromm đã đặt ra khái niệm “tha hóa” để phân tích tình trạng mất đi bản chất con người trong xã hội hiện đại, đặc biệt trong lao động. Ông đã tìm kiếm giải pháp để giải phóng con người khỏi tình trạng này và khuyến khích sự tỉnh táo và sáng tạo trong cuộc sống hàng ngày.

** So sánh quan niệm về tha hóa giữa Erich Fromm và C. Mác*

Hai nhà tư tưởng lớn – C. Mác và Erich Fromm – tuy xuất phát từ những nền tảng lý luận khác nhau, nhưng đều dành sự quan tâm đặc biệt đến hiện tượng tha hóa như một biểu hiện của sự mất mát bản chất người. Nếu Mác tiếp cận tha hóa từ góc độ kinh tế - xã hội, thì Erich Fromm lại khai thác khía cạnh tâm lý - nhân văn, mở rộng chiều sâu triết học của khái niệm này.

Trong tác phẩm *Bản thảo kinh tế - triết học năm 1844*, C. Mác phân tích tha hóa như hệ quả tất yếu của chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa. Theo ông, người lao động trong xã hội tư bản bị tha hóa theo bốn phương diện: tha hóa với sản phẩm lao động, tha hóa với quá trình lao động, tha hóa với bản chất loài và tha hóa với người khác. Lao động – vốn là hoạt động sáng tạo và tự do – nay trở thành sự ép buộc, sản phẩm lao động không thuộc về người lao động mà thuộc về nhà tư bản, khiến con người đánh mất bản chất của mình như một sinh vật có lý trí và sáng tạo. Giải pháp mà C. Mác đưa ra là mang tính cách mạng: xóa bỏ chế độ tư hữu, thiết lập chủ nghĩa cộng sản, nơi con người làm chủ lao động và xã hội. Chỉ khi chế độ bóc lột bị xóa bỏ, con

người mới có thể phát triển toàn diện, sống đúng với bản chất của mình và thoát khỏi sự tha hóa.

Trong khi đó, Erich Fromm dù thừa nhận và tôn trọng những phân tích của C. Mác về vai trò của kinh tế, đã mở rộng phạm vi của tha hóa ra ngoài lĩnh vực kinh tế thuần túy. Nếu Mác chủ yếu nghiên cứu tha hóa trong lĩnh vực kinh tế thì Erich Fromm mở rộng sang các lĩnh vực tâm lý, văn hóa và đời sống tinh thần, giúp lý giải nhiều vấn đề của xã hội hiện đại như cô đơn, khủng hoảng bản sắc và sự lệ thuộc vào tiêu dùng. Đối với Erich Fromm, tha hóa không chỉ là sản phẩm của chủ nghĩa tư bản mà còn có nguồn gốc sâu xa hơn từ chính “nhu cầu con người” – sự mâu thuẫn cố hữu giữa việc con người là một phần của tự nhiên nhưng lại vượt lên trên tự nhiên nhờ ý thức, lý trí và trí tưởng tượng. Tha hóa xảy ra khi những nhu cầu này không được thỏa mãn một cách lành mạnh trong xã hội hiện đại, bất kể đó là xã hội tư bản hay một số hình thái xã hội công nghiệp khác.

So sánh giữa hai quan điểm, có thể thấy rằng cả Erich Fromm và C. Mác đều coi tha hóa là vấn đề trung tâm của con người trong xã hội hiện đại. Cả hai ông đều nhận thức rõ sự mất mát bản chất người trong quá trình phát triển của xã hội, và đều hướng đến một xã hội lý tưởng, nơi con người được sống như một chủ thể tự do. Tuy nhiên, điểm khác biệt nằm ở cách tiếp cận và giải pháp: C. Mác thiên về phân tích cấu trúc kinh tế - xã hội và đề xuất giải pháp cách mạng, Erich Fromm tập trung vào chiều sâu tâm lý - nhân văn và nhấn mạnh sự chuyển hóa nội tâm, giáo dục và văn hóa. Từ sự đối chiếu này, có thể thấy rằng quan niệm về tha hóa của Erich Fromm là sự mở rộng và nhân bản hóa tư tưởng của Mác. Nếu Mác giúp chúng ta hiểu được cơ sở vật chất của tha hóa, thì Erich Fromm lại giúp chúng ta khám phá chiều sâu tinh thần của nó. Sự kết hợp giữa hai quan điểm này có thể mở ra một hướng tiếp cận toàn diện hơn trong việc giải phóng con người khỏi những ràng buộc của xã hội hiện đại – cả về vật chất lẫn tinh thần.

3.3.2. Quan niệm về giải tha hóa và giải phóng con người

Tư tưởng triết học và tâm lý học nhân văn sâu sắc của Erich Fromm đã dành sự quan tâm đặc biệt đến tình trạng tha hóa của con người trong xã hội hiện đại và

con đường dẫn đến sự giải phóng thực sự. Theo Erich Fromm, mặc dù xã hội công nghiệp và sự phát triển của tự do cá nhân đã giải phóng con người khỏi nhiều ràng buộc truyền thống, nhưng nó đồng thời cũng tạo ra những hình thức tha hóa mới, sâu sắc hơn. Để thực sự giải phóng con người, cần phải vượt qua những trạng thái này và hướng tới một hình thức tự do tích cực, dựa trên sự phát triển toàn diện của bản chất nhân văn.

Erich Fromm nhìn nhận tha hóa như một trạng thái mà trong đó con người cảm thấy xa lạ với sản phẩm lao động của chính mình, với quá trình lao động, với đồng loại và với chính bản thân. Trong xã hội công nghiệp, lao động thường trở thành một phương tiện để kiếm sống hơn là một hoạt động sáng tạo và mang lại sự thỏa mãn. Con người trở thành những bánh răng vô danh trong một cỗ máy khổng lồ, mất đi cảm giác về ý nghĩa và mục đích trong công việc. Sản phẩm lao động, thay vì là sự hiện thực hóa năng lực của con người, lại trở thành một thứ hàng hóa xa lạ, chi phối và thậm chí áp bức người tạo ra nó. Hơn nữa, sự cạnh tranh và chủ nghĩa cá nhân cực đoan làm suy yếu mối liên kết cộng đồng, khiến con người cảm thấy cô đơn, bị cô lập và đối xử với nhau như những đối tượng để khai thác. Cuối cùng, sự tha hóa sâu sắc nhất là khi con người đánh mất bản chất thực sự của mình, sống theo những giá trị giả tạo và những áp lực từ bên ngoài, thay vì lắng nghe tiếng nói bên trong và phát triển những tiềm năng độc đáo của bản thân.

Để giải phóng con người khỏi trạng thái tha hóa này, Erich Fromm đề xuất một sự chuyển đổi từ tự do tiêu cực sang tự do tích cực. Tự do tiêu cực chỉ đơn thuần là sự giải thoát khỏi những ràng buộc bên ngoài, trong khi tự do tích cực là khả năng thực sự để hành động, suy nghĩ và cảm nhận một cách tự chủ, sáng tạo và chân thực. Sự giải phóng thực sự không chỉ là việc “thoát khỏi” những xiềng xích mà còn là việc “hướng tới” một cuộc sống đầy ý nghĩa và sự thể hiện trọn vẹn bản chất nhân văn. Cụ thể ông đã đề xuất phương hướng để đạt tới tự do tích cực.

Thứ nhất, con người cần phải lựa chọn được một lý tưởng phát triển xã hội chân chính, phù hợp với tiến trình phát triển của lịch sử loài người

Để đạt được tự do tích cực, con người cần xác định cho mình một lý tưởng phát triển xã hội đúng đắn – một lý tưởng phản ánh tiến trình lịch sử nhân loại và hướng đến sự hoàn thiện của cá nhân. Theo Erich Fromm, mọi lý tưởng chân chính đều bắt nguồn từ khát vọng sâu xa về một điều tốt đẹp, dù chưa thể hiện thực hóa ngay, nhưng vẫn xứng đáng để theo đuổi vì nó phục vụ cho sự phát triển và hạnh phúc của con người. Mọi lý tưởng đích thực đều có điểm chung: “Chúng biểu lộ khao khát điều gì đó dẫu chưa đạt được nhưng nó thật đáng khao khát với mục tiêu vì sự phát triển và hạnh phúc cá nhân” [18, tr. 293]. Lý tưởng ấy không chỉ đóng vai trò định hướng mà còn là nguồn cảm hứng mạnh mẽ, giúp con người kiên trì trên hành trình tìm kiếm tự do, sẵn sàng hy sinh vì lợi ích chung của cộng đồng.

Tuy nhiên, Erich Fromm cũng cảnh báo rằng không phải lý tưởng nào cũng mang lại giá trị tích cực. Những lý tưởng sai lệch, nếu bị con người mù quáng theo đuổi, có thể dẫn đến sự lệch hướng, khiến họ đánh đổi bản thân một cách vô nghĩa và đánh mất mục tiêu phát triển nhân văn đích thực. Vì vậy, ông nhấn mạnh tầm quan trọng của việc phân biệt giữa hai dạng hi sinh: hi sinh đích thực và hi sinh lầm lạc. Trong hành trình hướng tới tự do, đôi khi con người cần từ bỏ những lợi ích cá nhân – như sự an toàn, tiện nghi vật chất – để bảo vệ công lý, phẩm giá và bản sắc tinh thần. Những hi sinh như vậy, dù khó khăn, lại mang ý nghĩa sâu sắc cho sự trưởng thành cá nhân và sự tiến bộ xã hội. Ngược lại, hi sinh lầm lạc xảy ra khi con người từ bỏ chính mình để phục vụ cho những mục tiêu bên ngoài không phản ánh giá trị thực sự, dẫn đến sự tha hóa và đánh mất bản ngã.

Thứ hai, xây dựng mô hình xã hội phù hợp để nuôi dưỡng con người, giúp con người hướng tới tự do

Mô hình này phải đặt con người vào vị trí trung tâm của sự phát triển, thay vì tập trung vào việc tích lũy tư bản. Theo Erich Fromm, khát vọng về tiền bạc chỉ là một nhu cầu mang tính đặc thù của một số nền văn hóa, và trong nhiều bối cảnh kinh tế khác, của cải vật chất không còn giữ vai trò quan trọng [Xem: 18, tr. 23]. Mục tiêu tối thượng của mọi xã hội nên là sự phát triển toàn diện con người. Erich Fromm nhấn mạnh rằng, con người chỉ có thể đạt được tự do thực sự khi họ làm chủ xã hội và định

hướng sự phát triển xã hội dựa trên hạnh phúc cá nhân, chứ không phải dựa trên sự theo đuổi vật chất. Trong xã hội lý tưởng ấy, kinh tế và vật chất không phải là cứu cánh, mà chỉ là phương tiện phục vụ cho cuộc sống và nhu cầu của con người. Ông viết: “Chỉ khi nào con người làm chủ xã hội và đặt guồng máy kinh tế dưới những mục tiêu vì hạnh phúc, và chỉ khi tích cực dự phần vào tiến trình xã hội, con người mới có thể vượt qua những gì đã xô đẩy mình vào sự tuyệt vọng – nỗi cô đơn và tâm trạng bất lực” [18, tr. 304].

Xã hội lý tưởng này sẽ có những cải cách về kinh tế - xã hội, tạo điều kiện cho cá nhân tự do khám phá và nhận thức bản ngã. Mô hình đó bao gồm một “hệ thống kinh tế có kế hoạch” [18, tr. 300], phục vụ cho lợi ích của nhân dân, nơi mọi người có thể cùng chia sẻ trách nhiệm và vận dụng trí tuệ sáng tạo vào công việc của mình [Xem: 18, tr. 301]. Từ đó, hình thành nên “một nhà nước của dân, do dân và vì dân, từ sách lược chính trị đến phạm vi kinh tế” [18, tr. 301]. Để hiện thực hóa điều này, cần có một bộ máy quản lý đủ năng lực để điều hành hệ thống tập trung, đồng thời bảo đảm sự phối hợp hài hòa giữa kế hoạch từ cấp trên và sự tham gia chủ động từ cấp dưới. Tất cả chỉ có thể đạt được khi xã hội đặt con người và quyền lợi của họ làm trung tâm của mọi chính sách. Đó là một xã hội “làm cho dân chúng tin tưởng rằng sức mạnh tinh thần lớn lao nhất của con người là khả năng tin vào cuộc đời, vào lẽ phải, và vào tự do như là sự nhận thức một cách sống động và tự giác của bản ngã cá nhân” [18, tr. 301].

Thứ ba, tạo điều kiện để khơi dậy và phát huy tiềm năng cũng như bản chất đích thực của con người

Theo Erich Fromm, tự do đích thực chỉ có thể đạt được khi con người phát triển một bản ngã toàn vẹn, không bị chi phối bởi các thế lực bên ngoài. Ông khẳng định: “Tự do đích thực cốt ở nơi hoạt động tự ý của một nhân cách toàn vẹn, hợp nhất” [18, tr. 284]. Tính “tự ý” này là nền tảng của tự do tích cực, thể hiện khả năng sáng tạo và hành động theo đúng bản chất cá nhân. Nó là biểu hiện tự nhiên của bản ngã, gắn liền với ý chí tự do – theo nghĩa gốc Latinh là *sponte* [18, tr. 285].

Erich Fromm cho rằng bản ngã không phải là một thực thể cố định mà là một quá trình liên tục, được hình thành qua sự tự nhận thức và đấu tranh với các ảnh hưởng xã hội. Trong xã hội hiện đại, con người dễ bị cuốn vào các chuẩn mực xã hội và đánh mất bản sắc cá nhân, đặc biệt dưới tác động của truyền thông và công nghệ. Ông mô tả con người hiện đại như những “cái máy”, không còn cảm nghiệm cuộc sống một cách tự ý: “...là một cái máy, hấn không thể cảm nghiệm cuộc sống theo nghĩa là hành động tự ý mà hấn xem như là biểu hiện sống động cho mọi rung động và phản kích” [18, tr. 281]. Tuy nhiên, vẫn tồn tại những biểu hiện sống động của tính tự động – như ở trẻ em hay nghệ sĩ – những người sống chân thật, tự nhiên và không bị ràng buộc bởi khuôn mẫu xã hội. Ông viết: “Không gì hấp dẫn và đầy tính thuyết phục cho bằng tính tự nhiên, bất kể nó được tìm thấy ở nơi trẻ thơ, ở một nghệ sĩ, hay ở những người vì lý do nào đó không thể được xếp theo tuổi tác và nghề nghiệp” [18, tr. 287]. Theo Erich Fromm, chính tính tự động này là nguồn gốc của hạnh phúc chân thực: “Chúng ta có thể thấy trong những khoảnh khắc nào đó, tính tự động cũng đồng thời là những giây phút đem lại hạnh phúc đích thực của chúng ta” [18, tr. 287].

Erich Fromm nhấn mạnh rằng, để vượt qua sự cô lập và mất kết nối, con người cần khôi phục tính tự động thông qua lối sống sáng tạo, độc lập và hài hòa với xã hội cũng như thiên nhiên. Tính tự động không chỉ giúp con người thoát khỏi sự áp đặt mà còn mở ra khả năng tự thể hiện và tham gia tích cực vào đời sống xã hội. Khi cá nhân hành động theo giá trị và mong muốn chân thực, họ sẽ tránh được sự “tha hóa” – trạng thái bị biến thành công cụ vô danh trong xã hội công nghiệp. Do đó, một nền dân chủ đích thực, nơi con người được tự chủ và độc lập, là điều kiện thiết yếu để đạt đến tự do tích cực.

Một luận điểm then chốt trong tư tưởng của Erich Fromm để đạt được tự do tích cực là sự hòa hợp giữa bản ngã cá nhân và xã hội. Ông không cổ vũ sự tách biệt cá nhân khỏi cộng đồng, mà nhấn mạnh rằng sự kết nối xã hội – nếu được xây dựng trên tình yêu chân thành và hợp tác tự nguyện – chính là nền tảng để cá nhân phát triển toàn diện. Tình yêu, theo Erich Fromm, không phải là sự chiếm hữu mà là sự

hòa hợp giữa cái tôi và tha nhân, trong đó mỗi người vẫn giữ được bản sắc riêng: “không phải thứ tình yêu chiếm đoạt kẻ khác, mà là tình yêu thương chân thành, trong sự hòa hợp bản thân với tha nhân trên cơ sở không đánh mất cái tôi cá nhân” [18, tr. 288]. Tình yêu đó là một dạng tự do tích cực, nơi mà con người có thể kết nối với người khác mà vẫn giữ được bản ngã của mình, không bị phụ thuộc hay hòa tan vào người khác.

Để hiện thực hóa được những điều trên, Erich Fromm đề xuất cải cách giáo dục. Ông phê phán các phương pháp giáo dục truyền thống vốn đề cao sự tuân phục và triệt tiêu tư duy độc lập. Những phương pháp này khiến trẻ em trở nên thụ động, mất khả năng phản kháng và sáng tạo. Thậm chí, những phương pháp giáo dục sai lầm có thể dẫn tới những hậu quả lớn cho các thế hệ, khiến đứa trẻ “từ bỏ chống đối” [18, tr. 267]; “hưởng ứng máy móc mà người ta có thể bật tắt chẳng khác nào một cái công tắc điện” [18, tr. 268]. Vì vậy, giáo dục cần tạo ra môi trường khuyến khích tư duy độc lập, khám phá bản thân và phát triển toàn diện. Giáo dục không chỉ truyền đạt kiến thức mà còn phải giúp con người hiểu được mối quan hệ hai chiều giữa cá nhân và xã hội – nơi cá nhân đóng góp cho cộng đồng và ngược lại, xã hội tạo điều kiện cho cá nhân phát triển.

Bên cạnh đó, Erich Fromm nhấn mạnh vai trò của trách nhiệm cá nhân và khả năng đối diện với cô đơn. Một phần quan trọng trong tư tưởng của Erich Fromm về tự do tích cực là trách nhiệm cá nhân. Tự do không thể tách rời khỏi trách nhiệm – con người phải chịu trách nhiệm cho lựa chọn và hành động của mình. Đồng thời, họ cần dũng cảm vượt qua cảm giác cô đơn – hệ quả tất yếu của việc thoát khỏi các ràng buộc truyền thống. Lao động sáng tạo, theo Erich Fromm, là chìa khóa giúp con người vượt qua sự cô lập, mang lại ý nghĩa cho cuộc sống và khẳng định giá trị bản thân. Tự do chỉ thực sự có ý nghĩa khi con người xem lao động là một phần thiết yếu của cuộc đời – nơi họ dồn tâm huyết và lý trí vào những việc có ý nghĩa với chính mình.

Theo Erich Fromm, con đường dẫn đến giải phóng con người đòi hỏi một sự thay đổi sâu sắc trên cả bình diện cá nhân và xã hội. Ở cấp độ cá nhân, điều quan trọng là phải phát triển khả năng yêu thương, lý trí và lao động sáng tạo. Tình yêu

thương, theo Erich Fromm, không phải là một cảm xúc thụ động mà là một hoạt động tích cực, thể hiện sự quan tâm, tôn trọng, trách nhiệm và hiểu biết đối với người khác. Lý trí giúp con người nhận thức được thực tế, phân biệt đúng sai và đưa ra những quyết định sáng suốt. Lao động sáng tạo, không chỉ giới hạn trong lĩnh vực nghệ thuật, mà còn bao gồm bất kỳ hoạt động nào mà con người có thể thể hiện năng lực và đam mê của mình, mang lại cảm giác về sự hoàn thành và ý nghĩa.

Ở cấp độ xã hội, Erich Fromm kêu gọi xây dựng một “xã hội lành mạnh” – một xã hội mà trong đó sự phát triển toàn diện của con người là mục tiêu tối thượng. Một xã hội như vậy sẽ tạo điều kiện cho mọi người được tham gia vào quá trình lao động một cách có ý nghĩa, được hưởng thành quả lao động của mình và xây dựng những mối quan hệ cộng đồng dựa trên sự hợp tác và tôn trọng lẫn nhau. Nó cũng sẽ khuyến khích sự phát triển của giáo dục nhân văn, giúp con người hiểu rõ hơn về bản thân, về thế giới và về những giá trị đích thực của cuộc sống. Erich Fromm tin rằng một xã hội như vậy sẽ giảm thiểu sự tha hóa và tạo ra một môi trường thuận lợi để con người đạt được tự do tích cực.

Tuy nhiên, Erich Fromm cũng nhận thức được những thách thức to lớn trên con đường giải phóng con người. Sự ám ảnh của chủ nghĩa tiêu thụ, sự thống trị của công nghệ và các hệ tư tưởng độc đoán có thể cản trở quá trình này. Để vượt qua những trở ngại này, đòi hỏi một sự tỉnh thức và nỗ lực không ngừng của cả cá nhân và xã hội. Con người cần phải phê phán những giá trị vật chất giả tạo, sử dụng công nghệ một cách có ý thức và bảo vệ những giá trị nhân văn cốt lõi như tự do, công bằng và tình yêu thương.

Như vậy, quan điểm của Erich Fromm về sự tha hóa và giải phóng con người có nhiều điểm tương đồng nhưng cũng có những khác biệt so với quan điểm của C. Mác. Cả hai đều xem sự tha hóa là một hiện tượng tiêu cực trong xã hội công nghiệp, nơi con người trở nên xa lạ với sản phẩm lao động của mình và mất đi mối liên kết với bản chất thực sự của mình.

Một trong những đóng góp quan trọng của Erich Fromm là nhấn mạnh vai trò của tự do trong quá trình giải tha hóa con người. Nếu như C. Mác tập trung vào việc

giải phóng con người khỏi áp bức kinh tế và bất công trong quan hệ lao động, thì Erich Fromm mở rộng khái niệm này sang lĩnh vực tinh thần. Ông cho rằng tự do không chỉ là sự thoát khỏi áp lực vật chất, mà còn là khả năng vượt qua nỗi sợ hãi, cô đơn và áp lực tâm lý trong xã hội hiện đại. Tự do cá nhân, theo Erich Fromm, chỉ thực sự có ý nghĩa khi nó được sử dụng để xây dựng những mối quan hệ xã hội sâu sắc và nhân văn.

Tuy nhiên, tư tưởng của Erich Fromm cũng bộc lộ một số giới hạn khi so sánh với học thuyết của C. Mác. Trong khi C. Mác dựa trên nền tảng duy vật biện chứng, nhấn mạnh vai trò của quan hệ sản xuất và mâu thuẫn giai cấp như động lực chính của sự biến đổi xã hội, thì Erich Fromm lại đặt nặng yếu tố tâm lý và ý chí cá nhân. Ông đề cao lý trí và tự do cá nhân như giải pháp cho sự tha hóa, nhưng chưa làm rõ sự phụ thuộc của chúng vào các điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể. Điều này khiến một số luận điểm của ông mang màu sắc duy tâm, khi tách rời vấn đề tha hóa khỏi bối cảnh vật chất và lịch sử.

Hơn nữa, Erich Fromm ít đề cập đến vai trò của mâu thuẫn và đấu tranh giai cấp – yếu tố mà C. Mác xem là thiết yếu để giải quyết tận gốc sự tha hóa. Trong khi C. Mác nhấn mạnh lao động như phương tiện để con người khẳng định bản thân và đạt đến tự do, thì Erich Fromm lại thiên về phân tích tâm lý và sự tự nhận thức, mà không đi sâu vào vai trò của lao động trong quá trình giải tha hóa. Điều này làm giảm tính triệt để trong phân tích xã hội của ông.

Dù vậy, tư tưởng của Erich Fromm vẫn mang giá trị bổ sung đáng kể. Việc ông nhấn mạnh đến các yếu tố tâm lý và nhân văn đã mở rộng phạm vi nghiên cứu về tha hóa, đặc biệt trong bối cảnh xã hội tiêu dùng và công nghiệp hóa hiện đại – nơi con người đối mặt với những áp lực tinh thần mới. Những phân tích của ông giúp soi sáng thêm bản chất của tha hóa và gợi mở những hướng đi nhân văn hơn trong việc xây dựng một xã hội tự do, nơi con người có thể phát triển toàn diện.

Tóm lại, tư tưởng của Erich Fromm về tha hóa và giải tha hóa là sự kế thừa và phát triển từ Mác và Freud, mang lại những góc nhìn mới mẻ và sâu sắc. Tuy còn thiếu tính hệ thống và chưa gắn kết chặt chẽ với các điều kiện kinh tế - lịch sử cụ thể,

nhưng những đóng góp của ông vẫn rất đáng trân trọng, đặc biệt trong việc mở rộng hiểu biết về các vấn đề xã hội và tinh thần trong thế giới hiện đại.

3.4. Một số đánh giá tư tưởng về con người của Erich Fromm

3.4.1. Giá trị của tư tưởng về con người Erich Fromm

Erich Fromm là một trong những nhà tư tưởng tiêu biểu của thế kỷ XX, nổi bật với cách tiếp cận kết hợp giữa phân tâm học, triết học nhân văn và xã hội học. Trong bối cảnh xã hội hiện đại đầy biến động, Erich Fromm đã đưa ra một quan niệm sâu sắc và toàn diện về con người, mang đến những giá trị sau đây:

Thứ nhất, một trong những điểm cốt lõi trong tư tưởng của Erich Fromm khẳng định con người là sinh thể có ý thức, tự do và trách nhiệm.

Con người có khả năng ý thức về chính mình, vượt lên trên bản năng và hoàn cảnh để lựa chọn cách sống. Khác với Freud – người xem hành vi con người chủ yếu bị chi phối bởi vô thức và bản năng – Erich Fromm nhấn mạnh rằng con người có năng lực tự do, và chính năng lực này là nền tảng cho sự phát triển đạo đức và nhân cách.

Tự do, theo Erich Fromm, không phải là sự buông thả hay giải phóng khỏi ràng buộc, mà là khả năng hành động có trách nhiệm. Ông viết: “Tự do không chỉ là sự thoát khỏi điều gì đó, mà còn là khả năng sống vì điều gì đó”. Quan niệm này của ông mang tính triết học sâu sắc, bởi ông đặt con người vào vị trí chủ thể đạo đức, có khả năng tự quyết định và chịu trách nhiệm về hành động của mình.

Quan niệm này góp phần tái định nghĩa khái niệm tự do trong triết học hiện đại, vượt qua cách hiểu truyền thống về tự do như sự không bị cưỡng ép. Nó mở ra một hướng tiếp cận nhân văn, nhấn mạnh vai trò của giáo dục, đạo đức và phát triển cá nhân trong việc hình thành một xã hội tự do thực sự.

Thứ hai, tư tưởng của Erich Fromm không chỉ dừng lại ở việc khẳng định năng lực tự do của con người, mà còn đi sâu vào phân tích những nguy cơ khiến con người đánh mất chính mình. Trong tác phẩm *Trốn thoát tự do*, ông chỉ ra rằng con người hiện đại, dù đã thoát khỏi các ràng buộc truyền thống như tôn giáo hay phong kiến, lại rơi vào trạng thái cô đơn, mất phương hướng và sẵn sàng từ bỏ tự do để tìm kiếm

sự an toàn trong các hệ thống quyền lực như chủ nghĩa độc tài, chủ nghĩa tiêu dùng hay tập đoàn kinh tế.

Erich Fromm gọi đây là hiện tượng “trốn thoát tự do” – một trạng thái tha hóa tinh vi, khi con người không còn dám đối diện với chính mình, mà tìm cách hòa tan vào đám đông, vào hệ thống, vào những giá trị bên ngoài. Đây là một phân tích mang tính triết học xã hội sâu sắc, phản ánh sự khủng hoảng hiện sinh của con người trong xã hội hiện đại.

Tư tưởng này giúp làm rõ mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội, giữa tự do và trách nhiệm, giữa bản chất người và điều kiện sống. Nó đặt ra câu hỏi triết học quan trọng: liệu con người có thực sự muốn tự do, hay chỉ muốn cảm giác an toàn? Từ đó, Erich Fromm thúc đẩy một cuộc đối thoại triết học về bản chất của sự tự do và sự tha hóa trong thời đại công nghiệp và hậu hiện đại.

Thứ ba, nhấn mạnh đến mối quan hệ giữa con người và xã hội

Erich Fromm không xem con người như một cá thể biệt lập, mà luôn đặt con người trong mối quan hệ với xã hội. Ông phê phán cả chủ nghĩa cá nhân cực đoan lẫn chủ nghĩa tập thể áp đặt, và cố gắng xây dựng một mô hình xã hội nhân văn – nơi cá nhân được tôn trọng nhưng không tách rời khỏi cộng đồng. Tư tưởng này phản ánh ảnh hưởng của C. Mác có tính nhân văn, nhưng được Erich Fromm phát triển theo hướng đạo đức học và tâm lý học. Từ đó góp phần làm rõ mối quan hệ giữa cá nhân và cộng đồng – một vấn đề trung tâm trong triết học chính trị và đạo đức. Nó đặt ra yêu cầu xây dựng một xã hội không chỉ công bằng về vật chất mà còn nhân văn về tinh thần, nơi con người được sống như một chủ thể đạo đức, có khả năng yêu thương và phát triển.

Tóm lại, tư tưởng triết học của Erich Fromm về con người là một đóng góp quan trọng trong triết học hiện đại, đặc biệt trong lĩnh vực triết học nhân văn, đạo đức học và triết học xã hội. Ông không chỉ khẳng định phẩm giá con người như một sinh thể có ý thức, tự do và khả năng yêu thương, mà còn cảnh báo về những nguy cơ tha hóa trong xã hội hiện đại. Những giá trị triết học của Erich Fromm không chỉ mang tính lý thuyết mà còn có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc, giúp định hướng cho giáo dục, trị

liệu tâm lý, xây dựng cộng đồng và cải cách xã hội. Trong thời đại mà con người ngày càng bị cuốn vào guồng máy vật chất và công nghệ, tư tưởng của Erich Fromm là lời nhắc nhở mạnh mẽ về việc trở về với bản chất người – như một chủ thể đạo đức, có khả năng yêu thương, lựa chọn và phát triển.

Tư tưởng về con người của Erich Fromm mang đến những giá trị đặc biệt khi liên hệ với xã hội Việt Nam hiện nay trong bối cảnh hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Trước hết, Erich Fromm khẳng định con người là sinh thể có ý thức, tự do và trách nhiệm, vượt lên trên bản năng để lựa chọn cách sống. Quan niệm này tái định nghĩa tự do không phải là sự buông thả, mà là khả năng hành động có trách nhiệm – “tự do không chỉ là thoát khỏi điều gì đó, mà còn là khả năng sống vì điều gì đó”. Trong thực tiễn Việt Nam, khi xã hội chuyển động nhanh, áp lực cạnh tranh và chuẩn mực vật chất gia tăng, việc giáo dục khai phóng và phát triển đạo đức cá nhân trở nên cấp thiết để mỗi người không đánh mất năng lực tự chủ và trách nhiệm xã hội. Thứ hai, Erich Fromm cảnh báo nguy cơ “trốn thoát tự do” trong xã hội hiện đại, khi con người sẵn sàng từ bỏ tự do để tìm sự an toàn trong các hệ thống quyền lực, chủ nghĩa tiêu dùng hay tập đoàn kinh tế. Hiện tượng này phản ánh rõ trong đời sống Việt Nam: nhiều người trẻ chạy theo hình thức bên ngoài, hòa tan vào xu hướng mạng xã hội, hoặc chấp nhận khuôn mẫu tập thể để tránh rủi ro, thay vì khẳng định bản sắc cá nhân. Đây là biểu hiện của sự tha hóa tinh vi, đặt ra yêu cầu xây dựng môi trường xã hội khuyến khích phản biện, sáng tạo và tự do có trách nhiệm. Cuối cùng, Erich Fromm nhấn mạnh mối quan hệ giữa cá nhân và cộng đồng, phê phán cả chủ nghĩa cá nhân cực đoan lẫn chủ nghĩa tập thể áp đặt, hướng tới một mô hình xã hội nhân văn – nơi cá nhân được tôn trọng nhưng không tách rời khỏi cộng đồng. Điều này đặc biệt phù hợp với Việt Nam trong quá trình phát triển: bên cạnh mục tiêu công bằng vật chất, cần chú trọng giá trị tinh thần, nuôi dưỡng sự liên đới xã hội, tình yêu thương và phẩm giá con người. Tư tưởng của Erich Fromm, vì thế, không chỉ là lời cảnh tỉnh về nguy cơ tha hóa trong thời đại công nghiệp và hậu hiện đại, mà còn là định hướng quan trọng cho Việt Nam trong việc xây dựng một xã hội tự do, nhân văn và bền vững.

3.4.2. Hạn chế của tư tưởng về con người của Erich Fromm

Tư tưởng của ông về con người – như một sinh thể có ý thức, tự do, khả năng yêu thương và phát triển đạo đức – đã tạo ra ảnh hưởng sâu rộng trong các lĩnh vực triết học, tâm lý học và xã hội học. Tuy nhiên, bên cạnh những giá trị nhân văn sâu sắc, tư tưởng của Erich Fromm cũng bộc lộ một số hạn chế về mặt lý luận và thực tiễn, đặc biệt khi đối chiếu với các điều kiện xã hội cụ thể và các hệ thống triết học khác.

Thứ nhất, tính lý tưởng hóa con người và xã hội

Một trong những hạn chế rõ rệt trong tư tưởng của Erich Fromm là xu hướng lý tưởng hóa khả năng đạo đức và tự do của con người. Ông tin rằng con người có thể vượt lên trên bản năng, vượt qua sự tha hóa để sống như một chủ thể đạo đức, có khả năng yêu thương và hành động có trách nhiệm. Tuy nhiên, quan điểm này chưa tính đến đầy đủ những giới hạn thực tế của con người – bao gồm yếu tố sinh học, hoàn cảnh xã hội, và những xung đột nội tại.

Trong thực tế, không phải ai cũng có điều kiện để phát triển ý thức tự do hay năng lực đạo đức. Những yếu tố như nghèo đói, áp lực xã hội, chấn thương tâm lý, và thiếu giáo dục có thể khiến con người không thể thực hiện được lý tưởng mà Erich Fromm đề xuất. Việc kỳ vọng vào một xã hội lý tưởng, nơi con người đều có khả năng yêu thương và sống có trách nhiệm, dễ dẫn đến thất vọng hoặc bỏ qua những vấn đề cấu trúc cần được giải quyết bằng chính sách và thể chế.

Thứ hai, thiếu mô hình xã hội cụ thể để hiện thực hóa tư tưởng

Erich Fromm phê phán mạnh mẽ sự tha hóa trong xã hội hiện đại – từ chủ nghĩa tiêu dùng, công nghiệp hóa đến các hệ thống quyền lực áp đặt – nhưng ông không đưa ra một mô hình xã hội thay thế rõ ràng. Dù chịu ảnh hưởng từ Mác, ông không chấp nhận chủ nghĩa Mác chính thống, và cũng không xây dựng một lý thuyết chính trị cụ thể để hiện thực hóa xã hội nhân văn mà ông mong muốn.

Điều này khiến tư tưởng của Erich Fromm mang tính phản biện nhiều hơn là kiến tạo. Ông chỉ ra những vấn đề của xã hội hiện đại, nhưng không cung cấp một lộ trình rõ ràng để khắc phục chúng. Trong triết học, đây là một điểm yếu, bởi một hệ thống tư tưởng không chỉ cần phân tích mà còn cần khả năng định hướng hành động.

Thứ ba, mâu thuẫn giữa cá nhân và cộng đồng chưa được giải quyết triệt để

Erich Fromm cố gắng dung hòa giữa tự do cá nhân và trách nhiệm xã hội, phản đối cả chủ nghĩa cá nhân cực đoan lẫn chủ nghĩa tập thể áp đặt. Tuy nhiên, ông chưa giải quyết triệt để mâu thuẫn giữa quyền lợi cá nhân và lợi ích cộng đồng – một vấn đề trung tâm trong triết học chính trị và đạo đức.

Trong thực tế, việc cân bằng giữa tự do cá nhân và sự ổn định xã hội đòi hỏi những cơ chế pháp lý, chính trị và văn hóa cụ thể. Tư tưởng của Erich Fromm, dù giàu tính nhân văn, vẫn thiếu chiều sâu thể chế để có thể áp dụng vào quản lý xã hội hoặc xây dựng chính sách công. Điều này khiến lý thuyết của ông khó được triển khai trong thực tiễn chính trị.

Tư tưởng triết học của Erich Fromm về con người là một đóng góp quan trọng trong việc xây dựng nền triết học nhân văn hiện đại. Ông đã khẳng định phẩm giá con người như một sinh thể có ý thức, tự do và khả năng yêu thương, đồng thời phê phán sâu sắc sự tha hóa trong xã hội hiện đại. Tuy nhiên, những hạn chế về tính lý tưởng hóa, thiếu mô hình xã hội cụ thể, chưa giải quyết triệt để mâu thuẫn giữa cá nhân và cộng đồng đã khiến hệ thống tư tưởng của ông khó được triển khai rộng rãi trong thực tiễn. Dù vậy, tư tưởng của Erich Fromm vẫn là một nguồn cảm hứng quý giá cho những ai đang tìm kiếm một nền triết học nhân văn, lấy con người làm trung tâm trong một thế giới đầy biến động và bất định.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 3

Trong quá trình nghiên cứu quan điểm của Erich Fromm về bản chất con người, có thể nhận thấy rằng ông đã xây dựng một hệ thống tư tưởng phong phú, đa chiều trong sự đối chiếu có hệ thống với triết học Mác, qua đó làm sáng tỏ cách tiếp cận đặc thù của ông đối với vấn đề con người trong xã hội hiện đại. Trên cơ sở kế thừa những hạt nhân hợp lý của chủ nghĩa duy vật lịch sử và phân tâm học S. Freud, Erich Fromm đã phát triển một cách nhìn nhân văn – hiện sinh, nhấn mạnh mối quan hệ biện chứng giữa con người với các điều kiện xã hội, lịch sử và đời sống tinh thần của chính mình.

Thứ nhất, tư tưởng của Erich Fromm về bản chất con người được xây dựng trên quan điểm coi con người không phải là một thực thể tĩnh tại hay thuần túy sinh học, mà là một quá trình hình thành và tự kiến tạo trong những hoàn cảnh xã hội – lịch sử cụ thể. Erich Fromm nhấn mạnh rằng bản chất người chỉ có thể được hiểu trong sự vận động giữa tự do và tất yếu, giữa nhu cầu tự khẳng định và các ràng buộc xã hội. Cách tiếp cận này cho phép ông phân tích sâu sắc trạng thái bất an, cô đơn và khủng hoảng ý nghĩa của con người hiện đại như những biểu hiện đặc trưng của bản chất người trong xã hội công nghiệp.

Thứ hai, điểm gặp gỡ cơ bản giữa C. Mác và Erich Fromm thể hiện ở việc cả hai đều khẳng định con người là một chủ thể xã hội năng động, có khả năng sáng tạo và tự phát triển. Nếu C. Mác nhấn mạnh lao động tự do, sáng tạo như phương thức hiện thực hóa bản chất “sinh thể loài”, thì Erich Fromm tiếp cận vấn đề này từ bình diện nhân học – hiện sinh, làm nổi bật khát vọng vượt lên trạng thái thụ động, lệ thuộc để trở thành một chủ thể tự do, có trách nhiệm và sáng tạo. Qua đó, Fromm đã mở rộng cách tiếp cận của triết học Mác về bản chất con người sang các chiều kích tinh thần và đời sống nội tâm.

Thứ ba, sự khác biệt giữa hai nhà tư tưởng thể hiện rõ ở trọng tâm phân tích và con đường giải phóng con người. Trong khi C. Mác tập trung vào việc cải biến các quan hệ sản xuất và cấu trúc kinh tế – xã hội như điều kiện căn bản để khắc phục sự

tha hóa, thì Erich Fromm mở rộng vấn đề sang các chiều kích tâm lý và hiện sinh. Ông cho rằng sự tha hóa không chỉ là kết quả của chế độ sở hữu tư nhân, mà còn bắt nguồn từ chính hoàn cảnh tồn tại của con người hiện đại – sự tách biệt khỏi tự nhiên, ý thức về tính hữu hạn và nỗi cô đơn hiện sinh. Vì vậy, Erich Fromm nhấn mạnh rằng quá trình giải phóng con người phải gắn liền với cả sự biến đổi xã hội và sự chuyển hóa nội tâm của mỗi cá nhân.

Thứ tư, từ góc độ phê phán, cần nhìn nhận rằng tư tưởng của Erich Fromm vẫn tồn tại những giới hạn nhất định. Việc ông nhấn mạnh mẽ các yếu tố tâm lý, đạo đức và hiện sinh đôi khi dẫn đến xu hướng khái quát hóa một số đặc điểm của bản chất con người như những nhu cầu mang tính phổ quát và bền vững. Các giải pháp mà Erich Fromm đề xuất, với trọng tâm là sự tự ý thức, lý trí và năng lực yêu thương, trong một số trường hợp chưa được gắn kết chặt chẽ với những điều kiện khách quan và các biến đổi xã hội mang tính cấu trúc.

Tóm lại, tư tưởng của Erich Fromm về bản chất con người không nhằm thay thế mà đóng vai trò bổ sung và mở rộng cách tiếp cận của triết học Mác trong việc lý giải con người ở xã hội công nghiệp hiện đại. Bằng việc kết hợp phân tích kinh tế – xã hội với tiếp cận nhân học và hiện sinh, Erich Fromm đã góp phần làm sâu sắc thêm nhận thức về những khủng hoảng của con người hiện đại và con đường hướng tới sự phát triển toàn diện của bản chất người. Trên cơ sở đó, Chương 3 đã tạo lập nền tảng lý luận cần thiết cho việc tiếp tục nghiên cứu các vấn đề đạo đức, tôn giáo và triết học xã hội trong tư tưởng của Erich Fromm ở các chương tiếp theo.

Chương 4. TƯ TƯỞNG ĐẠO ĐỨC, TÔN GIÁO VÀ TRIẾT HỌC XÃ HỘI CỦA ERICH FROMM

Trong lịch sử triết học hiện đại, Erich Fromm được xem là một nhà tư tưởng độc đáo, kết hợp phân tâm học, chủ nghĩa Mác nhân văn và truyền thống triết học phương Tây để xây dựng một hệ thống lý luận sâu sắc về con người. Từ việc phân tích bản chất tâm lý – xã hội của cá nhân, Erich Fromm mở rộng suy tư của mình sang các lĩnh vực đạo đức, tôn giáo và triết học xã hội, coi đây là những phương diện gắn bó mật thiết với đời sống tinh thần, cấu trúc xã hội và sự phát triển văn hóa của nhân loại.

Theo Erich Fromm, đạo đức không phải là tập hợp các quy phạm áp đặt từ bên ngoài, mà xuất phát từ năng lực yêu thương, tự do và ý thức trách nhiệm nội tại của con người; tôn giáo, theo đó, được hiểu như một nhu cầu hiện sinh nhằm tìm kiếm ý nghĩa và sự gắn kết trong đời sống xã hội hiện đại. Trên bình diện triết học xã hội, ông chỉ ra rằng các điều kiện kinh tế – xã hội và những thiết chế xã hội có ảnh hưởng sâu sắc đến nhân cách, giá trị và đời sống đạo đức của con người, đồng thời phê phán những cơ chế xã hội gây tha hóa và kìm hãm sự phát triển nhân tính. Từ đó, Erich Fromm khẳng định yêu cầu xây dựng một xã hội nhân bản, nơi con người có điều kiện phát triển toàn diện với tư cách là chủ thể tự do, sáng tạo và có trách nhiệm.

4.1. Tư tưởng đạo đức của Erich Fromm

Trong hệ thống tư tưởng của Erich Fromm, đạo đức giữ vị trí đặc biệt quan trọng, gắn liền hữu cơ với quan niệm của ông về bản chất và sự phát triển của con người. Khác với cách tiếp cận truyền thống vốn xem đạo đức là tập hợp các quy phạm áp đặt từ bên ngoài, Erich Fromm kiến tạo đạo đức trên nền tảng nhân học triết học. Ông coi đạo đức là biểu hiện của năng lực tự do, tình yêu và trách nhiệm nội tại. Với cách tiếp cận này, đạo đức không chỉ dừng lại ở chuẩn mực điều chỉnh hành vi mà còn là thước đo mức độ trưởng thành của nhân cách trong cả đời sống cá nhân lẫn xã hội. Việc phân tích tư tưởng đạo đức của Erich Fromm vì thế không thể tách rời nền tảng nhân học của ông, đồng thời mở ra hướng tiếp cận mới trong việc nhận thức vai trò của đạo đức đối với sự phát triển con người hiện đại.

Khi nghiên cứu về con người, Erich Fromm cũng luôn trăn trở về vấn đề đạo đức, chuẩn mực và giá trị dẫn đến việc con người nhận thức được bản thân và tiềm năng của mình. Erich Fromm tin rằng con người cần phải chịu trách nhiệm về những quyết định đạo đức của chính mình, chứ không chỉ tuân theo những chuẩn mực do hệ thống quyền uy áp đặt. Về khía cạnh suy nghĩ này, ông bị ảnh hưởng bởi những ý tưởng của C. Mác - đặc biệt là tư tưởng “nhân văn” thời kỳ đầu của C. Mác - và trong tác phẩm triết học của mình, ông gắn liền với Trường phái Frankfurt của các nhà tư tưởng phê phán. Trên nền tảng tư duy phê phán và tinh thần nhân văn hành động, hệ thống quan niệm về đạo đức của Erich Fromm được thể hiện rõ nét thông qua một số nội dung cốt lõi sau:

Thứ nhất, sự phân định giữa đạo đức quyền uy và đạo đức nhân văn.

Trong tác phẩm *Man for Himself* (1947), Erich Fromm đã đưa ra những phê phán mạnh mẽ đối với các hình thức đạo đức truyền thống, đồng thời đề xuất một nền đạo đức nhân bản nhằm khôi phục giá trị con người. Ông đã phân tích hình thức đạo đức truyền thống chủ yếu là đạo đức quyền uy và cho rằng nó không xuất phát từ bản chất con người, dẫn đến sự tha hóa và khủng hoảng giá trị. Đạo đức quyền uy dựa trên sự phục tùng mù quáng đối với một quyền lực bên ngoài, có thể là Thượng đế, nhà nước hoặc một cá nhân lãnh đạo. Trong hệ thống này, điều thiện và điều ác được xác định bởi mệnh lệnh của quyền lực chứ không phải bởi lý trí hay bản chất con người. Ông viết: “Trong đạo đức quyền uy, điều thiện là những gì quyền lực ra lệnh, điều ác là những gì quyền lực cấm đoán. Con người không còn là chủ thể của giá trị mà trở thành đối tượng bị chi phối” [88, tr. 17-18]. Kiểu đạo đức này tước bỏ tự do cá nhân, nuôi dưỡng sự sợ hãi và phục tùng, làm con người đánh mất khả năng tự quyết và phát triển nhân tính.

Để khắc phục, Erich Fromm đề xuất đạo đức nhân văn, dựa trên nhu cầu phát triển toàn diện của con người, lấy tự do, tình yêu và trách nhiệm làm nền tảng. Ông khẳng định: “Nhân bản là nền tảng duy nhất cho một đạo đức thực sự, bởi nó dựa trên

sự phát triển của con người” [88, tr. 84-85]. Đây là lời kêu gọi trở về với bản chất con người, chống lại sự tha hóa và chủ nghĩa tiêu dùng⁷.

Erich Fromm cũng chú trọng vào việc làm rõ sự khác biệt giữa đạo đức quyền uy và đạo đức nhân văn. Theo ông, có thể phân biệt hai hệ thống đạo đức này ở hai khía cạnh cơ bản: hình thức và nội dung. Về *hình thức*, đạo đức quyền uy phủ nhận khả năng của con người trong việc tự xác định điều gì là tốt hay xấu; chuẩn mực đạo đức luôn được áp đặt từ bên ngoài bởi một cơ quan có thẩm quyền vượt lên trên cá nhân. Về *nội dung*, đạo đức quyền uy giải quyết câu hỏi “điều gì là tốt” chủ yếu dựa trên lợi ích của quyền lực, chứ không phải lợi ích của chủ thể. Đây là một hệ thống bóc lột tinh vi, trong đó sự phục tùng được tưởng thưởng bằng cảm giác an toàn hoặc “được yêu thương” [Xem: 88, tr. 80-82].

Nguồn gốc của khả năng phân biệt giữa tốt và xấu được hình thành từ thời thơ ấu, trước hết liên quan đến các chức năng sinh lý, sau đó mở rộng sang các vấn đề phức tạp hơn về ứng xử. Đứa trẻ có được cảm giác phân biệt giữa tốt và xấu trước khi biết sự khác biệt thông qua lý luận; những đánh giá giá trị ban đầu chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ phản ứng thân thiện hoặc thù địch của những người quan trọng trong cuộc sống của nó. Ví dụ, một giáo viên có thể đánh giá học sinh là “ngoan” nếu em tuân thủ và không gây rắc rối, trong khi một đứa trẻ “ngoan” theo nghĩa này có thể chỉ là sợ hãi và bất an, còn đứa trẻ “hư” có thể có ý chí độc lập và sở thích chân chính nhưng không phù hợp với mong muốn của cha mẹ. Điều này cho thấy khía cạnh hình thức và nội dung của đạo đức quyền uy gắn bó chặt chẽ với nhau, bởi sự phục tùng được coi là điều kiện của “đức hạnh”, và nổi loạn là tội lỗi không thể tha thứ [Xem: 88, tr. 81-82].

Ngược lại, đạo đức nhân văn dựa trên nguyên tắc rằng “tốt” là điều tốt cho con người và “xấu” là điều gây hại cho con người; tiêu chí duy nhất của giá trị đạo đức là hạnh phúc và sự phát triển toàn diện của con người [Xem: 88, tr. 82]. Sự khác biệt

⁷ Chủ nghĩa tiêu dùng (consumerism): khuynh hướng xã hội trong đó việc tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ không chỉ nhằm đáp ứng nhu cầu cơ bản mà còn trở thành mục tiêu trung tâm của đời sống, gắn với việc khẳng định bản sắc cá nhân, địa vị xã hội và giá trị bản thân thông qua việc sở hữu và tiêu dùng.

này được minh họa qua cách hiểu về thuật ngữ “đức hạnh”. Aristotle sử dụng “đức hạnh” với nghĩa “xuất sắc” – tức là sự hoàn thiện chức năng vốn có của một sự vật. Theo cách này, đức hạnh của con người là tập hợp các phẩm chất đặc trưng của loài người, còn đức hạnh của mỗi cá nhân là sự biểu hiện độc đáo của cá tính riêng. Một người được coi là “có đức hạnh” khi họ thể hiện đầy đủ bản chất của mình. Ngược lại, trong đạo đức quyền uy hiện đại, “đức hạnh” được hiểu như sự phục tùng và tuân thủ các chuẩn mực áp đặt từ bên ngoài [Xem: 88, tr. 83-84].

Đạo đức nhân văn đặt con người vào vị trí trung tâm, nhưng không phải với tham vọng biến con người thành tâm điểm của vũ trụ, mà nhằm khẳng định rằng: mọi giá trị đạo đức phải được kiến tạo từ chính những đặc thù trong sự tồn tại của con người và chỉ thực sự có ý nghĩa khi phục vụ cho chính sự tồn tại đó. Erich Fromm nhấn mạnh: “Chủ nghĩa nhân văn là nền tảng duy nhất cho một hệ thống đạo đức thực sự, vì nó bắt nguồn từ bản chất và sự phát triển của con người” [88, tr. 84].

Bên cạnh đó, Erich Fromm cũng bác bỏ định kiến cho rằng một hệ thống đạo đức chỉ xoay quanh lợi ích của con người là phi đạo đức hay ích kỷ. Ông lập luận rằng, nguyên tắc “điều tốt là điều tốt cho con người” không hề dẫn đến sự cô lập cá nhân; trái lại, bản chất người chỉ có thể được hiện thực hóa trọn vẹn thông qua mối liên kết và tình đoàn kết với đồng loại. Trong hệ quy chiếu này, tình yêu không phải là một nghĩa vụ hay quyền lực siêu nhiên áp đặt từ bên ngoài, mà chính là một năng lực nội tại: “Tình yêu không phải là nghĩa vụ áp đặt lên con người từ bên ngoài, cũng không phải là sức mạnh siêu nhiên; đó là sức mạnh của chính con người” [88, tr. 85].

Từ những tiền đề đó, Erich Fromm phát triển đạo đức nhân văn như một hệ thống dựa trên tri thức khoa học về bản tính người, nhằm đối kháng với sự tha hóa gây ra bởi các quyền lực phi lý và chủ nghĩa tương đối. Theo ông, đạo đức nhân văn không phải là tập hợp các mệnh lệnh giáo điều, mà là một khoa học ứng dụng – tương tự như y học – với mục tiêu tối thượng là thúc đẩy sự phát triển toàn diện của con người: “Đạo đức là một khoa học ứng dụng dựa trên kiến thức lý thuyết về bản chất của con người” [88, tr. 83].

Điểm cốt lõi của đạo đức nhân văn là khẳng định khả năng lý trí của con người trong việc thiết lập chuẩn mực khách quan. Erich Fromm bác bỏ quan điểm cho rằng mọi giá trị chỉ là sản phẩm của tập quán xã hội, nhấn mạnh rằng con người có thể đưa ra những phán đoán giá trị hợp lý như mọi phán đoán khoa học khác: “Con người có khả năng nhận định và đưa ra những phán đoán giá trị có giá trị như mọi phán đoán khác xuất phát từ lý trí” [88, tr. 85].

Đạo đức nhân văn đề cao ba giá trị nền tảng: tự do, tình yêu, và trách nhiệm. Tự do không phải là sự tùy tiện, mà là khả năng hành động phù hợp với bản chất và lý trí của con người. Tình yêu, theo Erich Fromm, là một năng lực tích cực giúp con người vượt qua sự cô lập và đạt đến sự hòa hợp với người khác: “Tình yêu không phải là nghĩa vụ áp đặt lên con người từ bên ngoài, cũng không phải là sức mạnh siêu nhiên; đó là sức mạnh của chính con người” [88, tr. 85]. Trách nhiệm, trong quan điểm này, không phải là sự phục tùng quyền lực, mà là ý thức về nghĩa vụ đối với bản thân và cộng đồng, xuất phát từ sự tự do thực sự.

Erich Fromm cũng nhấn mạnh rằng đạo đức nhân văn không tách rời khỏi bối cảnh xã hội và khoa học hiện đại. Ông coi tâm lý học, đặc biệt là phân tâm học, là nguồn tri thức quan trọng để hiểu bản chất con người. Tuy nhiên, ông phê phán xu hướng của phân tâm học khi chỉ dừng lại ở việc giải thích các chuẩn mực đạo đức như sản phẩm của ham muốn vô thức, mà không đưa ra định hướng tích cực cho đời sống đạo đức: “...phân tâm học đã làm phong phú thêm kiến thức của chúng ta về con người rất nhiều, nhưng nó không làm tăng thêm kiến thức của chúng ta về cách con người nên sống” [88, tr.86].

Như vậy, đạo đức nhân văn của Erich Fromm là một hệ thống vừa mang tính khoa học, vừa mang tính nhân bản, khẳng định rằng chuẩn mực đạo đức phải phục vụ sự phát triển toàn diện của con người, chứ không phải sự duy trì quyền lực hay sự áp đặt phi lý. Đây là nền tảng duy nhất cho một đạo đức thực sự, bởi nó dựa trên bản chất và tiềm năng của con người, không dựa vào sự sợ hãi hay mệnh lệnh siêu nhiên.

Thứ hai, lương tâm – trung tâm của nhân cách đạo đức.

Trong tư tưởng đạo đức của Erich Fromm, lương tâm không chỉ được xem như một hiện tượng tâm lý hay một năng lực cá nhân thuần túy, mà là phạm trù trung tâm của nhân cách đạo đức, gắn trực tiếp với vấn đề tự do và khả năng tự trị của con người. Khác với các quan niệm truyền thống vốn coi lương tâm là tiếng nói của thần thánh hoặc sự nội tâm hóa các chuẩn mực xã hội mang tính áp đặt, Erich Fromm xác định lương tâm là năng lực tự phán xét nội tại của cá nhân, được kiến tạo trên cơ sở lý trí. Theo ông, hành vi đạo đức chỉ thực sự có ý nghĩa khi chủ thể hành động trên nền tảng phán đoán độc lập, chứ không phải là sự tuân thủ mệnh lệnh từ bên ngoài.

Từ lập trường đó, Erich Fromm nhấn mạnh rằng lương tâm về bản chất là không tuân phục. Ông viết: “Lương tâm, bản chất của nó là không tuân phục; nó phải có thể nói không, khi tất cả những người khác nói có; để nói được từ “không” này thì con người ta nhất định phải chắc chắn về sự đúng đắn của phán đoán, từ đó làm căn cứ cho câu “không” đó” [Xem: 20, tr. 256]. Ở đây, lương tâm được đặt vào vị trí đối lập trực tiếp với mọi hình thức đạo đức quyền uy dựa trên sự phục tùng. Khả năng nói “không” trước số đông và trước quyền lực trở thành tiêu chuẩn đo lường tự do nội tâm và phẩm giá đạo đức của con người.

Trong xã hội hiện đại, nơi cá nhân có nguy cơ bị giản lược thành công cụ hoặc hàng hóa, Erich Fromm cho rằng lương tâm là “chốt chặn” cuối cùng bảo vệ bản chất người trước các cơ chế phi nhân hóa. Ông khẳng định: “Lương tâm chỉ tồn tại khi con người thể nghiệm bản thân là con người, chứ không như một vật, như một món hàng” [20, tr. 257]. Khi con người hành động chủ yếu vì sự an toàn, lợi ích hay sự chấp thuận của quyền lực, hành vi đó đánh mất nội dung đạo đức và trở thành biểu hiện của sự tha hóa tinh thần; ở mức độ này, con người không còn sống như một chủ thể đạo đức.

Trên nền tảng phê phán đó, Erich Fromm phân biệt rõ hai hình thức lương tâm: *lương tâm quyền uy* và *lương tâm nhân văn*. Lương tâm quyền uy là sự nội tâm hóa tiếng nói của một quyền lực bên ngoài – tôn giáo, xã hội hoặc chính trị – mà cá nhân phục tùng chủ yếu vì sợ hãi. Ông viết: “Lương tâm quyền uy là tiếng nói nội tâm của một quyền lực mà chúng ta muốn làm hài lòng và sợ làm mất lòng” [88, tr. 158].

Trong cơ chế này, hành vi đạo đức không xuất phát từ phán đoán độc lập về đúng – sai, mà nhằm tránh cảm giác tội lỗi và sự trừng phạt; khi quyền lực bên ngoài suy yếu hoặc biến mất, hình thức lương tâm này cũng tan rã, bộc lộ tính chất phụ thuộc và phi lý của nó.

Ngược lại, lương tâm nhân văn là tiếng nói nội tại của chính cá nhân, phản ánh khả năng tự phán xét dựa trên lý trí và sự hiểu biết về bản chất người. Erich Fromm nhấn mạnh: “Lương tâm nhân văn là tiếng nói của chính chúng ta, hiện diện trong mỗi con người và độc lập với những hình phạt hay phần thưởng bên ngoài. Đó là tiếng nói của chính con người thật của chúng ta, tiếng nói ấy kêu gọi chúng ta trở về với chính mình, để sống một cách hiệu quả, để phát triển trọn vẹn và hài hòa – tức là để trở thành chính con người tiềm năng của chúng ta” [88, tr. 159]. Lương tâm nhân văn, vì thế, không chỉ là công cụ điều chỉnh hành vi, mà còn là nguyên lý phê phán các quyền lực phi lý và là điều kiện khả thể để con người hiện thực hóa tự do.

Sự phân biệt giữa lương tâm quyền uy và lương tâm nhân văn thể hiện rõ lập trường phản biện triết học của Erich Fromm đối với mọi hệ thống đạo đức dựa trên sự sợ hãi và phục tùng. Trong quan niệm của ông, lương tâm không chỉ mang ý nghĩa tâm lý, mà còn hàm chứa nội dung triết học và nhân văn sâu sắc, bởi nó quyết định khả năng con người sống tỉnh thức, có trách nhiệm và bảo vệ phẩm giá người trong một thế giới đầy nguy cơ tha hóa. Erich Fromm cảnh báo rằng nếu các điều kiện xã hội tiếp tục làm lu mờ tiếng nói nội tại này, thì “bông hoa đạo đức” sẽ héo tàn mà không có chồi mới [Xem: 88, tr. 160].

Thứ ba, mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội trong đạo đức nhân văn của Erich Fromm

Erich Fromm khẳng định rằng đạo đức nhân văn không thể tồn tại trong trạng thái cô lập hay thuần túy cá nhân. Theo ông, con người chỉ có thể hiện thực hóa trọn vẹn tiềm năng của mình trong một mạng lưới quan hệ xã hội lành mạnh, nơi tự do, tình yêu và trách nhiệm được bảo đảm. Vì vậy, đạo đức cá nhân – với nội dung cốt lõi là quá trình tự hiện thực hóa bản thân – và đạo đức xã hội – với chức năng tổ chức các điều kiện xã hội cho sự phát triển nhân vị – không tồn tại như hai lĩnh vực tách

rời, mà hòa quyền hữu cơ trong một chỉnh thể thống nhất. Xã hội chỉ thực sự mang tính nhân văn khi nó tạo điều kiện cho cá nhân phát triển tự do, và ngược lại, cá nhân chỉ có thể đạt tới tự do và hạnh phúc đích thực khi ý thức được trách nhiệm của mình đối với cộng đồng xã hội.

Từ lập trường đó, Erich Fromm xác định đạo đức nhân văn không phải là một hệ thống chuẩn mực chỉ quy chiếu vào cá nhân hay chỉ phục vụ những mục tiêu xã hội trừu tượng, mà là một quan niệm đạo đức dựa trên sự tương tác hữu cơ giữa hai phương diện này. Ông viết: “Đạo đức nhân văn dựa trên nguyên tắc rằng các chuẩn mực ứng xử của con người có thể bắt nguồn từ kiến thức về bản chất con người và các điều kiện cần thiết cho sự phát triển của con người” [88, tr. 82]. Điều này hàm ý rằng các chuẩn mực đạo đức không phải là những mệnh lệnh siêu nhiên hay sự đồng thuận hình thức, mà phải phản ánh những điều kiện xã hội cụ thể cho phép con người phát triển toàn diện như một chủ thể tự do.

Theo Erich Fromm, tính khách quan của đạo đức nhân văn nằm ở khả năng thúc đẩy sự phát triển của con người và kiến tạo các quan hệ xã hội không dựa trên sự thống trị hay lợi ích vụ lợi, mà hướng tới hợp tác và đoàn kết. Trong quan niệm này, đạo đức cá nhân và đạo đức xã hội không tồn tại như hai phạm trù đối lập, mà bổ sung và quy định lẫn nhau: sự phát triển cá nhân chỉ có thể diễn ra trong một môi trường xã hội được tổ chức hợp lý, còn xã hội chỉ thực sự nhân văn khi nó tạo điều kiện cho sự phát triển tự do và toàn diện của từng cá nhân [Xem: 88, tr. 82–85]. Đồng thời, Erich Fromm nhấn mạnh rằng các giá trị đạo đức mang tính khách quan vì chúng gắn liền với cấu trúc xã hội và các điều kiện bản thể học của đời sống con người, chứ không phải là sản phẩm thuần túy của ý chí chủ quan hay tập quán tùy tiện [Xem: 88, tr. 110–112].

Từ góc độ triết học thực tiễn, Erich Fromm tiếp cận đạo đức như một lĩnh vực phản ánh mối quan hệ biện chứng giữa con người và xã hội. Con người vừa bị đặt trong tiến trình lịch sử – xã hội với những ràng buộc khách quan, vừa là chủ thể có khả năng sáng tạo và cải biến chính tiến trình ấy thông qua ý chí, lý trí và tình yêu. Như ông phân tích trong tác phẩm *Trốn thoát tự do*, con người hiện đại luôn hướng

tới hạnh phúc và đời sống lành mạnh, nhưng thường rơi vào tình trạng mất phương hướng do thiếu những điều kiện xã hội phù hợp. Chính vì vậy, đạo đức nhân văn không chỉ nhằm định hướng hành vi cá nhân, mà còn hướng tới việc cải tạo các quan hệ xã hội theo hướng nhân bản hơn, qua đó khẳng định con người vừa là sản phẩm của lịch sử, vừa là chủ thể sáng tạo ra lịch sử.

4.2. Tư tưởng tôn giáo của Erich Fromm

Vấn đề tôn giáo trong tư tưởng của Erich Fromm không được đặt ra như một sự biện hộ hay phủ định giản đơn đối với các hình thức tín ngưỡng truyền thống, mà trước hết được tiếp cận như một vấn đề mang ý nghĩa triết học và nhân học sâu sắc. Từ lập trường nhân văn phê phán, Erich Fromm nhìn nhận tôn giáo như một hình thức biểu đạt đặc thù của nhu cầu hiện sinh nơi con người – nhu cầu tìm kiếm ý nghĩa, sự gắn kết và một khung định hướng tinh thần trong một thế giới vốn đầy bất ổn, cô đơn và tha hóa. Chính từ cách đặt vấn đề này, ông tiến hành phê phán các hình thức tôn giáo mang tính quyền lực, áp chế và phi nhân bản, đồng thời khẳng định tôn giáo nhân văn như một khả thể giải phóng con người khỏi sự lệ thuộc tinh thần. Việc nghiên cứu tư tưởng tôn giáo của Erich Fromm vì thế góp phần làm sáng tỏ mối liên hệ hữu cơ giữa tôn giáo, đạo đức và nhân học triết học trong toàn bộ hệ thống tư tưởng của ông.

Trong hệ thống tư tưởng của Erich Fromm, tôn giáo không bị thu hẹp vào niềm tin đối với một thực thể siêu nhiên theo nghĩa thần học truyền thống, mà được hiểu rộng hơn như một hiện tượng xã hội – tâm lý gắn liền với các nhu cầu căn bản của con người. Ông đưa ra một định nghĩa mang tính khái quát và phê phán: “Tôn giáo là bất kỳ hệ thống tư tưởng và hoạt động nào được chia sẻ bởi một nhóm đem lại cho cá nhân thành viên một cơ cấu định hướng và một mục tiêu để dẫn thân” [16, tr. 37]. Định nghĩa này giữ vị trí then chốt trong tư tưởng của Erich Fromm, bởi nó cho phép ông vượt ra khỏi cách đồng nhất tôn giáo với thần học, đồng thời mở đường cho việc đánh giá các hình thức tôn giáo dựa trên chức năng định hướng và giá trị nhân văn của chúng đối với đời sống con người.

Trong thời kỳ đầu phát triển tư tưởng, Erich Fromm chịu ảnh hưởng của phân tâm học Freud trong việc lý giải hiện tượng tôn giáo. Ông từng tiếp cận tôn giáo từ góc độ tâm lý học, xem đây là hiện tượng có liên hệ mật thiết với những nhu cầu sâu xa và đời sống vô thức của con người, mặc dù về sau ông đã mở rộng cách tiếp cận này theo hướng nhân văn và xã hội hơn. Tuy nhiên, Erich Fromm sớm nhận ra giới hạn của cách tiếp cận quy giản này và phê phán khuynh hướng sinh học luận trong phân tâm học S. Freud. Ông từng bước lý giải hiện tượng tôn giáo trong mối liên hệ biện chứng với các điều kiện kinh tế – xã hội cụ thể và với bản chất con người như một thực thể hiện sinh – xã hội [Xem: 88, tr. 5–6]. Sự chuyển hướng này đánh dấu bước ngoặt quan trọng, thể hiện rõ lập trường phản biện của Erich Fromm đối với cả thần học truyền thống lẫn chủ nghĩa duy tâm tâm lý thuần túy.

Từ lập trường mới đó, vấn đề phê phán tôn giáo cũng được đặt lại trên nền tảng giá trị. Nếu S. Freud đặt câu hỏi theo cặp đối lập “có hay không có tôn giáo” và đi đến kết luận rằng tôn giáo chỉ là một ảo tưởng thừa thừa, thì Erich Fromm chuyển trọng tâm sang một câu hỏi mang tính chuẩn tắc và phê phán: “Vấn đề không phải là *tôn giáo hoặc không phải tôn giáo* mà là *loại tôn giáo nào*” [16, tr. 43]. Cách đặt vấn đề này cho thấy Erich Fromm không phủ nhận nhu cầu tôn giáo như một hiện tượng phổ quát của đời sống tinh thần, mà nhấn mạnh sự khác biệt giữa những hình thức tôn giáo thúc đẩy tự do và sự phát triển nhân cách con người với những hình thức làm sâu sắc thêm sự tha hóa.

Trên cơ sở đó, Erich Fromm phân biệt hai dạng tôn giáo cơ bản: *tôn giáo quyền uy* và *tôn giáo nhân văn*. Trong tôn giáo quyền uy, một quyền lực tối cao được đặt lên trên con người và chi phối số phận của họ. Theo Erich Fromm, “yếu tố cốt lõi ở tôn giáo quyền uy và ở sự trải nghiệm tôn giáo quyền uy là sự nhượng bộ một quyền năng vượt lên trên con người; đức hạnh chủ yếu của kiểu tôn giáo này là tính vâng phục, tội lỗi chủ yếu là sự không vâng phục” [16, tr. 56]. Quan hệ quyền lực – phục tùng này dẫn đến hệ quả là con người đánh mất tự do, trở nên phụ thuộc và xa lạ với chính mình. Erich Fromm cho rằng càng tuyệt đối hóa quyền lực của Thượng đế trong

kiểu tôn giáo này thì con người càng bị tước đoạt các phẩm chất vốn có như tình yêu, lý trí và sự chính trực [Xem: 16, tr. 57–58].

Erich Fromm phê phán tôn giáo quyền uy vì nó gây tổn hại đến cá nhân khi phủ nhận danh tính và không tạo điều kiện cho sự phát triển nhân cách. Các hệ thống tôn giáo này, theo ông, không đáp ứng được những nhu cầu hiện sinh căn bản của con người như nhu cầu liên kết, cảm giác gốc rễ, vượt qua, danh tính và khung định hướng [Xem: 89, tr. 51–53]. Đặc biệt, Erich Fromm phản đối sự tuân thủ máy móc các mệnh lệnh của quyền lực mà không thông qua lý trí, bởi điều đó tất yếu dẫn đến việc đánh mất tự do cá nhân và sự lệ thuộc tinh thần vào các thế lực bên ngoài [Xem: 89, tr. 52–53].

Đối lập với tôn giáo quyền uy, Erich Fromm đề xuất quan niệm về tôn giáo nhân văn, trong đó con người được đặt ở vị trí trung tâm của đời sống tinh thần. Ông viết: “Tôn giáo nhân văn khuyến khích sự phát triển cá nhân, tình yêu và lý trí, giúp con người đạt đến tiềm năng của mình” [131, tr. 286–288]. Khác với tôn giáo quyền uy dựa trên sự phục tùng một quyền lực siêu nhiên, tôn giáo nhân văn được xây dựng trên năng lực sáng tạo, tinh thần trách nhiệm và ý thức đạo đức của con người. Mục đích của nó là hướng con người tới sự trưởng thành về nhân cách, khả năng tự chủ và sự phát triển toàn diện. Để minh họa cho mô hình tôn giáo nhân văn, Erich Fromm đề cập đến một số truyền thống tôn giáo và tư tưởng như Phật giáo, đặc biệt là Thiền tông, trong đó giác ngộ được đạt tới thông qua quá trình tu dưỡng bản thân và phát triển trí tuệ. Bên cạnh đó, ông cũng đánh giá cao những khuynh hướng Kitô giáo hiện đại đề cao tình yêu thương, tinh thần nhân ái và công bằng xã hội.

Theo Erich Fromm, mục tiêu của tôn giáo nhân văn không phải là sự tôn thờ hay phục tùng một đấng quyền năng tuyệt đối, mà là quá trình tự hoàn thiện và hiện thực hóa bản thân của con người. Trong cách hiểu này, hình tượng Thượng đế không được xem là một quyền lực đứng trên con người, mà mang ý nghĩa biểu tượng cho những giá trị và khả năng cao nhất mà con người có thể vươn tới. Ngược lại, trong tôn giáo quyền uy, Thượng đế thường được quan niệm như chủ thể sở hữu những

phẩm chất và sức mạnh tuyệt đối, trong khi con người bị đặt vào vị thế lệ thuộc và đánh mất chính những phẩm chất đó.

Erich Fromm xác định một số yếu tố cốt lõi của tôn giáo nhân văn, bao gồm: tự do và tự chủ cá nhân [Xem: 89, tr. 52–53]; phát triển tiềm năng con người thông qua tự nhận thức và tự hoàn thiện [Xem: 122, tr. 155–157]; tình yêu và sự đoàn kết xã hội như năng lực trung tâm của đời sống tinh thần – “*Tình yêu là một quyền năng chủ động trong con người*; một quyền năng phá vỡ những bức tường ngăn cách con người với đồng loại, đoàn kết ta với những người khác” [19, tr. 91]; phê phán tôn giáo quyền uy như một hình thức áp đặt và kiểm soát con người [Xem: 89, tr. 51–52]; và quan niệm tôn giáo như một hệ thống đạo đức – tâm linh có chức năng định hướng đời sống, không nhất thiết gắn với thần thánh [Xem: 88, tr. 5–6].

Kết hợp các yếu tố từ Hegel, C. Mác và Freud, Erich Fromm khẳng định rằng tôn giáo nhân văn có thể đóng vai trò tích cực trong việc kiến tạo một xã hội đạo đức và nhân văn, nơi con người sống tự do và phát triển toàn diện [Xem: 122, tr. 155–156]. Ông nhấn mạnh: “Không có nền văn minh nào trong quá khứ, và có vẻ như không thể có nền văn minh nào trong tương lai, mà lại không có tôn giáo” [89, tr. 21]. Trong *To Have or To Be* (1976), Erich Fromm tiếp tục chỉ ra rằng mọi nền văn hóa đều cần một hệ thống định hướng và một đối tượng tôn sùng, dù không nhất thiết mang hình thức thần linh [Xem: 122, tr. 155–157]. Từ đó, ông bác bỏ cả quan niệm quy giản tôn giáo của Freud lẫn khuynh hướng biểu tượng thuần túy của Jung, đồng thời khẳng định sức mạnh tâm lý – xã hội của tôn giáo trong việc giúp con người vượt qua sự tha hóa [Xem: 89, tr. 52–53].

Như vậy, tư tưởng tôn giáo của Erich Fromm thể hiện một bước chuyển mang tính phản biện sâu sắc: từ chỗ xem tôn giáo như một ảo tưởng cần loại bỏ sang việc nhìn nhận nó như một nhu cầu hiện sinh gắn liền với bản chất con người. Tuy nhiên, Erich Fromm không chấp nhận mọi hình thức tôn giáo, mà nhấn mạnh sự phân biệt giữa tôn giáo quyền uy – vốn làm suy yếu tự do và sáng tạo – và tôn giáo nhân văn, hướng tới tình yêu, lý trí và sự phát triển nhân cách [Xem: 89, tr. 51–52]. Trong bối cảnh xã hội hiện đại đầy biến động, lập trường này không chỉ có ý nghĩa triết học, mà

còn mang tính định hướng thực tiễn trong việc xây dựng hệ giá trị tinh thần cho thời đại công nghiệp và toàn cầu hóa.

4.3. Tư tưởng triết học xã hội của Erich Fromm

Triết học xã hội là bình diện mà ở đó những quan niệm của Erich Fromm về con người, đạo đức và tôn giáo được đặt trong mối quan hệ trực tiếp với các điều kiện kinh tế – xã hội và các thiết chế xã hội cụ thể. Từ lập trường nhân văn và phê phán, Erich Fromm tập trung phân tích tác động của xã hội hiện đại, đặc biệt là xã hội tư bản, đối với sự hình thành nhân cách, đời sống đạo đức và đời sống tinh thần của con người. Ông chỉ ra rằng các cơ chế xã hội không chỉ tổ chức đời sống vật chất mà còn có khả năng tạo ra hoặc làm tha hóa nhân tính. Như Erich Fromm khẳng định: “Xã hội không những quyết định cái mà con người làm, mà còn quyết định cái mà con người là” [Xem: 123]. Trên cơ sở đó, Erich Fromm đề xuất quan niệm về một xã hội nhân bản, trong đó con người được đặt vào vị trí trung tâm của sự phát triển, với tư cách là chủ thể tự do, sáng tạo và có trách nhiệm. Phân tích tư tưởng triết học xã hội của Erich Fromm vì thế có ý nghĩa làm sáng tỏ chiều kích hiện thực và phê phán xã hội trong hệ thống tư tưởng của ông.

4.3.1. Mối quan hệ biện chứng giữa cá nhân và xã hội trong tư tưởng Erich Fromm

Trong hệ thống tư tưởng của Erich Fromm, vấn đề mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội giữ vai trò nền tảng, là “chìa khóa” để giải mã triết học xã hội của ông. Xuất phát từ lập trường nhân học triết học, Erich Fromm bác bỏ việc tiếp cận xã hội như một thực thể trừu tượng hay một cỗ máy vô hồn tồn tại bên ngoài con người; đồng thời, ông cũng không tuyệt đối hóa cá nhân như một nguyên tử biệt lập. Trái lại, ông xem cá nhân và xã hội tồn tại trong một chỉnh thể tương tác biện chứng: xã hội là môi trường định hình con người, nhưng con người cũng chính là chủ thể kiến tạo và cải biến xã hội. Erich Fromm khẳng định một cách mạnh mẽ: “Con người vừa là sản phẩm của xã hội, vừa là người kiến tạo nên xã hội ấy” [88, tr. 9-10].

Cách tiếp cận này cho phép Erich Fromm vượt qua những đối lập giữa chủ nghĩa cá nhân và chủ nghĩa tập thể. Theo ông, mọi giá trị đạo đức và hệ thống tôn

giáo không thể xem xét tách rời khỏi bối cảnh cụ thể, bởi chúng “thường phản ánh cấu trúc quyền lực của xã hội mà trong đó chúng xuất hiện” [89, tr. 37-38]. Để hiểu rõ cơ chế này, cần đi sâu vào hai phương diện: vị thế chủ thể của con người và vai trò định hình nhân cách của các thiết chế xã hội.

4.3.1.1. Con người như sản phẩm và chủ thể của xã hội

Erich Fromm khẳng định con người trước hết là một thực thể xã hội, bị quy định bởi các điều kiện lịch sử, kinh tế và văn hóa cụ thể. Ngay từ khi sinh ra, cá nhân đã bị bao bọc trong một “mạng lưới các quan hệ xã hội nhất định”. Những quan hệ này không chỉ quy định điều kiện sinh tồn vật chất mà còn thâm nhập vào cấu trúc tâm lý sâu kín nhất. Erich Fromm nhấn mạnh: “Bản chất con người không nằm trong một cá nhân biệt lập, mà trong toàn bộ các mối quan hệ xã hội của con người” [Xem: 131]. Đây là sự tiếp thu trực tiếp tư tưởng của C. Mác về con người như “tổng hòa các mối quan hệ xã hội”, nhưng được Erich Fromm bổ sung bằng những phân tích sắc bén.

Tuy nhiên, điểm độc đáo của Erich Fromm là ông kiên quyết chống lại quan điểm xem con người là sản phẩm thụ động của hoàn cảnh. Từ góc nhìn triết học nhân học, ông khẳng định con người không phải là một “tờ giấy trắng” để xã hội muốn viết gì lên cũng được. Ông viết: “Dù đúng là con người có thể tự thích nghi với hầu hết mọi điều kiện, nhưng anh ta không phải là tờ giấy trắng để nền văn hóa viết lên” [20, tr. 125]. Con người sở hữu những nhu cầu bản chất - tình yêu, tự do, sáng tạo - và chính những nhu cầu này đóng vai trò là “động lực lịch sử”. Khi các thiết chế xã hội kìm nén các nhu cầu này quá mức, con người với tư cách là chủ thể sẽ nảy sinh các phản ứng, thúc đẩy sự thay đổi cấu trúc xã hội.

Từ đó, Erich Fromm đi đến kết luận quan trọng: chúng ta chỉ có thể hiểu thực tế xã hội khi hiểu được “sự tương tác giữa bản chất con người và bản chất của các điều kiện bên ngoài” [20, tr. 125]. Như vậy, con người không chỉ thích nghi một cách máy móc mà luôn vận động, nhận thức và phê phán để không ngừng hoàn thiện bản thân và thế giới xung quanh.

4.3.1.2. Vai trò của xã hội đối với sự hình thành nhân cách

Một luận điểm trung tâm khác của Erich Fromm là vai trò quyết định của cấu trúc xã hội đối với việc nhào nặn nhân cách. Nhân cách không phải là một cấu trúc tâm lý bất biến, mà là sản phẩm của quá trình tương tác lâu dài. Để lý giải cơ chế này, Erich Fromm đưa ra khái niệm “tính cách xã hội” – một hạt nhân cấu trúc chung cho phần lớn thành viên trong một nền văn hóa [Xem: 20, tr. 122].

Xã hội hiện đại, đặc biệt là xã hội tư bản, đã tạo ra những kiểu nhân cách thích nghi với yêu cầu của hệ thống kinh tế. Các thiết chế như gia đình, giáo dục và truyền thông đóng vai trò là các “cơ quan trung gian tinh thần”, đưa các giá trị xã hội “xâm nhập” vào đời sống nội tâm cá nhân. Đặc biệt, Erich Fromm nhấn mạnh vai trò của gia đình: “Gia đình thực hiện chức năng này theo hai cách. Đầu tiên, và đây là yếu tố quan trọng nhất, tính cách cha mẹ ảnh hưởng lên sự hình thành tính cách của đứa trẻ đang lớn lên” [20, tr. 126]. Qua đó, những yêu cầu khách quan của nền kinh tế (như tính kỷ luật, sự cạnh tranh) biến thành những nỗ lực tự thân của cá nhân.

Chức năng của tính cách xã hội là biến năng lượng con người thành một “nguồn năng lượng” để vận hành guồng máy xã hội: “Tính cách xã hội khiến con người muốn hành động như họ phải hành động và đồng thời thấy hài lòng khi hành động theo các yêu cầu của nền văn hóa” [20, tr. 123]. Chẳng hạn, xã hội công nghiệp yêu cầu sự đúng giờ và trật tự, nên nó phải tạo ra một kiểu nhân cách mà ở đó “những nỗ lực này là cố hữu” [119, tr. 75].

Tuy nhiên, Erich Fromm cảnh báo rằng sự thích nghi này thường dẫn đến sự méo mó nhân cách. Trong xã hội hiện đại, con người dễ hình thành “nhân cách thị trường”, nơi họ “có xu hướng trải nghiệm chính bản thân mình như một hàng hóa” [Xem: 123]. Khi các giá trị hiệu quả và tiêu dùng chiếm lĩnh, năng lực yêu thương và sáng tạo bị suy giảm, đẩy con người vào trạng thái tha hóa. Nhận định này cho thấy, sự hình thành nhân cách dưới tác động của xã hội không chỉ là sự phát triển mà còn tiềm ẩn nguy cơ hủy hoại các giá trị nhân văn, đòi hỏi một sự thức tỉnh để kiến tạo một xã hội nhân bản hơn.

Như vậy, xã hội đóng vai trò quyết định trong việc nhào nặn nhân cách cá nhân để phù hợp với yêu cầu của hệ thống, đồng thời tạo ra sự đồng thuận nội tại khiến

con người cảm thấy tự nhiên và đúng đắn khi hành xử theo các chuẩn mực của nền văn hóa đó. Tuy nhiên, Erich Fromm cũng cảnh báo rằng nếu xã hội có những giá trị phi nhân văn, thì quá trình hình thành nhân cách này có thể dẫn đến sự tha hóa và mất đi tính cá nhân đích thực.

4.3.2. Nội dung xây dựng xã hội mới

Trong tư tưởng triết học xã hội của mình, Erich Fromm không chỉ dừng lại ở bình diện phê phán những căn bệnh của xã hội hiện đại mà còn nỗ lực vạch ra những định hướng để kiến tạo một tương lai nhân văn hơn. Theo ông, việc xây dựng một xã hội mới không thể tách rời quá trình thức tỉnh và giải phóng cá nhân khỏi những cấu trúc tâm lý tha hóa. Đây là một cuộc cách mạng đồng thời trên cả hai mặt: cấu trúc xã hội và cấu trúc nhân cách, nhằm hướng tới một mô hình mà ông gọi là “xã hội tỉnh táo” – nơi phẩm giá và sự phát triển của con người được đặt lên hàng đầu.

Thứ nhất, chuyển đổi phương thức tồn tại của con người từ “sở hữu” sang “hiện hữu”.

Cả Erich Fromm và C. Mác đều tin rằng sự bất hạnh của con người phần lớn là do cách cấu trúc xã hội tư bản. Đối với họ, để trở nên hạnh phúc hơn trước tiên đòi hỏi phải thay đổi xã hội. Từ đó, Erich Fromm đã có tư tưởng về một xã hội hạnh phúc - một nơi mà tất cả mọi người đều sống cuộc sống hạnh phúc trong trạng thái “hiện hữu” hơn là “sở hữu”.

Erich Fromm cho rằng có một sự khác biệt cốt yếu giữa hai cách sống của chúng ta: trong cái gọi là “phương thức sở hữu”, chúng ta đang cố gắng sở hữu những thứ có giá trị bằng cách *kết hợp* chúng vào cơ thể, nhà cửa và cuộc sống của chúng ta. Trong “phương thức tồn tại”, chúng ta có được *những đặc tính* có giá trị (ví dụ, kiến thức hoặc kinh nghiệm) bằng cách *trở thành* loại người có những đặc tính này.

Trong trạng thái sở hữu, thứ có giá trị vẫn ở bên ngoài chúng ta: nó có thể bị mất hoặc bị đánh cắp và bản thân chúng ta không hề thay đổi hoặc trở nên tốt hơn chút nào khi có được nó. Trong trạng thái tồn tại, tài sản có giá trị trở thành một phần con người chúng ta: nó không thể bị mất hoặc bị đánh cắp, và chúng ta trở thành

những người tốt hơn bằng cách *sống với* tài sản có giá trị đó và biến nó thành một phần tính cách của chính mình.

Trong cuốn *To Have Or To Be?* (Sở hữu hay Hiện hữu/ Có hay Là - 1976), Erich Fromm viết, ở trạng thái *sở hữu*, hai người đang nói chuyện với nhau có những ý kiến khác nhau. Mỗi người đều xác định quan điểm riêng của mình và cố gắng “thắng” cuộc tranh chấp bằng cách tìm ra những lập luận tốt hơn người kia. Cả hai đều không mong muốn thay đổi quan điểm của mình hoặc của đối thủ. Trong chế độ này, ý kiến của một người là vật *sở hữu*, và đánh mất nó đồng nghĩa với sự bản cùng hóa. Còn ở trạng thái *tồn tại*, việc trò chuyện sẽ diễn ra rất khác. Hai đối tác sẽ tiếp cận cuộc tranh luận mà không có ý kiến ban đầu. Thay vào đó, họ sẽ lắng nghe những gì đối tác nói và phản hồi, theo Erich Fromm, “một cách tự nhiên và hiệu quả”. Trong quá trình nói chuyện, họ sẽ tập trung vào chủ đề mà quên đi bản thân cũng như quan điểm trước đây của mình. Họ sẽ không để cái tôi cản đường mình mà sẽ cố gắng tìm hiểu và hiểu những gì người kia đang muốn nói: Họ nảy sinh ra những ý tưởng mới, bởi vì họ không nắm giữ bất cứ thứ gì và do đó có thể sản xuất và cho đi. (...) Do đó, cuộc trò chuyện không còn là cuộc trao đổi hàng hóa (thông tin, kiến thức, địa vị) và trở thành một cuộc đối thoại trong đó việc ai đúng không còn quan trọng nữa [Xem: 122, tr. 17].

Như vậy, Erich Fromm cho rằng căn nguyên của mọi sự bất hạnh và tha hóa trong xã hội tư bản nằm ở sự thống trị tuyệt đối của phương thức sở hữu. Để xây dựng xã hội mới, tiền đề tiên quyết là con người phải thay đổi cách thức trải nghiệm cuộc sống. Sự khác biệt giữa sở hữu và tồn tại không chỉ là một vấn đề thuật ngữ, mà là cơ sở cốt lõi để Erich Fromm xây dựng toàn bộ lý thuyết về sự giải phóng xã hội. Một xã hội nhân bản là nơi con người không còn bám giữ vào cái tôi như một vật sở hữu để lo sợ mất mát, mà tự tin thể hiện bản chất chân thực của mình.

Thứ hai, tư tưởng về xã hội mới nhân văn và dân chủ

Trong hệ thống triết học xã hội của mình, Erich Fromm đã nỗ lực xây dựng một mô hình xã hội mới mà ông gọi là chủ nghĩa xã hội nhân văn và dân chủ. Đỉnh cao của tư tưởng này được thể hiện rõ nét trong tác phẩm *Xã hội tỉnh táo* (1955). Dựa

chủ yếu vào các tác phẩm thời kỳ đầu của C. Mác, Erich Fromm tìm cách giải cứu cốt lõi nhân văn của chủ nghĩa Mác khỏi bức tranh biếm họa Stalin khô khan để phát triển một “con đường thứ ba” thay thế cho “hệ thống doanh nghiệp tự do quản lý” của phương Tây và “hệ thống quản lý cộng sản” của Liên Xô. Nền tảng lý thuyết của nó được cung cấp bởi chủ nghĩa nhân văn cấp tiến, bản chất của nó là: “nói một cách đơn giản nhất là niềm tin vào sự thống nhất của loài người và tiềm năng của con người để hoàn thiện bản thân bằng nỗ lực của chính mình” [Xem: 129].

Sự phê phán của Erich Fromm mang tính đạo đức sâu sắc đối với chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa tiêu dùng – những yếu tố chịu trách nhiệm hình thành nên tính cách xã hội “tiếp thị” thống trị thời đại. Trong bối cảnh thế kỷ XXI, tư tưởng này tương đồng với các phong trào chống chủ nghĩa tư bản tân tự do qua những khẩu hiệu như “thế giới không phải để bán” và “có thể có một thế giới khác”. Tuy nhiên, lý tưởng này của Erich Fromm cũng bộc lộ những khoảng cách nhất định với chủ nghĩa Mác cổ điển ở hai phương diện chính:

Thứ nhất, về quan niệm giai cấp.

Erich Fromm có xu hướng nhấn mạnh đến sự thống nhất của loài người mà bỏ qua đặc điểm nổi bật của lịch sử là sự phân chia xã hội thành các giai cấp đối kháng và thực tế “lịch sử của toàn bộ xã hội tồn tại cho đến nay đều là lịch sử đấu tranh giai cấp”. Trong các tác phẩm của ông, giai cấp hiếm khi xuất hiện ngoại trừ một phạm trù xã hội học. Thậm chí, Erich Fromm đôi khi đưa ra những nhận định có phần hời hợt về thực trạng kinh tế khi cho rằng: “Sự bóc lột kinh tế đối với quần chúng đã biến mất đến một mức độ mà vào thời C. Mác có thể nghe có vẻ kỳ quái. Giai cấp công nhân, thay vì bị tụt lại phía sau trong sự phát triển kinh tế của toàn xã hội, lại ngày càng chiếm phần lớn hơn trong của cải quốc gia...” [123, tr. 98].

Thứ hai, về tác nhân thay đổi xã hội.

Tư tưởng của Erich Fromm thiếu vắng quan niệm về giai cấp công nhân với tư cách là một tác nhân tập thể có thể tự giải phóng chính mình. Ông coi trọng sự thay đổi con người như một chủ thể đạo đức và tâm lý hơn là thực tiễn cách mạng quần chúng. Điều này trái ngược với quan điểm của C. Mác trẻ tuổi, theo đó: “Sự trùng

hợp của sự thay đổi hoàn cảnh và hoạt động của con người hoặc sự tự thay đổi chỉ có thể được hình dung và hiểu một cách hợp lý như là thực tiễn cách mạng” [Xem: 141]. Erich Fromm tin vào một sự chuyển hóa nhân văn tách rời khỏi phân tích giai cấp, điều này khiến chủ nghĩa xã hội của ông gần gũi với những người theo chủ nghĩa xã hội không tưởng đầu thế kỷ 19 hơn là với chính C. Mác.

Dù có những hạn chế về mặt thực tiễn chính trị, dự án xã hội nhân văn của Erich Fromm vẫn mang giá trị phê phán mạnh mẽ. Nó nhắc nhở rằng mọi sự chuyển hóa xã hội, nếu thiếu vắng sự chuyển hóa về “trái tim và tâm hồn” của con người, đều có nguy cơ tái sản sinh những hình thức tha hóa mới. Như lời chia sẻ của một công nhân Paris sau cuộc đình công năm 1995: Những cuộc đình công hoàn toàn thay đổi một người đàn ông. Mọi người sống trong góc nhỏ của riêng mình. Họ đến trước, đứng bên tâm đến hàng xóm. Trong các cuộc đình công, chủ nghĩa cá nhân đã bị phá vỡ hoàn toàn. Hoàn toàn! Những sợi xích đã bị đứt. Một cách tự phát. Bởi vì chúng tôi luôn thảo luận mọi chuyện nên chúng tôi đã học cách tìm hiểu nhau. Chúng tôi đã ở công ty 24 giờ một ngày. Trong công việc, chúng tôi rất cô lập và chỉ gặp nhau trong 10 phút nghỉ giải lao. Ở đây chúng tôi học cách chung sống [Xem: 151, tr. 36-37]. Đây chính là minh chứng cho việc sự thay đổi cá nhân và xã hội có thể diễn ra đồng thời thông qua thực tiễn, một khả năng mà Erich Fromm hằng mong mỏi nhưng hiếm khi thừa nhận một cách đầy đủ trong lý luận của mình.

Thứ ba, những khó khăn mà xã hội mới sẽ phải đối mặt

Sự thay đổi hướng tới một xã hội không tưởng như thế sẽ không hề dễ dàng, Erich Fromm cho rằng xã hội mới này sẽ phải vượt qua một số trở ngại.

Đầu tiên, chúng ta sẽ phải giải quyết vấn đề làm thế nào để tiếp tục phương thức sản xuất công nghiệp mà không cần tập trung hóa hoàn toàn. Chúng ta thấy C. Mác cho rằng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa nhất thiết cần ngày càng nhiều vốn tập trung vào tay những người vốn đã giàu, và điều này dẫn đến sự tha hóa rộng rãi trong cuộc sống của các tầng lớp lao động như thế nào.

Nhưng tất nhiên không ai muốn xóa bỏ hoàn toàn xã hội công nghiệp và Erich Fromm đủ thực tế để thừa nhận điều đó. Bất kể chúng ta nghĩ gì về C. Mác và những

tệ nạn của chủ nghĩa tư bản, tất cả chúng ta đều mong muốn tiếp tục được tiếp cận với điện, Internet, quần áo giá rẻ, nhà ở an toàn và sẵn có, nguồn cung cấp thực phẩm ổn định cũng như các sản phẩm nông nghiệp và công nghệ y tế khác.

Erich Fromm nghĩ rằng một xã hội như vậy sẽ phải “kết hợp việc lập kế hoạch tổng thể với mức độ phân cấp cao, từ bỏ “nền kinh tế thị trường tự do”, vốn phần lớn đã trở thành hư cấu”. Là một phần trong đó, xã hội mới sẽ phải từ bỏ mục tiêu tăng trưởng không giới hạn (và chúng ta có thể thấy các vấn đề của mô hình tăng trưởng không giới hạn này trong thời đại chúng ta rõ ràng hơn nhiều so với Erich Fromm vào những năm 1970). Một xã hội mới sẽ phải thay thế lý tưởng này bằng “tăng trưởng có chọn lọc” có lẽ tập trung vào những thứ chúng ta thực sự cần để có một cuộc sống tốt đẹp, hài lòng – và đặc biệt là tạo ra một “tinh thần chung, trong đó không phải lợi ích vật chất mà là những lợi ích tinh thần khác”, sự hài lòng là động lực hiệu quả.

Tất cả những điều này chỉ có thể đạt được bởi một xã hội có khả năng kiểm soát tiến bộ khoa học và ngăn chặn nó “trở thành mối nguy hiểm cho nhân loại do ứng dụng thực tế của nó”. Nó sẽ phải tạo điều kiện cho hạnh phúc và niềm vui đích thực, thay vì khiến chúng ta chạy theo của cải vật chất và niềm vui ngắn hạn. Và nó sẽ “cung cấp sự an toàn cơ bản cho các cá nhân mà không khiến họ phải phụ thuộc vào bộ máy quan liêu để nuôi sống họ”.

Nếu tất cả điều này nghe có vẻ như một yêu cầu cao thì đúng là như vậy. Nhưng sau đó, những điều không tưởng được cho là khó có được. Thế giới lý tưởng này sẽ hoạt động như thế nào về mặt kinh tế, Erich Fromm nói: xét cho cùng thì ông không phải là một nhà kinh tế học mà là một bác sĩ tâm thần.

Nhưng liệu một ngày nào đó chúng ta có thể biến tầm nhìn của Erich Fromm (hoặc điều gì đó tương tự) thành hiện thực hay không là điều quan trọng - và có lẽ Erich Fromm sẽ là người đầu tiên nói như vậy. Ông không khuyến khích chúng ta tiếp tục mơ về một thế giới tốt đẹp hơn, nhưng cũng như với những người tình lý tưởng của ông, ông muốn chúng ta không đa cảm, hay phê phán và có cái nhìn sáng suốt. Để xem thế giới của chúng ta có điều gì sai trái và đi ra ngoài với tuốc nơ vít,

loa, bút hoặc lá phiếu trong tay và sửa chữa từng thứ một, cho đến khi chúng ta tạo ra một thế giới tốt đẹp hơn thế giới mà chúng ta sinh ra.

4.4. Một số đánh giá tư tưởng đạo đức, tôn giáo và triết học xã hội của Erich Fromm

4.4.1. Giá trị tư tưởng đạo đức, tôn giáo và triết học xã hội của Erich Fromm

Tư tưởng của Erich Fromm về đạo đức, tôn giáo và triết học xã hội là một trong những đóng góp quan trọng của triết học nhân văn thế kỷ XX, thể hiện nỗ lực khôi phục và khẳng định phẩm giá con người trong bối cảnh xã hội hiện đại đầy biến động. Thông qua cách tiếp cận liên ngành kết hợp phân tâm học, triết học và xã hội học, Erich Fromm không chỉ phân tích căn nguyên của sự tha hóa mà còn xây dựng một hệ giá trị định hướng cho con người sống tự do, có trách nhiệm và giàu ý nghĩa nhân văn.

Trước hết, giá trị nổi bật trong tư tưởng đạo đức của Erich Fromm là việc tái định nghĩa đạo đức như một biểu hiện của sự trưởng thành nhân cách. Trong *Man for Himself* (1947), ông xây dựng khái niệm đạo đức nhân văn, đối lập với cả đạo đức quyền uy dựa trên sự tuân phục mù quáng các chuẩn mực bên ngoài lẫn đạo đức tương đối mang tính tùy tiện cá nhân. Theo Erich Fromm, đạo đức chân chính phải bắt nguồn từ bản chất con người, từ năng lực yêu thương, lý trí và tự do nội tại. Quan niệm này chuyển trọng tâm của đạo đức học từ hệ thống quy tắc sang chủ thể đạo đức, nhấn mạnh trách nhiệm cá nhân, khả năng tự phản tỉnh và sự phát triển từ bên trong nhân cách. Trong bối cảnh xã hội hiện đại đang đối mặt với khủng hoảng giá trị và lối sống công cụ, cách tiếp cận của Erich Fromm mang ý nghĩa như một lời kêu gọi con người trở về với chính mình, với tư cách là một chủ thể đạo đức có khả năng tự quyết và tự hoàn thiện.

Gắn liền với đạo đức nhân văn là quan niệm của Erich Fromm về tình yêu như nền tảng đạo đức căn bản của đời sống con người. Trong *The Art of Loving* (1956), ông khẳng định tình yêu không phải là cảm xúc nhất thời hay hình thức chiếm hữu, mà là một năng lực đạo đức cao nhất, bao hàm sự hiểu biết, quan tâm, trách nhiệm và tôn trọng. Tình yêu, theo Erich Fromm, không chỉ là quan hệ giữa các cá nhân mà

còn là cách con người kết nối với thế giới, vượt qua sự cô đơn hiện sinh và khẳng định giá trị bản thân. Việc Erich Fromm phân tích nhiều hình thức tình yêu – từ tình yêu huynh đệ, tình yêu lãng mạn đến tình yêu bản thân và tình yêu Thiên Chúa – cho thấy ông xem tình yêu như một năng lực phổ quát, vừa mang chiều kích cá nhân vừa mang chiều kích xã hội. Bằng cách đưa tình yêu vào trung tâm của đạo đức học, Erich Fromm đã mở rộng phạm vi của triết học đạo đức, nhấn mạnh rằng con người không chỉ là sinh thể lý trí mà còn là sinh thể cảm xúc có khả năng yêu thương, liên đới và sáng tạo.

Trong lĩnh vực tôn giáo, giá trị tư tưởng của Erich Fromm thể hiện ở việc ông tái tư duy tôn giáo như một nhu cầu hiện sinh gắn liền với bản chất người. Ông phân biệt giữa tôn giáo quyền uy – dựa trên sự phục tùng một quyền lực siêu nhiên và thường dẫn đến mất tự do – với tôn giáo nhân văn, được hiểu như quá trình con người tìm kiếm ý nghĩa, sự kết nối và phát triển tinh thần. Erich Fromm không phủ nhận vai trò của tôn giáo trong đời sống tinh thần, nhưng phê phán những hình thức tôn giáo làm suy yếu phẩm giá và năng lực tự do của con người. Quan niệm này góp phần giải phóng tôn giáo khỏi các khuôn mẫu giáo điều, đồng thời mở ra khả năng đối thoại giữa triết học và tôn giáo, giữa lý trí và đức tin. Tôn giáo, trong cách nhìn của Erich Fromm, không đối lập với lý trí mà bổ sung cho nó, giúp con người vượt qua khủng hoảng hiện sinh và sống một đời sống có chiều sâu tinh thần.

Giá trị triết học xã hội của Erich Fromm còn thể hiện rõ qua phân tích của ông về hiện tượng tha hóa trong xã hội hiện đại. Trong *Trốn thoát tự do*, Erich Fromm chỉ ra rằng con người hiện đại, dù đã thoát khỏi nhiều ràng buộc truyền thống, lại rơi vào trạng thái cô đơn, mất phương hướng và tìm cách “trốn thoát tự do” bằng việc quy phục các hệ thống quyền lực, đồng hóa tập thể hoặc chủ nghĩa tiêu dùng. Phân tích này cho thấy mối quan hệ chặt chẽ giữa điều kiện xã hội, cấu trúc quyền lực và đời sống tâm lý cá nhân, đồng thời đặt ra câu hỏi triết học căn bản về khả năng con người gánh vác tự do trong điều kiện hiện đại. Trên cơ sở đó, Erich Fromm phê phán lối sống “có”, nơi giá trị con người bị đo bằng sở hữu, và đề xuất lối sống “là”, nhấn mạnh sự phát triển nội tại, sáng tạo, tình yêu và kết nối nhân văn. Đây vừa là một phê

phán đạo đức vừa là một phân tích xã hội sâu sắc về cách xã hội công nghiệp và tiêu dùng định hình nhân cách con người.

Không dừng lại ở phê phán, Erich Fromm còn đề xuất một mô hình xã hội nhân văn, được trình bày tập trung trong *Xã hội tỉnh táo*. Theo ông, một xã hội lành mạnh không thể chỉ dựa trên tăng trưởng kinh tế, mà phải đặt trọng tâm vào sự phát triển nhân cách, sự gắn kết cộng đồng và sự tôn trọng phẩm giá con người. Các nguyên tắc tổ chức xã hội dựa trên tình yêu, lý trí và tự do mà Erich Fromm đề xuất mang tính kiến tạo rõ rệt, góp phần xây dựng một triết học xã hội tích cực, không chỉ phản biện mà còn định hướng hành động. Điều này tạo nền tảng lý luận quan trọng cho việc suy tư về các chính sách xã hội, giáo dục, y tế và văn hóa theo hướng lấy con người làm trung tâm.

Có thể khẳng định rằng, tư tưởng đạo đức, tôn giáo và triết học xã hội của Erich Fromm là một đóng góp có giá trị lý luận và thực tiễn sâu sắc. Dù xuất phát từ bối cảnh phương Tây, hệ thống tư tưởng nhân văn của ông vẫn có ý nghĩa phổ quát trong việc phê phán sự tha hóa, định hướng đời sống đạo đức và tinh thần, cũng như khơi mở những khả thể nhân văn cho con người trong một thế giới hiện đại đầy bất định. Chẳng hạn, trong bối cảnh xã hội Việt Nam hiện nay, tư tưởng đạo đức, tôn giáo và triết học xã hội của Erich Fromm mang lại nhiều giá trị tham chiếu quan trọng. Quan niệm đạo đức nhân văn nhấn mạnh sự phát triển từ bên trong nhân cách có thể góp phần định hướng đổi mới giáo dục đạo đức theo hướng khai phóng; tư tưởng về tình yêu như một năng lực đạo đức giúp tái thiết chiều sâu nhân văn trong các mối quan hệ xã hội; và cách tiếp cận tôn giáo như một nhu cầu hiện sinh mở ra không gian đối thoại giữa triết học và tôn giáo trong một xã hội đa dạng văn hóa và tín ngưỡng. Xa hơn, lý tưởng xã hội nhân văn của Erich Fromm đặt ra yêu cầu phải cân bằng giữa phát triển kinh tế và bảo vệ phẩm giá con người, hướng tới một sự phát triển bền vững cả về vật chất lẫn tinh thần.

4.4.2. Hạn chế tư tưởng đạo đức, tôn giáo và triết học xã hội của Erich Fromm

Mặc dù tư tưởng của Erich Fromm về đạo đức, tôn giáo và triết học xã hội mang giá trị nhân văn sâu sắc và có sức phê phán mạnh mẽ đối với sự tha hóa trong xã hội hiện đại, hệ thống tư tưởng này vẫn bộc lộ những hạn chế nhất định cả về phương diện lý luận lẫn khả năng hiện thực hóa trong thực tiễn xã hội. Những hạn chế này không hề phủ nhận đóng góp của Erich Fromm, nhưng cho thấy những giới hạn nội tại cần được nhận diện để đánh giá một cách toàn diện và biện chứng.

Trước hết, một hạn chế cơ bản trong tư tưởng đạo đức của Erich Fromm là khuynh hướng lý tưởng hóa con người và các năng lực đạo đức nội sinh. Ở đây, “lý tưởng hóa” có thể hiểu là việc xây dựng một hình ảnh chuẩn mực về con người dựa trên những năng lực mang tính mong muốn như lý trí, tình yêu và tự do, coi đó là những yếu tố có khả năng tự thân phát triển và định hướng hành vi. Trong hệ thống đạo đức nhân văn của mình, Erich Fromm đặt niềm tin mạnh mẽ vào khả năng con người có thể tự hoàn thiện thông qua việc phát triển các phẩm chất nội tại này. Tuy nhiên, cách tiếp cận này phần lớn mang tính quy phạm, trong khi chưa gắn kết chặt chẽ với những điều kiện lịch sử – xã hội cụ thể quy định khả năng hiện thực hóa chúng. Thực tiễn cho thấy không phải cá nhân nào cũng sở hữu đầy đủ điều kiện tâm lý, giáo dục và vật chất để phát triển những năng lực ấy; việc nhấn mạnh quá mức vào tự hoàn thiện cá nhân do đó có nguy cơ làm mờ đi vai trò mang tính quyết định của các thiết chế xã hội, chính trị và kinh tế. Vì vậy, tư tưởng của Erich Fromm ở điểm này nghiêng về một mô hình nhân cách lý tưởng hơn là một lý thuyết đạo đức có khả năng giải thích và điều chỉnh hành vi trong những bối cảnh xã hội bất lợi.

Khuynh hướng lý tưởng hóa này còn thể hiện rõ trong quan niệm của Erich Fromm về tình yêu. Trong tác phẩm *Nghệ thuật yêu*, ông mô tả tình yêu như năng lực đạo đức cao nhất của một nhân cách trưởng thành, gắn liền với sự hiểu biết, quan tâm, trách nhiệm và tôn trọng. Tuy nhiên, cách tiếp cận này chủ yếu mang tính chuẩn mực, trong khi chưa xem xét đầy đủ các điều kiện xã hội cụ thể như quan hệ quyền lực, bất bình đẳng giới, hay những quy định văn hóa định hình đời sống tình cảm. Khi được tách khỏi những mâu thuẫn và xung đột vốn có của thực tại xã hội, tình yêu trong tư tưởng Fromm dễ trở thành một hình mẫu đạo đức lý tưởng, khó có khả năng

phản ánh và giải thích tính phức tạp của các quan hệ con người trong đời sống thực tiễn.

Trong lĩnh vực tôn giáo, Erich Fromm đã có đóng góp đáng kể khi tiếp cận tôn giáo như một nhu cầu hiện sinh và phân biệt giữa “tôn giáo quyền uy” và “tôn giáo nhân văn”. Tuy nhiên, cách tiếp cận này chủ yếu đứng trên góc độ tâm lý – đạo đức, mà chưa đặt tôn giáo trong chính thể của một thiết chế xã hội – lịch sử cụ thể. Việc “nhân văn hóa” tôn giáo giúp giải phóng nó khỏi tính giáo điều, nhưng đồng thời cũng làm giảm chiều sâu phân tích về vai trò của các cấu trúc tổ chức, truyền thống và bối cảnh lịch sử trong đời sống tôn giáo. Xét từ lập trường duy vật biện chứng, nỗ lực giữ lại “cái lõi” của đức tin nhằm giải quyết khủng hoảng hiện sinh cho thấy Erich Fromm chưa thực sự đoạn tuyệt với tư duy siêu hình, mà phần nào đã chuyển hóa các nguyên tắc triết học thành một dạng biểu tượng tinh thần mới mang màu sắc tôn giáo.

Ở bình diện triết học xã hội, hạn chế nổi bật nhất của Erich Fromm nằm ở phương pháp luận. Các phê phán của ông đối với xã hội hiện đại, dù sâu sắc về mặt tâm lý và đạo đức, lại chủ yếu dừng lại ở cấp độ ý thức, mà chưa được gắn kết chặt chẽ với các điều kiện vật chất và cấu trúc kinh tế – xã hội. Thông qua các khái niệm như “trốn thoát tự do” hay lối sống “có” và “là”, Erich Fromm đã chỉ ra những cơ chế tâm lý dẫn đến sự tha hóa, nhưng ông chưa phân tích đầy đủ mối liên hệ giữa các hiện tượng này với quan hệ sản xuất, cấu trúc giai cấp và cơ chế quyền lực trong xã hội tư bản. Từ góc nhìn duy vật lịch sử, đây là biểu hiện của chủ nghĩa nhân đạo trừu tượng, khi sự tha hóa chưa được nhận thức như một tất yếu khách quan của những điều kiện kinh tế – xã hội cụ thể. Chính vì vậy, việc Erich Fromm đặt trọng tâm vào “cách mạng tâm lý” cá nhân như con đường chủ yếu để giải phóng con người đã khiến các giải pháp của ông mang tính không tưởng, thiếu cơ sở thực tiễn để cải biến tận gốc rễ các mâu thuẫn xã hội.

Những giới hạn này cho thấy sự khác biệt căn bản giữa Erich Fromm và lập trường của chủ nghĩa Mác. Nếu Erich Fromm dừng lại ở việc phân tích và phê phán nỗi đau của sự tha hóa trên bình diện đạo đức – tâm lý, thì chủ nghĩa Mác nhấn mạnh

rằng sự giải phóng con người chỉ có thể đạt được thông qua một cuộc cách mạng xã hội triệt để nhằm cải biến những cơ sở vật chất và quan hệ sản xuất làm phát sinh sự tha hóa đó. Do đó, trong khi tư tưởng của Erich Fromm mang ý nghĩa như một tiếng nói nhân văn sâu sắc và có giá trị phê phán tinh thần mạnh mẽ, thì nó vẫn cần được bổ sung bằng một phương pháp luận duy vật lịch sử để có thể giải thích và can thiệp một cách hiệu quả vào thực tiễn xã hội.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 4

Qua việc phân tích tư tưởng của Erich Fromm về đạo đức, tôn giáo và triết học xã hội, có thể khẳng định ông là một trong những nhà tư tưởng nhân văn tiêu biểu của thế kỷ XX. Bằng sự kết hợp giữa phân tâm học, triết học nhân văn và phê phán xã hội, Erich Fromm đã xây dựng một hệ thống tư tưởng hướng tới việc nhận diện các hình thức tha hóa của con người trong xã hội hiện đại, đồng thời khẳng định các giá trị nền tảng như tự do, tình yêu, lý trí và sự phát triển toàn diện của con người.

Trong lĩnh vực đạo đức, Erich Fromm đề xuất nền đạo đức nhân văn lấy con người làm trung tâm, nhấn mạnh vai trò của lương tâm, trách nhiệm và khả năng tự hoàn thiện của cá nhân. Trong lĩnh vực tôn giáo, ông phân biệt tôn giáo quyền uy với tôn giáo nhân văn, qua đó khẳng định tôn giáo trước hết đáp ứng nhu cầu tìm kiếm ý nghĩa sống và phát triển các năng lực nhân bản. Cách tiếp cận này góp phần mở rộng khả năng đối thoại giữa tôn giáo, triết học và đời sống hiện đại. Trên bình diện triết học xã hội, Erich Fromm phát triển lý luận về tha hóa khi chỉ ra rằng hiện tượng này không chỉ diễn ra trong lao động mà còn thâm nhập vào đời sống tâm lý, các quan hệ xã hội và ý thức cá nhân. Những khái niệm như “trốn thoát tự do”, “tính cách xã hội” hay sự đối lập giữa lối sống “có” và “là” đã trở thành những công cụ quan trọng để phân tích xã hội hiện đại.

Không dừng lại ở phê phán, Erich Fromm còn đề xuất lý tưởng về một xã hội nhân văn, trong đó các thiết chế kinh tế và xã hội phải phục vụ sự phát triển con người, còn tình yêu, tự do, lý trí và tinh thần đoàn kết trở thành những giá trị nền tảng. Tuy nhiên, tư tưởng của ông cũng bộc lộ những hạn chế nhất định, như xu hướng nhấn mạnh yếu tố đạo đức và tâm lý hơn các điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể, cũng như chưa đưa ra được một mô hình thực tiễn rõ ràng để hiện thực hóa xã hội nhân văn. Mặc dù vậy, những đóng góp của Erich Fromm vẫn mang ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc trong bối cảnh thế giới đương đại. Với những phân tích giàu tính nhân văn và tinh thần phê phán sâu sắc, Erich Fromm đã góp phần khẳng định rằng mọi sự biến đổi xã hội bền vững cuối cùng đều gắn liền với sự biến đổi của chính con người.

KẾT LUẬN

Tư tưởng triết học của Erich Fromm là một chỉnh thể tổng hòa độc đáo giữa phân tâm học, chủ nghĩa Mác và triết học nhân văn hiện đại, đóng vai trò như một hệ tham chiếu quan trọng để soi chiếu những chiều kích phức tạp của đời sống tinh thần con người và những vấn đề căn bản của xã hội đương đại. Vượt lên trên các lý thuyết trừu tượng, vị triết gia này đã tập trung phân tích những phạm trù cốt lõi của nhân sinh như tự do, tình yêu, sự tha hóa, trách nhiệm và khát vọng tự hiện thực hóa bản chất người. Triết học của ông không chỉ dừng lại ở việc phê phán các hiện tượng xã hội, mà còn thể hiện một nỗ lực lý luận sắc sảo nhằm tìm kiếm những khả thể giải phóng con người khỏi sự kìm kẹp của xã hội công nghiệp và tiêu dùng.

Trọng tâm trong hệ thống tư tưởng của Erich Fromm là sự phê phán sâu sắc hiện tượng tha hóa. Ông chỉ ra rằng, dưới tác động của các cơ chế kinh tế – xã hội hiện đại, cá nhân có xu hướng đánh mất bản sắc, trở nên lệ thuộc vào các chuẩn mực ngoại lai và tìm cách né tránh tự do bởi sợ hãi trách nhiệm cùng sự cô lập hiện sinh. Các khái niệm kinh điển như “trốn thoát tự do”, “định hướng thị trường” hay sự đối lập giữa phương thức tồn tại “có” và “là” đã phơi bày cách thức con người bị cuốn vào những guồng máy làm suy giảm tính tự chủ, đồng thời cảnh báo về sự trống rỗng của một nền văn minh quá thiên về vật chất mà thiếu vắng chiều sâu nhân bản.

Trên cơ sở phê phán đó, Erich Fromm đề xuất một định hướng tồn tại tích cực thông qua “định hướng năng suất”. Theo đó, con người chỉ có thể vượt qua sự tha hóa khi phát triển đầy đủ các năng lực nhân bản như lý trí, tình yêu và khả năng sáng tạo để kết nối một cách chủ động với thế giới. Trong nhãn quan của ông, tình yêu không phải là một trạng thái cảm xúc thụ động, mà là một “nghệ thuật” đòi hỏi sự hiểu biết và tôn trọng; còn lý trí là khả năng nhìn nhận thực tại tỉnh táo, vượt qua các ảo tưởng và định kiến do xã hội tạo ra.

Trong lĩnh vực đạo đức và tôn giáo, học thuyết của ông mang tính khai phóng khi xác lập nền tảng cho đạo đức nhân văn và tôn giáo nhân văn. Erich Fromm đối lập các hệ thống dựa trên uy quyền ngoại lai với một nền đạo đức đặt nền móng trên

sự hiểu biết về bản chất người. Sự phân biệt giữa “tôn giáo quyền uy” và “tôn giáo nhân văn” cho phép ông khẳng định đời sống tinh thần như một nhu cầu hiện sinh tất yếu, không bị ràng buộc bởi giáo điều cứng nhắc mà gắn liền với khát vọng tự hoàn thiện.

Ở phương diện xã hội, tư tưởng của Erich Fromm kết tinh trong mô hình “chủ nghĩa xã hội nhân bản dân chủ” – một hình thái xã hội lý tưởng kết hợp giữa công bằng xã hội và tự do cá nhân, trong đó mục tiêu trung tâm không phải là tăng trưởng kinh tế thuần túy mà là sự phát triển toàn diện của con người như một chủ thể nhân bản. Trong mô hình này, kinh tế không còn là mục đích tự thân mà phải phục vụ cho sự phát triển con người; lao động mang ý nghĩa nhân văn, và cá nhân tham gia vào đời sống chung một cách có trách nhiệm. Tuy nhiên, do thiên về định hướng chuẩn mực và nhấn mạnh vai trò của sự chuyển hóa nội tại ở mỗi cá nhân như nền tảng của biến đổi xã hội, cách tiếp cận của Erich Fromm vẫn bộc lộ hạn chế ở chỗ thiếu những phân tích cụ thể về cơ chế kinh tế – chính trị cũng như lộ trình hiện thực hóa trong các điều kiện lịch sử cụ thể.

Đánh giá một cách tổng thể, tư tưởng triết học của Erich Fromm mang giá trị nhân văn sâu sắc và tính thời sự rõ nét. Sức mạnh lý luận của vị triết gia này nằm ở khả năng kết nối biện chứng giữa các phân tích tâm lý vi mô với những phê phán xã hội vĩ mô, cung cấp một cái nhìn toàn diện về con người trong mối quan hệ với các cấu trúc kinh tế, chính trị và văn hóa.

Trong bối cảnh nghiên cứu tại Việt Nam hiện nay, việc tiếp cận tư tưởng Erich Fromm một cách hệ thống không chỉ có ý nghĩa bổ sung cho lịch sử triết học phương Tây, mà còn gợi mở những định hướng giá trị quan trọng cho việc xây dựng con người Việt Nam hiện đại trước những thách thức của kinh tế thị trường và lối sống thực dụng. Tư tưởng của ông tiếp tục khẳng định vị thế như một nguồn tham chiếu không thể thiếu cho những suy tư triết học về con người và khát vọng xây dựng một xã hội nhân văn hơn trong thế giới đương đại./.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Nguyễn Quỳnh Hương và Nguyễn Vũ Hảo (2023), “National character in the view of psychonalysis”, *VMOST Journal of Social Sciences and Humanities* Vol. 65 (3), pp.3 - 10.
2. Nguyễn Quỳnh Hương (2023), *Erich Fromm’s Concept of Freedom in his book “Escape from Freedom” and problems posed to Vietnam*, Social and Human Development in Vietnam, pp. 189 - 203.
3. Nguyễn Quỳnh Hương (2024), “Ethical education for current student from Erich Fromm's ethical concept”, *Problems of modern science and education* Vol. 5 (192), pp. 23 – 33.
4. Nguyễn Quỳnh Hương (2024), “Erich Fromm's Social Philosophy”, *Social Science and Humanities journal* Vol. 08 (12), pp. 5985-5990.
5. Nguyễn Quỳnh Hương (2025), “Quan niệm của Erich Fromm về sự tha hóa và giải phóng con người”, *Tạp chí nghiên cứu triết học* (28), tr. 80-86.
6. Nguyễn Quỳnh Hương (2026), “Erich Fromm’s ideas on building a new society”, *International Journal of Social Science, Management and Economics Research* Vol.4 (2), pp. 12-21.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Barry, D. Smith, Harold, J. vetter (2005), *Các học thuyết về nhân cách* (người dịch: Nguyễn Kim Dân), Nxb. Văn hóa thông tin.
2. Bùi Đăng Duy, Nguyễn Tiến Dũng (2003), *Lược khảo triết học phương Tây hiện đại*, Nxb. Chính trị quốc gia.
3. Clark, David Stafford (1998), *Freud đã thực sự nói gì* (người dịch: Lê Văn Luyện và Huyền Giang), Nxb. Thế giới, Hà Nội.
4. Daco, Pierre (2008), *Những thành tựu lẫy lừng trong tâm lý học hiện đại* (người dịch: Võ Liên Phương), Nxb. Lao động, Hà Nội.
5. Davies, Norman (2012), *Lịch sử châu Âu*, (Lê Thành dịch), Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 12, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 51, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
8. Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 53, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
9. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
10. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
11. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập I, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
12. Ngô Bích Đào (2014), “Tư tưởng về tự do trong tác phẩm “Trốn thoát tự do” của Erich Fromm”, *Journal of science of HNUE* Vol. 59 (6), pp. 65-71.
13. Dương Thị Hồng Điệp (2009), *Quan niệm về con người trong phân tâm học của Sigmund Freud*, Luận văn thạc sĩ triết học, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

14. Phan Quang Định (2008), *Toàn cảnh triết học Âu Mỹ thế kỷ XX*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
15. Lưu Phóng Đồng (1994), *Triết học phương Tây hiện đại*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
16. Fromm, Erich (1950), *Phân tâm học và tôn giáo* (người dịch: Lưu Văn Hy), Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội.
17. Fromm, Erich (1969), *Phân tâm học về tình yêu* (người dịch: Thụ Nhân), Nxb. Nhị Nùng, Sài Gòn.
18. Fromm, Erich (2006), *Trốn thoát tự do* (người dịch: Bùi Thanh Châu), Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội.
19. Fromm, Erich (2022), *Nghệ thuật yêu*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
20. Fromm, Erich (2022), *Xã hội tình táo* (người dịch: Lê Phương Anh), Nxb. Thế giới, Hà Nội.
21. Freud, Sigmund, C. Jung, G. Bachelard (2000), *Phân tâm học và văn hóa nghệ thuật*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội.
22. Freud, Sigmund (2001), *Vật tổ và cấm kỵ*, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
23. Freud, Sigmund (2002), *Phân tâm học nhập môn* (người dịch: Nguyễn Xuân Hiến), Nxb. Đại học quốc gia, Hà Nội.
24. Freud, Sigmund, C. Jung, E. Fromm, R. Assagioli (2002), *Phân tâm học và văn hóa tâm linh*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội.
25. Freud, Sigmund, *Cái tôi và cái nó*, Thân Thị Mận dịch (2015), NXB Tri thức, Hà Nội.
26. Tạ Thị Vân Hà (2009), *Con người và văn hóa trong phân tâm học Freud*, Luận văn thạc sĩ triết học, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
27. Tạ Thị Vân Hà (2014), *Tư tưởng triết học của S.Freud*, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

28. Nguyễn Hào Hải (2001), *Một số học thuyết triết học phương Tây hiện đại*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
29. Nguyễn Vũ Hào chủ biên (2016), *Giáo trình triết học phương Tây hiện đại*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
30. Nguyễn Vũ Hào (2016), Chủ nghĩa Mác phương Tây và những vấn đề đặt ra trong nghiên cứu và giảng dạy ở Việt Nam hiện nay, *Tạp chí Lý luận chính trị* (2), tr. 85-91.
31. Nguyễn Vũ Hào (2016), *Quan niệm về con người trong một số trào lưu triết học phương Tây hiện đại*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
32. Nguyễn Vũ Hào (2017), *Đạo đức học phương Tây hiện đại. Một số học thuyết chính và những ảnh hưởng của chúng ở Việt Nam*, NXB Thế giới, Hà Nội.
33. Heidegger, Martin (1927), *Tồn tại và thời gian*, do Bùi Văn Nam Sơn dịch (2006), Nhà xuất bản Tri thức, Hà Nội.
34. Hêghen, G.V.Ph. (1935), *Toàn tập* Tập IX, NXB Kinh tế-xã hội, Mátxcova.
35. Nguyễn Chí Hiếu (2013), “Trường phái Frankfurt và ảnh hưởng chính trị tại phương Tây”, *Tạp chí Lý luận chính trị* (3), tr. 72-80.
36. Nguyễn Chí Hiếu, Đỗ Minh Hợp (2013), *Chủ nghĩa Mác phương Tây*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
37. Nguyễn Chí Hiếu (2018), *Triết học xã hội của trường phái Frankfurt*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
38. Nguyễn Văn Học (2015), *Tư tưởng về tự do trong tác phẩm “Trốn thoát tự do” của Erich Fromm*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
39. Đỗ Minh Hợp (2006), *Diện mạo triết học phương Tây hiện đại*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội.
40. Đỗ Minh Hợp (2010), *Lịch sử triết học đại cương*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
41. Đỗ Minh Hợp (2014), *Lịch sử triết học phương Tây*, Tập 3, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

42. Đỗ Minh Hợp, Nguyễn Anh Tuấn, Nguyễn Thanh (2006), *Đại cương lịch sử triết học phương Tây*, Nxb. Tổng hợp, TP. Hồ Chí Minh.
43. Đỗ Minh Hợp, Nguyễn Anh Tuấn, Nguyễn Thanh, (2008), *Đại cương lịch sử triết học phương Tây hiện đại cuối thế kỷ XIX – nửa đầu thế kỷ XX*, Nxb. Tổng hợp, TP. Hồ Chí Minh.
44. Nguyễn Thị Thanh Huyền (2008), *Quan niệm của C. Mác về tha hóa và ý nghĩa của nó đối với phát triển con người Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến sĩ triết học, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
45. Nguyễn Thị Thu Huyền (2010), *Quan niệm về con người trong phân tâm học của Erich Fromm*, Luận văn thạc sĩ triết học, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
46. Jaccard, Roland, *Freud cuộc đời và sự nghiệp* (Hoàng Thạch dịch), Nxb. Thế giới, Hà Nội.
47. Jung, Carl Gustav (2007), *Thăm dò tiềm thức* (người dịch: Vũ Đình Lưu), Nxb. Tri thức, Hà Nội.
48. Melvil, J.K. (1997), *Các con đường của triết học phương Tây hiện đại* (biên dịch: Đinh Ngọc Thạch – Phạm Đình Nghiệm), Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
49. Mill, Jonh Stuart (2009) *Bàn về tự do* (dịch: Nguyễn Văn Trọng), Nxb Tri thức, Hà Nội.
50. Lưu Hồng Khanh (2005), *Tâm lý học chuyên sâu ý thức và những tầng sâu vô thức*, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
51. Nguyễn Thế Kiệt, Ngô Thị Thu Nga (2021), *Triết học chính trị và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, tr. 95.
52. Phạm Minh Lăng (2000), *Freud và phân tâm học*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội.
53. Phạm Minh Lăng (2003), *Những chủ đề cơ bản của triết học phương Tây*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội.
54. V.I. Lênin (2005), *Toàn tập*, Tập 11, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

55. V.I. Lênin (2005), *Toàn tập*, Tập 33, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
56. V.I. Lênin (2006), *Toàn tập*, Tập 35, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
57. V.I. Lênin (2005), *Toàn tập*, Tập 36, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
58. V.I. Lênin (2006), *Toàn tập*, Tập 44, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
59. V.I. Lênin (2006), *Toàn tập*, Tập 45, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
60. C. Mác, Ph. Ăngghen (1995), *Toàn tập*, Tập 1, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
61. C. Mác, Ph. Ăngghen (1995), *Toàn tập*, Tập 3, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
62. C. Mác, Ph. Ăngghen (2002), *Toàn tập*, Tập 20, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
63. C. Mác, Ph. Ăngghen (1995), *Toàn tập*, Tập 21, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
64. C.Mác và Ph. Ăngghen (2002), *Toàn tập*, Tập 23, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
65. C.Mác và Ph. Ăngghen (1995), *Toàn tập*, Tập 42, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
66. Marcuse, Herbert (1955), *Dục tính và Văn minh*, Hoàng Thiên Nguyễn dịch, NXB Kinh Thi, Tp. Hồ Chí Minh.
67. Vũ Dương Ninh, Nguyễn Văn Hồng (2005), *Lịch sử thế giới cận đại*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
68. Lương Ninh (chủ biên) (2020), *Lịch sử thế giới cổ đại*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
69. Hữu Ngọc, Dương Phú Hiệp, Lê Hữu Tầng (1987), *Từ điển triết học giản yếu*, Nxb. Đại học và trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
70. Phan Thị Hồng Nhung (2014), *Tư tưởng của Erich Fromm về tự do trong tác phẩm trốn thoát tự do*, Luận văn thạc sĩ triết học, Viện hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Học viện khoa học xã hội.
71. Bùi Thanh Quát, Vũ Tình (2002), *Lịch sử triết học*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
72. Nguyễn Văn Quế (2019), Quan điểm của Erich Fromm về Tôn giáo, *Tạp chí Nghiên cứu tôn giáo* (4), tr. 45-49.
73. Robert, B.Downs (2003), *Những tác phẩm biến đổi thế giới* (người dịch: Hoài Châu và Từ Huệ), Nxb. Lao động, Hà Nội.

74. Suzuki D.T., Erich Fromm, R. De Martino (2011), *Thiền và phân tâm học*, Nxb. Thời đại, Hà Nội.
75. Viện triết học (1996), *Từ điển triết học phương Tây hiện đại*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
76. Nguyễn Hữu Vui (1998), *Lịch sử triết học*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
77. Taranop P.S. (2006), *106 nhà thông thái*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
78. Đinh Ngọc Thạch, Nguyễn Thị Thanh Thủy (2013), Phân tâm học và tân phân tâm học – từ Freud đến Adler và trường phái Frankfurt, *Tạp chí khoa học xã hội* (2), tr. 1-9.
79. Nguyễn Anh Thái (2005), *Lịch sử thế giới hiện đại*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
80. Đỗ Lai Thúy (2003), *Phân tâm học và tình yêu*, Nxb. Văn Hóa Thông Tin Hà Nội.
81. Đỗ Lai Thúy (2007), *Phân tâm học và tính cách dân tộc*, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
82. Nguyễn Phú Trọng (2022), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
83. Liễu Trương (2011), *Phân tâm học và phê bình văn học*, Nxb. Phụ nữ, Hà Nội.

Tiếng Anh

84. Durkin, Kieran (2014), *The Radical Humanism of Erich Fromm*, Palgrave MacMillan.
85. Eagleton, Terry (2011), *Why Marx Was Right*, Yale University Press.
86. Freud, Sigmund (1921), *Group Psychology and the Analysis of the Ego*, Standard Edition, Vol. XVIII, Hogarth Press, London.
87. Freud, Sigmund (1953), *The Interpretation of Dreams (First Part)*, Standard Edition, Vol. IV, Hogarth Press, London.
88. Fromm, Erich (1947), *Man for Himself: An Inquiry into the Psychology of Ethics*, Rinehart & Company, New York.
89. Fromm, Erich (1950), *Psychoanalysis and Religion*, Yale University Press, New Haven.

90. Fromm, Erich (1956), *The Art of Loving*, Harper & Brothers Publisher, New York.
91. Fromm, Erich (1992), *The Revision of Psychoanalysis*, Westview Press.
92. He, Yicheng, Beng, Peter Gan Chong & Zhang, Na (2023), On Erich Fromm's Virtue Ethics, *E-Bangi – Journal of Social Sciences & Humanities*, Vol. 20, No. 3, pp. 304 – 310.
93. Horney, Karen (1937), *The Neurotic Personality of Our Time*, W.W. Norton & Company, New York.
94. Kaushik, Asha (1978), The Neo-Mácxit framework of Erich Fromm, *The Indian Journal of Political Science* Vol. 39 (2), pp.202-209.
95. Kierkegaard (1989), *The Sickness Unto Death*, Penguin Classics, New York.
96. Friedman, Lawrence J. (2014), *The Lives of Erich Fromm: Love's Prophet*, Columbia University Press, New York.
97. McIntyre, Alasdair (1970), *Herbert Marcuse*, Viking Press, New York.
98. Reich, Wilhelm (2012), *Sex-Pol: Essays, 1929-1934*, Verso, Vintage Books, A Division of Random House, New York.
99. Reich, Wilhelm (1970), *The Mass Psychology of Fascism*, Farrar, Straus and Giroux, New York.
100. Sagall, Sabby (2013), *Final Solutions: Human Nature, Capitalism and Genocide*, Pluto Press, London.
101. Sartre, Jean-Paul (2007), *Existentialism Is a Humanism*, translated by Carol Macomber, Yale University Press, New Haven & London.
102. Thompson, E P (1968), *The Making of the English Working Class*, Vintage Books, A Division of Random House, New York.
103. Thompson, Michael J (2014), *Normative Humanism as Redemptive Critique*, in Miri, Seyed Javed, Robert Lake, and Tricia M Kress (eds), *Reclaiming the Sane Society: Essays on Erich Fromm's Thought*, Sense Publishers.
104. Trotsky, Leon (1975), *The Struggle Against Fascism in Germany*, Pelican, Torrance.

Tiếng Đức

105. Runge, Richard Friedrich (2022), Die innere Dynamik von selbst- und umweltbezogenen Tugenden im tugendhaften Akteur: Systematische Überlegungen im Ausgang von Erich Fromm, *Zeitschrift für Ethik und Moral philosophie* Vol. 5 (1), pp. 37-59.

Website

106. Alexander, Anne, and Haytham Cero (2015), “Fascism and ISIS”, *International Socialism*, 148 (autumn),
<http://isj.org.uk/fascism-and-isis>” target=”_blank”><http://isj.org.uk/fascism-and-isis/>”><http://isj.org.uk/fascism-and-isis>, p186. Ngày truy cập: 20/02/2022.
107. Anderson, Perry (1976), *Considerations on Western Marxism* (Verso),
<https://archive.org/details/perry-anderson-considerations-on-western-marxism-1976>. Ngày truy cập: 10/04/2023.
108. Callinicos, Alex (1983), “Marxism and Philosophy: A Reply to Peter Binns”, *International Socialism* 19 (spring),
www.Mácixits.org/history/etol/writers/callinicos/1983/xx/binns.html. Ngày truy cập: 27/08/2024.
109. Cortina, Mauricio, *Fromm’s View of the Human Condition in Light of Contemporary Evolutionary and Developmental Knowledge* (Quan điểm của Fromm về tình trạng con người trong ánh sáng của sự tiến hóa đương đại và Kiến thức Phát triển)
https://efsc.ipu-berlin.de/fileadmin/downloads/1-forschungskonferenz-print/Cortina_M_2015.pdf. Ngày truy cập: 08/08/2023.
110. Cortina, M. (2024), Rethinking Erich Fromm’s humanism and his view of human nature. *Psychoanalytic Inquiry*, 44(1), 95–102.
<https://doi.org/10.1080/07351690.2023.2274567>. Ngày truy cập: 05/06/2025.
111. Durki, Kieran (2020), Erich Fromm and the Revolution of Hope, Jacobin.
<https://www.jacobinmag.com/2020/08/erich-fromm-frankfurt-school-marxism-weimar-germany>. Ngày truy cập: 10/04/2024.

112. Durkin, Kieran & Braune, Joan, Erich Fromm's Critical Theory. Hope, Humanism, and the Future,
<https://www.bloomsburycollections.com/book/erich-fromms-critical-theory-hope-humanism-and-the-future/introduction?from=search>. Ngày truy cập: 08/08/2022.
113. Vũ Văn Duy, Nghệ thuật yêu – Erich Fromm (4): Đối tượng của tình yêu,
<https://bookhunter.vn/nghe-thuat-yeu-erich-fromm-4-doi-tuong-cua-tinh-yeu/>. Ngày truy cập: 20/02/2022.
114. “Economics are the Method: The Object is to Change the Soul”. Interview, *Sunday Times*, 3rd May 1981. <https://www.thecollector.com/what-is-thatcherism/>. Ngày truy cập: 10/04/2025.
115. Ferguson, Lain, Between Marx and Freud: Erich Fromm revisited,
<https://isj.org.uk/between-marx-and-freud-erich-fromm-revisited/>. Ngày truy cập: 10/04/2024.
116. Freud, Sigmund (1920), Beyond the Pleasure Principle.
<https://www.sigmundfreud.net/beyond-the-pleasure-principle.jsp>. Ngày truy cập: 08/09/2023.
117. Fromm, Erich, *Man as a Contradiction Philosophical Ideas of Erich Fromm - Nikolai Omelchenko* (Con người như một mâu thuẫn. Tư tưởng triết học của Erich Fromm)
<https://opus4.kobv.de/opus4-Fromm/frontdoor/index/index/docId/28406>. Ngày truy cập: 10/04/2022.
118. Fromm, Erich, *Ética Y Psicoanálisis*
<https://vi.sainte-anastasie.org/articles/cultura/los-12-mejores-libros-de-erich-fromm.html>. Ngày truy cập: 20/02/2022.
119. Fromm, Erich (1962), Beyond the Chains of Illusion: My Encounter with Marx and Freud,

- [https://psychxspirit.com/wp-content/uploads/2022/01/Erich-Fromm-Beyond-the-Chains-of-Illusion -My-Encounter-with-Marx-and-Freud-Continuum-2002.pdf](https://psychxspirit.com/wp-content/uploads/2022/01/Erich-Fromm-Beyond-the-Chains-of-Illusion-My-Encounter-with-Marx-and-Freud-Continuum-2002.pdf). Ngày truy cập: 08/08/2022.
120. Fromm, Erich (1963), *The Dogma of Christ and Other Essays on Religion, Psychology and Culture*. New York: Holt, Rinehart & Winston, p25.
<http://www.edarcipelago.com/classici/erichfromm/the%20dogma%20of%20christ%20-%20erich%20fromm.pdf>. Ngày truy cập: 11/02/2024.
121. Fromm, Erich (1973), *The Anatomy of Human Destructiveness*, https://lust-for-life.org/Lust-For-Life/_Textual/ErichFromm_TheAnatomyOfHumanDestructiveness_1973_534pp/ErichFromm_TheAnatomyOfHumanDestructiveness_1973_534pp.pdf. Ngày truy cập: 11/02/2024.
122. Fromm, Erich (1976), *To Have or to Be?*, Jonathan Cape, <https://giuseppicapograssi.wordpress.com/wp-content/uploads/2013/08/erich-fromm-to-have-or-to-be-1976.pdf>. Ngày truy cập: 11/02/2022.
123. Fromm, Erich (1991), *The Sane Society, 2nd edition*, Routledge, <https://historicalunderbelly.wordpress.com/wp-content/uploads/2012/12/erich-fromm-the-sane-society.pdf>. Ngày truy cập: 11/02/2022.
124. Fromm, Erich
https://www.newworldencyclopedia.org/entry/Erich_Fromm. Ngày truy cập: 11/02/2025.
125. Fromm, Erich (1900-1980)
<https://www.goodtherapy.org/famous-psychologists/erich-fromm.html>. Ngày truy cập: 11/02/2022.
126. Erich Fromm and the Critical Theory of Communication (Erich Fromm và lý thuyết phê bình về giao tiếp)
<https://journals.sagepub.com/doi/full/10.1177/0160597620930157>. Ngày truy cập: 27/08/2023.

127. Erich Fromm's Social Development Theories & Influences (Cc lý thuyết & ảnh hưởng về phát triển xã hội của Erich Fromm
<https://study.com/academy/lesson/erich-fromms-social-development-theories-influences.html>. Ngày truy cập: 27/08/2024.
128. Erich Fromm's theory: The nature of human soul, alienation and escape from freedom
https://eprajournals.com/jpanel/upload/808pm_38.EPRA%20JOURNALS-2523.pdf. Ngày truy cập: 27/08/2024.
129. Erich Fromm (ed), *Socialist Humanism: An International Symposium* (Doubleday),
www.Mácxits.org/archive/fromm/works/1965/introduction.htm, p.ix. Ngày truy cập: 10/04/2024.
130. Erich Fromm Glossary – Grundbegriffe Erich Fromms. <https://fromm-online.org/wp-content/uploads/glossar/031-156.pdf>. Ngày truy cập: 10/02/2025.
131. Funk ed., 1994, *The Erich Fromm Reader*,
<https://edarcipelago.com/classici/erichfromm/the%20erich%20fromm%20reader%20-%20erich%20fromm.pdf>. Ngày truy cập: 10/02/2025.
132. Funk, R., & Kühn, T. (2024). Humanistic transformation and contemporary pathologies of normalcy. *Journal of Psychosocial Studies*, 17(3), 219–223.
<https://doi.org/10.1332/14786737Y2024D000000030>. Ngày truy cập: 05/06/2024.
133. Harman, Chris (1983), “Philosophy and Revolution”, *International Socialism* 21 (autumn),
www.Mácxits.org/archive/harman/1983/xx/phil-rev.html. Ngày truy cập: 20/06/2023.
134. Nguyễn Thị Bích Hằng, Mô hình cấu trúc nhân cách con người của S.FREUD,
<https://poi.htu.edu.vn/tin-t%E1%BB%A9c-s%E1%BB%B1-ki%E1%BB%87n/66-m%C3%B4-h%C3%ACnh-c%E1%BA%A5u-tr%C3%B4nh-c%C3%A2n-c%C3%A1ch-con-ng%C6%B0%E1%BB%9Di-c%E1%BB%A7a-s-freud>. Ngày truy cập: 20/04/2022.

135. Hegel, Tiến trình của ý thức hướng đến cái tuyệt đối, http://www.triethoc.edu.vn/vi/chuyen-de-triet-hoc/nhan-thuc-luan-khoa-hoc-luan/hegel-tien-trinh-cua-y-thuc-huong-den-cai-tuyet-doi_888.html. Ngày truy cập: 08/05/2023.
136. Hiện tượng tha hóa con người và vấn đề giải phóng con người. <https://lytuong.net/hien-tuong-tha-hoa-con-nguoi-va-van-de-giai-phong-con-nguoi/>. Ngày truy cập: 20/06/2024.
137. Nguyễn Chí Hiếu, <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/quocte/item/498-truong-phai-frankfurt-va-anh-huong-chinh-tri-tai-phuongtay.html>. Ngày truy cập: 15/11/2024.
138. Jung, Carl, The Archetypes and the Collective Unconscious, CW 9.1, §88 https://www.jungiananalysts.org.uk/wp-content/uploads/2018/07/C.-G.-Jung-Collected-Works-Volume-9i_-The-Archetypes-of-the-Collective-Unconscious.pdf. Ngày truy cập: 11/09/2024.
139. Jung, Carl, The Structure of the Psyche, CW 8, §295, <https://jungiancenter.org/wp-content/uploads/2023/09/vol-8-the-structure-and-dynamics-of-the-psyche.pdf>. Ngày truy cập: 11/09/2024.
140. Kevin B. Anderson (2015), Fromm, Marx, and Humanism, https://www.academia.edu/126633763/Fromm_Marx_and_Humanism. Ngày truy cập: 20/06/2025.
141. Marx, Karl (1845), “Theses on Feuerbach”, in Marx, Karl, and Frederick Engels, *Collected Works*, volume 4 (Progress). (www.Mácxits.org/archive/marx/works/1845/theses/theses.htm). Ngày truy cập: 20/06/2023.
142. Personality Theory (Lý thuyết nhân cách) <https://oercommons.org/authoring/22859-personality-theory/8/view>. Ngày truy cập: 06/11/2024.
143. Pinkas, R. (2024). The Forgotten Language of Nontheistic Mysticism: Religious Factors in Erich Fromm’s Humanism. *Religions*, 15(5), 531.

- <https://www.mdpi.com/2077-1444/15/5/531>. Ngày truy cập: 11/09/2025.
144. Popova, Maria, Philosopher Erich Fromm on the Art of Loving and What Is Keeping Us from Mastering It
<https://www.brainpickings.org/2015/10/29/the-art-of-loving-erich-fromm/>.
 Ngày truy cập: 20/06/2023.
 145. Popova, Maria, Tính tự phát và hành trình tìm kiếm ý nghĩa: Erich Fromm bàn về nguồn gốc của cá tính, sự sáng tạo và tình yêu (Spontaneity and the Search for Meaning: Erich Fromm on the Wellspring of Individuality, Creativity, and Love).
<https://www.themarginalian.org/2018/05/07/erich-fromm-escape-from-freedom-spontaneity/>. Ngày truy cập: 08/05/2023.
 146. Diệu Quang (2019), Quan điểm của Erich Fromm về triết học Phật giáo,
<https://redsvn.net/quan-diem-cua-erich-fromm-ve-triet-hoc-phat-giao/>. Truy cập: 20/3/2022.
 147. Như Trang, Bản năng, bản ngã, và siêu ngã (The Id, The Ego and The Superego),
<https://trangtamly.blog/2018/11/21/ban-nang-ban-nga-va-sieu-nga-the-id-the-ego-and-the-superego/>. Ngày truy cập: 20/06/2024.
 148. Šumiga, Dražen, Fromm's understanding of the Buddhist philosophical theory and psychoanalysis: From the phenomenal ego to the authentic being
<https://www.tandfonline.com/doi/full/10.1080/0803706X.2018.1521006>. Truy cập: 21/12/2024.
 149. Who influenced Erich Fromm? especially in his work entitled *The Art of Loving*?
<https://www.enotes.com/homework-help/who-influenced-erich-fromm-184143>. Ngày truy cập: 20/06/2025.
 150. Wilde, Lawrence (2000), The Ethical Marxism of Erich Fromm.
 Đường dẫn: <https://bom.so/pB1dTe> . Truy cập 26/03/2024.
 151. Wolfreys, Jim (1999), “Class Struggles in France”, *International Socialism* 84 (autumn),

www.C.Mácists.org/history/etol/newspape/isj2/1999/isj2-084/wolfreys.htm.

Ngày truy cập: 15/11/2023.

152. Theories of Personality by A. Adler and E. Fromm (Lý thuyết về nhân cách của A. Adler và E. Fromm) <https://studycorgi.com/theories-of-personality-by-a-adler-and-e-fromm/>. Ngày truy cập: 15/11/2024.
153. Theories of Personality: Chapter 10: Fromm – Humanistic Psychoanalysis <https://open.baypath.edu/psy321book/chapter/c10p1/>. Ngày truy cập: 15/11/2022.
154. Thompson, M. J. (2024). The ontological structure of Erich Fromm's critical humanism. *International Forum of Psychoanalysis*, 33(2), 139–148. <https://doi.org/10.1080/0803706X.2023.2288538> Ngày truy cập: 05/06/2024.
155. Baird, Forrest E.; Walter Kaufmann (2008). *From Plato to Derrida*. Upper Saddle River, New Jersey: Pearson Prentice Hall. ISBN 0-13-158591-6, <https://archive.org/details/philosophicclass0005unse>. Ngày truy cập: 05/06/2024.
156. Lê Minh Trường, Tìm hiểu khái niệm “tha hóa” trong triết học, <https://luatminhkhue.vn/tim-hieu-khai-niem-tha-hoa-trong-triet-hoc-vi-du-ve-tha-hoa-trong-xa-hoi-hien-nay.aspx> Ngày truy cập: 08/05/2023.